

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TÚ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

THIẾT KẾ BÌA, CHẾ BÀN

BÙI DŨNG THẮNG - ANH TÚ

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, P. ĐÔNG NGẠC - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tài chính công số: Động lực mới cho phát triển bền vững ở Việt Nam

TS. Đỗ Đình Thu - PGS.TS. Phạm Ngọc Dũng

- 10 Cải cách tài chính công gắn với đổi mới quản lý ngân sách nhà nước tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hồng Vững - TS. Phạm Thu Trang

- 14 Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị chính sách

TS. Phạm Thị Hoàng Phương

- 18 Tăng cường giám sát ngân sách nhà nước - Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý tài chính quốc gia

TS. Bùi Tiến Hanh

- 21 Chuyển đổi phương thức kiểm soát chi ngân sách qua Kho bạc nhà nước trong bối cảnh hiện đại hóa tài chính công

TS. Phạm Thu Trang - Ths. Đinh Thu Trang

- 24 Chính sách thuế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

Ths. Ngô Hải Anh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 27 Chính sách thuế đối với thị trường chứng khoán - Những vấn đề lý thuyết

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài

Ths. Chu Văn Hùng

- 31 Phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến lợi suất ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Trịnh Thị Huyền Trang - PGS.TS. Hà Minh Sơn

Ths. Hoàng Hồng Hạnh - Ths. Lê Việt Hùng

- 35 Xu hướng chi ngân sách nhà nước cho môi trường và phát thải carbon của Việt Nam

TS. Nguyễn Thuỳ Linh và TS. Phùng Thanh Loan

- 38 Tái cấu trúc quyền lực và tài chính công trong mô hình chính quyền hai cấp

TS. Nguyễn Anh Quang - TS. Lê Thị Thúy

- 41 Báo cáo phát triển bền vững trong bệnh viện công lập: Giải pháp hướng tới minh bạch và hiệu quả quản trị

TS. Phạm Thu Huyền - TS. Lê Văn Liên

- 45 Tác động của việc thực thi Basel III đến khả năng sinh lời của ngân hàng: Bằng chứng thực nghiệm tại Châu Á - Thái Bình Dương

PGS.TS. Lê Thanh Tâm - Hồ Đức Phát

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

49 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các doanh nghiệp dệt may niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013-2023

Ths. Phan Hoàng Phúc - GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

54 Tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

58 Mối liên hệ giữa kế toán trách nhiệm và chức năng quản trị trong đơn vị sự nghiệp công lập Việt Nam

TS. Lê Thanh Dung - Nguyễn Tấn Phát

61 Phân tích các nhân tố tác động đến ý định áp dụng hệ thống kế toán đám mây của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ninh Bình

TS. Trần Thị Nga

65 Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành xây dựng tại Hà Nội

TS. Trần Thị Ngọc Hân

68 Hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt - TS. Trần Thị Việt Thạch

72 Giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai chính sách hỗ trợ lại suất từ ngân sách nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thương Giang - Ths. Nguyễn Sơn Hải

75 Phát triển hạ tầng logistics miền Trung trong bối cảnh chuyển đổi số

Ths. Nguyễn Văn Thanh - TS. Bùi Văn Viễn - PGS.TS. Trần Thế Tuấn

79 Nghiên cứu vai trò của người sáng lập và mối quan hệ đối với thành công của khởi nghiệp

TS. Diệp Tổ Uyên - Ths. Lê Văn Cường - Ths. Vũ Huyền Trang

83 Chính sách công phát triển bền vững doanh nghiệp du lịch tại tỉnh Ninh Bình

TS. Hoàng Trung Đức

87 Thực trạng công tác kế toán - Thách thức mới của hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ

TS. Trần Việt Tuấn - Ths. Lê Thị Bích Ngọc

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

90 Mô hình trung tâm tài chính quốc tế tại một số quốc gia châu Á mới nổi và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Trần Thanh Thu

94 Kinh nghiệm phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Trung Quốc

TS. Phạm Thị Lan Anh

97 Kinh nghiệm lập báo cáo phát triển bền vững tại các trường đại học công lập trên thế giới và bài học cho Việt Nam

TS. Ngô Thị Thùy Quyên - Vũ Tiến Đạt

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

COVER DESIGN, PRE-PRINTING

BUI DUNG THANG - ANH TU

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, DONG NGAC WARD - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Digital public finance: A new driver of sustainable development in Vietnam

PhD. Do Dinh Thu
Assoc.Prof.PhD. Pham Ngoc Dung

- 10 Public finance reform in tandem with innovations in state budget management in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hong Vung - PhD. Pham Thu Trang

- 14 Norm-based allocation of recurrent state budget expenditures in Vietnam: Current practices and policy recommendations

PhD. Pham Thi Hoang Phuong

- 18 Strengthening state budget oversight: Enhancing the effectiveness and efficiency of national public financial management

PhD. Bui Tien Hanh

- 21 Transforming expenditure control mechanisms through the State Treasury in the context of public finance modernization

PhD. Pham Thu Trang - MSc. Dinh Thu Trang

- 24 Tax policy for advancing sustainable development in Vietnam

MSc. Ngo Hai Anh

STUDY EXCHANGE

- 27 Tax policy for the securities market: Theoretical issues

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Thanh Hoai
MSc. Chu Van Hung

- 31 Analyzing the impact of credit risk on the profitability of Vietnamese commercial banks

MSc. Trinh Thi Huyen Trang
Assoc.Prof.PhD. Ha Minh Son

MSc. Hoang Hong Hanh - MSc. Le Viet Hung

- 35 Trends in Vietnam's State Budget expenditure on environmental protection and carbon emissions

PhD. Nguyen Thuy Linh - PhD. Phung Thanh Loan

- 38 Restructuring power and public finance in the two-tier government model

PhD. Nguyen Anh Quang - PhD. Le Thi Thuy

- 41 Sustainability reporting in public hospitals: Solutions toward transparency and effective governance

PhD. Pham Thu Huyen - PhD. Le Van Lien

- 45 The impact of Basel III implementation on bank profitability: Empirical evidence from the Asia-Pacific

Assoc.Prof.PhD. Le Thanh Tam - Ho Duc Phat

CORPORATE FINANCE

- 49** Determinants of liquidity in listed textile and garment enterprises in Vietnam: Evidence from 2013-2023
MSc. Phan Hoang Phuc - Prof.PhD. Nguyen Trong Co
- 54** Financial autonomy of public service units in Thanh Hoa province
Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang
- 58** The relationship between responsibility accounting and managerial functions in Vietnam's public service units
PhD. Le Thanh Dung - Nguyen Tan Phat
- 61** Analyzing the factors influencing the intention to adopt cloud accounting systems among small and medium-sized enterprises in Ninh Binh province
PhD. Tran Thi Nga
- 65** Factors affecting the adoption of management accounting practices in small and medium-sized construction enterprises in Hanoi
PhD. Tran Thi Ngoc Han
- 68** Corporate bond investments by Vietnamese commercial banks today
PhD. Dang Thi Minh Nguyet - PhD. Tran Thi Viet Thach
- 72** Solutions to enhance the effectiveness of implementing interest rate support policies from the state budget through Vietnamese commercial banks
MSc. Nguyen Thi Thuong Giang - MSc. Nguyen Son Hai
- 75** Developing logistics infrastructure in central Vietnam in the context of digital transformation
MSc. Nguyen Van Thanh - PhD. Bui Van Vien - Assoc.Prof.PhD. Tran The Tuan
- 79** Examining the role of founders and their relationships in startup success
PhD. Diep To Uyen - MSc. Le Van Cuong - MSc. Vu Huyen Trang
- 83** Public policies for sustainable development of tourism enterprises in Ninh Binh province
PhD. Hoang Trung Duc
- 87** The current state of accounting practices: Emerging challenges for household businesses and micro-enterprises
PhD. Tran Viet Tuan - MSc. Le Thi Bich Ngoc

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 90** International financial centres in some emerging Asian countries and recommendations for Vietnam
PhD. Tran Thanh Thu
- 94** Experiences in developing the green bond market in China
PhD. Pham Thi Lan Anh
- 97** International experiences in sustainability reporting at public universities and lessons for Vietnam
PhD. Ngo Thi Thuy Quyen - Vu Tien Dat

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in December, 2025.

TÀI CHÍNH CÔNG SỐ: ĐỘNG LỰC MỚI CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Đỗ Đình Thu* - PGS.TS. Phạm Ngọc Dũng**

Phát triển bền vững đã trở thành định hướng trung tâm trong quản trị công hiện đại theo Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Trong bối cảnh đó, tài chính công số (Digital Public Finance - DPF) đóng vai trò then chốt trong việc huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực công hiệu quả, minh bạch và hướng tới phát triển bền vững. Nghiên cứu này phân tích cơ sở lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và hàm ý chính sách của DPF đối với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, với trọng tâm là trường hợp Việt Nam.

• Từ khóa: tài chính công, tài chính số, ngân sách xanh, trái phiếu xanh, phát triển bền vững.

Sustainable development has become central to modern public governance under the UN 2030 Agenda and its 17 Sustainable Development Goals (SDGs). In this context, Digital Public Finance (DPF) plays a transformative role in mobilizing, allocating, and managing public resources efficiently and transparently. This paper examines the theoretical foundations, empirical evidence, and policy implications of DPF in advancing economic, social, and environmental sustainability, with a focus on Vietnam.

• Key words: public finance, digital finance, green budget, green bonds, sustainable development..

Ngày nhận bài: 10/8/2025

Ngày gửi phản biện: 12/8/2025

Ngày duyệt đăng: 10/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.01>

1. Giới thiệu

Mục tiêu phát triển của các quốc gia hiện nay không chỉ dừng ở tăng trưởng kinh tế, mà còn hướng tới công bằng xã hội và bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai. Trong tiến trình đó, tài chính công số (Digital Public Finance - DPF) nổi lên như công cụ trọng yếu, giúp huy động, phân bổ và quản lý hiệu quả nguồn lực công, hướng tới thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc.

Tài chính công tác động đến phát triển bền vững qua ba trụ cột: (i) Kinh tế - thúc đẩy tăng trưởng và ổn định vĩ mô; (ii) Xã hội - đảm bảo phân phối thu nhập công bằng, giảm nghèo và bất bình đẳng; (iii) Môi trường - hỗ trợ đầu tư xanh, giảm phát thải và bảo vệ tài nguyên.

Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn hiện hữu: nguồn thu ngân sách hạn chế, chi tiêu công thiếu gắn kết với SDGs, nợ công gia tăng, và các cú sốc toàn cầu như dịch bệnh hay xung đột địa chính trị. Khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý là thiếu mô hình tích hợp giữa tài chính công và SDGs, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Nghiên cứu này hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực nghiệm về mối quan hệ giữa tài chính công số và phát triển bền vững; phân tích vai trò, cơ chế và hiệu quả của DPF trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội - môi trường; đồng thời rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về Tài chính công và Phát triển bền vững

2.1. Lý thuyết Tài chính công

Tài chính công là hệ thống các công cụ và chính sách mà Nhà nước sử dụng để huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực tài chính nhằm đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định vĩ mô. Theo Musgrave (1959), tài chính công thực hiện ba chức năng cốt lõi: phân bổ nguồn lực, phân phối lại thu nhập, và ổn định kinh tế - những trụ cột tạo nên nền tảng cho chính sách tài khóa và ngân sách quốc gia.

Trong kỷ nguyên số, khái niệm này được mở rộng thành tài chính công số (Digital Public Finance - DPF) - nơi công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo được tích hợp trong toàn bộ chu trình ngân sách, nhằm nâng cao hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm giải trình (IMF, 2022; OECD, 2023). Theo Stiglitz & Rosengard (2015), tài chính công hiện đại là “kiến trúc thể chế” phản ánh năng lực quản trị tài khóa và mức độ phát triển của nền kinh tế.

* Học viện Tài chính; email: dodinhthu@hvtc.edu.vn

** Đại học Phenikaa; email: dung.phamngoc@phenikaa-uni.edu.vn

2.2. Phát triển bền vững và khung SDGs

Khái niệm phát triển bền vững ra đời từ Báo cáo Brundtland (WCED, 1987): “sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của thế hệ tương lai”. Mô hình này đặt trên ba trụ cột gắn kết: kinh tế - xã hội - môi trường.

Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc (2015) với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) đã trở thành khung tham chiếu toàn cầu cho hoạch định chính sách quốc gia. SDGs hướng tới xóa đói nghèo, giảm bất bình đẳng, tiêu dùng có trách nhiệm, tăng cường thể chế minh bạch và quản trị tốt.

Đặc biệt, SDGs tạo cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình, giúp các Chính phủ lồng ghép chỉ tiêu bền vững vào hệ thống tài khóa. Việc tích hợp SDGs vào quy trình ngân sách giúp định hướng ưu tiên chi tiêu công, từ đó gắn kết quản lý tài chính công (PFM) với các mục tiêu phát triển dài hạn.

2.3. Liên hệ giữa SDGs và Tài chính công số (Digital Public Finance - DPF)

Sự kết hợp giữa mục tiêu phát triển bền vững và chuyển đổi số trong quản trị tài chính công đang hình thành một khuôn khổ lý thuyết mới: tài chính công số gắn với phát triển bền vững. Trong đó, hai hướng đi nổi bật là:

Quản lý tài chính công xanh (Green PFM) - lồng ghép yếu tố khí hậu và môi trường vào toàn bộ chu trình ngân sách, bảo đảm chỉ tiêu công không chỉ hiệu quả về kinh tế mà còn giảm phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên (IMF).

Ngân sách xanh (Green Budgeting) - sáng kiến của OECD, nhằm tích hợp tiêu chí môi trường vào từng giai đoạn ngân sách. Dù còn hạn chế về dữ liệu và giám sát, đây là bước tiến quan trọng trong hướng tới chỉ tiêu công bền vững.

Trong bối cảnh đó, tài chính công số (Digital Public Finance Management - DPFM) nổi lên như giải pháp chiến lược giúp nâng cao minh bạch, truy xuất dữ liệu và tự động hóa quy trình tài khóa. Ứng dụng AI, blockchain, IoT và dữ liệu lớn giúp Chính phủ đánh giá, giám sát và điều chỉnh chính sách dựa trên bằng chứng thời gian thực.

Theo OECD (2023), việc tích hợp SDGs vào DPF hình thành “Ngân sách SDG số” (Digital SDG Budgeting), trong đó từng khoản chi ngân sách được liên kết kỹ thuật số với mục tiêu SDG cụ thể. Cách tiếp cận này tạo mối liên hệ minh bạch giữa chính sách - ngân sách - kết quả (policy-budget-outcome), đồng thời củng cố mô hình tài chính công bền vững và bao trùm (Sustainable & Inclusive Public Finance).

DPFM không chỉ là tin học hóa kế toán công, mà là tái cấu trúc toàn diện hệ thống tài khóa, dựa trên phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và công nghệ chuỗi khối. Nhờ đó, các quyết định tài khóa có thể được mô phỏng, dự báo và đánh giá tác động môi trường - xã hội trước khi triển khai.

Bên cạnh đó, Fintech công (Public Fintech) - gồm thanh toán điện tử, định danh số (e-ID), bảng điều khiển tài khóa số (fiscal dashboards) - đang góp phần thúc đẩy tính bao trùm và hiệu quả trong quản lý chi tiêu công. Việc số hóa hệ thống thanh toán an sinh xã hội, chẳng hạn, giúp đảm bảo trợ cấp đến đúng đối tượng, kịp thời và giảm thất thoát - hiện thực hóa nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau” của SDGs.

Tổng thể, DPFM trở thành hạ tầng tài chính của phát triển bền vững, cho phép Chính phủ quản trị tài khóa dựa trên dữ liệu mở, ngân sách minh bạch và dịch vụ tài chính công toàn diện. Sự kết hợp giữa SDGs và DPF mở ra mô hình quản lý tài chính hiện đại, bền vững, có khả năng thích ứng trước các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng hay mất cân đối ngân sách.

Song song, các khung tài khóa khí hậu (Climate Fiscal Frameworks) và quy tắc tài khóa xanh (Green Fiscal Rules) được xây dựng nhằm thể chế hóa cam kết khí hậu trong chính sách tài khóa quốc gia. Khi kết hợp với công nghệ số, các khung này có thể vận hành theo mô hình “bản sao số ngân sách” (Digital Fiscal Twin) - cho phép mô phỏng tác động môi trường của từng quyết định chi tiêu công.

Cuối cùng, Digital Green PFM - sự hội tụ giữa tài chính công xanh và tài chính công số - đang trở thành xu thế tất yếu của quản lý tài khóa hiện đại. Mô hình này mở rộng lý thuyết tài chính công truyền thống bằng việc kết hợp đồng thời ba giá trị cốt lõi: hiệu quả - minh bạch - bền vững, góp phần hiện thực hóa tầm nhìn về một nền tài chính công hiện đại, có trách nhiệm và vì tương lai con người.

3. Nghiên cứu thực nghiệm tác động của Tài chính công số đến phát triển bền vững

Bảng 1. Tác động của tài chính công số đến phát triển bền vững

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tác động trung bình (so với trước khi số hóa)	Ghi chú	Nguồn
1	Tăng thu ngân sách	+12%	Do mở rộng cơ sở thuế và kiểm soát thất thu	OECD (2023)
2	Hiệu quả chi tiêu công	+18%	Giảm lãng phí, chi đúng mục tiêu	IMF (2024)
3	Giảm tham nhũng trong chi NSNN	-22%	Đặc biệt ở các nước châu Á và Phi	Transparency Int. (2024)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tác động trung bình (so với trước khi số hóa)	Ghi chú	Nguồn
4	Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ công	+25%	Do ứng dụng mobile finance & e-Gov	WB (2023)
5	Tác động tới chỉ số phát triển bền vững (SDG Index)	+8 điểm	Ở nhóm nước áp dụng e-budgeting, GovTech	UNDP (2024)
6	Việt Nam	+10% hiệu quả chi, +7 điểm SDG	Thực hiện Chiến lược Tài chính số 2025	Bộ KH&ĐT (2024)

Nguồn: Tổng hợp từ IMF (2024), UNDP (2023), OECD & World Bank (2024).

Số liệu từ các báo cáo của IMF, WB, OECD, Transparency Int. (2024), của Chính phủ Việt Nam cho thấy tác động tích cực của Tài chính công số được thể hiện qua bảng 1.

Các chỉ báo phản ánh xu hướng toàn cầu về tác động của tài chính công số đến phát triển bền vững

Số hóa tài chính công: Hiệu quả tài khóa và tác động đến phát triển bền vững

Các bằng chứng thực nghiệm từ IMF (2024), World Bank (2023) và CIAT (2024) khẳng định rằng số hóa trong quản lý thu - chi ngân sách nhà nước mang lại cải thiện đáng kể về hiệu quả tài khóa, bao trùm xã hội và phát triển bền vững.

Thứ nhất, số hóa quy trình thu ngân sách - gồm hóa đơn điện tử (e-invoicing), thuế điện tử (e-tax) và thanh toán điện tử (e-payment) - giúp gia tăng nguồn thu công. Theo IMF (2023), khi mức độ số hóa doanh nghiệp tăng thêm một độ lệch chuẩn, tỷ lệ thu ngân sách so với GDP có thể tăng khoảng 3 điểm phần trăm, với điều kiện cơ quan thuế được số hóa đồng bộ. Ở Mexico, áp dụng bắt buộc hóa đơn điện tử giúp doanh thu khai báo tăng 14% trong ba năm; tại Uruguay, thuế VAT và thu nhập doanh nghiệp tăng trung bình 3,7% (IDB & CIAT, 2022). Việt Nam cũng ghi nhận xu hướng tích cực: thu từ thương mại điện tử trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng 55% so với cùng kỳ, đạt gần 75.000 tỷ đồng, nhờ mở rộng hóa đơn điện tử và giám sát nền tảng số (Vietnam News, 2025).

Thứ hai, các công cụ chi tiêu công số như đấu thầu điện tử (e-procurement) và lập ngân sách điện tử (e-budget) giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công. Theo World Bank (2023), các chương trình mua sắm công có yếu tố số hóa tiết kiệm 5-10% chi phí so với giá mua ban đầu. Với quy mô mua sắm công toàn cầu khoảng 11 nghìn tỷ USD, chỉ 1% tiết kiệm tương đương hơn 110 tỷ USD - nguồn lực lớn cho đầu tư xanh và xã hội. Nếu Việt Nam đạt mức tiết kiệm 5%, ngân sách có thể giải phóng hàng chục nghìn tỷ đồng để đầu tư hạ tầng, y tế và giáo dục.

Thứ ba, các hệ thống thanh toán công điện tử và chuyển giao xã hội số (digital government payments,

e-social transfers) mở rộng bao trùm xã hội và tăng khả năng chống chịu của hộ gia đình trước cú sốc kinh tế. Nghiên cứu của World Bank và IMF (2022) cho thấy, số hóa chi trả trợ cấp giúp rút ngắn thời gian giải ngân, giảm chi phí giao dịch, đồng thời duy trì tiêu dùng trong khủng hoảng - qua đó hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững.

Thứ tư, về môi trường, việc thay thế hóa đơn giấy bằng hóa đơn điện tử góp phần giảm phát thải carbon đáng kể. OECD (2023) ước tính, mỗi một triệu hóa đơn giấy được thay bằng hóa đơn điện tử giúp giảm hàng chục tấn CO₂e. Đồng thời, tích hợp tiêu chí “mua sắm xanh” (Green Public Procurement - GPP) trong đấu thầu điện tử định hướng lại cầu công, kích thích thị trường hàng hóa xanh và giảm phát thải dài hạn (World Bank, 2024).

Tổng hợp các bằng chứng cho thấy, số hóa tài chính công không chỉ cải thiện hiệu quả thu - chi ngân sách mà còn tạo ra tác động lan tỏa tích cực đến ba trụ cột phát triển bền vững.

Kinh tế: Tăng thu và tiết kiệm chi mở rộng không gian tài khóa, tạo điều kiện đầu tư công chất lượng cao, nhất là cho hạ tầng xanh và phúc lợi xã hội (IMF, 2023).

Xã hội: Dịch vụ công số nâng cao khả năng tiếp cận, giảm bất bình đẳng và tăng vốn con người (World Bank, 2024).

Môi trường: Mua sắm công xanh và hóa đơn điện tử giảm cường độ carbon trong hoạt động công, hướng tới tăng trưởng “xanh” và “bao trùm”.

Từ góc độ chính sách, Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý cho hóa đơn điện tử, tăng kết nối dữ liệu giữa hệ thống thuế, Hải quan và Kho bạc để hạn chế thất thu (CIAT, 2022). Song song, cần thúc đẩy mua sắm điện tử gắn với tiêu chí môi trường, đặt mục tiêu 10-30% giá trị mua sắm công đạt chuẩn GPP trong 3-5 năm tới. Đầu tư vào GovTech và phân tích dữ liệu tài chính công (PFM analytics) sẽ giúp chuyển dữ liệu số thành căn cứ cho quyết định chi tiêu xanh - xã hội hiệu quả hơn. Cuối cùng, để bảo đảm phát triển bao trùm, cần có các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và khu vực nông thôn, tránh gia tăng bất bình đẳng số (World Bank, 2024).

Như vậy, các báo cáo của IMF, WB, UNDP và OECD đều khẳng định: Tài chính công số là động lực trung tâm của phát triển bền vững, giúp củng cố hiệu quả tài khóa, công bằng xã hội và giảm phát thải - ba nền tảng của một nền kinh tế hiện đại, minh bạch và có trách nhiệm.

Bảng 2. Tác động tổng hợp của tài chính công số đến 3 trụ cột phát triển bền vững

Thứ tự	Trụ cột phát triển bền vững	Mức tác động trung bình	Ví dụ chính sách điển hình	Nguồn
1	Kinh tế	+15-20% tăng hiệu quả đầu tư công	e-Procurement, Digital Treasury	IMF(2024)
2	Xã hội	+25% khả năng bao trùm tài chính	e-Welfare, trợ cấp qua mobile money	UNDP (2023)
3	Môi trường	+10% hiệu quả sử dụng ngân sách xanh	Green PFM, Green Bonds Portal	OECD, WB (2024)

Nguồn: Tổng hợp từ IMF (2024), UNDP (2023), OECD & World Bank (2024).

Các chỉ báo phản ánh xu hướng toàn cầu về tác động của tài chính công số đến ba trụ cột phát triển bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường)

Các nghiên cứu quốc tế gần đây khẳng định rằng tài chính công số (Digital Public Finance - DPF) đang tạo ra tác động đáng kể đến ba trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường, thông qua việc nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực công, mở rộng bao trùm tài chính, và thúc đẩy chi tiêu ngân sách xanh.

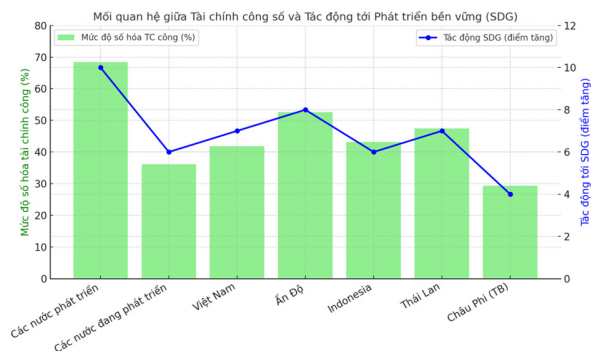
Trước hết, đối với trụ cột kinh tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ghi nhận rằng việc triển khai các hệ thống mua sắm công điện tử (*e-Procurement*) và kho bạc điện tử (*Digital Treasury*) giúp cải thiện hiệu quả đầu tư công trung bình từ 15% đến 20%. Cơ chế tác động chủ yếu đến từ việc số hoá toàn bộ quy trình đấu thầu và thanh toán, nhờ đó giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch, và hạn chế thất thoát ngân sách. Việc áp dụng các công cụ tài chính công số đã giúp nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, rút ngắn thời gian giải ngân, giảm chênh lệch giá và tăng hiệu suất đầu tư công. Tuy nhiên, để duy trì hiệu quả này, các Chính phủ cần chú trọng tới chất lượng dữ liệu đầu vào, bảo đảm an ninh mạng, và tăng cường năng lực thể chế trong quản lý kỹ thuật số.

Thứ hai, đối với trụ cột xã hội, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) chỉ ra rằng các nền tảng phúc lợi điện tử (*e-Welfare systems*) và chi trả trợ cấp qua *mobile money* có thể làm tăng khả năng bao trùm tài chính trung bình khoảng 25%, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế như phụ nữ, người dân vùng sâu vùng xa, và lao động phi chính thức. Kinh nghiệm của các nước châu Phi (Kenya, các nước Nam Mỹ (Brazil, Colombia, các nước Đông Nam Á...)) cho thấy Việc chuyển đổi sang hình thức chi trả trợ cấp số không chỉ giúp người dân tiếp cận dịch vụ tài chính nhanh hơn mà còn giảm thiểu gian lận và chi phí trung gian. Đối với Việt Nam, việc mở rộng mô hình chi trả trợ cấp điện tử thông qua hệ thống thanh toán số quốc gia có thể góp phần hiện thực hóa mục tiêu tài chính toàn diện và giảm

bất bình đẳng xã hội. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả tối ưu, cần song hành với việc thu hẹp khoảng cách số (*digital divide*), tăng cường giáo dục kỹ năng số và đảm bảo quyền riêng tư dữ liệu cá nhân trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Cuối cùng, đối với trụ cột môi trường, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Ngân hàng Thế giới (WB) nhấn mạnh rằng việc áp dụng các công cụ *Green Public Financial Management* (*Green PFM*) và *Green Bonds Portals* có thể giúp nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách xanh trung bình khoảng 10%. Các giải pháp này cho phép tích hợp mục tiêu khí hậu vào quy trình lập ngân sách, theo dõi chỉ tiêu xanh và giám sát tác động môi trường theo thời gian thực. Nhờ đó, các quốc gia có thể tăng tính minh bạch, cải thiện cơ chế giám sát và thu hút thêm nguồn vốn tư nhân cho các dự án bền vững. Đối với Việt Nam, việc phát triển hệ thống ngân sách xanh và cổng thông tin trái phiếu xanh trực tuyến sẽ giúp nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn cho chuyển đổi năng lượng, cũng như tăng khả năng tiếp cận tài trợ quốc tế hướng tới các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

Biểu đồ 1 thể hiện rõ mối quan hệ giữa tài chính công số đối với phát triển bền vững trên toàn cầu

Biểu đồ 1: Mối quan hệ giữa tài chính công số với phát triển bền vững

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của IMF, WB, OECD

Các chỉ báo phản ánh xu hướng toàn cầu về tác động của tài chính công số đến SDG.

Tổng hợp lại, tài chính công số đóng vai trò chìa khóa trong việc hiện đại hóa quản trị ngân sách, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để bảo đảm tác động tích cực này bền vững, các quốc gia cần hoàn thiện khung pháp lý, chuẩn hóa quản trị dữ liệu, đầu tư vào hạ tầng số công và tăng cường giám sát độc lập nhằm đảm bảo tính minh bạch, an toàn và hiệu quả của toàn bộ hệ sinh thái tài chính công số.

4. Hàm ý chính sách đối với các nước đang phát triển và Việt Nam

(1) Hoàn thiện hạ tầng số công (Digital Public Infrastructure - DPI)

Phát triển hạ tầng số công là nền tảng cho quá trình số hóa tài chính công bền vững. Các trụ cột gồm định danh số (digital ID), thanh toán nhanh, hóa đơn điện tử (e-invoicing) và đấu thầu điện tử (e-procurement) cần được mở rộng và tích hợp với hệ thống kế toán, kho bạc và thanh toán của Chính phủ. Mục tiêu là xây dựng hệ sinh thái dữ liệu liên thông, phục vụ lập ngân sách xanh (green budgeting) và báo cáo gắn với SDGs (SDG-linked reporting). Trong ngắn hạn, Việt Nam nên tập trung ổn định hạ tầng kỹ thuật và tích hợp dữ liệu giữa các cấp ngân sách; trong dài hạn, phát triển nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, thúc đẩy Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

(2) Xây dựng khung đo lường và giám sát chi tiêu xanh (MRV System)

Để đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công xanh, cần thiết lập hệ thống đo lường - báo cáo - xác minh (Measurement, Reporting, Verification - MRV) cho ngân sách xanh. Hệ thống này bao gồm chuẩn hóa phân loại xanh quốc gia (green taxonomy), xác định chỉ số hiệu quả chi tiêu xanh (KPI), và phát triển bảng điều khiển SDG (SDG dashboards) giám sát theo thời gian thực. Việt Nam cần đẩy nhanh chuẩn hóa dữ liệu ngân sách xanh, nhằm tăng khả năng so sánh quốc tế và hỗ trợ báo cáo kết quả phát triển bền vững.

(3) Bảo đảm bao trùm số và thu hẹp bất bình đẳng số

Một hệ thống tài chính công số hiệu quả phải mang tính bao trùm (digital inclusion), bảo đảm mọi nhóm xã hội đều được tiếp cận và hưởng lợi từ chuyển đổi số. Việt Nam cần ưu tiên mở rộng hạ tầng internet, điện thoại thông minh tại khu vực khó khăn; đồng thời đào tạo kỹ năng số cho phụ nữ, người cao tuổi và nhóm thu nhập thấp. Ngoài ra, cần thiết kế các kênh truy cập thay thế cho người không sử dụng smartphone, hiện thực hóa nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình chuyển đổi số tài chính công.

(4) Tăng cường quản trị dữ liệu và an ninh mạng

Việc mở rộng e-payment, e-invoice và dữ liệu tài chính công đòi hỏi năng lực cao về bảo mật và quản trị dữ liệu. Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân, ban hành chuẩn an ninh mạng quốc gia, và tăng cường giám sát các tập đoàn công nghệ lớn (big-tech). Đồng thời, phát huy cơ

chế sandbox cho fintech để cân bằng giữa đổi mới sáng tạo và an toàn hệ thống. Ưu tiên chính sách là củng cố hành lang pháp lý và năng lực thực thi quản trị dữ liệu công, bảo đảm niềm tin của người dân và doanh nghiệp.

(5) Kết nối tài chính công số với công cụ tài khóa xanh

Tích hợp báo cáo tài chính công số (digital fiscal reporting) với các công cụ tài khóa xanh, như giám sát trái phiếu xanh (green bond tracking), thuế carbon hoặc thuế tài nguyên, giúp mô phỏng tác động phân phối của chính sách trước khi thực thi. Cách tiếp cận này nâng cao tính công bằng, hiệu quả và bền vững trong quản lý tài khóa.

Kết luận

Tài chính công số là động lực trung tâm trong việc nâng cao hiệu quả chính sách tài khóa phục vụ phát triển bền vững. Thông qua cải thiện hiệu quả chi tiêu, mở rộng tiếp cận tài chính, huy động vốn xanh và giám sát tiến độ SDGs, hệ thống DPFM đang trở thành nền tảng chuyển đổi thể chế hướng tới phát triển bao trùm.

Tại Việt Nam, việc triển khai e-invoicing, e-procurement và e-payments cùng cam kết chính trị mạnh mẽ đã tạo nền móng vững chắc cho chuyển đổi số. Tuy nhiên, để khai thác tối đa lợi ích, Việt Nam cần ưu tiên hoàn thiện MRV, giảm bất bình đẳng số, và tăng cường quản trị dữ liệu - an ninh mạng.

Năm nhóm giải pháp - gồm phát triển DPI, xây dựng MRV, thúc đẩy bao trùm số, tăng cường an ninh dữ liệu, và kết nối tài khóa xanh - cần được triển khai đồng bộ giai đoạn 2025-2027, và củng cố đến 2035. Đây sẽ là nền tảng để quá trình chuyển đổi số trong tài chính công trở thành động lực chiến lược thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- IMF, “Digital Public Finance and Sustainable Development,” Fiscal Affairs Department, Washington, DC, 2024.
- World Bank, “GovTech Maturity Index 2024: Transforming Public Sector for Inclusive Growth,” Washington, DC, 2024.
- OECD, “Digital Transformation in Public Finance Management,” OECD Publishing, Paris, 2023.
- UNDP, “Sustainable Public Finance in the Digital Era,” United Nations Development Programme, New York, 2023.
- IDB and CIAT, “Tax Digitalization and Fiscal Sustainability in Latin America,” Inter-American Development Bank, Washington, DC, 2023.
- European Commission, “Green Budgeting and Sustainable Finance Reforms,” Brussels, 2024.
- ADB, “Digital Fiscal Systems and Inclusive Development in Asia,” Asian Development Bank, Manila, 2024.
- United Nations, “Digital Government Report 2024: Reimagining Governance for the SDGs,” New York, 2024.
- OECD and IMF, “Green PFM: Integrating Climate into Budget Systems,” Joint Report, Paris-Washington, 2024.
- World Bank, “Public Sector Digital Transformation: Lessons from Global Experience,” Washington, DC, 2023.
- IMF and World Bank, “Fiscal Digitalization and Governance Efficiency,” Joint Policy Paper, Washington, DC, 2023.
- United Nations, “Financing Sustainable Development through Digital Public Finance,” New York, 2024.
- OECD, “Open Budget Data and Fiscal Transparency,” OECD Digital Government Studies, Paris, 2023.

CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG GẮN VỚI ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng Vững* - TS. Phạm Thu Trang*

Trong giai đoạn phát triển mới, yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia, cơ cấu lại ngân sách và đảm bảo kỷ luật tài khóa đặt ra cấp thiết đối với Việt Nam. Luật ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 ra đời sửa đổi Luật NSNN 2015 là bước tiến quan trọng trong cải cách tài chính công nhằm hoàn thiện khuôn khổ thể chế, bảo đảm kỷ luật, linh hoạt và bền vững tài chính quốc gia. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý tài chính công, làm rõ các đổi mới trọng tâm của Luật NSNN 2025, đồng thời đánh giá tác động dự kiến và đề xuất nhóm khuyến nghị chính sách giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và minh bạch ngân sách nhà nước ở Việt Nam.

• Từ khóa: cải cách tài chính công; quản lý NSNN; luật NSNN; phân cấp NS; minh bạch NS.

In the new stage of national development, the need for innovation in governance, budget restructuring, and fiscal discipline has become increasingly urgent for Vietnam. The promulgation of the State Budget Law (SBL) 2025, which revises the 2015 SBL, marks a significant milestone in public financial reform aiming to perfect the institutional framework, ensure fiscal discipline, and promote flexibility and sustainability in national finance. This paper analyzes the theoretical foundations and international experiences in public financial management, clarifies the key innovations of the 2025 SBL, and assesses its expected impacts. It also proposes a set of policy recommendations for the 2026–2030 period to enhance the efficiency, transparency, and accountability of Vietnam's state budget management.

• Key words: public financial reform; state budget management; state budget law; fiscal decentralization; budget transparency.

Ngày nhận bài: 15/8/2025

Ngày gửi phản biện: 12/9/2025

Ngày duyệt đăng: 10/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.02>

1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý tài chính công

Quản lý tài chính công (QLTCC) là quá trình lập kế hoạch, phân bổ, thực hiện, kiểm soát và giám sát ngân sách nhà nước nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực công phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Một hệ thống QLTCC hiệu quả đòi hỏi khuôn khổ thể chế chặt chẽ, đảm bảo kỷ luật tài khóa, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả phân bổ nguồn

lực. Trong đó, ngân sách được xem là công cụ chính sách trọng tâm, phải gắn kết với kế hoạch phát triển trung - dài hạn và phản ánh kết quả đầu ra của chi tiêu công.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã tiến hành cải cách QLTCC để khắc phục hạn chế của mô hình ngân sách truyền thống. Ngân sách trung hạn là cải cách tiêu biểu, giúp chuyển tầm nhìn ngân sách từ ngắn hạn sang trung hạn, gắn kết chi tiêu với các mục tiêu chiến lược. Theo OECD, khung chi tiêu trung hạn giúp củng cố kỷ luật tài khóa, bảo đảm tính bền vững và kết nối giữa ngân sách hàng năm với kế hoạch phát triển. Tuy nhiên, hiệu quả của mô hình này phụ thuộc vào mức độ cam kết chính trị và tính tin cậy trong dự báo, bởi nếu thiếu ràng buộc thực thi, ngân sách trung hạn dễ bị chi phối bởi tư duy ngắn hạn.

Song song với đó, ngân sách theo kết quả thực hiện (performance-based budgeting) là xu hướng cải cách nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu. Mô hình này yêu cầu cơ quan sử dụng ngân sách xác định mục tiêu, chỉ tiêu kết quả và báo cáo đầu ra đạt được, thay vì chỉ tập trung vào đầu vào tài chính. Khảo sát OECD cho thấy hầu hết các nước đã áp dụng ngân sách theo kết quả ở nhiều mức độ khác nhau, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, hạn chế lãng phí và tăng tính trách nhiệm trong khu vực công.

Minh bạch ngân sách và trách nhiệm giải trình là trụ cột quan trọng khác của QLTCC hiện đại. Việc công khai thông tin ngân sách - từ dự toán, ngân sách được phê duyệt đến báo cáo quyết toán và kiểm toán - giúp tăng niềm tin công chúng và phòng chống tham nhũng. Các quốc gia tiên tiến thường trao vai trò lớn hơn cho cơ quan lập pháp, kiểm toán độc lập và xã hội dân sự trong giám sát ngân sách, phù hợp với tinh

* Học viện Tài chính

thần của Sáng kiến Minh bạch Tài khóa Toàn cầu (GIFT) và khuyến nghị của OECD.

Khung đánh giá PEFA (Public Expenditure and Financial Accountability) được coi là công cụ quốc tế quan trọng để đo lường hiệu quả QLTC. PEFA đánh giá 7 trụ cột chính: độ tin cậy dự toán, minh bạch, quản lý tài sản - nợ, liên kết chính sách - ngân sách, kiểm soát chi tiêu, kế toán - báo cáo, và kiểm toán độc lập. Theo Báo cáo PEFA 2023, Việt Nam đạt nhiều tiến bộ với 4 chỉ số mức A, 8 chỉ số mức B/B+, đứng trong nhóm cao của ASEAN. Điều này phản ánh nỗ lực cải cách thể chế tài chính công và ứng dụng công nghệ trong quản lý ngân sách. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra một số hạn chế như thu - chi ngoài ngân sách còn lớn, giám sát rủi ro tài khóa chưa chặt chẽ và kế hoạch tài chính trung hạn chưa gắn kết với chính sách chi tiêu.

Một chỉ báo khác là Khảo sát Ngân sách Mở (Open Budget Survey - OBS) của Tổ chức IBP. Kết quả năm 2023 cho thấy điểm minh bạch ngân sách của Việt Nam đạt 51/100, tăng so với 44 điểm năm 2021 và đạt mức tối đa trong hạng mục “Ngân sách công dân”. Tuy nhiên, mức này vẫn dưới ngưỡng “đầy đủ” theo chuẩn quốc tế (61/100). IBP khuyến nghị Việt Nam cần công bố Báo cáo giữa năm đúng hạn, bổ sung thông tin về nợ công, hiệu quả chính sách, dự báo kinh tế, cũng như tăng cường công khai hoạt động của các quỹ ngoài ngân sách. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế để người dân và tổ chức xã hội tham gia giám sát quá trình thực hiện ngân sách, đồng thời yêu cầu cơ quan lập pháp và kiểm toán công khai kết quả theo dõi kiến nghị kiểm toán nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình.

Nhìn chung, kinh nghiệm quốc tế cho thấy cải cách QLTC là quá trình liên tục, đa chiều và gắn kết chặt chẽ với cải cách thể chế công. Các nguyên tắc cốt lõi gồm: kỷ luật tài khóa trung hạn, phân bổ nguồn lực dựa trên kết quả, minh bạch - kiểm toán độc lập và sự tham gia của xã hội. Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ qua việc ban hành các chiến lược, luật và cơ chế cải cách mới, đồng thời cải thiện điểm số quốc tế (PEFA, OBS). Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách so với chuẩn mực OECD, IMF, đặc biệt ở khâu gắn kết ngân sách với kế hoạch phát triển và nâng cao năng lực dự báo, giám sát tài khóa.

Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý QLTC theo hướng minh bạch, linh hoạt và bền vững; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý ngân sách; tăng cường vai trò giám sát của cơ quan lập pháp, kiểm toán và xã hội dân sự. Chỉ khi đó, Việt Nam mới có thể xây dựng nền tài chính công

hiện đại - kỷ cương - hiệu quả - minh bạch, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

2. Đổi mới quản lý ngân sách nhà nước theo Luật NSNN 2025

Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 25/6/2025 ra đời xuất phát từ đòi hỏi nội tại của nền tài chính công Việt Nam lẫn áp lực bên ngoài. Luật NSNN năm 2025 ban hành đã thể hiện quyết tâm chính trị cao trong việc nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách, thông qua các đổi mới về phân cấp ngân sách, tăng tính tự chủ và trách nhiệm của địa phương, linh hoạt hóa nguồn lực ngân sách và cải thiện tính minh bạch, kỷ luật tài khóa. Những nội dung cải cách này phù hợp xu hướng quốc tế về quản lý tài chính công bền vững, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước trước mắt và trung hạn. Những điểm đổi mới nổi bật của Luật NSNN 2025 được thể hiện như sau:

- *Đổi mới phân cấp ngân sách, tăng quyền chủ động cho địa phương:* Luật 2025 điều chỉnh lại cơ chế phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp, theo hướng rõ ràng, minh bạch hơn. Ngân sách trung ương tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo các nhiệm vụ chi cấp quốc gia và hỗ trợ địa phương còn hạn khả năng cân đối, trong khi ngân sách địa phương được trao quyền tự chủ cao hơn về nguồn thu và nhiệm vụ chi.

- *Trao quyền hạn mới cho chính quyền địa phương trong quyết định thu, chi ngân sách:* Một điểm đột phá của Luật NSNN 2025 là mở rộng thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh trong quản lý ngân sách địa phương. HĐND cấp tỉnh lần đầu tiên được phép ban hành một số khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục do Trung ương quy định, cũng như được quyết định các chế độ chi ngân sách phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình.

- *Tăng cường nguồn lực dự phòng và tính linh hoạt của ngân sách:* Luật mới nâng trần dự phòng ngân sách cho mỗi cấp ngân sách từ mức không quá 4% (theo luật cũ) lên tối đa 5% tổng chi ngân sách, nhằm đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi phát sinh, đặc biệt là chi cho nhiệm vụ đột xuất, cấp bách như quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai. Cùng với đó, luật mở rộng phạm vi và kỳ hạn tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính: cho phép tạm ứng để đẩy nhanh tiến độ các dự án hạ tầng quan trọng, và kéo dài thời gian hoàn trả khoản tạm ứng lên tối đa 36 tháng (trước đây thường là 12 tháng) tùy tính chất nhiệm vụ. Điều này tạo điều kiện triển khai nhanh các dự án đầu tư công cấp bách, giảm thiểu đình trệ do chờ bố trí vốn.

- *Cho phép tạm cấp ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn:* Một quy định mới đáng chú ý là ngân sách cấp trên có thể tạm cấp kinh phí cho ngân sách cấp dưới để chi cho các nhiệm vụ không thể trì hoãn trong khi chờ bổ sung dự toán chính thức. Đây là cơ chế linh hoạt mới, giúp đảm bảo tính liên tục của hoạt động ngân sách, tránh tình trạng đình trệ trong cung ứng dịch vụ công do vướng quy trình thủ tục.

- *Điều chỉnh cơ cấu chi và phối hợp nguồn vốn:* Luật NSNN 2025 quy định một số nhiệm vụ chi sẽ được bảo đảm từ cả nguồn vốn đầu tư phát triển và chi thường xuyên, thay vì tách biệt cứng nhắc như trước đây. Cách tiếp cận này nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả sử dụng vốn, tránh tình trạng thiếu vốn ở khoản mục này nhưng thừa ở khoản mục kia do phân loại cứng. Ngoài ra, luật khuyến khích tận dụng nguồn tăng thu và tiết kiệm chi; cơ chế thường này tạo động lực khuyến khích địa phương phấn đấu tăng thu, sử dụng ngân sách hiệu quả.

- *Cải cách quy trình lập, chấp hành và quyết toán ngân sách:* Luật NSNN 2025 chi tiết hóa hơn các quy định về căn cứ, trình tự, thủ tục và thời hạn trong từng khâu ngân sách, đồng thời cắt giảm nhiều thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình để rút ngắn thời gian hoàn thành quyết toán cho mỗi cấp ngân sách. Quy định về công khai ngân sách được bổ sung chế tài đảm bảo thực thi, ví dụ chậm công khai có thể bị xử lý trách nhiệm.

Luật NSNN 2025 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026. Tuy nhiên, một số chính sách mới mang tính cấp thiết sẽ được áp dụng ngay từ 1/7/2025, đó là ba nhóm nội dung: (i) phân cấp nhiệm vụ chi và giao dự toán ngân sách cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (ii) cơ chế tạm cấp ngân sách; và (iii) một số nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi quan trọng khác. Điều khoản chuyển tiếp này nhằm tận dụng ngay các đột phá của luật mới để phục vụ cho giai đoạn 2025 năm bản lề cho kế hoạch phát triển 2026-2030.

3. Tác động dự kiến và khuyến nghị chính sách giai đoạn 2026-2030

Luật NSNN 2025 đã thể hiện quyết tâm cải cách mạnh mẽ quản lý ngân sách nhà nước của Việt Nam. Luật được kỳ vọng sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc, khơi thông nguồn lực tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, tăng cường tính công khai, minh bạch và kỷ luật tài chính, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong giai đoạn mới. Việc ban hành Luật NSNN 2025 sẽ mang lại những tác động tích cực sâu rộng đến hệ

thống tài chính công Việt Nam trong giai đoạn 2026-2030, cụ thể:

Thứ nhất, các đột phá về phân cấp ngân sách sẽ tạo chuyển biến về phân bổ nguồn lực: địa phương có thêm quyền hạn và động lực để khai thác nguồn thu tại chỗ và quyết định chi tiêu phù hợp với ưu tiên phát triển của mình. Điều này có thể giúp phát huy tính sáng tạo và trách nhiệm của chính quyền cơ sở, đồng thời giảm bớt tình trạng ỷ lại ngân sách Trung ương ở một số địa phương.

Thứ hai, tính linh hoạt và khả năng chống chịu của ngân sách được nâng cao. Việc tăng tỷ lệ dự phòng và mở rộng phạm vi sử dụng quỹ dự trữ tài chính giúp ngân sách nhà nước ứng phó tốt hơn trước các cú sốc bất ngờ. Nhờ có dự phòng nhiều hơn, Chính phủ có thể nhanh chóng phân bổ nguồn lực ứng cứu, giảm thiểu thiệt hại và ổn định kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, cơ chế tạm cấp ngân sách và ứng trước dự toán năm sau sẽ đảm bảo dòng tiền thông suốt cho các nhiệm vụ quan trọng, tránh tình trạng bị động khi chờ thủ tục điều chỉnh ngân sách. Những cải tiến này nếu được vận hành thông suốt sẽ hỗ trợ mục tiêu Chiến lược tài chính 2030 về “*tăng cường khả năng chống chịu của nền tài chính quốc gia*” đóng góp ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia.

Thứ ba, hiệu quả và kỷ luật tài chính dự kiến được cải thiện. Luật NSNN 2025 với các quy định phối hợp vốn đầu tư thường xuyên và thường vượt thu sẽ khuyến khích sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh lãng phí. Các dự án đầu tư công có thể triển khai nhanh hơn khi kinh phí giải phóng mặt bằng, tái định cư được bố trí đồng bộ (trước đây hay chậm do chờ vốn thường xuyên địa phương). Mặt khác, việc rút ngắn thời gian quyết toán và đơn giản hóa thủ tục sẽ giảm gánh nặng hành chính, giúp các cơ quan tập trung nguồn lực cho quản lý thực chất thay vì thủ tục giấy tờ. Tính kỷ luật ngân sách cũng được kỳ vọng tăng khi trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý ngân sách được nhấn mạnh và có chế tài đối với vi phạm. Những điều này phù hợp mục tiêu “*đảm bảo kỷ cương, kỷ luật tài chính*” mà luật mới đặt ra.

Để hiện thực hóa các tác động tích cực, việc triển khai Luật NSNN 2025 cần đi kèm một số khuyến nghị chính sách quan trọng trong giai đoạn 2026-2030:

- *Hoàn thiện văn bản hướng dẫn và khuôn khổ thực thi:* Ngay sau khi luật được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính cần ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn chi tiết. Đặc biệt, các nội dung phân cấp mới về nguồn thu, nhiệm vụ chi, chế độ thu - chi mới ở địa phương cần được quy định rõ ràng tiêu chí, phạm vi để tránh tùy tiện. Bên cạnh đó, cần nâng cấp

hệ thống TABMIS và các công cụ số để đáp ứng mô hình quản lý ngân sách hai cấp, tích hợp dữ liệu ngân sách các đơn vị hành chính sau sáp nhập một cách trơn tru. Việc đào tạo, tập huấn cho cán bộ tài chính - ngân sách các cấp về những điểm mới của luật cũng rất cấp thiết để bảo đảm hiệu đúng và thực hiện đúng tinh thần cải cách.

- *Tăng cường liên kết giữa kế hoạch phát triển và ngân sách hàng năm:* Quốc hội và HĐND các cấp nên tham gia từ sớm vào việc thảo luận, phê duyệt khung ngân sách trung hạn, tăng tính cam kết chính trị đối với các mục tiêu tài khóa trung hạn đề ra. Đồng thời, cần thiết lập quy trình rà soát chỉ tiêu định kỳ, đánh giá hiệu quả các chương trình chi lớn, từ đó điều chỉnh phân bổ nguồn lực cho sát mục tiêu ưu tiên.

- *Kiểm soát chặt chẽ rủi ro tài khóa và nợ công, đặc biệt ở địa phương:* Trao quyền vay nợ và tự chủ ngân sách nhiều hơn cho địa phương có mặt trái là nguy cơ bùng nổ hoặc mất cân đối nếu quản lý yếu kém. Do đó, song song với nâng trần nợ vay địa phương, Chính phủ cần áp dụng hệ thống giám sát và cảnh báo sớm về an toàn nợ đối với từng địa phương. Ngoài ra, mọi cam kết bảo lãnh, nghĩa vụ nợ tiềm tàng của ngân sách địa phương cần được tổng hợp và báo cáo đầy đủ trong báo cáo nợ công quốc gia, tránh “che giấu” rủi ro. Việc tăng cường phối hợp giữa trung ương - địa phương trong quản lý nợ sẽ giúp thực hiện được mục tiêu duy trì nợ công an toàn (dưới 60% GDP) và nợ chính phủ <50% GDP như Chiến lược tài chính đề ra.

- *Thúc đẩy minh bạch và sự tham gia của người dân trong chu trình ngân sách:* Mặc dù luật quy định đầy đủ việc công khai ngân sách, cần có biện pháp chủ động hơn để thông tin ngân sách dễ tiếp cận và dễ hiểu đối với công chúng. Bộ Tài chính nên tiếp tục phát huy việc công bố Ngân sách công dân hàng năm, mở rộng sang cấp địa phương để người dân địa phương hiểu được ngân sách tỉnh mình. Các báo cáo như dự toán, quyết toán nên được xuất bản dưới định dạng mở thuận tiện cho phân tích. Đặc biệt, khoảng trống lớn là Báo cáo giữa năm cần được ban hành định kỳ, cung cấp bức tranh cập nhật về tình hình thực hiện ngân sách.

- *Tiếp tục đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, giảm gánh nặng chi thường xuyên:* Mặc dù không thuộc phạm vi trực tiếp của Luật NSNN, nhưng cải cách tài chính công những năm tới phải gắn với tái cơ cấu khu vực dịch vụ công. Bộ Tài chính cần phối hợp Bộ Nội vụ rà soát định mức phân bổ chi thường xuyên theo hướng khoán chi theo nhiệm vụ được giao, khuyến khích đơn vị tiết kiệm chi để trích lập quỹ phát triển. Mục tiêu cuối cùng là giảm tỷ trọng

chi thường xuyên trong ngân sách theo đúng chiến lược (xuống ~60% năm 2025 và thấp hơn sau đó), dành không gian tài khóa cho đầu tư phát triển và các chương trình an sinh xã hội trọng điểm.

- *Nâng cao năng lực quản lý tài chính công và kiểm toán:* Cuối cùng, con người và tổ chức thực thi giữ vai trò then chốt quyết định thành công của cải cách. Cần tiếp tục đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác ngân sách về kỹ năng phân tích tài khóa, dự báo thu - chi, quản lý nợ, đánh giá dự án,... theo kịp chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, tăng cường vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong kiểm toán ngân sách và tài sản công; kiến nghị của cơ quan kiểm toán phải được các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Quốc hội nên phát huy chức năng giám sát thông qua yêu cầu Chính phủ báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán hàng năm.

Nhìn chung, Luật NSNN 2025 mang đến những cơ hội lớn để cải thiện nền tài chính công Việt Nam, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức trong triển khai. Các khuyến nghị chính sách nêu trên nhằm đảm bảo rằng tinh thần cải cách của luật được thực thi đầy đủ và hiệu quả, giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu tài chính - ngân sách đề ra cho giai đoạn 2026-2030 và xa hơn.

Tóm lại, cải cách tài chính công và đổi mới quản lý ngân sách nhà nước theo Luật NSNN 2025 là một bước tiến quan trọng hướng tới nền quản trị công hiện đại, hiệu quả ở Việt Nam. Kết quả cuối cùng phụ thuộc vào việc chúng ta hiện thực hóa các ý tưởng cải cách này ra sao. Với quyết tâm chính trị mạnh mẽ, sự đồng thuận của hệ thống chính trị và xã hội, cùng việc thực thi các khuyến nghị chính sách đã nêu, Việt Nam có cơ sở để tin tưởng rằng mục tiêu “*quản lý ngân sách hiệu quả, minh bạch, kỷ luật, thúc đẩy phát triển bền vững*” sẽ dần trở thành hiện thực trong những năm tới.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị TW6 khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Bộ Tài chính & Ngân hàng Thế giới (2024), Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) Việt Nam giai đoạn 2013-2023.
- International Budget Partnership (2023), Open Budget Survey 2023: Vietnam country results. <https://internationalbudget.org/open-budget-survey/country-results/2023/vietnam#>
- OECD (2019), Budgeting and public expenditures in OECD countries 2019. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264307957-en>
- OECD/ADB (2019), Government at a Glance: Southeast Asia 2019. Paris: OECD Publishing. https://www.oecd.org/en/publications/government-at-a-glance-southeast-asia-2018_9789264305915-en.html
- Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.
- Quốc hội (2025), Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/03/2022 phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030.

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Phạm Thị Hoàng Phương*

Định mức phân bổ ngân sách nhà nước là căn cứ quan trọng giúp nhà nước quản lý chi ngân sách đảm bảo kỷ luật tài khoá, hiệu quả phân bổ và hiệu quả hoạt động trong điều kiện nguồn thu ngân sách nhà nước luôn có hạn. Các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, hệ thống định mức phân bổ và định mức sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước thường được xây dựng và áp dụng cho một giai đoạn ổn định 5 năm để đảm bảo tính chủ động trong phân bổ, cân đối nguồn ngân sách cũng như của đối tượng sử dụng ngân sách. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam có rất nhiều những thay đổi về địa chính trị như việc sáp nhập các cơ quan nhà nước các cấp, sáp nhập các tỉnh, thay đổi chính quyền địa phương từ 3 cấp còn 2 cấp đã có tác động nhất định đến các tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên. Bên cạnh đó, hệ thống định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước đang áp dụng bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế như định mức ban hành cố định chưa có điều chỉnh giữa các năm nên chỉ đúng ở năm đầu và lạc hậu ở các năm sau, định mức tính dựa trên số biên chế được giao nhưng trong bối cảnh biên chế giảm chưa có hệ số điều chỉnh... Bài viết trình bày khái quát lý thuyết về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, thực trạng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay, từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và các khuyến nghị chính sách để hoàn thiện hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Việt Nam cho thời gian 2026 - 2030.

• Từ khóa: định mức phân bổ chi thường xuyên, ngân sách nhà nước, biên chế, cơ quan nhà nước.

The state budget allocation norms are an important basis for the state to manage budget expenditures to ensure fiscal discipline, allocation efficiency and operational efficiency in the context of limited state budget revenue. In developing countries like Vietnam, the system of allocation norms and norms for regular state budget expenditures is often built and applied for a stable period of 5 years to ensure initiative in allocating and balancing budget resources as well as budget users. In recent times, Vietnam has had many geopolitical changes such as the merger of state agencies at all levels, the merger of provinces, and the change of local government from 3 levels to 2 levels, which has had a certain impact on the criteria for calculating regular expenditure allocation norms. In addition, the system of regular expenditure norms for the state budget currently being applied has revealed many shortcomings and limitations, such as the fixed promulgated norms that have not been adjusted between years, so they are only correct in the first year and are outdated in the following years; the norms are calculated based on the number of assigned staff, but in the context of reduced staff, there is no adjustment coefficient... The article presents an overview of the theory of the norms for allocating regular expenditure estimates for the state budget, the current status of the system of norms for allocating regular expenditure estimates for state agencies in Vietnam, thereby pointing out the achievements, limitations and policy recommendations to improve the system of norms for allocating regular expenditure estimates for the state budget in Vietnam for the period 2026 - 2030.

• Key words: regular expenditure allocation norms, state budget, staff, state agencies.

Ngày nhận bài: 15/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.03>

Khái quát về định mức chi ngân sách nhà nước

Định mức chi ngân sách nhà nước là mức ngân sách được xác định cho một đơn vị đối tượng tính định mức chi ngân sách nhà nước. Theo mục đích sử dụng, định mức chi ngân sách nhà nước bao gồm định mức phân bổ ngân sách và định mức sử dụng hay định mức chi tiêu ngân sách.

Định mức phân bổ ngân sách là mức ngân sách phân bổ cho một đơn vị đối tượng phân bổ ngân sách nhà nước. Định mức phân bổ ngân sách do cấp có thẩm quyền quy định là căn cứ pháp lý để xác định mức trần ngân sách và xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước của các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước.

Định mức sử dụng ngân sách là mức ngân sách được sử dụng cho đơn vị một đối tượng sử dụng ngân sách nhà nước. Định mức sử dụng ngân sách do cấp có thẩm quyền quy định là căn cứ pháp lý để kiểm soát chi và sử dụng ngân sách ở các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ yếu được sử dụng ở khâu chấp hành và quyết toán chi ngân sách nhà nước. Ngoài ra, định mức sử dụng ngân sách còn được sử dụng để xây

* Học viện Tài chính; email: phamthihoangphuong@hvtc.edu.vn

dự toán chi ngân sách đối với các khoản, mục chi không có định mức phân bổ ngân sách. (Bùi Tiến Hanh, Giáo trình Quản lý chi NSNN, 2018)

Xác định định mức chi ngân sách nhà nước

Để xác định định mức chi ngân sách nhà nước cần đo lường khả năng thu và nhu cầu chi của các cấp chính quyền một cách hợp lý, phù hợp, đảm bảo tính cân đối bền vững khi ban hành hệ thống định mức chi ngân sách nhà nước. Trong đó:

(1) Tiêu chí đo lường khả năng thu

Có hai tiêu chí phổ biến thường được các nước sử dụng để đo lường khả năng thu ngân sách nhà nước, đó là sử dụng các *chỉ số kinh tế vĩ mô* và *sử dụng hệ thống thuế đại diện*. Trong đó, *chỉ số kinh tế vĩ mô* được sử dụng là: GDP, đây là chỉ số phản ánh toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ được sản xuất trong năm. Tuy nhiên, chỉ số này không phản ánh chính xác khả năng tăng thu từ thuế của chính quyền nhà nước; thu nhập bình quân đầu người, đây là chỉ số phản ánh khả năng nộp thuế của nền kinh tế. *Sử dụng hệ thống thuế đại diện*: Phương pháp này đo lường khả năng tài khóa của một Chính phủ thông qua số thu tiềm năng (số thu mà chính quyền có thể thu được từ các sắc thuế chủ yếu) - nói cách khác, tất cả các nguồn thu lớn của nhà nước được xem xét, tính toán để xác định khả năng thu ngân sách nhà nước.

(2) Tiêu chí đo lường nhu cầu chi

Để xác định nhu cầu chi, số tiêu chí phân bổ nhu cầu chi của nhà nước phụ thuộc vào vào các chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công của nhà nước trong từng thời kỳ. Một số các tiêu chí thường xuyên sử dụng để xác định nhu cầu chi:

Quy mô dân số: Đây là tiêu chí quan trọng và được sử dụng phổ biến nhất trong hệ thống phân bổ và điều hòa ngân sách của các nước. Việc sử dụng tiêu chí này dựa trên giả thiết cho rằng chi tiêu của chính quyền nhà nước cần tỷ lệ thuận với số lượng người dân của quốc gia, địa phương đó. Tiêu chí này được sử dụng ở các nước như Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Nepal, Campuchia, Philippines... và nhiều nước khác.

Cơ cấu nhân khẩu học (cơ cấu dân số theo độ tuổi): Kinh nghiệm các nước cho thấy cơ cấu nhân khẩu học có ảnh hưởng lớn tới chi phí dịch vụ cơ bản của chính quyền địa phương, chẳng hạn số trẻ em trong độ tuổi đến trường trong lĩnh vực giáo dục, số người già trong lĩnh vực y tế...

Chi phí cung cấp dịch vụ: Chi phí cung cấp cùng một khối lượng dịch vụ có thể khác nhau giữa các địa phương (chẳng hạn địa phương có diện tích lớn hơn sẽ phải chi nhiều hơn cho giao thông vận tải, cơ sở hạ

tầng...).

Khác biệt trong mức cầu dịch vụ: Một số địa phương có thể có nhu cầu đối với các dịch vụ bổ sung hoặc các dịch vụ cao hơn mức chuẩn, chẳng hạn như dịch vụ chiếu sáng đô thị hoặc dịch vụ xử lý chất thải rắn... Ngược lại cũng có những địa phương lại có nhu cầu chi nhiều hơn cho các dịch vụ cơ bản như cung cấp nước sạch, y tế.

Thông thường, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng có sự khác biệt giữa các địa phương. Khi đó, việc điều hòa mức độ cung cấp dịch vụ giữa các địa phương có thể dựa vào các tiêu chí như số lượng lớp học, số giường bệnh..., trên cơ sở đó sẽ cung cấp nguồn lực bổ sung cho những địa phương có điều kiện thấp hơn trong việc cung cấp các dịch vụ nhất định. Tuy nhiên, việc sử dụng thực trạng cơ sở hạ tầng làm tiêu chí phân bổ điều hòa ngân sách giữa các địa phương sẽ không khuyến khích các chính quyền địa phương cải thiện hoạt động cung cấp dịch vụ của mình để tránh bị giảm khoản trợ cấp điều hòa trong năm sau. Do vậy, trong phân bổ điều hòa cần áp dụng các tiêu chí đề cập ở trên, hoặc kết hợp sử dụng các tiêu chí đó với một số chỉ số khác như chỉ số phát triển con người, thống kê về mức thu nhập, tiêu dùng...).

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các dữ liệu thứ cấp như: văn bản pháp luật của Việt Nam, số liệu từ báo cáo của Cục Kế hoạch tài chính - Bộ Tài chính, các dữ liệu được công bố công khai trên website của Bộ Tài chính. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là các phương pháp định tính như: thống kê, tổng hợp, phân tích.

Thực trạng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ở Việt Nam

Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 ngày 1/9/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Quyết định 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Định mức phân bổ theo tiêu chí nêu trên đã bao gồm: *Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan*: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; *Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm*: Chi

ng nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; *Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định; Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.*

Bảng 1.1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với chi quản lý hành chính cho các bộ, cơ quan trung ương (Triệu đồng/biên chế/năm)

Khối cơ quan và khung biên chế	Định mức
1. Khối các cơ quan: Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thi hành án dân sự, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ	72
2. Khối các Bộ, cơ quan trung ương khác	
- Từ 100 biên chế trở xuống	70
- Từ biên chế thứ 101 đến 500	65
- Từ biên chế thứ 501 đến 1.000	61
- Từ biên chế thứ 1.001 trở lên	57

Nguồn: Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

Bên cạnh việc tuân thủ theo quy định của Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 và Quyết định 30/2021/QĐ-TTg, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương được phép ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 4, Quyết định 30/2021/QĐ-TTg).

Cụ thể tại Bộ Tài chính, Quyết định số 2525/QĐ-BTC ngày 29/12/2021 ban hành Định mức phân bổ dự toán chi nguồn NSNN năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách đối với các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính.

Bàn luận và khuyến nghị chính sách

Định mức phân bổ chi dự toán chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 và Quyết định 30/2021/QĐ-TTg đã cơ bản đảm bảo duy trì được các hoạt động thường xuyên như: (i) các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng, chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan, đơn vị,...; (ii) chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ công tác chuyên môn, kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết

bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế nhất định:

Thứ nhất, định mức phân bổ được ban hành năm 2022 và áp dụng cho cả giai đoạn 2022 - 2025, nhưng không quy định tỷ lệ điều chỉnh từng năm khi phát sinh trường hợp trượt giá, lạm phát, nên thường chỉ phù hợp với 1,2 năm đầu thời kỳ ổn định, khó đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên trong những năm tiếp theo.

Thứ hai, định mức phân bổ chi thường xuyên gắn với số biên chế được giao; tuy nhiên thực hiện Kết luận số 40-KL/TW, biên chế công chức phải thực hiện cắt giảm (mục tiêu đến năm 2026 giảm 10% so với năm 2022), đồng thời nhiệm vụ được giao không có xu hướng giảm mà ngày càng tăng, dẫn đến các chi phí thường xuyên phát sinh tăng dần, theo đó việc tiết kiệm chi để duy trì ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức có xu hướng giảm dần qua các năm, phần nào cũng đã ảnh hưởng đến tâm tư của đội ngũ cán bộ, công chức.

Thứ ba, các hoạt động đối ngoại, chi đoàn ra, đoàn vào của các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp rất nhiều nhưng theo Quyết định 30/2021/QĐ-TTg thì các đoàn ra, đoàn vào đều phải xếp trong phạm vi dự toán chi quản lý hành chính theo định mức đã gây rất nhiều khó khăn cho cơ quan, đơn vị trong tổ chức triển khai thực hiện, ảnh hưởng đến hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế và thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Thứ tư, chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc hiện nay phải thực hiện trên nhiều nền tảng xã hội và theo hình thức đa phương tiện (phim, ảnh, các hình thức thể hiện media...) với chi phí phát sinh lớn, trong khi đó định mức theo Quyết định 30/2021/QĐ-TTg chỉ đảm bảo chi phí tuyên truyền chủ yếu theo hình thức viết bài đăng báo hoặc đăng tin trên truyền hình, nên công tác này thời gian qua còn có phần hạn chế do khó khăn về khả năng cân đối trong phạm vi dự toán chi quản lý hành chính theo định mức đã ban hành.

Thứ năm, các nhiệm vụ mới đã làm tăng đáng kể khối lượng công việc chuyên môn, phát sinh nhiều hoạt động nghiệp vụ mới và rộng khắp. Cùng với tiến trình tinh giản biên chế và khối lượng công việc ngày càng tăng, dẫn tới cán bộ, công chức có mặt thực tế phải tổ chức làm thêm ngoài giờ, hạn chế nghỉ phép... Trong khi biên chế còn hạn chế nên các đơn vị không thể bố trí nghỉ bù, nghỉ phép. Vì vậy tại nhiều nơi, cán bộ, công chức phải làm thêm đến trên 200 giờ/năm, nhưng không được nghỉ bù và không thể thanh toán tiền làm thêm giờ trên 200 giờ. Những nội dung chi

phí này (chi làm thêm, nghỉ phép), mặc dù các văn bản không quy định thuộc định mức chi quản lý hành chính, song hiện nay các đơn vị khi rà soát dự toán đều phải sắp xếp trong định mức chi quản lý hành chính, không được bố trí dự toán ngoài định mức.

Một số khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, khi xây dựng nguyên tắc phân bổ định mức chi quản lý hành chính năm 2026 ngoài phân định mức cố định áp dụng cho năm 2026, cần bổ sung quy định tỷ lệ điều chỉnh tăng định mức từng năm trong thời kỳ ổn định để phù hợp với sự biến động của kinh tế - xã hội, giá cả thị trường.

Cơ sở của khuyến nghị nêu trên dựa vào việc trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động, việc duy trì một mức cố định kéo dài nhiều năm sẽ không phản ánh đúng thực tiễn chi phí, từ đó gây ra tình trạng chênh lệch giữa nhu cầu thực tế với định mức chi. Điều này dễ dẫn đến hai hệ quả: hoặc là thiếu hụt nguồn kinh phí cho hoạt động thường xuyên, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác quản lý nhà nước; hoặc ngược lại, nếu mức định mức không sát thực, có thể tạo dư địa lãng phí, gia tăng gánh nặng cho ngân sách.

Tỷ lệ điều chỉnh tăng định mức chi có thể được xây dựng dựa trên một số biến động của nền kinh tế xã hội chủ yếu như: chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tốc độ tăng trưởng GDP hoặc mức điều chỉnh tiền lương cơ sở. Với cách tiếp cận này, cơ chế phân bổ vừa có tính dự báo, vừa bảo đảm khả năng thích ứng với thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh đó để đảm bảo kỷ luật tài khóa và nguồn lực đáp ứng nhu cầu chi, cần quy định trần điều chỉnh tối đa không quá 5-7%/năm, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước. Các nguyên tắc điều chỉnh phải được công bố công khai, minh bạch, có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan tài chính và cơ quan kiểm toán. Điều này không chỉ tăng cường kỷ luật tài chính mà còn tạo niềm tin đối với các cơ quan, đơn vị trong quá trình lập và chấp hành dự toán.

Thứ hai, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho các cơ quan nhà nước đang được quy định theo bậc thang lũy thoái gắn với các bậc biên chế được giao cho một đơn vị sử dụng ngân sách cần phải bổ sung thêm điều kiện, quy định cụ thể, chi tiết về vị trí việc làm, quy hoạch biên chế của đơn vị trong mỗi giai đoạn 5 năm và hàng năm.

Trên thực tế, các đơn vị có biên chế nhỏ thường gặp khó khăn vì chi phí cố định tối thiểu (như duy trì bộ máy lãnh đạo, hành chính, chi trả dịch vụ công cộng, công nghệ thông tin, văn phòng phẩm...) chiếm tỷ trọng rất lớn so với tổng định mức được phân bổ. Trong khi đó, các đơn vị có biên chế lớn lại có lợi

thế nhờ “hiệu ứng quy mô”, được hưởng nguồn ngân sách dồi dào, nhưng chưa hẳn đã sử dụng hết hoặc sử dụng hiệu quả. Điều này cho thấy, việc thiết lập một cơ chế bậc thang lũy thoái trong phân bổ ngân sách gắn với số lượng biên chế là yêu cầu cấp thiết để khắc phục tình trạng mất cân đối, bảo đảm sự công bằng và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Thứ ba, Nhà nước cần xây dựng cơ chế đặt hàng cung cấp dịch vụ công thuần túy như dịch vụ hành chính công, trên cơ sở tính toán đầy đủ các chi phí và xác định chi phí bình quân. Cơ chế đặt hàng cung cấp dịch vụ công sẽ tạo ra sự minh bạch và trách nhiệm giải trình trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan nhà nước và trách nhiệm chi trả của Nhà nước, tránh được tình trạng cấp ngân sách theo định mức phân bổ như hiện nay nhưng các cam kết về kết quả cung cấp dịch vụ không được chặt chẽ. Tuy nhiên, để thực hiện được cơ chế này cần phải “giải toả” được các điểm nghẽn chính như:

Cần xác định được rõ ràng danh mục dịch vụ hành chính công được đặt hàng, hiện nay chủ yếu Nhà nước mới xây dựng và ban hành hệ thống danh mục dịch vụ sự nghiệp công do các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp. Các dịch vụ hành chính công mang tính chất dịch vụ công cộng thuần túy do các cơ quan nhà nước cung cấp vẫn chưa được “gọi tên” và đưa thành danh mục dịch vụ.

Cần xác định được các tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành cung ứng dịch vụ hành chính công của các cơ quan nhà nước. Đây là yếu tố quan trọng làm căn cứ để Nhà nước thực hiện đặt hàng của nhà nước, kiểm tra giám sát kết quả thực hiện cung cấp dịch vụ của cơ quan nhà nước, yêu cầu trách nhiệm giải trình nếu không thực hiện đúng.

Cần tính toán, xác định đúng đủ các chi phí cung cấp dịch vụ hành chính công làm căn cứ để xác định giá cung cấp dịch vụ hành chính công. Giá dịch vụ là yếu tố tiên quyết để thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ hành chính công. Việc xác định đúng, đủ giá cần tháo gỡ các điểm nghẽn về tính đúng đủ chi phí khấu hao tài sản cố định của các cơ quan nhà nước hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

- Ban chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.
- Bộ Chính trị, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026.
- Bùi Tiến Hạnh, Giáo trình Quản lý chi ngân sách nhà nước, NXB Tài chính 2018.
- Chính phủ, Quyết định 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022
- Quốc hội, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 ngày 1/9/2021 của quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

TĂNG CƯỜNG GIÁM SÁT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NÂNG CAO HIỆU LỰC VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH QUỐC GIA

TS. Bùi Tiến Hanh*

Tài chính là huyết mạch của nền kinh tế. Ngân sách nhà nước (NSNN) là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống tài chính quốc gia, phát sinh và phát triển gắn liền với mọi lĩnh vực, hoạt động kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, quản lý ngân sách nhà nước nói chung và giám sát, quyết định ngân sách nhà nước của Quốc hội nói riêng là vấn đề phức tạp, không chỉ tập trung vào các vấn đề về ngân sách nhà nước mà còn phải xem xét ngân sách nhà nước trong mối quan hệ với các vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng của quốc gia. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả giám sát ngân sách nhà nước góp phần tăng cường kỷ luật tài khóa, hiệu quả phân bổ và hiệu quả hoạt động trong quản lý ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

• Từ khóa: quản lý NSNN; giám sát NS; Quốc hội; kỷ luật tài khóa; hiệu quả phân bổ; phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Finance is the lifeblood of the economy. The state budget is a crucial component of the national financial system, arising and developing in close association with all areas of economic and social activity. Therefore, the management of the state budget in general, and the supervision and decision-making on the state budget by the National Assembly in particular, are complex matters. These do not merely focus on budgetary issues themselves but must also consider the state budget in relation to major political, economic, and social aspects of the nation. Strengthening the effectiveness and efficiency of state budget supervision helps enhance fiscal discipline, improve the allocation and operational efficiency of budget management, and promote sustainable socio-economic development.

• Key words: state budget management; budget supervision; national assembly; fiscal discipline; allocation efficiency; sustainable socio-economic development.

Ngày nhận bài: 15/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt đăng: 25/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.04>

1. Tổng quan về giám sát ngân sách nhà nước của Quốc hội

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hoạt động giám sát việc thực hiện chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước được thực hiện thông

qua hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội; giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện nhiệm vụ nêu trên, hoạt động giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội không ngừng được hoàn thiện, đổi mới, hiệu lực và hiệu quả hơn.

Một là, quy định pháp luật về giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội không ngừng được hoàn thiện đầy đủ, rõ ràng và cụ thể hơn.

Hiến pháp năm 2013 quy định Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội¹. Quy định về giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội còn được thể hiện trong các văn bản Luật và Nghị quyết của Quốc hội như Luật số 87/2015/QH13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Luật số 83/2015/QH13 Luật Ngân sách nhà nước; Luật số 20/2017/QH14 Luật Quản lý nợ công; Luật số 58/2024/QH15 Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 và Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm...

Nhiệm vụ và quyền hạn giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội được quy định cụ thể. Quốc hội giám sát việc thực hiện chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách

* Học viện Tài chính

nhà nước. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách. Ủy ban Kinh tế và tài chính của Quốc hội giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương về lĩnh vực tài chính - ngân sách. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách. . .

Hai là, tổ chức thực hiện giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội ngày càng bài bản, chuyên nghiệp, trọng tâm, hiệu quả hơn; từ đó có tác động tích cực nâng cao chất lượng quyết định ngân sách nhà nước của Quốc hội. Hằng năm, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đều xây dựng Chương trình, kế hoạch giám sát cụ thể; trong đó có nội dung giám sát thực hiện ngân sách nhà nước. Báo cáo, tài liệu, mẫu biểu... phục vụ giám sát thực hiện ngân sách nhà nước được quy định cụ thể góp phần nâng cao hiệu quả giám sát. Các hình thức giám sát như báo cáo, thảo luận, chất vấn, trả lời chất vấn, giải trình, tranh luận... các vấn đề về thực hiện ngân sách nhà nước được tổ chức bài bản và trọng tâm hơn, giám sát chuyên đề được tăng cường. Các báo cáo giám sát được công bố kịp thời, đúng quy trình, bám sát các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật, bảo đảm chất lượng, có chính kiến, có tính phản biện; chỉ ra những kết quả đạt được, những mặt hạn chế, bất cập, nguyên nhân khách quan và chủ quan, chủ thể có trách nhiệm, phương hướng, giải pháp giải quyết những vấn đề mới, những vấn đề còn nhiều vướng mắc hoặc có ý kiến khác nhau. Kết quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội đảm bảo các dự án luật, Nghị quyết, Quyết định của Quốc hội về ngân sách nhà nước đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với thực tiễn, xử lý kịp thời tồn tại, hạn chế, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước.

2. Kết quả hoạt động quản lý ngân sách nhà nước và vấn đề đặt ra

Hoàn thiện, đổi mới giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội đã tác động tích cực đến kết quả hoạt động quản lý tài chính công, ngân sách nhà nước. Báo cáo Việt Nam - Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) năm 2024 nêu rõ: “Việt Nam đã hình thành được các yếu tố cơ bản của hệ thống quản lý tài khóa vững mạnh. Số thu những năm qua được duy trì ổn định với chính sách thu phù hợp và hệ thống quản lý thu vững chắc. Những cải cách về quản lý chi tại Việt Nam ban đầu tập trung vào các khâu sau - khâu thực hiện

ngân sách nhằm thiết lập kỷ cương tài khóa tốt và nâng cao minh bạch. Việt Nam cũng đã tăng cường công tác quản lý kho bạc qua mở rộng hệ thống tài khoản kho bạc tập trung (TSA) và quản lý ngân quỹ chủ động hơn. Bên cạnh đó, các cấp có thẩm quyền cũng tiến hành những cải cách ở khâu đầu - khâu lập kế hoạch ngân sách, thông qua việc triển khai kế hoạch tài khóa và ngân sách trung hạn bên cạnh nỗ lực thí điểm quản lý dịch vụ công và lập ngân sách dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ”.

Bên cạnh kết quả tích cực nêu trên, quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam cũng đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục được cải thiện. Vấn đề đặt ra về quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam cũng được thể hiện trong Báo cáo Việt Nam - Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) năm 2024.

- Quy trình lập kế hoạch ngân sách trung hạn chưa hỗ trợ một cách hữu ích nhằm đảm bảo độ tin cậy và khả năng tiên liệu của dự toán ngân sách. Mặc dù kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm đã được ban hành, nhưng các dự báo cơ bản chưa đủ vững chắc để làm căn cứ xây dựng mức trần và dự toán trung hạn đảm bảo độ tin cậy. Hơn nữa, quy trình lập kế hoạch đầu tư công 05 năm đặt ra các mức trần chi đầu tư công trung hạn nhưng chưa dự báo được chi đầu tư hằng năm cho nhiều năm, chưa phân tích tác động đến chi thường xuyên, cũng như những thay đổi về nguồn lực có thể huy động và tiến độ triển khai giữa các năm. Do đó, dự toán ngân sách năm chưa nhất quán với dự toán trung hạn của năm trước đó, sự khác biệt giữa các năm chưa được giải trình và đối chiếu đầy đủ.

- Phân bổ nguồn lực theo chiến lược chưa tối ưu nếu nhìn vào chênh lệch về cơ cấu chi theo phân loại đơn vị hành chính. Ngoài ra, dự toán chưa được phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế, khiến cho không thể tính chênh lệch giữa dự toán và số thực hiện theo nội dung kinh tế. Xu hướng chi chuyển nguồn tăng dần theo các năm. Về thu ngân sách, số thu từ thuế được dự toán hơi cao, còn số thu ngoài thuế được dự toán khá thấp. Mặc dù tầm nhìn trung hạn đã được triển khai, nhưng nó chưa hỗ trợ gắn kết giữa chính sách, kế hoạch và ngân sách. Kế hoạch đầu tư công trung hạn nhanh chóng trở nên không sát thực tế để phục vụ phân bổ ngân sách hằng năm do dự toán kinh phí dự án đầu tư công đã không còn thực tế, do dựa vào định mức chi chưa được cập nhật và do chưa cân nhắc về tác động đến chi thường xuyên. Kết quả về giám sát của cơ quan lập pháp được thuận lợi do thông tin trong văn bản ngân sách minh bạch và toàn diện, nhưng vẫn có thể được cải thiện thêm với thông tin định hướng theo đầu ra và kết quả.

Một số vấn đề đặt ra về quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có vai trò giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội.

3. Một số kiến nghị tăng cường hiệu lực và hiệu quả giám sát ngân sách nhà nước

Tiếp tục đổi mới, tăng cường hiệu lực và hiệu quả giám sát ngân sách nhà nước của Quốc hội có ý nghĩa quyết

định hiệu lực và hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Thứ nhất, quán triệt và nhận thức đúng đắn về chức năng giám sát của Quốc hội, trong đó có giám sát thực hiện ngân sách nhà nước là yêu cầu khách quan xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kết quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội với những phát hiện, thảo luận thấu đáo về những điểm nghẽn, điểm bất cập trong các văn bản pháp luật có liên quan sẽ là cơ sở để hoàn thiện các quy định pháp luật đúng hơn, đúng hơn với thực tiễn giám sát và quản lý ngân sách nhà nước; từ đó nâng cao hiệu lực và hiệu quả giám sát, chất lượng quyết định ngân sách nhà nước của Quốc hội.

Thứ hai, mức độ tin cậy của dự toán ngân sách nhà nước năm và các kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước trung hạn là cơ sở, điều kiện tiên quyết đảm bảo hiệu lực, hiệu quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước. Để dự toán ngân sách nhà nước năm và các kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước trung hạn có độ tin cậy cao đòi hỏi Quốc hội tăng cường hơn nữa giám sát lập ngân sách nhà nước, đặc biệt là các kế hoạch tài chính - ngân sách trung hạn như kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công 05 năm gắn kết chặt chẽ với chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thăm tra dự toán ngân sách nhà nước năm cần gắn kết với thông tin, dữ liệu về tình hình và kết quả thực hiện các kế hoạch tài chính - ngân sách trung hạn như kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công 05. Đồng thời với thăm tra dự toán ngân sách nhà nước năm cần thiết phải rà soát, cập nhật và có điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công 05 nếu cần thiết để hỗ trợ một cách hữu ích nhằm đảm bảo độ tin cậy và khả năng tiên liệu của dự toán ngân sách. Hiệu lực, hiệu quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước cũng đòi hỏi thực hiện nhất quán về phân loại ngân sách trong dự toán ngân sách năm với báo cáo tình hình thực hiện và báo cáo quyết toán ngân sách.

Thứ ba, tăng cường giám sát thường xuyên hơn đối với toàn bộ quá trình thực hiện ngân sách nhằm kịp thời chấn chỉnh quá trình thực hiện ngân sách nhà nước như giám sát thực hiện ngân sách nhà nước thông qua các báo cáo tình hình thực hiện ngân sách quý, 6 tháng, năm; thực hiện giám sát chuyên đề có lựa chọn với những lĩnh vực, vấn đề có rủi ro trong thực hiện ngân sách nhà nước như đầu tư công, chuyển nguồn, các chương trình và dự án lớn...; giám sát thực hiện ngân sách nhà nước gắn với tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ. Giám sát thực hiện ngân sách nhà nước không chỉ giám sát tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm mà cần giám sát cả tình hình thực hiện ngân sách được chuyển nguồn từ các năm trước.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý về hoạt động giám sát thực hiện ngân sách nhà nước và những vấn đề có liên quan đến ngân sách nhà nước của Quốc hội; trong đó trọng tâm là các quy định mang tính pháp lý về mục đích giám sát, trách nhiệm của các chủ thể giám sát và đối tượng được giám sát đối với từng vấn đề

cụ thể về ngân sách nhà nước, cơ chế phối hợp giữa các chủ thể giám sát của Quốc hội, việc giải quyết các kiến nghị sau giám sát và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong việc giải quyết các kiến nghị sau giám sát. Đồng thời nên quy định cụ thể hơn phạm vi, đối tượng và hoàn thiện, đổi mới, lựa chọn các phương thức, hình thức giám sát thực hiện ngân sách nhà nước phù hợp với từng chủ thể giám sát như Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Giải pháp này nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý tăng cường hiệu lực và hiệu quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội; từ đó góp phần nâng cao chất lượng quyết định ngân sách nhà nước của Quốc hội.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân sách nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả giám sát ngân sách nhà nước. Dữ liệu về ngân sách nhà nước và liên quan đến ngân sách nhà nước là cơ sở đảm bảo tính khách quan, tin cậy, minh bạch và hiệu quả giám sát thực hiện ngân sách nhà nước. Vì vậy, xây dựng hệ thống dữ liệu ngân sách nhà nước có hệ thống, toàn diện, thống nhất, liên thông, phân cấp và phân quyền tiếp cận dữ liệu về tình hình, kết quả thực ngân sách nhà nước và những vấn đề có liên quan đến ngân sách nhà nước đầy đủ, đồng bộ, kịp thời đối với từng chủ thể giám sát và chủ thể có liên quan đến giám sát của Quốc hội góp phần nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của giám sát thực hiện ngân sách nhà nước.

Thứ sáu, quy định rõ thêm vị trí, vai trò và trách nhiệm của từng chủ thể giám sát thực hiện ngân sách nhà nước về phạm vi, chất lượng của báo cáo giám sát; đồng thời, phát huy vai trò của Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội. Phát huy vai trò kiểm toán ngân sách nhà nước, đặc biệt là kiểm toán hoạt động ngân sách nhà nước trong tất cả các khâu như lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán Nhà nước trong cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ giám sát thực hiện ngân sách nhà nước của Quốc hội.

Tiếp tục hoàn thiện và đổi mới hoạt động giám sát thực hiện ngân sách nhà nước góp phần tăng cường hiệu lực và hiệu quả giám sát, làm minh bạch thêm các hoạt động ngân sách nhà nước trong mối quan hệ với các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước; từ đó tăng cường kỷ luật tài khóa, hiệu quả phân bổ và hiệu quả hoạt động quản lý ngân sách nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo đúng chủ trương, đường lối, quyết sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 Quốc hội (2014), Luật số 57/2014/QH13 Luật tổ chức quốc hội.
 Quốc hội (2020), Luật số 65/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội.
 Quốc hội (2015), Luật số 87/2015/QH13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.
 Quốc hội (2015), Luật số 83/2015/QH13 Luật Ngân sách nhà nước.
 Quốc hội (2017), Luật số 20/2017/QH14 Luật Quản lý nợ công.
 Quốc hội (2024), Luật số 58/2024/QH15 Luật Đầu tư công.
 UBTV Quốc hội (2017), Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14.
 UBTV Quốc hội (2020), Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH 14 ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
 Chính phủ (2024), Việt Nam - Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA).

CHUYỂN ĐỔI PHƯƠNG THỨC KIỂM SOÁT CHI NGÂN SÁCH QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI HÓA TÀI CHÍNH CÔNG

TS. Phạm Thu Trang* - Ths. Đinh Thu Trang**

Cùng với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, việc chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” đang là xu hướng chung trong nhiều hoạt động kinh tế - xã hội. Tại Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 cũng đã đề ra nhiệm vụ: Đổi mới phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Theo đó, Kho bạc Nhà nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp và đạt được một số kết quả tích cực. Thời gian kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước được rút ngắn chỉ còn 01 ngày làm việc đối với các khoản chi theo phương thức thanh toán trước, kiểm soát sau. Tuy nhiên, phương thức thanh toán này cũng tiềm ẩn rủi ro đòi hỏi phải có những giải pháp cụ thể. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích thực trạng và rút ra một số khuyến nghị trong đổi mới thực hiện phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” trong thời gian tới.

• Từ khóa: tiền kiểm, hậu kiểm, thanh toán trước, kiểm soát sau, kiểm soát trước, thanh toán sau, kho bạc nhà nước.

Along with the development of the 4.0 industrial revolution, the shift from “pre-control” to “post-control” is a common trend in many socio-economic activities. The State Treasury Development Strategy to 2030 also sets out the task: Innovating the method of controlling state budget expenditures in the direction of shifting from “pre-control” to “post-control”. Accordingly, the State Treasury has synchronously deployed many solutions and achieved some positive results. The time for controlling state budget expenditures through the State Treasury has been shortened to only 01 working day for expenditures using the pre-payment, post-control method. However, this payment method also has potential risks that require specific solutions. In this article, the author focuses on analyzing the current situation and draws some recommendations for innovating the method of controlling state budget expenditures from “pre-control” to “post-control” in the coming time.

• Key words: pre-control, post-control, pre-payment, post-control, pre-control, post-payment, state treasury.

Ngày nhận bài: 11/8/2025

Ngày gửi phản biện: 12/9/2025

Ngày duyệt đăng: 10/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.05>

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, hướng dẫn và thực hiện thanh toán, chi trả các khoản chi của ngân sách nhà nước là một trong những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Kho bạc Nhà nước đã được quy định tại Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính. Theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước năm 2015, Kho

bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trong khi đó, theo quy định mới tại Luật ngân sách nhà nước năm 2025, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm kiểm soát chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; Kho bạc Nhà nước thực hiện chi ngân sách theo đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách khi các khoản chi có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Như vậy, các quy định tại Luật ngân sách nhà nước năm 2025 đã giảm kiểm tra trong khâu tiền kiểm đối với việc thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; do đó, cần tăng cường hậu kiểm để đảm bảo các khoản chi ngân sách được thực hiện đúng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi, phù hợp với điều kiện chi ngân sách nhà nước tại Luật ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Tiền kiểm và hậu kiểm trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Hiện nay, có 02 phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước là tiền kiểm và hậu kiểm. Trong đó, tiền kiểm (kiểm soát trước, thanh toán sau) là việc Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra hồ sơ, chứng từ do đơn vị giao dịch gửi tới, nếu đủ điều kiện theo quy định thì thực hiện thanh toán, chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho đơn vị giao dịch. Kho bạc Nhà nước có thể từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đúng, không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Hậu kiểm (thanh toán trước, kiểm soát sau) là việc Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thanh toán ngay sau khi nhận đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ của đơn vị giao dịch theo

* Học viện Tài chính

** Kho bạc Nhà nước

quy định. Việc kiểm soát chi và xử lý kết quả kiểm soát được Kho bạc Nhà nước thực hiện sau khi đã thanh toán các khoản chi.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, phương thức kiểm soát trước, thanh toán sau (tiền kiểm) được áp dụng với:

- Chi thường xuyên: tất cả các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước; thời hạn kiểm soát, thanh toán đối với khoản tạm ứng là 01 ngày làm việc, với các khoản thanh toán là 02 ngày làm việc kể từ khi Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

- Chi đầu tư: các khoản chi không có hợp đồng, các khoản chi thực hiện thanh toán lần cuối của hợp đồng hoặc các khoản chi có giá trị đề nghị thanh toán lớn hơn 80% giá trị hợp đồng cho đến hết giá trị hợp đồng; thời hạn kiểm soát, thanh toán là 03 ngày làm việc kể từ ngày Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư theo quy định.

Phương thức thanh toán trước, kiểm soát sau (hậu kiểm) được áp dụng với:

- Chi thường xuyên: từng lần thanh toán của các hợp đồng thanh toán nhiều lần, trừ lần thanh toán cuối cùng. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ, Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng trong thời hạn 01 ngày làm việc; sau đó, thực hiện kiểm soát hồ sơ theo chế độ quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán. Nếu phát hiện khoản chi không đảm bảo đúng chế độ quy định, Kho bạc Nhà nước gửi văn bản thông báo kết quả kiểm soát tới đơn vị giao dịch; sau đó xử lý thu hồi giảm trừ giá trị thanh toán vào lần thanh toán kế tiếp. Nếu lần thanh toán kế tiếp không đủ khối lượng hoàn thành hoặc dự toán để giảm trừ thì thực hiện thu hồi giảm chi ngân sách nhà nước (trường hợp chưa quyết toán ngân sách) hoặc thu hồi nộp ngân sách nhà nước (trường hợp đã quyết toán ngân sách).

- Chi đầu tư: các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán cho từng lần giải ngân của hợp đồng thanh toán nhiều lần cho đến khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng thì chuyển sang phương thức kiểm soát trước, thanh toán sau cho các lần giải ngân còn lại; thời hạn kiểm soát, thanh toán là 01 ngày làm việc kể từ khi Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Thực trạng thực hiện phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước từ tiền kiểm sang hậu kiểm

Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 15/4/2022 đã đề ra nhiệm vụ: Đổi mới phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang

“hậu kiểm”, gắn với việc tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm giải trình cho đơn vị sử dụng ngân sách và tương ứng với mức độ phát triển chức năng kiểm toán nội bộ tại các bộ, ngành, địa phương, đi đôi với việc kiểm soát rủi ro, tăng cường thanh tra, kiểm tra các trường hợp có dấu hiệu vi phạm. Đây cũng là xu thế chung trong hoạt động kiểm soát ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong khu vực công. Theo đó, Kho bạc Nhà nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp và đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Kết quả đạt được

Thứ nhất, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc áp dụng phương thức thanh toán trước, kiểm soát sau trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; bổ sung quy định việc gửi, nhận và trả kết quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước; tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách.

Thứ hai, cung cấp 11/11 thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình và tích hợp toàn bộ lên cổng Dịch vụ công quốc gia, phục vụ tốt 100% đơn vị giao dịch thuộc đối tượng bắt buộc tham gia dịch vụ công trực tuyến. Năm 2023, hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã xử lý trên 50 triệu hồ sơ, chứng từ, chiếm hơn 99% lượng chứng từ chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị giao dịch, giảm chi phí hoạt động, đảm bảo minh bạch và rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Thứ ba, triển khai liên thông dữ liệu số, từng bước khép kín quy trình kiểm soát chi và thanh toán từ đơn vị sử dụng ngân sách, qua các hệ thống của Kho bạc Nhà nước và hệ thống ngân hàng.

Thứ tư, rút ngắn thời gian kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước chỉ còn 01 ngày làm việc đối với các khoản chi theo phương thức thanh toán trước, kiểm soát sau, đặc biệt là các khoản chi đầu tư; tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, cơ quan kiểm soát chi và các đơn vị có liên quan nhưng vẫn đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, rút ngắn thời gian thực hiện dự án, sớm đưa vào khai thác, sử dụng phát huy hiệu quả; đồng thời, góp phần quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công của nhà nước. Bên cạnh đó, giúp công chức làm nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách nhà nước giảm bớt áp lực công việc và những rủi ro trong quá trình thi hành công vụ, nhất là tại các Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực vừa phải kiểm soát chi thường xuyên, vừa phải kiểm soát chi đầu tư vào những thời điểm cuối quý, cuối

năm với rất nhiều khoản thanh toán của các cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, việc kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bước đầu xây dựng ngưỡng (kiểm soát theo bảng kê nội dung chi) để thực hiện kiểm soát chi theo rủi ro (qua đó, giảm được 70% tổng số món, song vẫn kiểm soát được 99% tổng giá trị chi); thực hiện kiểm soát chi theo cơ chế khoán chi; thực hiện quy trình kiểm soát chi một cửa.

Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước cũng tồn tại những hạn chế nhất định và tiềm ẩn rủi ro, nhất là trong khi mọi thủ tục hành chính đều đang được Kho bạc Nhà nước thực hiện trên môi trường mạng như hiện nay, cụ thể: (i) chưa phân định rõ trách nhiệm giữa Kho bạc Nhà nước và đơn vị sử dụng ngân sách trong kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; (ii) một số hồ sơ thanh toán của các dự án đầu tư công ở dạng scan có dung lượng lớn nên không gửi được qua Dịch vụ công trực tuyến trong khi việc số hóa hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước lại phụ thuộc nhiều vào việc chuẩn hóa hồ sơ điện tử và liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư với Kho bạc Nhà nước, gây khó khăn cho Kho bạc Nhà nước khi thực hiện quy trình kiểm soát chi điện tử.

4. Giải pháp tăng cường hậu kiểm trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Trong thời gian tới, để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế nêu trên, Kho bạc Nhà nước cần triển khai một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo điều kiện đổi mới phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng chuyển từ “*tiền kiểm*” sang “*hậu kiểm*”, tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm giải trình cho đơn vị sử dụng ngân sách.

Thứ hai, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo phương thức thanh toán trước, kiểm soát sau phát huy hết hiệu quả trong thực tế và phòng ngừa những tiêu cực, rủi ro có thể xảy ra. Tăng cường giám sát từ xa, tổ chức kiểm tra đột xuất công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước, công tác an toàn kho quỹ tại một số đơn vị Kho bạc Nhà nước; nghiêm khắc xử lý các trường hợp sai phạm; thống nhất đầu mối, quy trình kiểm soát chi đối với các khoản chi từ nguồn vốn nước ngoài.

Thứ ba, số hóa công tác kiểm soát chi trên cơ sở liên thông dữ liệu số giữa các hệ thống công nghệ

thông tin của Kho bạc Nhà nước và các đơn vị liên quan; trong đó:

- Trao đổi dữ liệu trực tuyến dự toán ngân sách kế hoạch vốn trung hạn và kế hoạch vốn hàng năm, dữ liệu dự toán ngân sách với Bộ Tài chính.

- Trao đổi dữ liệu điện tử về đấu thầu, hợp đồng điện tử, danh sách nhà cung cấp, liên thông dữ liệu về hóa đơn của Tổng cục Thuế, liên thông với hệ thống của Bộ Tài chính để trao đổi thông tin quản lý dự án đầu tư công.

Thứ tư, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ công chức làm công tác kiểm tra chuyên ngành Kho bạc Nhà nước vừa tinh thông nghiệp vụ, vừa hiểu biết sâu các quy định của pháp luật về kiểm soát chi ngân sách nhà nước để thực hiện hậu kiểm.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các hình thức thanh toán điện tử trong chi ngân sách nhà nước cho các đối tượng thụ hưởng. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn dữ liệu và an ninh mạng trong các giao dịch thanh toán điện tử. Đồng thời, mở rộng kết nối, liên thông giữa hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước với hệ thống ngân hàng thương mại, công dịch vụ công quốc gia và các nền tảng thanh toán số.

Thứ sáu, tăng cường quản trị rủi ro, phối hợp và đánh giá hiệu quả công tác hậu kiểm trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước. Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro trong kiểm soát chi NSNN để nhận diện, cảnh báo sớm và xử lý sai phạm; tăng cường phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Kho bạc Nhà nước, cơ quan tài chính, thanh tra và kiểm toán nhằm nâng cao hiệu quả giám sát. Định kỳ đánh giá, công khai kết quả hậu kiểm và hoàn thiện quy trình, tiêu chí kiểm soát chi phù hợp thực tiễn.

Với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, hệ thống Kho bạc Nhà nước sẽ tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, sáng tạo của toàn thể đội ngũ công chức, viên chức để phấn đấu đạt được các mục tiêu đã đề ra trong công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước nói riêng cũng như xây dựng một Kho bạc Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước.
 Bộ Tài chính (2025), Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước.
 Chính phủ (2020), Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.
 Chính phủ (2013), Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.
 Kho bạc Nhà nước (2022), Quyết định số 890/QĐ-Kho bạc Nhà nước ngày 02/3/2022 về việc ban hành Quy trình kiểm soát, thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.
 Quốc hội (2025), Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.
 Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

CHÍNH SÁCH THUẾ PHỤC VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Ths. Ngô Hải Anh*

Sau gần 40 năm thập kỷ tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã chuyển đổi mạnh mẽ từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ một quốc gia thu nhập thấp, Việt Nam đã vươn lên nhóm nước có thu nhập trung bình thấp và đang phấn đấu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2025. Quá trình phát triển đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững. Chính sách thuế, với vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô, không chỉ góp phần huy động nguồn lực cho ngân sách nhà nước, mà còn hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về môi trường và xã hội. Bài viết phân tích một số chính sách thuế chủ yếu phục vụ phát triển bền vững tại Việt Nam, đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra hạn chế và đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới.

• Từ khóa: chính sách thuế, phát triển bền vững, phát triển kinh tế, công bằng xã hội, môi trường.

After nearly 40 years of renovation, Vietnam has undergone a strong transformation from a centrally planned economy to a socialist-oriented market economy. From a low-income country, Vietnam has risen to the lower-middle-income group and is striving to become an upper-middle-income nation by 2025. This development process presents an urgent need to ensure that economic growth is accompanied by sustainable development. As a macroeconomic regulatory instrument, tax policy not only contributes to mobilizing resources for the state budget but also supports the achievement of environmental and social objectives. This paper analyzes several key tax policies serving sustainable development in Vietnam, evaluates their outcomes, identifies limitations, and proposes recommendations for improvement in the coming period.

• Key words: tax policy, sustainable development, economic development, social equity, environment.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.06>

1. Khái quát về phát triển bền vững

Theo Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam (Chính phủ, 2012), phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: Kinh tế tăng trưởng bền vững, xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững. Do vậy, hệ thống hoàn chỉnh các nguyên tắc đạo đức cho phát triển bền vững bao gồm các nguyên tắc phát triển bền vững trong cả ba yếu tố: Kinh tế, xã hội, môi trường.

Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế, nghĩa là sự tăng trưởng kinh tế ổn định và có thể tự duy trì trong tương lai, đồng thời hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến

môi trường và bảo đảm hài hòa lợi ích cho các chủ thể. Một trong những chỉ số quan trọng đánh giá tăng trưởng kinh tế của một quốc gia là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tuy nhiên, để hướng đến mục tiêu tăng trưởng bền vững thì tăng trưởng GDP chỉ là một trong nhiều điều kiện cần. Bên cạnh đó là song hành với các điều kiện khác như: Có sự tăng trưởng bình quân GDP đầu người; Hạn chế lãng phí năng lượng và tài nguyên; Hạn chế gây hại đa dạng sinh học và môi trường; Bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên và tiện ích tối thiểu phục vụ đời sống; Xóa đói, giảm nghèo hoàn toàn.

Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội, hướng tới một xã hội công bằng, nhân văn, trong đó mọi người đều có cơ hội phát triển và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Các chính sách xã hội cần chú trọng bình đẳng giới, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào quá trình hoạch định chính sách. Phát triển bền vững về xã hội gồm một số nội dung chính: Ổn định dân số; Phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị; Giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa; Nâng cao học vấn, xóa mù chữ; Bảo vệ đa dạng văn hóa; Bình đẳng giới; Tăng cường sự tham gia của dân chúng vào các quá trình ra quyết định.

Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường, là bảo đảm chất lượng môi trường sống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc sử dụng tài nguyên phải được song hành với việc bảo tồn thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, qua đó bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo vệ hệ sinh thái. Điều này bao gồm những nội dung: Sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; Hạn chế làm suy giảm khả năng tái tạo của hệ sinh thái; Bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ozone; Giảm thiểu phát thải khí nhà kính; Giảm thiểu xả rác và chất thải ra môi trường.

* Học viện Tài chính; email: ngohaianh@hvtc.edu.vn

2. Bối cảnh hiện tại về chính sách thuế ở Việt Nam phục vụ mục tiêu phát triển bền vững

Trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành các chính sách khá đồng bộ cho việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có các luật và chính sách thuế. Cụ thể:

Một là, thuế bảo vệ môi trường (BVMT), đây là công cụ quan trọng nhằm mục đích giảm thiểu tiêu thụ các sản phẩm có hại với môi trường và khuyến khích sử dụng tài nguyên bền vững. Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 29/11/2010 đưa ra các quy định đánh thuế vào những sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các chủ thể trong xã hội. Luật nêu cụ thể đánh thuế đối với các chất gây ô nhiễm, bao gồm nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ nhờn, than đá), hóa chất, túi nilon và thuốc trừ sâu. Trong đó, túi nilon là yếu tố gây ô nhiễm đất và nguồn nước nghiêm trọng, gây hại đến sức khỏe con người và hệ sinh thái, gây khó khăn cho các hoạt động kinh tế, đang được áp dụng mức thuế tuyệt đối là 50.000đ/đơn vị hàng hóa, theo quy định mới nhất tại Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14. Bên cạnh đó, Luật Thuế BVMT cũng bao gồm các quy tắc đối với chủ thể khai thác và sử dụng các yếu tố của môi trường, đồng thời nêu rõ chế tài xử phạt yêu cầu các chủ thể có ý thức và trách nhiệm với môi trường. Những quy định và chính sách thuế BVMT không chỉ mục đích huy động thêm nguồn lực cho Ngân sách nhà nước, phục vụ khôi phục môi trường sinh thái, mà còn góp phần thay đổi nhận thức của con người đối với môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm bớt các tác động tiêu cực của sản xuất, tiêu dùng đến môi trường.

Hai là, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) có vai trò định hướng hành vi sản xuất, tiêu dùng theo hướng bền vững hơn về kinh tế, xã hội và môi trường. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (2008, sửa đổi 2016) đang được áp dụng đến hết 21/12/2025. Luật quy định thuế suất cao với rượu, bia, thuốc lá nhằm hạn chế tiêu dùng những mặt hàng không có lợi cho sức khỏe cộng đồng và khuyến khích sản phẩm thân thiện môi trường. Cụ thể: Thuế suất đối với thuốc lá hiện là 75% và với rượu, bia hiện là 65%; Các sản phẩm ít gây hại đến môi trường như xăng sinh học có thuế suất thấp hơn xăng khoáng (thuế suất xăng E5 là 8%, thuế suất xăng E10 là 7%, trong khi đó thuế suất xăng khoáng là 10%); Nhóm hàng hóa, dịch vụ cao cấp hoặc sử dụng nhiên liệu không tái tạo được áp dụng thuế suất cao; Kinh doanh dịch vụ sòng bạc và trò chơi điện tử có thường thuế suất 35%; kinh doanh vũ trường thuế suất 40%; Kinh doanh massage, karaoke, đặt cược thuế suất 30%,... Đồng thời, Luật quy định mức thuế suất thấp đối với xe ô tô thân thiện môi trường để góp phần giảm phát

thải khí nhà kính, khuyến khích phát triển dòng xe dung tích nhỏ, thúc đẩy việc sử dụng các dòng xe tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện với môi trường. Sắp tới, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026 bổ sung thêm quy định đối với nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia có hàm lượng đường trên 5g/100ml áp dụng thuế suất 8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028, đây cũng là hàng hóa gây hại cho sức khỏe con người và cần hạn chế tiêu thụ. Những lộ trình tăng thuế suất đối với thuốc lá, xì gà, rượu, bia cũng được xây dựng cụ thể từng mức tăng theo từng năm từ 2027 đến 2031. Như vậy, các quy định trong Luật Thuế TTĐB góp phần định hướng hạn chế tiêu dùng những hàng hóa dịch vụ có hại cho sức khỏe và đời sống, hạn chế nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội. Hơn nữa, Luật có vai trò trong việc bảo đảm công bằng xã hội, điều tiết bớt những dịch vụ và hàng hóa xa xỉ không phải là yếu tố thiết yếu cho cuộc sống và chỉ dành cho người có thu nhập cao hưởng thụ. Cuối cùng, Luật đem lại hiệu quả trong việc hạn chế sử dụng nhiên liệu không thể tái tạo và khuyến khích sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

Ba là, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), đây cũng là đòn bẩy chính sách thúc đẩy phát triển bền vững. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 áp dụng từ 01/10/2025, đã cập nhật thêm nhiều quy định ưu đãi thuế và miễn thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực ưu tiên. Luật quy định ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ: Sản xuất ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo; Sản xuất sản phẩm phần mềm; Sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng, Sản xuất chip bán dẫn; Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cung cấp điện, nước, đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải; Sản xuất vật liệu xây dựng nhẹ, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch,... Đối với doanh nghiệp có doanh thu từ các hoạt động sau được áp dụng thuế suất 10%: Trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng; Bảo quản nông sản, thủy sản; Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Bên cạnh đó, một số trường hợp được miễn thuế TNDN là thu nhập từ: Tiền lãi trái phiếu xanh, Chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải và tín chỉ carbon; Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số; Hoạt động sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật,... Như vậy, những ưu đãi trong Luật Thuế TNDN năm 2025 sẽ khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển nhân lực và tạo thêm việc làm, hướng dòng vốn đầu tư vào các ngành ít phát thải.

3. Những hạn chế còn tồn tại

Mặc dù những chính sách và pháp luật về thuế đã đem lại những ý nghĩa nhất định cho kinh tế - xã hội,

tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, chính sách thuế của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được cải thiện:

Thứ nhất, những quy định về thuế bảo vệ môi trường vẫn chưa bao phủ được các đối tượng gây ô nhiễm. Thuế mới tập trung vào một số sản phẩm đầu vào như xăng, dầu, than, túi nilon, trên thực tế có nhiều loại chất thải, hóa chất, sản phẩm tiêu dùng mà việc sử dụng chúng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, nhưng chưa được đưa vào diện điều chỉnh của Luật Thuế BVMT. Ví dụ: Khí thải công nghiệp, chăn nuôi, xây dựng, chất thải phóng xạ, các loại hóa chất, đồ điện tử, cao su,...

Thứ hai, mức thuế bảo vệ môi trường hiện nay chưa phản ánh đúng mức độ gây ô nhiễm của từng loại nhiên liệu. Dữ liệu của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA, 2022) cho thấy than đá chiếm hơn 60% lượng phát thải CO₂ ở Việt Nam, song mức thuế đối với than lại thấp hơn rất nhiều so với xăng dầu. Điều này làm giảm hiệu quả điều tiết môi trường của các chính sách thuế.

Thứ ba, những quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được tăng cường kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và ban hành chính sách khác để khuyến khích sản xuất, phát triển công nghệ sạch, đầu tư cho hạ tầng xanh..., như vậy chỉ tăng thuế không đủ để dịch chuyển nền kinh tế theo hướng bền vững. Ví dụ: Đánh thuế cao với xe động cơ đốt trong để khuyến khích xe điện, trong khi hệ thống sạc điện còn hạn chế, chi phí mua xe và thuê pin cao, chính sách ưu đãi cho xe điện chưa mạnh, hệ thống phòng cháy chữa cháy ở một số địa điểm để xe chưa bảo đảm an toàn,... thì người dân chưa nhìn thấy rõ lợi ích để đồng lòng ra quyết định thay đổi phương tiện, như vậy mục tiêu chuyển đổi trở nên khó thực hiện.

Thứ tư, Luật Thuế TTĐB năm 2025 đã mở rộng đối tượng chịu thuế và cụ thể hóa lộ trình tăng thuế. Tuy nhiên, vẫn còn một số hàng hóa có hại cho sức khỏe và môi trường chưa được tính đến là đối tượng chịu thuế, chẳng hạn những sản phẩm dùng một lần làm từ nhựa và giấy có quá trình sản xuất tốn nhiều nước và hóa chất, tạo ra khí thải, sau khi sử dụng trở thành chất thải rắn ô nhiễm đất và nước. Bên cạnh đó, lộ trình thực hiện tăng thuế từ 2027 trở đi, như vậy vẫn có khoảng trống thời gian và có thể làm giảm tính hiệu lực ngay lập tức của chính sách trong việc thúc đẩy tiêu dùng xanh, lành mạnh.

Thứ năm, việc mở rộng đối tượng chịu thuế và thay đổi biểu thuế mới có thể gây khó khăn và giảm lợi nhuận của một bộ phận sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ các mặt hàng chịu thuế. Điều này dẫn đến nguy cơ xảy ra các hành vi chống đối, như: Trốn thuế, gian lận, buôn lậu hàng hóa chịu thuế.

4. Khuyến nghị của tác giả về hoàn thiện chính sách thuế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn nêu trên, tác giả khuyến nghị một số giải pháp góp phần hoàn thiện chính sách thuế trong thời gian tới để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm:

Một là, nghiên cứu thêm và mở rộng quy định về đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, để bảo đảm hiệu quả bao phủ, tính đầy đủ và chi tiết về các yếu tố gây hại cho môi trường cần đưa vào diện chịu thuế, vận dụng đúng nguyên tắc người gây ô nhiễm trả tiền.

Hai là, rà soát, tính toán, đánh giá mức độ gây ô nhiễm của các hàng hóa chịu thuế để xây dựng mức thuế suất bảo đảm phù hợp với từng hàng hóa, tương ứng với mức độ gây ô nhiễm của hàng hóa. Việc quy định các mức thuế suất cụ thể phải dựa trên các căn cứ khoa học nhằm chứng minh các mức thuế suất này được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa. Do đó, cần xây dựng cơ chế và hệ thống đánh giá tác động định kỳ giữa mức thuế thu được và kết quả giảm phát thải, từ đó điều chỉnh linh hoạt theo hiệu quả môi trường sẽ phát huy tối đa vai trò của thuế bảo vệ môi trường.

Ba là, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các phương tiện giao thông chạy điện, kết hợp với việc bổ sung một số chính sách ưu đãi khi kinh doanh và sử dụng các phương tiện đó, để việc áp dụng các chính sách thuế đối với nhiên liệu hóa thạch được áp dụng hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, các sản phẩm có đầu vào sử dụng xăng, dầu, than cần được cân nhắc áp dụng biểu thuế lũy tiến dựa trên lượng phát thải, dung tích động cơ, hoặc tiêu chuẩn năng lượng thay vì chỉ dựa trên loại sản phẩm.

Bốn là, cân nhắc về việc bổ sung sản phẩm dùng một lần làm từ nhựa và giấy vào đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Đồng thời bổ sung ưu đãi thuế cho sản phẩm làm từ nguyên liệu phân hủy sinh học.

Năm là, để tránh thất thu ngân sách, làm méo mó thị trường và cản trở mục tiêu phát triển bền vững, cơ quan thuế cần kết hợp giữa pháp lý chặt chẽ, công nghệ hiện đại và thông tin minh bạch trong hoạt động tuyên truyền chính sách thuế, quản lý và giám sát thuế. Lường trước các kịch bản trốn thuế và các hành vi gian lận khác có thể xảy ra để ngăn chặn và có chế tài xử phạt thích đáng.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2010), Luật Thuế bảo vệ môi trường;
Quốc hội (2008, 2025), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
Quốc hội (2025), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
Bộ Y tế (2023), Báo cáo quốc gia về sử dụng rượu bia tại Việt Nam;
Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi (2007), Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng, NXB Lao động - xã hội;
Vũ Văn Hiến (2014), Phát triển bền vững ở Việt Nam, Tạp chí cộng sản, số tháng 1-2014;
Nguyễn Thị Hải Bình (2023), Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững, Tạp chí tài chính, tháng 7/2023;
IEA (2022), CO₂ Emissions from Fuel Combustion Highlights.

CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài* - Ths. Chu Văn Hùng**

Chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế, khuyến khích hoặc hạn chế các hoạt động kinh tế nhất định. Đối với thị trường chứng khoán, chính sách thuế không chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp mà còn tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư, tác động đến giá cả các hàng hóa trên thị trường, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển và ổn định của thị trường chứng khoán. Bài viết tập trung trình bày những nội dung cơ bản về chính sách thuế đối với thị trường chứng khoán dưới góc độ lý thuyết.

• Từ khóa: chính sách thuế, thị trường chứng khoán, tác động của chính sách thuế.

Tax policy plays an important role in regulating the economy, encouraging or restricting certain economic activities. For the stock market, tax policy not only affects the profits of enterprises but also directly affects the investment decisions of investors, affects the prices of goods on the market, thereby affecting the development and stability of the stock market. The article focuses on presenting the basic contents of tax policy on the stock market from a theoretical perspective.

• Key words: tax policy, stock market, impact of tax policy.

Ngày nhận bài: 15/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.07>

1. Khái quát về thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) là nơi diễn ra các giao dịch mua bán, trao đổi các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các công cụ tài chính khác.

TTCK đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn cho nền kinh tế, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. TTCK là nơi cung cấp môi trường đầu tư cho công chúng với các cơ hội lựa chọn phong phú. TTCK góp phần tạo tính thanh khoản cho chứng khoán và phản ánh tình trạng của nền kinh tế, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp.

Có nhiều chủ thể khác nhau tham gia thị trường chứng khoán. Nhà phát hành: là các tổ chức thực hiện huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán.

Đây là nơi cung cấp “hàng hóa” cho thị trường chứng khoán. Nhà đầu tư: là một trong những chủ thể quan trọng nhất trên thị trường chứng khoán (TTCK), đóng vai trò quyết định đến tính thanh khoản, sự ổn định và hiệu quả hoạt động của thị trường. Họ không chỉ là người cung cấp vốn cho nền kinh tế thông qua việc mua bán chứng khoán, mà còn là lực lượng tạo ra sự biến động giá cả, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường và định hướng dòng vốn đầu tư. Nhà đầu tư trên TTCK tham gia mua bán chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc các công cụ tài chính khác được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nhằm mục đích sinh lợi. Các tổ chức kinh doanh trên thị trường chứng khoán như công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư, ngân hàng thương mại, tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ chứng khoán, và các tổ chức hỗ trợ khác như công ty đánh giá tín nhiệm, Hiệp hội Các nhà kinh doanh chứng khoán.

2. Các sắc thuế đối với thị trường chứng khoán

2.1. Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán

Các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật sẽ phải nộp thuế GTGT và thuế TNDN.

Thuế GTGT: Thuế GTGT là loại thuế gián thu, đánh vào các dịch vụ cung cấp trên TTCK như: đăng ký, lưu ký chứng khoán, môi giới, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, dịch vụ cung cấp chỉ số, định mức tín nhiệm, dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán... Mặc dù nhà đầu tư là đối tượng chịu thuế nhưng đối tượng nộp thuế các tổ chức cung cấp dịch vụ trên TTCK như: CTCK, công ty quản lý quỹ, ngân hàng lưu ký, tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Căn cứ tính thuế GTGT

* Học viện Tài chính

** Trường Quốc tế - ĐHQG Hà Nội

trên TTCK là giá tính thuế và thuế suất. Giá tính thuế là giá dịch vụ trên TTCK. Thuế suất là thuế suất chuẩn. Thuế GTGT được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên GTGT tùy theo mức độ tuân thủ chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ của người nộp thuế. Một số nước quy định hoạt động kinh doanh chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Thuế TNDN: Các tổ chức kinh doanh chứng khoán cũng giống như các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác, khi thực hiện hoạt động kinh doanh phải nộp thuế TNDN. Thu nhập chịu thuế thường được xác định là thu nhập ròng, sau khi đã trừ đi những khoản chi phí tạo ra thu nhập. Chi phí liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế là những khoản chi mà các doanh nghiệp chi ra và được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế. Các khoản chi phí này sẽ được trừ khi tính TNCT nếu đáp ứng các điều kiện nhất định. Thuế suất thuế TNDN đối các tổ chức kinh doanh chứng khoán là thuế suất phổ thông. Kỳ tính thuế TNDN tính theo năm.

2.2. Đối với nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán

Thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán

Thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán là khoản thuế phải trả khi mua bán cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh. Đối với các giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, có hai cách xác định thuế phổ biến dựa trên cơ sở tính thuế, đó là tính thuế trên giá trị giao dịch (còn gọi là thuế chuyển nhượng chứng khoán) và tính thuế trên lãi vốn (giá mua- giá bán- chi phí liên quan).

+ Thuế giao dịch chứng khoán: là loại thuế đánh trên giá trị giao dịch chứng khoán, không phân biệt lãi lỗ khi chuyển nhượng. Từ điển của đại học Cambridge đưa ra định nghĩa thuế giao dịch là khoản thuế phải trả khi mua hoặc bán một tài sản. Có thể hiểu, thuế giao dịch chứng khoán là thuế đánh vào các giao dịch chứng khoán, đánh vào người bán hoặc người mua và không phụ thuộc họ phải bỏ ra bao nhiêu phí giao dịch. Thuế giao dịch chứng khoán có thể đánh vào tất cả các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, quỹ hoán đổi danh mục, hợp đồng tương lai,... và có thể đánh trên thị trường sơ cấp hoặc chỉ đánh trên thị trường thứ cấp dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán. Thuế giao dịch chứng khoán được xác định:

Thuế giao dịch chứng khoán = Doanh thu x Thuế suất

Đối tượng chịu thuế là thu nhập từ các giao dịch mua/ bán, chuyển nhượng chứng khoán. Nhà nước

quy định NNT tính và nộp theo doanh thu nên việc tính và thu thuế khá đơn giản. Doanh thu được xác định là số tiền thu về từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, không giảm trừ các chi phí giao dịch liên quan. Thuế suất thuế giao dịch chứng khoán tùy vào từng quốc gia, nhưng nhìn chung là không quá cao. Về nghĩa vụ thuế, một số quốc gia quy định người bán chứng khoán phải chịu thuế (như ở Nhật Bản), có nước lại quy định mỗi bên mua - bán phải chịu một nửa, như ở Thụy Sĩ. Bên cạnh mục tiêu điều tiết nguồn thu, thuế này được các Chính phủ sử dụng để ngăn chặn tình trạng đầu cơ chứng khoán.

+ Thuế lãi vốn: Thuế lãi vốn đánh vào giá trị chênh lệch giữa giá mua trừ giá bán và các chi phí liên quan, chênh lệch mang giá trị dương. Thuế lãi vốn được đánh trên lợi nhuận khi bán các loại tài sản phổ biến như cổ phiếu, trái phiếu... Tùy theo pháp luật của từng quốc gia mà có sự khác nhau giữa thuế suất thuế lãi vốn đối với cá nhân, tổ chức; giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú, giữa tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài. Phương pháp đánh thuế trên lãi vốn có những ưu điểm hơn so với đánh thuế giao dịch chứng khoán do tính toán chính xác hơn, nhà đầu tư phải nộp thuế khi có lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán. Vì thuế này đánh vào thu nhập, nên khi có lãi thực, nhà đầu tư mới phải nộp thuế. Khi xác định thu nhập tính thuế nhà đầu tư được trừ các chi phí liên quan tới hoạt động mua bán chứng khoán như: chi phí mua thông tin chứng khoán, chi phí môi giới, khấu hao tài sản phục vụ kinh doanh chứng khoán... Tuy nhiên, thuế đánh trên lãi vốn có nhược điểm là gây khó khăn trong công tác quản lý thuế. Việc này đòi hỏi cơ quan quản lý phải tính toán chính xác, theo dõi và quản lý thu nhập thực của người nộp thuế.

Thuế thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn bao gồm thuế cổ tức, trái tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn. Trong đó, thuế cổ tức là một trong những thuế quan trọng và phổ biến trên TTCK. Việc đánh thuế đối với thu nhập từ cổ tức hay không là chủ đề được tranh luận tại nhiều quốc gia trên thế giới:

+ Quan điểm ủng hộ đánh thuế đối với cổ tức cho rằng: công ty chỉ trả cổ tức là pháp nhân độc lập, có tài sản riêng, có quyền ký kết các hợp đồng kinh tế, có quyền khởi kiện hoặc bị khởi kiện, có thể thay đổi linh hoạt chủ sở hữu, phát hành tăng vốn... Do đó, công ty hoàn toàn tách biệt với cổ đông, là một thực thể riêng biệt. Khoản thuế không trùng vì thuế đánh vào các chủ thể có thu nhập khác nhau, một bên là doanh nghiệp, một bên là nhà đầu tư, chủ sở hữu doanh nghiệp. Ngoài ra, khi một công ty hoạt động

sản xuất kinh doanh, công ty phải trả thuế TNDN cho việc sử dụng các nguồn lực công cộng (đường xá, cầu cống...) vào việc tạo ra lợi nhuận. Việc các công ty trong quá trình hoạt động phải trả thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu... chỉ là thuế gián thu, doanh nghiệp chỉ trả hộ cho người tiêu dùng. Nộp thuế TNDN là trả cho việc sử dụng nguồn lực xã hội của doanh nghiệp. Đối với các cổ đông, họ được hoạt động trong thị trường được tổ chức và quản lý bởi Nhà nước, nên họ cũng phải trả phí cho việc sử dụng các nguồn lực xã hội trong việc đầu tư vốn.

+ Quan điểm không ủng hộ đánh thuế thu nhập đối với cổ tức cho rằng: Khi nhà đầu tư nắm giữ cổ phiếu của một doanh nghiệp đồng nghĩa với việc họ là cổ đông hay là chủ sở hữu của doanh nghiệp đó. Vì vậy, khi doanh nghiệp chịu thuế TNDN cũng có nghĩa là nhà đầu tư phải chịu. Doanh nghiệp trả cổ tức nghĩa là doanh nghiệp trích một phần trong tổng thu nhập của mình để trả cho cổ đông, cổ tức đã phải chịu một lần thuế TNDN. Đánh thuế thu nhập đối với cổ tức là “đánh thuế hai lần” trên cùng thu nhập chịu thuế, vì thu nhập đến tay các cổ đông là thu nhập sau thuế nhưng phải chịu thuế một lần nữa đối với thu nhập từ cổ tức. Điều đó là không công bằng, và vi phạm nguyên tắc “tránh đánh trùng thuế”. Ngoài ra, việc phải chịu thuế đối với thu nhập từ cổ tức còn gây ra tâm lý bất bình cho nhà đầu tư. Một số quốc gia để tránh đánh thuế hai lần, Chính phủ mỗi nước luôn phải đối diện với các lựa chọn: (i) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phần thuế thu nhập ở cấp độ doanh nghiệp và (ii) giảm thuế cổ tức, phần thuế thu nhập ở cấp độ cá nhân.

Đối với các quốc gia có đánh thuế cổ tức, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được dành để chia cho cổ đông dưới dạng cổ tức được xem là khoản thu nhập chịu thuế cổ tức. Theo đó, khoản thuế phải trả ở cấp độ cá nhân (thuế cổ tức) phụ thuộc vào: (i) thu nhập chịu thuế và (ii) thuế suất hay tỷ lệ đánh thuế áp dụng đối với nhà đầu tư cá nhân. Theo đó, nhằm giảm thiểu tác động của đánh thuế hai lần, các quốc gia giảm thuế cổ tức bằng cách giảm thu nhập chịu thuế hoặc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế cổ tức áp dụng.

Việc tổ chức thu nộp thuế cổ tức có thể khác nhau tùy từng nước. Một số nước, thuế đối với cổ tức có thể khấu trừ tại nguồn trước khi chi trả cho cổ đông, hoặc gộp vào thu nhập chung của đối tượng nộp thuế và đánh thuế suất trên tổng thu nhập chịu thuế. Phụ thuộc vào chính sách quản lý và định hướng phát triển của mỗi thị trường, mỗi nước lựa chọn cách đánh khác nhau và thuế suất là khác nhau.

3. Tác động của chính sách thuế đến thị trường chứng khoán

3.1. Tác động của chính sách thuế đến các tổ chức kinh doanh chứng khoán

Thay đổi trong chính sách thuế có thể tác động đến các tổ chức kinh doanh chứng khoán một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tùy vào các mục tiêu, Nhà nước có thể duy trì thuế suất thuế TNDN hoặc chính sách ưu đãi thuế khác nhau khiến cho nghĩa vụ thuế của từng doanh nghiệp không giống nhau. Nguyên tắc chung là thuế suất phổ thông, tính toán cơ sở thuế... phải như nhau giữa các CTCK, Quỹ ĐTCK, tuy nhiên có thể có một số khác biệt trong cách ghi nhận doanh thu hoặc chi phí nhưng xuất hiện không đáng kể nên những tác động của việc giảm thuế giữa các doanh nghiệp tài chính và phi tài chính ít có khác biệt.

- Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán là công ty cổ phần, các khoản thu nhập mà các doanh nghiệp nhận được đều bị đánh thuế lần đầu ở cấp độ công ty, gọi là thuế TNDN. Phần thu nhập còn lại hoặc được phân phối cho các cổ đông ở dạng cổ tức hoặc được tái đầu tư vào hoạt động SXKD, cổ tức phân phối cho cổ đông bị đánh thuế cổ tức (hay thuế thu nhập từ đầu tư vốn). Thu nhập giữ lại tái đầu tư làm tăng giá cổ phiếu, điều này làm tăng mức thuế bị đánh trên khoản chênh lệch giá khi cổ phiếu bị bán đi. Do đó, việc tăng thuế đánh trên thu nhập của công ty, cổ tức và chênh lệch giá đều làm giảm giá trị của công ty đối với cổ đông. Ngược lại, cắt giảm các khoản thuế này sẽ làm tăng giá cổ phiếu, và tăng các khoản thuế này làm giảm giá cổ phiếu. Với mức thuế suất thấp, lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp sẽ lớn hơn. Các doanh nghiệp có thể dành nhiều lợi nhuận sau thuế hơn để chia cổ tức cho các cổ đông hoặc giữ lại để tái đầu tư. Với kỳ vọng cổ tức nhận được tăng lên hoặc giá trị cổ phiếu tăng lên, các NĐT có thể đầu tư nhiều hơn vào cổ phiếu giúp cho lượng cầu đầu tư có cơ hội tăng lên, nếu các yếu tố khác không cố định, giá cổ phiếu có thể tăng theo đó tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể phát hành thêm các loại chứng khoán để huy động vốn phục vụ cho hoạt động SXKD. Kết quả, các chứng khoán phát hành không những tăng về số lượng mà có thể tăng cả chất lượng.

- Đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không ở dạng công ty cổ phần, lợi nhuận của công ty thông thường chỉ bị đánh thuế TNDN. Việc thay đổi chính sách thuế TNDN ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của lợi nhuận sau thuế. Thuế bị đánh càng cao thì lợi nhuận sau thuế còn lại sẽ ít hơn, đồng nghĩa với cơ cấu phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp phải thay đổi; lợi nhuận tái đầu tư thường ít đi và ngược lại.

3.2. Tác động của chính sách thuế đến các yếu tố của thị trường chứng khoán

TTCK được cấu thành từ các yếu tố như giá cả, quan hệ cung cầu, tính thanh khoản... Chính sách thuế đối với thị trường chứng khoán có thể tác động trực tiếp đến giá cả của các loại chứng khoán như cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; tính thanh khoản và các giao dịch của thị trường hoặc gián tiếp đến cung - cầu giao dịch chứng khoán và lãi vay.

Tác động của chính sách thuế đến giá chứng khoán

Sự thay đổi của chính sách thuế sẽ tác động lên giá cổ phiếu. Do cổ phiếu đại diện cho việc sở hữu các khoản thu nhập kỳ vọng trong tương lai của một công ty, giá cổ phiếu bị ảnh hưởng bởi bất kỳ thay đổi nào trong việc sở hữu thu nhập của cổ đông. Dưới góc độ công ty, thu nhập bị đánh thuế thu nhập doanh nghiệp. Phần thu nhập sau thuế được sử dụng cho các mục đích khác nhau như chi trả cổ tức, hoặc được tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Dưới góc độ cổ đông, cổ tức lại bị đánh thuế lần nữa. Thu nhập giữ lại tái đầu tư làm tăng giá cổ phiếu, điều này làm tăng mức thuế bị đánh trên khoản chênh lệch giá khi cổ phiếu bị bán đi. Do đó, thuế đánh trên thu nhập của công ty, cổ tức và chênh lệch giá đều làm giảm giá trị của công ty đối với cổ đông. Giảm các khoản thuế này sẽ làm tăng giá cổ phiếu và tăng các khoản thuế này làm giảm giá cổ phiếu. Như vậy, sự thay đổi trong chính sách thuế sẽ tác động đến tỷ suất sinh lời của các chủ thể có liên quan. Với mức thuế thấp, lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp sẽ lớn hơn. Các doanh nghiệp có thể dành nhiều lợi nhuận sau thuế hơn để chia cổ tức cho các cổ đông hoặc giữ lại để tái đầu tư. Với kỳ vọng cổ tức nhận được tăng lên hoặc giá trị cổ phiếu tăng lên, các nhà đầu tư (NĐT) có thể đầu tư nhiều hơn vào cổ phiếu. Sự tăng cầu đầu tư là cơ hội thúc đẩy tăng giá cổ phiếu và tăng tỷ suất sinh lời của các NĐT.

Ngoài ra, các chính sách miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế thu nhập, thuế chuyển nhượng chứng khoán cũng là cơ hội tốt để tăng tỷ suất sinh lời từ đầu tư chứng khoán. Đây cũng là cơ hội thúc đẩy tăng giá chứng khoán. Tỷ suất sinh lời của các chủ thể kinh doanh chứng khoán, của các NĐT theo đó cũng tăng lên. Sự tăng lên về tỷ suất sinh lời sẽ giúp cho các chủ thể, trong đó có các tổ chức kinh doanh chứng khoán, có thể tồn tại, phát triển bền vững hơn. Các chứng khoán phát hành theo đó phong phú hơn và cũng có chất lượng hơn. Sự sôi động của thị trường cũng như các chính sách ưu đãi về thuế là động lực thúc đẩy thành lập các NĐT có tổ chức, trong đó có việc thành

lập thêm các quỹ mở, công ty đầu tư chứng khoán. Như vậy, chính sách thuế thúc đẩy giá chứng khoán tăng lên, lợi nhuận theo đó cũng tăng lên, từ đó sẽ thu hút nhiều hơn những nhà đầu tư.

Tác động của chính sách thuế đến tính thanh khoản và các giao dịch

Một trong những lý do khiến TTCK phát triển nhanh là tính thanh khoản cao của các hàng hóa trên thị trường. Điều này được hiểu một cách đơn giản là NĐT có thể dễ dàng thực hiện giao dịch mua - bán. Thị trường lên xuống là “gương” phản chiếu tình hình hoạt động của doanh nghiệp và sức khỏe của nền kinh tế. Tuy nhiên, khi thị trường giảm tính thanh khoản là lúc những nhà tổ chức thị trường phải lo ngại bởi thanh khoản thể hiện niềm tin của NĐT, là cơ sở cho vấn đề huy động vốn. Thanh khoản tốt làm cho giá cả phản ánh thực chất cung cầu mà không bị bóp méo bởi các giao dịch thao túng, làm giá trên thị trường. Chính sách thuế ảnh hưởng đến quyết định giao dịch của nhà đầu tư. Mức thuế giao dịch cao làm giảm lợi nhuận của nhà đầu tư, từ đó ảnh hưởng đến tính thanh khoản và ổn định của TTCK. Việc giảm thuế giao dịch hoặc miễn thuế cho các giao dịch dài hạn có thể khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào TTCK, tăng cường tính thanh khoản và ổn định của thị trường.

Tác động của chính sách thuế đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư

Chính sách thuế ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của nhà đầu tư. Mức thuế cao làm giảm lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến động lực đầu tư của nhà đầu tư. Việc giảm thuế hoặc áp dụng các ưu đãi thuế cho nhà đầu tư dài hạn có thể khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào TTCK. Việc thay đổi cách tính thuế hoặc áp mức thuế suất cao đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có tác động lớn đến giao dịch trên thị trường, cụ thể là hạn chế nhà đầu tư “lướt sóng”, chuyển phần vốn lớn hơn cho đầu tư trung và dài hạn. Điều này là do khi nhà đầu tư mua bán một loại cổ phiếu ở nhiều mức giá khác nhau, số lần suất chuyển nhượng càng nhiều thì khả năng số thuế phải nộp càng tăng. Vì vậy, các nhà đầu tư sẽ tính đến phương án đầu tư trung và dài hạn hơn là đầu tư ngắn hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Thùy Linh (2023), Xu hướng cải cách chính sách thuế trên TTCK thể giới và vấn đề đổi mới chính sách thuế trên TTCK Việt Nam hiện nay, Đề tài NCKH cấp Bộ Tài chính
- Bùi Thị Mến (2017), Hoàn thiện chính sách thuế đối với dịch vụ tài chính ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.
- Nguyễn Thanh Phương (2013), Chính sách thuế kinh doanh chứng khoán trong quá trình tái cấu trúc thị trường chứng khoán Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Học viện Ngân hàng.
- Cao Minh Tiến (2018), Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN LỢI SUẤT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thị Huyền Trang* - PGS.TS. Hà Minh Sơn**

Ths. Hoàng Hồng Hạnh*** - Ths. Lê Việt Hùng****

Nghiên cứu đánh giá tác động của rủi ro tín dụng đến lợi suất các ngân hàng thương mại Việt Nam, dựa trên dữ liệu của 10 ngân hàng giai đoạn 2015–2024. Rủi ro tín dụng được đo bằng các chỉ số LDR, LPTTLR và CRPTLR, trong khi hiệu quả tài chính được phản ánh qua ROAA. Các mô hình LS, FEM, REM và GMM được sử dụng nhằm kiểm soát yếu tố không quan sát và hạn chế nội sinh. Kiểm định F và hệ số R^2 được áp dụng để xác định mức độ phù hợp và khả năng giải thích của mô hình. Kết quả chỉ ra rằng rủi ro tín dụng có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa với lợi suất ngân hàng, cho thấy việc mở rộng tín dụng trong mức kiểm soát có thể cải thiện hiệu quả tài chính. Do vậy, nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng tăng cường năng lực phân tích tín dụng và quản lý cho vay nhằm vừa nâng cao lợi nhuận vừa kiểm soát tốt rủi ro.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, lợi suất ngân hàng thương mại, FEM, REM, GMM.

The study examines the impact of credit risk on the profitability of Vietnamese commercial banks, using data from 10 banks during the period 2015-2024. Credit risk is measured through LDR, LPTTLR, and CRPTLR, while financial performance is captured by ROAA. The LS, FEM, REM, and GMM models are employed to control for unobserved factors and mitigate endogeneity. The F-test and R^2 coefficients are used to assess model validity and explanatory power. The findings indicate a positive and significant relationship between credit risk and bank profitability, suggesting that expanding credit within a controlled framework can enhance financial performance. Accordingly, the study recommends that commercial banks strengthen their credit analysis capacity and loan management practices to both improve returns and maintain effective risk control.

• Key words: credit risk, commercial bank yield, FEM, REM, GMM.

JEL codes: B23

Ngày nhận bài: 05/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.08>

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại là “mạch máu” của nền kinh tế, đóng vai trò trung gian tài chính quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Hoạt động hiệu quả của ngân hàng giúp kinh tế phát triển bền vững, trong khi mất khả năng thanh toán có thể gây khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, chức năng này cũng phát sinh nhiều rủi ro như tín dụng, thanh khoản, thị

trường và hoạt động; trong đó, rủi ro tín dụng được đánh giá là tác động mạnh nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến bảng cân đối kế toán.

Nghiên cứu cho thấy, mở rộng tín dụng quá mức, chất lượng cho vay kém và quản lý rủi ro tín dụng chưa phù hợp là nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng tài chính. Quá trình này thường bắt đầu từ giai đoạn xét duyệt, giám sát và kiểm soát khoản vay, đặc biệt khi hướng dẫn quản lý rủi ro tín dụng yếu hoặc thiếu.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện có 49 ngân hàng, gồm 4 ngân hàng nhà nước, 9 ngân hàng nước ngoài, 2 ngân hàng chính sách, 1 ngân hàng hợp tác xã, 2 ngân hàng liên doanh và 39 ngân hàng thương mại tư nhân, chiếm 79,59% tổng số. Đến cuối năm 2024, tín dụng tăng 15,08% so với năm trước, tương đương bơm thêm 2,1 triệu tỷ đồng vào nền kinh tế. Hoạt động cấp tín dụng là trọng tâm, giúp nhà đầu tư khai thác cơ hội sinh lợi nhưng đồng thời phát sinh rủi ro tín dụng - yếu tố nội tại ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

Ngân hàng điều chỉnh mức rủi ro tín dụng trong giới hạn chấp nhận được để bảo vệ lợi nhuận. Nghiên cứu này phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận ngân hàng, làm cơ sở đề xuất chính sách nhằm nâng cao chất lượng tài sản có rủi ro và hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các nghiên cứu trước đây đã xem xét mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng, tỷ lệ vốn và lợi nhuận của ngân hàng trong các bối cảnh khác nhau. Berger (1995) phát hiện mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ vốn và lợi nhuận các ngân hàng Mỹ trong thập niên 1980, nhưng lưu ý rằng mối quan hệ này có thể tiêu cực trong một số tình huống. Tương tự, Kosmidou et al. (2005) cũng ghi

* Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; email: huyentrangdmt@gmail.com

** Học viện Tài chính; email: haminhson@hvtc.edu.vn

*** Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội; email: honghanh.h3105@gmail.com

**** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam; email: viethungle110682@gmail.com

nhận kết quả này đối với các ngân hàng thương mại Anh giai đoạn 2000-2005.

Về rủi ro tín dụng, Hosna et al. (2009) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận tại bốn ngân hàng Thụy Điển (2000-2008), trong khi Kolapo et al. (2012) phát hiện mối quan hệ tiêu cực giữa hai yếu tố này tại năm ngân hàng Nigeria (2000-2010). Kargi (2011) nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận các ngân hàng Nigeria giai đoạn 2004-2008, sử dụng các tỷ số tài chính từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy quản lý rủi ro tín dụng ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận, với mức độ cho vay, khoản vay không sinh lời và tiền gửi tác động ngược chiều, làm tăng rủi ro thanh khoản và nguy cơ khủng hoảng.

Marshal và Onyekachi (2014) phân tích dữ liệu 15 năm (1997-2011) của năm ngân hàng Nigeria, kết hợp dữ liệu chuỗi thời gian và cắt ngang, sử dụng hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng số khoản vay (LogNPL) và tỷ lệ khoản vay trên tổng tiền gửi (LogLA) đều có mối quan hệ tích cực với hiệu suất ngân hàng (LogROA), chủ yếu do thu nhập lãi từ khoản vay và cho vay. Tuy nhiên, mức nợ xấu trong các ngân hàng này rất thấp, khiến kết quả không hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng ban đầu.

Tại Việt Nam, Kithinji (2010) nghiên cứu giai đoạn 2004-2008 về tổng tín dụng, nợ xấu và lợi nhuận các ngân hàng thương mại. Kết quả cho thấy phần lớn lợi nhuận không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tổng tín dụng và khoản vay không sinh lời, gợi ý rằng các yếu tố khác ngoài tín dụng và nợ xấu cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận ngân hàng có thể khác nhau tùy bối cảnh, mức độ nợ xấu, cơ cấu vốn và quản lý tín dụng, từ đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc cân đối giữa tăng trưởng tín dụng và kiểm soát rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Lựa chọn các biến

Biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình (ROAA), đây là tỷ lệ giữa lợi nhuận ròng và tài sản trung bình. Tỷ lệ này cho thấy ngân hàng đang sử dụng tài sản như thế nào một cách hiệu quả và cũng hữu ích để so sánh với các đối thủ cùng ngành.

Các biến giải thích trong mô hình lần lượt là: Biến tăng trưởng dư nợ cho vay (Loan Growth - LG), tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng (Credit Risk Provision Growth - CRPG), dư nợ cho vay khách hàng/tổng vốn huy động (Loan to Deposit Ratio LDR), dư nợ cho vay/tổng tài sản (Loan Loss Provisions to Total Loans Ratio - LPTTLR) và biến dự phòng rủi ro tín dụng/

tổng dư nợ (Credit Risk Provision to Total Loans Ratio - CRPTLR).

Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu định lượng, các mô hình FETrong nghiên cứu định lượng, các mô hình FEM (Fixed Effects Model), REM (Random Effects Model), và GMM (Generalized Method of Moments) là những phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu bảng (panel data). Mô hình hiệu ứng cố định (FEM) giả định rằng sự khác biệt giữa các cá thể (ví dụ: các công ty, quốc gia) có thể được mô hình hóa bằng cách sử dụng một hệ số riêng biệt cho mỗi cá thể. Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) giả định rằng sự khác biệt giữa các cá thể không phải là một hệ số cố định mà là một phần của một biến ngẫu nhiên. GMM là một phương pháp ước lượng thông qua các điều kiện phương trình mô men, giúp ước lượng các tham số mô hình mà không yêu cầu giả định về phân phối của các sai số. Chúng tôi sử dụng các mô hình trên để phân tích tác động của rủi ro đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại.

Trong đó mô hình GMM dùng để xác định tác động của rủi ro tín dụng đối với lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính cơ bản sau:

$$ROAA_{it} = \alpha_0 + \beta_0 ROAA_{it-1} + \beta_1 LG_{it} + \beta_2 CRPG_{it} + \beta_3 LDR_{it} + \beta_4 LPTTLR_{it} + \beta_5 CRPTLR_{it} + u_t + \varepsilon_{it}$$

Chỉ số i đại diện cho từng ngân hàng và t đại diện cho thời gian. Biến phụ thuộc ROAA đại diện cho lợi nhuận của các ngân hàng. Biến giải thích chúng tôi cũng xem xét năm chỉ số đại diện cho rủi ro tín dụng, bao gồm LG, CRPG, LDR, LPTTLR và CRPTLR. Ngoài ra, α_0 là hằng số, β là hệ số của các biến giải thích. Cuối cùng, ε là sai số, đại diện cho tác động của tất cả các biến khác ngoài các biến độc lập đến biến phụ thuộc không đưa vào mô hình.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Số liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, chúng tôi đã thu thập dữ liệu đặc thù của ngân hàng từ trang web <https://finance.vietstock.vn> trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2024. Tính đến ngày 28/1/2024, Việt Nam có 49 ngân hàng trong đó có 39 ngân hàng thương mại tư nhân. Tuy nhiên, mẫu nghiên cứu của chúng tôi chỉ bao gồm 10 ngân hàng thương mại tư nhân do dữ liệu của các ngân hàng còn lại có quá nhiều giá trị bị thiếu và không có sẵn dữ liệu liên quan. Các ngân hàng trong chúng tôi sử dụng có mã cổ phiếu là BID, VCB, CTG, ABB, EIB, KLB, LPB, NAB, NVB, OCB. Do đó, nghiên cứu này chỉ đại diện cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Chúng tôi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eview12, Stata17 để xử lý kết quả nghiên cứu.

3.2. Thống kê mô tả

Mô tả thống kê

Bảng 1. Mô tả thống kê các biến

	ROAA	CRPG	CRPTLR	LDR	LG	LPTTLR
Mean	0.237065	10.94432	0.008450	71.46653	14.48146	64.11550
Median	0.215000	4.830000	-0.010000	74.04500	14.71500	65.23000
Maximum	3.400000	2279.410	2.990000	87.39000	58.86000	80.05000
Minimum	-4.460000	-47.20000	-0.030000	39.12000	-11.03000	36.59000
Std. Dev.	0.364132	114.4712	0.207154	9.853393	9.520170	8.686087
Skewness	-3.056035	19.52735	10.89366	-0.896500	0.757378	-0.686683
Kurtosis	87.69993	387.4889	135.2220	3.354988	4.931389	3.122173
Sum	94.82600	4377.730	3.380000	28586.61	5792.585	25646.20
Sum Sq. Dev.	52.90439	5228360.	17.12224	38738.65	36162.82	30103.79

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Bảng 1 trình bày phần mô tả thống kê của các biến. Trong giai đoạn nghiên cứu, biến ROAA có giá trị bình quân là 0,237065%, điều này cho thấy các ngân hàng thương mại có lợi nhuận dương; biến động của biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình giữa các quý không cao vì độ lệch chuẩn của ROAA trong giai đoạn nghiên cứu chỉ 0,3641325; điều này chỉ ra lợi nhuận của các ngân hàng ổn định trong thời gian nghiên cứu. Các biến đại diện cho rủi ro của ngân hàng biến động nhiều hơn, trong đó biến tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng (CRPG) biến động nhiều nhất (độ lệch chuẩn tương ứng 114,4712); phản ánh trong giai đoạn từ 2015 đến 2024 các ngân hàng thương mại phải đối mặt với nhiều thách thức.

Hệ số tương quan giữa các biến

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Covariance Analysis: Ordinary Sample: 2015Q1 2024Q4 Included observations: 400						
Correlation						
Probability	ROAA	CRPG	CRPTLR	LDR	LG	LPTTLR
ROAA	1.000000					

CRPG	0.005676	1.000000				
	0.9099	-----				
CRPTLR	0.528415	-0.009102	1.000000			
	0.0000	0.8560	-----			
LDR	0.183752	-0.016114	0.025054	1.000000		
	0.0002	0.7480	0.6174	-----		
LG	0.036598	0.029236	0.028920	0.057779	1.000000	
	0.4654	0.5599	0.5641	0.2489	-----	
LPTTLR	0.151173	-0.004152	0.029121	0.937292	0.097376	1.000000
	0.0024	0.9340	0.5614	0.0000	0.0516	-----

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Bảng 2 cho biết mối quan hệ giữa các biến, theo đó các biến đều có tác động cùng chiều lên biến ROAA. Mối quan hệ giữa biến ROAA với các biến CRPTLR, LDR và LPTTLR là có ý nghĩa thống kê (P-value nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%); sự tác động của hai biến CRPG và biến LG lên biến ROAA không có ý nghĩa thống kê. Dựa trên kết quả của phân tích hệ số tương quan, trong các phần phân tích sau, chúng tôi chỉ đưa ba biến CRPTLR, LDR và LPTTLR vào mô hình với vai trò là các biến độc lập. Các nghiên cứu khác đã chỉ ra tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình còn phụ thuộc vào giá trị của bản thân biến này ở thời gian trước, do vậy chúng tôi cũng đưa biến ROAA(-1) vào mô hình

với vai trò là biến giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc.

3.3. Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình LS (Least Squares - LS)

Để mô tả mối quan hệ giữa biến ROAA với các biến ROAA(-1), CRPTLR, LDR và LPTTLR, chúng tôi sử dụng các phương pháp ước lượng Bình phương nhỏ nhất (Least Squares - LS) kết quả ước lượng được cho trong bảng sau:

Bảng 3. Kết quả ước lượng LS

Dependent Variable: ROAA				
Method: Panel Least Squares				
Sample (adjusted): 2015Q2 2024Q4				
Periods included: 39				
Cross-sections included: 10				
Total panel (balanced) observations: 390				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ROAA(-1)	0.496948	0.064227	7.737374	0.0000
CRPG	5.30E-05	0.000125	0.422859	0.6726
CRPTLR	0.886504	0.069416	12.77082	0.0000
LDR	0.004646	0.001515	3.066265	0.0023
C	-0.220849	0.108332	-2.038641	0.0422
Root MSE	0.284643	R-squared	0.401293	
Mean dependent var	0.238605	Adjusted R-squared	0.395072	
Hannan-Quinn criter.	0.370636	F-statistic	64.51300	
Durbin-Watson stat	1.269808	Prob(F-statistic)	0.000000	

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Kết quả hồi quy cho thấy, các biến trong mô hình giải thích được 40,1293% sự thay đổi của biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình, phần còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác không có trong mô hình. Trong bốn biến đưa vào mô hình thì chỉ có ba biến ROAA(-1), CRPTLR và biến LDR có giải thích cho sự thay đổi của biến ROAA, còn hệ số gắn với biến CRPG không có ý nghĩa thống kê, điều này có nghĩa là biến CRPG không giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số gắn với các biến phản ánh rủi ro của ngân hàng đều dương, điều này phản ánh các biến này đều tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Giá trị P-value của thống kê F bằng 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình đề xuất là phù hợp.

Kết quả ước lượng mô hình FEM và REM

Vì số liệu dạng bảng, nên cùng một đơn vị tổng thể có thể có sự khác theo thời gian và không gian nghiên cứu. Để làm rõ mối quan hệ của biến phụ thuộc với các biến động lập, chúng tôi sử dụng các phương pháp ước lượng FEM và REM. Kết quả ước lượng theo hai phương pháp này được cho trong bảng sau:

Bảng 4. Kết quả ước lượng FEM và REM

Biến	FEM		REM	
	Coefficient	Prob.	Coefficient	Prob.
ROAA(-1)	0.284180	0.0003	0.496948	0.0000
CRPG	3.02E-05	0.8154	5.30E-05	0.6726
CRPTLR	0.965302	0.0000	0.886504	0.0000
LDR	-0.004957	0.0999	0.004646	0.0023
C	0.517330	0.0184	-0.220849	0.0422
R ²	0.512018		0.401293	

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Kết quả ước lượng cho thấy biến CRPG không giải thích cho sự thay đổi của biến ROAA, ba biến

còn lại có giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc; kết quả này đồng nhất với kết quả ước lượng từ phương pháp LS. Theo mô hình FEM các biến động lập giải thích được 51,2018% sự thay đổi của biến ROAA, trong khi đó ở mô hình REM chỉ giải thích được 40,1293%. Nhưng để kết luận xem mô hình REM hay FEM giải thích tốt hơn, cần có kiểm định Hausman.

Giá trị P-value bằng 0,000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, nên mô hình REM tốt hơn. Điều này có nghĩa là các yếu tố không quan sát được là ngẫu nhiên, và không có tương quan với các biến độc lập trong mô hình.

Kết quả kiểm định Hausman được cho trong bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	(b)	(B)	Difference	Std. err.
ROAA				
L1.	.2713658	.4933648	-.2219991	.0319343
LDR	-.0048759	.0057953	-.0106712	.0024276
LPTTLR	.0062258	-.0012858	.0075115	.0025718
CRPTLR	.9020373	.8867885	.0152488	.

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
B = Inconsistent under H0, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
= 46.26
Prob > chi2 = 0.0000
(V_b-V_B is not positive definite)

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Stata17

Kết quả ước lượng mô hình GMM

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình GMM

Dependent Variable: ROAA Method: Panel GMM EGLS (Two-way random effects) Sample (adjusted): 2015Q2 2024Q4 Periods included: 39 Cross-sections included: 10 Total panel (balanced) observations: 390 2SLS instrument weighting matrix Swamy and Arora estimator of component variances Instrument specification: C ROAA(-1) CRPG CRPTLR LDR Constant added to instrument list				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ROAA(-1)	0.496948	0.064227	7.737374	0.0000
CRPG	5.30E-05	0.000125	0.422859	0.6726
CRPTLR	0.886504	0.069416	12.77082	0.0000
LDR	0.004646	0.001515	3.066265	0.0023
C	-0.220849	0.108332	-2.038641	0.0422
Effects Specification			S.D.	Rho
Cross-section random			0.000000	0.0000
Period random			0.000000	0.0000
Idiosyncratic random			0.276038	1.0000
Weighted Statistics				
Root MSE	0.284643	R-squared		0.401293
Mean dependent var	0.238605	Adjusted R-squared		0.395072
S.D. dependent var	0.368342	S.E. of regression		0.286485
Sum squared resid	31.59845	Durbin-Watson stat		1.269808
J-statistic	1.64E-25	Instrument rank		5

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Hệ số ước lượng của biến LDR có sự thay đổi về dấu từ mô hình FEM sang mô hình REM, điều này có thể do xảy ra mối quan hệ nội sinh giữa một hay nhiều biến độc lập với sai số ngẫu nhiên. Để khắc phục mối quan hệ nội sinh, chúng tôi sử dụng mô hình GMM để

ước lượng mối quan hệ của biến ROAA với các biến độc lập.

Kết quả ước lượng cho thấy các biến đều tác động tích cực lên biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình. Trong đó biến dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ là tác động mạnh nhất, điều này có nghĩa là khi biến CRPTLR tăng 1 đơn vị thì biến ROAA tăng 0,886504 đơn vị. Biến Tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng có tác động thấp nhất trong ba biến, khi CRPG tăng 1 đơn vị thì biến ROAA tăng 5.30×10^{-5} đơn vị. Lợi nhuận trên tổng tài sản của quý trước đó cũng ảnh hưởng lên lợi nhuận của quý này; nếu lợi nhuận trên tổng tài sản của quý trước tăng 1 đơn vị thì lợi nhuận trên tổng tài sản của quý này sẽ tăng 0,496948 đơn vị. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.

4. Kết luận

Tạo tín dụng là hoạt động trung tâm của ngân hàng thương mại nhưng cũng là nguồn phát sinh rủi ro tín dụng khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nếu không được kiểm soát tốt, rủi ro này có thể làm suy giảm lợi nhuận và ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Nghiên cứu phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam, dựa trên 400 quan sát từ 10 ngân hàng tư nhân giai đoạn 2015-2024. Ba chỉ số được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng gồm CRPTLR, LDR và LPTTLR; ROAA phản ánh khả năng sinh lợi. Các mô hình LS, FEM, REM và GMM được áp dụng để ước lượng mối quan hệ giữa các biến.

Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng có ảnh hưởng đáng kể và mang tính tích cực đến hiệu quả tài chính, song không phải là yếu tố quyết định duy nhất đến lợi nhuận ngân hàng. Điều đó hàm ý rằng việc mở rộng rủi ro tín dụng trong phạm vi kiểm soát là cần thiết để nâng cao lợi suất, nhưng phải đi kèm quản trị thận trọng.

Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng tăng cường năng lực phân tích tín dụng, thẩm định và giám sát cho vay; đồng thời xây dựng chính sách tín dụng và quy trình cho vay rõ ràng nhằm kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

- Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 432-456.
- Kosmidou, K., Tanna, S., & Pasiouras, F. (2005). Determinants of profitability of domestic UK commercial banks: panel evidence from the period 1995-2002. Paper presented at the Money Macro and Finance (MMF) Research Group Conference
- Kolapo, T. F., Ayeni, R. K., & Oke, M. O. (2012). Credit risk and commercial banks' performance in Nigeria: A panel model approach. *Australian Journal of Business and Management Research*, 2(2), 31-38.
- Kithinji, A. M. (2010). Credit risk management and profitability of commercial banks in Kenya. *School of Business, University of Nairobi, Nairobi*.
- Kargi, H. S. (2011). Credit Risk and the Performance of Nigerian Banks. *Ahmadu Bello University, Zaria*.
- Marshall, I., & Onyekachi, O. (2014). Credit Risk and Performance of Selected Deposit Money Banks in Nigeria: An Empirical Investigation. *European Journal of Humanities and Social Sciences Vol*, 31(1)

XU HƯỚNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT THẢI CARBON CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thuỳ Linh* - TS. Phùng Thanh Loan*

Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Lộ trình thực hiện mục tiêu đó đòi hỏi một nguồn lực tài chính rất lớn, trong đó Ngân sách Nhà nước (NSNN) có vai trò định hướng và giữ vị trí trung tâm. Nghiên cứu này phân tích xu hướng chi NSNN cho môi trường và phát thải khí carbon của Việt Nam giai đoạn 2013-2022 nhằm xác định mối tương quan giữa chi NSNN và kết quả giảm phát thải. Kết quả phân tích dữ liệu chính thức về chi NSNN và môi trường cho thấy Việt Nam vẫn là nền kinh tế có mức độ phụ thuộc carbon cao, phát thải giảm chậm; trong khi tốc độ tăng phát thải CO₂ có xu hướng tăng nhanh hơn tốc độ tăng chi NSNN cho môi trường. Phân tích thống kê cũng cho thấy sự tồn tại mối tương quan tuyến tính giữa quy mô chi NSNN cho môi trường và mức phát thải CO₂ của Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường vai trò của chi NSNN với giảm phát thải ở Việt Nam.

• Từ khóa: phát thải CO₂, chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường, hiệu ứng quy mô, hiệu ứng kỹ thuật, Việt Nam, giai đoạn 2013-2022.

Vietnam has committed to achieving net-zero carbon emissions by 2050. The implementation of this goal requires a wide range of conditions, among which financial capacity plays a decisive role. Along with mobilizing domestic and international resources, State Budget expenditures on environmental protection plays a central role in this transition. This study analyzes the trends in State Budget expenditure on environmental protection and carbon emissions in Vietnam during the 2013-2022 period, aiming to identify the relationship between state budget expenditures and emission reduction outcomes. Based on official data from the Ministry of Finance and the International Energy Agency, the findings indicate that Vietnam remains a carbon-intensive economy with slow emissions reduction progress. The growth rate of CO₂ emissions continues to outpace the increase in State Budget spending on environmental protection. The study also provides evidence of a linear correlation between the scale of state budget expenditures and Vietnam's level of carbon emissions. On that basis, several policy recommendations are proposed to strengthen the role of state budget spending in reducing emissions in Vietnam.

• Key words: CO₂ emissions; state budget expenditure for environmental protection; scale effect; technical effect; Vietnam; 2013-2022 period.

1. Mở đầu

Biến đổi khí hậu do nguyên nhân chính là phát thải khí carbon (CO₂) từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người, đang tác động sâu rộng đến phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Việt Nam là một trong 20 quốc gia phát thải nhiều nhất trên thế giới, mức phát thải CO₂ từ đốt nhiên liệu của Việt Nam xếp thứ 7 trong khu vực Châu Á (IEA, 2024). Với tốc độ tăng trưởng kinh tế kì vọng trên 10% trong giai đoạn 2025-2030 thì sản xuất năng lượng của Việt Nam cũng sẽ tăng trên 10%/năm. Kịch bản đó

Ngày nhận bài: 5/8/2025

Ngày gửi phản biện: 22/8/2025

Ngày duyệt đăng: 15/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.09>

sẽ đưa Việt Nam vào nguy cơ trở thành quốc gia phát thải CO₂ nhiều nhất trên thế giới. Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã cam kết với quốc tế đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Mục tiêu này đòi hỏi sự đồng bộ về thể chế, công nghệ và tài chính, trong đó giữ vai trò quan trọng là chính sách chi NSNN cho môi trường.

Trong giai đoạn 2013-2022, chi NSNN của Việt Nam cho lĩnh vực môi trường tăng đáng kể cả về quy mô lẫn tỷ trọng trong tổng chi NSNN. Tuy nhiên, cần đánh giá tác động của chi NSNN cho môi trường tới xu hướng phát thải để nhận diện mức độ tương thích của tài khóa với mục tiêu giảm phát thải CO₂. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào phân tích xu hướng của chi NSNN cho môi trường và của phát thải CO₂ ở Việt Nam, và đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường vai trò của chi NSNN cho môi trường trong thúc đẩy chuyển dịch năng lượng và thực hiện mục tiêu nền kinh tế không carbon vào năm 2050.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

Nghiên cứu của López và cộng sự., (2011) nhận định rằng tăng chi tiêu công cho các hoạt động kinh tế thường làm tăng phát thải; và nếu chi tiêu công theo hướng xanh thì có thể giảm phát thải. Bilgili et al. (2021), Kinyar & Bothongo, (2025) và Chen và cộng sự (2025) lại nhấn mạnh đến vai trò của các công cụ tài khóa xanh đến giảm ô nhiễm môi trường. Các học giả tập trung vào ảnh hưởng của chi tiêu công cho y tế, cho môi trường và chuyển dịch năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, Nuta (2025), Ullah và cộng sự (2020) nhận định khi mở rộng chi tiêu công cho đầu tư cho cơ sở hạ tầng

* Học viện Tài chính; email: nguyenthuylinh@hvtc.edu.vn - phungthanhloan@hvtc.edu.vn

giao thông, năng lượng, công nghiệp nặng thì sẽ thúc đẩy tiêu thụ năng lượng hóa thạch và làm tăng phát thải khí CO₂. Với trường hợp của Việt Nam, bằng chứng cho thấy chi tiêu công cho hạ tầng nân và phát triển các ngành công nghiệp đã lấn át các lợi ích môi trường (Thi Nguyen & Ho, 2024). Như vậy, chi tiêu công có thể tác động đến phát thải CO₂ qua ba nhóm hiệu ứng là quy mô, kỹ thuật, và cơ cấu. Mỗi quan hệ giữa chi NSNN và phát thải CO₂ vừa mang tính hai chiều, vừa phụ thuộc vào cơ cấu chi và mức độ kiểm soát các yếu tố quy mô.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu thường tập trung phân tích vai trò cũng như tác động của chi NSNN cho môi trường nhưng chưa có nghiên cứu định lượng quan hệ tương quan giữa chi NSNN cho môi trường và phát thải CO₂. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đóng góp cho khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực tài khoá - môi trường, với việc sử dụng phương pháp phân tích tương quan tổng thể và tương quan riêng phần có kiểm soát biến quy mô để đánh giá xu hướng và mức độ tương thích chi NSNN với mục tiêu phát thải CO₂ ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn chính thống như: Bộ Tài chính, Ngân hàng thế giới (WB), Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian là từ 2013 đến 2022, bởi khoảng thời gian này có sự thay đổi rõ rệt trong định hướng chính sách tài khoá xanh của Việt Nam sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được ban hành.

Phương pháp nghiên cứu là đánh giá mức độ tương quan thông qua hệ số Pearson và tương quan riêng phần được thực hiện trên phần mềm Stata19. Cơ sở để lựa chọn hệ số Pearson là kết quả kiểm định Shapiro-Wilk, khẳng định dữ liệu là liên tục và có phân phối chuẩn. Do dữ liệu nghiên cứu là chuỗi ngắn nên thực hiện đánh giá tương quan riêng phần để loại trừ ảnh hưởng của hiệu ứng quy mô (dựa trên lý thuyết của López và cộng sự, 2011).

Các biến bao gồm:

- CO₂: Phát thải CO₂ (triệu tấn)
- EPE_i: Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường (tỷ đồng)
- Elec_i: Sản lượng điện (GWh)
- GDP_i: Tổng sản phẩm quốc nội (tỷ đồng)
- Pop_i: Dân số (triệu người)
- EnvShare_i: Tỷ trọng chi cho bảo vệ môi trường trong tổng chi NSNN (%)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thứ nhất, Việt Nam đang là một quốc gia phát triển phụ thuộc carbon cao, phát thải giảm chậm. Đây là một thách thức lớn trong nỗ lực tách rời tăng trưởng kinh tế và tăng phát thải.

Giai đoạn 2013-2022, tổng phát thải CO₂ của Việt Nam tăng từ 151 triệu tấn lên 298 triệu tấn. Phát thải bình quân đầu người tăng từ 1,67 triệu tấn lên 2,99 tấn/

người, cho thấy sự mở rộng nhanh chóng của tiêu dùng năng lượng và công nghiệp. Chỉ tiêu cường độ phát thải phản ánh mức hiệu quả phát thải của nền kinh tế vẫn thấp, dù có cải thiện nhẹ sau năm 2020 (Bảng 1).

Bảng 1. Phát thải CO₂ ở Việt Nam

Năm	Tổng mức phát thải CO ₂ (Triệu tấn)	Mức phát thải từ đốt nhiên liệu hoá thạch (Triệu tấn)	Cường độ phát thải (Triệu tấn/tỷ USD)	Phát thải bình quân đầu người (Tấn/người)
2013	151,44	132,00	0,71	1,67
2014	179,97	146,00	0,77	1,96
2015	213,31	165,00	0,89	2,30
2016	220,98	184,00	0,86	2,35
2017	227,61	186,00	0,81	2,39
2018	255,32	236,00	0,82	2,65
2019	339,15	284,00	1,01	3,49
2020	362,46	294,00	1,05	3,70
2021	313,97	281,00	0,86	3,17
2022	297,63	287,00	0,72	2,99

Nguồn: Bộ Tài chính, IEA; tính toán của nhóm tác giả

Giai đoạn 2019-2022, tổng mức phát thải CO₂ giảm từ 362 triệu tấn xuống 297 triệu tấn, do 2 lý do là gia tăng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, phát thải từ đốt nhiên liệu hoá thạch vẫn có xu hướng tăng đều đặn chứng tỏ quá trình xanh hóa năng lượng vẫn còn chậm. Trong cơ cấu ngành kinh tế, ngành điện và dầu khí có mức phát thải CO₂ cao nhất, tiếp đến là sản xuất và xây dựng, công nghiệp và giao thông (IEA, 2024).

Thứ hai, chi NSNN cho môi trường mới chỉ mang tính chất phản ứng, chi đầu tư chưa đủ chiều sâu để phòng ngừa hoặc giảm phát thải.

Bảng 2. Chi NSNN cho môi trường của Việt Nam

Năm	Tổng chi NSNN (tỷ đồng)	Chi NSNN cho môi trường (tỷ đồng)			% chi môi trường/tổng chi NSNN	(+/-) chi NSNN cho môi trường (%)	% chi đầu tư/tổng chi cho môi trường
		Tổng	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp			
2013	1 088 153	17 108	7 522	9 586	1,57		43,97
2014	1 103 983	15 737	5 591	10 146	1,42	-8,01	35,53
2015	1 265 625	16 420	4 235	12 185	1,29	4,34	25,79
2016	1 295 061	16 559	4 152	12 407	1,27	0,85	25,07
2017	1 681 414	21 218	7 685	13 533	1,26	28,14	36,22
2018	1 869 792	24 033	9 252	14 781	1,28	13,27	38,50
2019	2 119 542	24 428	8 192	16 234	1,15	1,64	33,54
2020	2 352 930	27 882	11 149	16 733	1,18	14,14	39,99
2021	2 484 439	29 813	11 919	17 894	1,20	6,93	39,98
2022 (ước)	2 897 466	34 769	13 904	20 865	1,20	16,62	39,99

Nguồn: Bộ Tài chính

Chi NSNN cho môi trường tăng từ 17 nghìn tỷ năm 2013 lên 34 nghìn tỷ năm 2022 (tương đương 200%). Đặc biệt trong giai đoạn 2018-2022, chi NSNN cho môi trường tăng mạnh, thể hiện sự quyết tâm giảm phát thải của Chính phủ Việt Nam. Tuy nhiên, chi đầu tư cho môi trường cho cả giai đoạn 2013-2022 vẫn duy trì ở tỷ lệ 35-40% trong tổng chi NSNN cho môi trường (Bảng 2). Mặt khác, cường độ chi tiêu NSNN cho môi trường trên mỗi đơn vị phát thải (tỷ đồng/triệu tấn CO₂) lại có xu hướng giảm, được lý giải rằng mức phát thải đang tăng nhanh hơn tốc độ tăng chi NSNN cho môi trường (Bảng 3). Điều này gợi ý rằng chưa có sự đột phá mạnh mẽ trong đầu tư cho công nghệ và kỹ thuật nhằm giảm phát thải.

Bảng 3. Cường độ chi NSNN cho môi trường trên một đơn vị phát thải CO₂

2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
112,9	87,4	76,9	74,9	93,2	94,1	72,0	76,9	94,9	116,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Thứ ba, chi NSNN cho môi trường và phát thải CO₂, có tương quan chặt chẽ nhưng không phải là quan hệ nhân quả. Nếu kiểm định tương quan riêng phần thì có thể thấy rằng nếu tăng chi NSNN cho môi trường thì có thể giảm mức phát thải CO₂.

Chi NSNN cho môi trường có tương quan rất chặt với GDP, sản lượng điện và dân số (r lần lượt là 0,9639, 0,9064 và 0,9470, phản ánh xu hướng mở rộng chi NSNN theo tăng trưởng và quy mô. Phát thải CO₂ tương quan chặt với các biến này và cũng thể hiện hiệu ứng quy mô: tăng trưởng và nhu cầu điện cao hơn kéo theo phát thải tăng và nhu cầu tăng chi NSNN cho môi trường (Bảng 4). Do đó, có thể khẳng định xu thế tương đồng theo quy mô giữa chi NSNN cho môi trường và phát thải CO₂, song chưa đủ cơ sở khẳng định quan hệ nhân quả.

Bảng 4: Kết quả kiểm định tương quan giữa chi NSNN cho môi trường và phát thải CO₂

Biến	lnCO2	lnEPE	lnElec	lnGDP	lnPop
lnCO2	1.0000	0.8214*	0.9364*	0.9133*	0.9276*
lnEPE	0.8214*	1.0000	0.9065*	0.9639*	0.9470*
lnElec	0.9364*	0.9065*	1.0000	0.9809*	0.9910*
lnGDP	0.9133*	0.9639*	0.9809*	1.0000	0.9947*
lnPop	0.9276*	0.9470*	0.9910*	0.9947*	1.0000

(*) Kết quả kiểm định có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Do hệ số Pearson tổng thể có thể bị chi phối bởi xu thế và đa cộng tuyến nên nghiên cứu tiếp tục sử dụng tương quan riêng phần để loại trừ ảnh hưởng quy mô và nhận diện hiệu ứng kỹ thuật của chi NSNN xanh.

Bảng 5. Kết quả kiểm định tương quan riêng phần giữa NSNN cho môi trường và phát thải CO₂

Biến phụ thuộc	Biến giải thích	Biến được giữ cố định	Hệ số tương quan riêng phần	p-value
lnCO2	lnEnvShare	lnElec	-0.3587	0.3432
lnCO2	lnEnvShare	lnGDP	-0.7127	0.0312
lnCO2	lnEnvShare	lnPop	-0.5869	0.0966

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả (2025)

Khi kiểm soát sản lượng điện, mối tương quan giữa tỷ trọng chi NSNN cho môi trường và phát thải CO₂ trở thành âm và không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chi tiêu công cho môi trường vẫn chưa đủ lớn để bù đắp tác động phát thải từ lĩnh vực năng lượng vốn phụ thuộc nhiều vào than và khí tự nhiên của Việt Nam. Khi loại bỏ ảnh hưởng quy mô kinh tế, mối quan hệ giữa tỷ trọng chi NSNN cho môi trường và phát thải trở thành âm và có ý nghĩa ở mức 5, phản ánh rằng tăng tỷ trọng chi bảo vệ môi trường thì phát thải có xu hướng giảm. Kết quả này phù hợp với hiệu ứng kỹ thuật và cơ cấu trong lý thuyết của (López et al., 2011), gợi ý rằng tăng chi NSNN cho môi trường có thể góp phần giảm nhẹ phát thải bình quân đầu người nhưng tác động còn hạn chế.

5. Một số khuyến nghị chính sách

Các kết quả phân tích cho thấy Việt Nam đang ở giai đoạn tăng trưởng năng lượng và phát thải cao, phản ánh đặc trưng tăng trưởng dựa trên năng lượng hóa thạch. Dù chi NSNN cho môi trường tăng nhưng tốc độ này chưa đủ nhanh và chưa đóng vai trò chủ động trong kiểm soát phát thải. Hiệu ứng cơ cấu và kỹ thuật trong chi NSNN cho môi trường hiện nay còn khiêm

tốn, chưa đủ mạnh để bù đắp tác động mở rộng phát thải do tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng. Từ đó cho thấy cho dù tăng chi NSNN cùng với phát triển năng lượng nhưng nếu dịch chuyển sang cấu trúc chi xanh sẽ có thể có tác động giảm phát thải. Từ đó, ba khuyến nghị chính sách được đề xuất như sau:

Thứ nhất, tái cơ cấu chi NSNN theo hướng tăng đầu tư cho năng lượng tái tạo và công nghệ xanh sẽ giúp giảm cường độ phát thải, chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang hướng xanh, đồng thời tạo hiệu ứng lan toả đến đầu tư tư nhân xanh, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ hai, thiết lập cơ chế ngân sách khí hậu (climate budget tagging) giúp gắn kết chi NSNN với mục tiêu phát thải ròng bằng “0”. Khi được vận hành đầy đủ, cơ chế này có thể giúp các cơ quan quản lý xác định được tỷ lệ chi NSNN có đóng góp trực tiếp cho mục tiêu khí hậu, giảm việc chi trùng lặp giữa các chương trình chi tiêu công và tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Thứ ba, công bố các chỉ số tài khoá xanh và xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất về chi NSNN và phát thải CO₂ nhằm hỗ trợ giám sát, đánh giá và hoạch định chính sách tài khoá xanh, đồng thời cung cấp công cụ định lượng để đánh giá hiệu quả của từng khoản chi NSNN.

Kết luận

Có thể khẳng định rằng Việt Nam đang ở giai đoạn tăng trưởng năng lượng và phát thải cao, chi NSNN cho môi trường hiện mới dừng lại ở mức phản ứng hơn là phòng ngừa, do đó chưa tạo chuyển biến đáng kể trong kiểm soát phát thải. Kết quả cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc điều chỉnh cấu trúc chi NSNN theo hướng xanh và thể chế hoá cơ chế ngân sách khí hậu nhằm giúp chính sách tài khoá trở thành công cụ điều tiết phát thải hiệu quả, góp phần thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại Việt Nam.

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như: chuỗi dữ liệu ngắn, phạm vi dữ liệu dừng ở cấp quốc gia, và mô hình tương quan chưa xem xét đến quan hệ nhân quả. Đây sẽ là định hướng cho nghiên cứu tiếp theo nhằm bổ sung khoảng trống nghiên cứu về mối quan hệ tài khoá - môi trường ở những nền kinh tế đang phát triển.

Tài liệu tham khảo:

- Bilgili, F., Kuyukaya, S., Khan, M., Awan, A., & Türker, O. (2021). The roles of economic growth and health expenditure on CO₂ emissions in selected Asian countries: a quantile regression model approach. *Environmental Science and Pollution Research*, 28(33), 44949-44972. <https://doi.org/10.1007/s11356-021-13639-6>
- Chen, L., Li, X., Zhu, J., Tao, X., Wang, B., & Wang, S. (2025). Can increased environmental expenditure reduce regional carbon emissions? *Finance Research Letters*, 107885. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2025.107885>
- Kanyar, A., & Bothongo, K. (2025). Public spending for environmental protection in the UK: The environmental impact of environmental taxes, renewable energy, and nuclear energy. *Energy*, 314, 134117. <https://doi.org/10.1016/j.energy.2024.134117>
- López, R., Galinato, G. I., & Islam, A. (2011). Fiscal spending and the environment: Theory and empirics. *Journal of Environmental Economics and Management*, 62(2), 180-198. <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2011.03.001>
- Nuta, F. M. (2025). The significance of climate policy stringency, environmental taxation, and public debt in addressing climate change challenges. *Journal of Environmental Management*, 392, 126924. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2025.126924>
- Thi Nguyen, M.-L., & Ho, T. L. (2024). Do fiscal policy and economic growth improve or harm the environment? An empirical analysis with a Bayesian approach and threshold estimation in one of the emerging and growth-leading economies. *Cogent Economics & Finance*, 12(1), 2408271. <https://doi.org/10.1080/23322039.2024.2408271>
- Ullah, S., Majeed, M. T., & Chishti, M. Z. (2020). Examining the asymmetric effects of fiscal policy instruments on environmental quality in Asian economies. *Environmental Science and Pollution Research*, 27(30), 38287-38299. <https://doi.org/10.1007/s11356-020-09859-x>
- Bộ Tài chính. (n.d.). Dữ liệu công khai ngân sách. Truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2025, từ <http://www.ckns.mof.gov.vn>
- Ngân hàng Thế giới (WorldBank). (n.d.). DataBank: World Development Indicators. Truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2025, từ <https://data.worldbank.org>
- Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA). (n.d.). Vietnam electricity data. Truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2025, từ <https://www.iea.org/countries/vietnam/electricity>

TÁI CẤU TRÚC QUYỀN LỰC VÀ TÀI CHÍNH CÔNG TRONG MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN HAI CẤP

TS. Nguyễn Anh Quang* - TS. Lê Thị Thúy*

Bài viết phân tích quá trình tái tập trung hóa quyền lực trong cải cách thể chế và tài chính công ở Việt Nam, đặc biệt là việc chuyển đổi từ mô hình chính quyền ba cấp sang hai cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) năm 2025. Tác giả trình bày cơ sở lý luận của xu hướng tái tập trung như một chiến lược tái cân bằng thể chế, nhằm tăng cường kỷ luật tài khóa, giảm chi phí hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị công. Thông qua tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết chỉ ra rằng tái tập trung quyền lực có thể mang lại lợi ích về kiểm soát ngân sách, chống tham nhũng và tăng hiệu quả đầu tư, nhưng cũng đặt ra thách thức về tính phản hồi dân chủ và năng lực thực thi ở cấp địa phương. Tác giả đề xuất hướng tiếp cận “tập trung chiến lược - phân quyền thực thi” như giải pháp hài hòa giữa hiệu lực quản trị và sự linh hoạt của bộ máy hành chính trong giai đoạn cải cách mới.

• Từ khóa: tái tập trung quyền lực; phân quyền; chính quyền hai cấp; tài chính công; quản trị nhà nước.

The paper analyzes the process of recentralization of power in Vietnam's institutional and public finance reforms, focusing on the transition from a three-tier to a two-tier local government model under the Law on Organization of Local Authorities (amended, 2025). The authors discuss the theoretical foundations of recentralization as a strategy for institutional rebalancing enhancing fiscal discipline, reducing administrative costs, and improving public governance efficiency. Drawing on domestic and international studies, the paper finds that recentralization can strengthen budget control, reduce corruption, and improve investment efficiency, while also posing challenges to democratic responsiveness and local administrative capacity. The study recommends a “strategic centralization - decentralized implementation” approach as a balanced solution that ensures effective governance while maintaining operational flexibility in Vietnam's next phase of administrative reform.

• Key words: recentralization; decentralization; two-tier local government; public finance; governance.

Ngày nhận bài: 14/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt bài: 22/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.10>

1. Giới thiệu

Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách thể chế sâu rộng nhằm hiện đại hóa bộ máy nhà nước, tăng cường hiệu quả quản trị và nâng cao năng lực điều hành tài chính công. Nếu giai đoạn đầu của quá trình đổi mới (1990-2008) được xem là thời kỳ phân quyền mạnh mẽ, với xu hướng trao thêm quyền

hạn cho chính quyền địa phương trong quy hoạch phát triển, phê duyệt đầu tư, thu - chi ngân sách và quản lý nhân sự, thì giai đoạn sau lại chứng kiến xu hướng tái tập trung quyền lực (recentralization), nhằm khắc phục các hạn chế của mô hình phân quyền trước đó.

Tập trung hóa quyền lực được hiểu là quá trình chuyển giao ngược lại một phần quyền ra quyết định, quyền tài chính và giám sát từ địa phương về cấp cao hơn (trung ương hoặc tỉnh/thành phố). Trong bối cảnh Việt Nam, tái tập trung quyền lực không phải là sự “thu hồi quyền lực” đơn thuần mà là một chiến lược tái cân bằng thể chế, giúp thống nhất quản lý, củng cố kỷ luật tài khóa và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

Một trong những dấu mốc quan trọng của quá trình này là việc thí điểm bỏ Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp quận/huyện và phường giai đoạn 2009-2016, được thực hiện tại 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Nghị quyết số 26/2008/QH12. Mục tiêu thí điểm là tinh gọn bộ máy, giảm tầng nấc hành chính trung gian, và nâng cao hiệu lực quản lý. Nghiên cứu của Malesky, Nguyen và Tran (2014) đã chỉ ra rằng việc bãi bỏ HĐND cấp huyện giúp đẩy nhanh tiến độ ra quyết định, cải thiện dịch vụ công cơ bản và giảm xung đột giữa cấp chính quyền. Tuy nhiên, cải cách này cũng bộc lộ hạn chế nhất định khi giảm tính phản hồi dân chủ ở cấp địa phương, do thiếu cơ chế giám sát xã hội thay thế.

Sau giai đoạn đầu tiên, Việt Nam tiếp tục mở rộng thí điểm trong mô hình chính quyền đô thị tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng từ năm 2021, theo Nghị quyết 97/2019/QH14, 111/2020/QH14 và 119/2020/QH14. Mô hình này chính thức bãi bỏ HĐND quận, phường tại các đô thị lớn, giao quyền trực tiếp cho ủy

* Học viện Tài chính

ban nhân dân (UBND) phường, quận chịu sự quản lý của UBND thành phố. Các địa phương này được xem như phòng thí nghiệm thể chế cho cải cách hành chính thể hệ mới, vừa tập trung hóa chiến lược, vừa thúc đẩy hiệu quả quản lý đô thị.

Bước ngoặt thể chế lớn hơn được xác lập với Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (sửa đổi) - Luật số 72/2025/QH15, có hiệu lực từ 01/7/2025, chính thức xác lập mô hình chính quyền địa phương hai cấp trên phạm vi toàn quốc. Theo đó, cấp trung gian (quận/huyện) sẽ được tổ chức lại như một đơn vị hành chính không có HĐND, chịu sự quản lý trực tiếp của cấp tỉnh/thành phố. Mục tiêu là tạo ra một bộ máy hành chính tinh gọn, thống nhất, tăng cường hiệu quả phân bổ ngân sách, giảm chi phí hành chính, đồng thời nâng cao năng lực điều hành tài chính công.

Trong bối cảnh đó, bài viết này nhằm phân tích quá trình tập trung hóa quyền lực ở Việt Nam, đặc biệt là sự chuyển đổi từ mô hình ba cấp sang mô hình chính quyền hai cấp, xem xét các tác động thể chế và tài chính công, đồng thời rút ra những hàm ý chính sách quan trọng cho quản trị quốc gia trong giai đoạn tới.

2. Tổng quan nghiên cứu về tập trung hóa quyền lực

Lý thuyết kinh điển về phân quyền (decentralization) do Oates (1972) khởi xướng cho rằng việc chuyển giao quyền lực cho chính quyền địa phương giúp cải thiện hiệu quả cung ứng dịch vụ công bởi lợi thế thông tin và khả năng đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, giả định của lý thuyết này đòi hỏi địa phương có đủ năng lực quản trị, liêm chính và chịu trách nhiệm giải trình. Trong thực tế, khi những điều kiện này chưa được đáp ứng, phân quyền có thể dẫn đến “capture by local elites” - hiện tượng các nhóm lợi ích chi phối khai thác quyền lực và nguồn lực công (Bardhan & Mookherjee, 2006; Reinikka & Svensson, 2004).

Ngược lại, tái tập trung quyền lực, tức là quá trình thu hồi hoặc chuyển quyền mạnh hơn về trung ương hoặc cấp tỉnh, được nghiên cứu như một phản ứng chính sách khi phân quyền mạnh mẽ nhưng không hiệu quả. Các nghiên cứu trước đây nhấn mạnh rằng khi bộ máy hành chính địa phương yếu, tái tập trung quyền lực giúp củng cố giám sát, chuẩn hóa quy trình và giảm chi phí hành chính trung gian. Tuy nhiên, tái tập trung quyền lực cũng tiềm ẩn nguy cơ làm suy yếu tính phản hồi của hệ thống chính quyền địa phương nếu thiếu cơ chế phân quyền và tham vấn cộng đồng.

Ở các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, tái tập trung quyền lực xuất hiện sau giai đoạn phân quyền

mạnh. Ví dụ, nghiên cứu của Le (2018) cho thấy mối quan hệ trái chiều giữa mức độ phân quyền và hiệu quả đầu tư công, khi phân quyền vượt quá khả năng địa phương, hiệu quả lại giảm. Nghiên cứu của Malesky, Nguyen & Tran (2014) ở Việt Nam cho thấy rằng việc bãi bỏ HĐND cấp huyện đã tạo ra các kết quả tích cực trong một số dịch vụ công. Luu et al. (2024) tiếp tục cho thấy tái tập trung quyền lực giúp giảm chi phí tham nhũng trong đầu tư tư nhân và tăng hiệu quả đầu tư. Như vậy, tái tập trung quyền lực không chỉ là “thu quyền” mà là tái cân bằng giữa thống nhất và tự chủ, đặc biệt quan trọng với cấu trúc tài chính công Việt Nam, nơi vấn đề phân cấp tài chính chưa đi đôi với tự chủ địa phương.

3. Bằng chứng thực nghiệm về tác động của tập trung hóa

Bằng chứng quốc tế cho thấy tái tập trung quyền lực có thể mang lại lợi ích trong kỷ luật ngân sách và kiểm soát chi tiêu. Ở Trung Quốc, cải cách hệ thống chia sẻ thuế (tax-sharing) năm 1994 là dạng tái tập trung quyền lực về tài khóa, giúp tăng kiểm soát vĩ mô và sắp xếp lại phân cấp chi đầu tư (Bai et al., 2019).

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Malesky et al. (2014) sử dụng dữ liệu hành chính từ giai đoạn thí điểm 2009-2016 cho thấy việc bãi bỏ HĐND cấp huyện giúp rút ngắn chu kỳ ra quyết định và cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công tại các tỉnh thí điểm. Le (2018) phân tích dữ liệu 63 tỉnh và chỉ ra rằng phân quyền tài chính vượt quá năng lực địa phương có thể dẫn tới kém hiệu quả đầu tư công.

Gần đây, Luu et al. (2024) sử dụng khảo sát doanh nghiệp và chỉ ra rằng tái tập trung quyền lực giúp giảm chi phí ngoài luồng (hối lộ) và tăng đầu tư của doanh nghiệp tư nhân: doanh nghiệp tại các tỉnh thí điểm đầu tư cao hơn trung bình 4.36%. Những bằng chứng này cho thấy tái tập trung quyền lực ở Việt Nam đã có tác động tích cực tới hiệu quả hành chính, đầu tư và kiểm soát tham nhũng, với điều kiện cấp trung ương hoặc cấp tỉnh nâng cao năng lực quản trị và giám sát.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng lưu ý rằng hiệu quả không đồng đều và còn phụ thuộc vào thể chế địa phương: nơi nào có năng lực hành chính tốt, tái tập trung quyền lực phát huy hiệu quả, nơi nào vẫn yếu kém thì rủi ro bị “tính” hóa quyền lực và giảm tính sáng tạo. Những hạn chế này làm nổi bật rằng tái tập trung quyền lực phải đi đôi với cải cách quản trị, công nghệ thông tin và giám sát xã hội để phát huy toàn diện lợi ích.

4. Mô hình chính quyền hai cấp mới và các vấn đề về tập trung hóa trong quản trị tài chính công

Từ ngày 01/7/2025, Việt Nam chính thức triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, gồm cấp

tỉnh/thành phố và cấp xã/phường (Luật Tổ chức chính quyền địa phương, sửa đổi). Theo đó, cấp huyện/quận được bãi bỏ toàn quốc và chỉ các tỉnh/thành trực thuộc trung ương và xã/phường/đặc khu theo địa bàn là cấp chính quyền. Mục tiêu là tinh gọn bộ máy, thu quyền quyết định về ngân sách và đầu tư về cấp tỉnh, đồng thời nâng vai trò cấp xã để phục vụ người dân gần hơn và linh hoạt hơn.

Trong mô hình này, cấp tỉnh là cấp duy nhất có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân với đầy đủ chức năng chính quyền địa phương, còn cấp xã/phường trở thành cấp hành chính - hành pháp trực tiếp phục vụ người dân tại cơ sở. Cơ cấu này cho thấy rõ xu hướng tái tập trung quyền lực chiến lược và tài khóa. Việc quyền lập, thẩm định, phân bổ ngân sách và đầu tư công được tập trung ở cấp tỉnh giúp thống nhất chiến lược phát triển và giảm chi phí trung gian. Đồng thời, mô hình hướng đến nâng cao hiệu lực cung ứng dịch vụ công, giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn và gần dân hơn - theo ghi nhận ngày đầu vận hành mô hình tại nhiều địa phương.

Tuy nhiên, mô hình này cũng đặt ra các vấn đề đáng lưu ý về quản trị tài chính công. Thứ nhất, quyền tự chủ tài chính của cấp xã/phường bị thu hẹp: các phường/xã chủ yếu tiếp nhận định mức kinh phí từ cấp trên, không có nhiều quyền quyết định thu - chi hoặc đầu tư, khiến một số nhu cầu dân sinh nhanh nhạy khó được đáp ứng ngay. Thứ hai, với việc bãi bỏ HĐND quận/huyện và phường, cơ chế giám sát ngang và dân cử tại cơ sở suy giảm, đặt ra nguy cơ giảm trách nhiệm giải trình và phản hồi từ người dân. Thứ ba, việc chuyển trọng tâm và trách nhiệm quản lý tài chính và đầu tư lên cấp tỉnh đòi hỏi cấp tỉnh phải có năng lực hành chính rất cao; nếu không, việc tập trung sẽ dẫn tới “ngheñ mạch thực thi” - khi quyết định nhanh nhưng thực thi chậm và thiếu linh hoạt.

Từ góc độ tài khóa, mô hình hai cấp mở ra ba thay đổi lớn: (i) tăng kỷ luật ngân sách, khi nguồn thu - chi được thống nhất tại cấp tỉnh; (ii) tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực đầu tư công xuyên vùng; (iii) minh bạch hóa ngân sách và kiểm toán toàn diện hơn. Ví dụ, tại một số địa phương thí điểm sớm mô hình này, tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn 30-40% khi chuyển từ mô hình ba cấp sang hai cấp. Tuy nhiên, nếu không đi kèm phân quyền vận hành, số hóa thủ tục và giám sát chặt chẽ thì tái tập trung quyền lực sẽ không tự động tạo ra hiệu quả tối đa.

Do đó, mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam thực sự đòi hỏi một cơ chế “tập trung chiến lược - phân quyền thực thi”: cấp tỉnh quyết định chiến lược, phân bổ nguồn lực và giám sát, còn cấp xã/quận (hành chính) được ủy quyền linh hoạt trong thực thi, phản

hồi và dịch vụ công. Đồng thời, cần có các thiết chế giám sát xã hội mạnh mẽ - hội đồng tư vấn, công khai ngân sách, dữ liệu mở - để bù đắp cho sự giảm sút giám sát địa phương.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Việc phê chuẩn và triển khai mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam đánh dấu bước ngoặt trong quá trình hiện đại hóa quản trị nhà nước và tài chính công. Từ góc nhìn tài chính công, tái tập trung quyền lực thông qua mô hình hai cấp mang lại một số hàm ý chính: (i) củng cố kỷ luật ngân sách và trách nhiệm giải trình theo chuỗi dọc; (ii) giảm phân tán chi tiêu và đầu tư cục bộ, giúp điều phối vốn hiệu quả hơn; (iii) tăng khả năng kiểm soát rủi ro nợ công và thất thoát tài sản công; (iv) thúc đẩy chuyên nghiệp hóa quản lý công và bộ máy hành chính tinh gọn; (v) nhưng đồng thời đòi hỏi cơ chế giám sát xã hội và công nghệ quản lý công mạnh mẽ hơn để duy trì tính phản hồi và gần dân.

Để thực thi thành công, ba nhóm giải pháp chính cần được quan tâm: thứ nhất, hoàn thiện thể chế pháp lý sao cho phù hợp với mô hình hai cấp, bao gồm sửa đổi luật, nghị định và cơ chế phân cấp tài chính rõ ràng (Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025). Thứ hai, nâng cao năng lực cấp tỉnh và cấp xã về quản trị tài chính - nhân sự - công nghệ số, đào tạo lại đội ngũ, ứng dụng dữ liệu và thủ tục điện tử. Thứ ba, tăng cường minh bạch ngân sách và giám sát hiệu quả, thông qua công khai dữ liệu, tham vấn cộng đồng và kiểm toán thanh tra độc lập.

Quá trình tái tập trung quyền lực và chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam không nên được hiểu đơn thuần là việc “thu quyền lực”, mà là một tái cấu trúc quyền lực - trách nhiệm - tài chính nhằm tối ưu hóa quản trị công và tài chính công trong kỷ nguyên mới. Việc kết hợp giữa tập trung chiến lược và phân quyền thực thi sẽ là chìa khóa để Việt Nam xây dựng một nền tài chính công hiệu quả, minh bạch và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo:

- Bai, C.E., Hsieh, C.T. and Song, Z., 2020. Special deals with Chinese characteristics. *NBER macroeconomics annual*, 34(1), pp.341-379.
- Bardhan, P. and Mookherjee, D., 2006. Decentralisation and accountability in infrastructure delivery in developing countries. *The Economic Journal*, 116(508), pp.101-127.
- Fisman, R., Guriev, S., Ioramashvili, C. and Plekhanov, A., 2024. Corruption and firm growth: evidence from around the world. *The Economic Journal*, 134(660), pp.1494-1516.
- Le, Q. (2018). Centralization and Firm Performance in Vietnam. *Working Paper*.
- Luu, H.N., Nguyen, T.A., Nguyen, N.M., Le, D.D. and Dao, K.T., 2024. The impact of recentralization reform on corruption: evidence from a quasi-natural experiment. *Kyklos*, 77(1), pp.118-148.
- Malesky, E.J., Nguyen, C.V. and Tran, A., 2014. The impact of recentralization on public services: A difference-in-differences analysis of the abolition of elected councils in Vietnam. *American Political Science Review*, 108(1), pp.144-168.
- Nguyen, T.T. and Van Dijk, M.A., 2012. Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam. *Journal of Banking & Finance*, 36(11), pp.2935-2948.
- Oates, W.E., 1972. *Fiscal federalism*. New York, I.
- Prud'Homme, R., 1995. The dangers of decentralization. *The world bank research observer*, 10(2), pp.201-220.
- Rodden, J., 2004. Comparative federalism and decentralization: On meaning and measurement. *Comparative politics*, pp.481-500.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỆNH VIỆN CÔNG LẬP: GIẢI PHÁP HƯỚNG TỚI MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ

TS. Phạm Thu Huyền* - TS. Lê Văn Liên*

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi số, công khai, minh bạch và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), việc áp dụng báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) trong khu vực công, đặc biệt là tại các bệnh viện công lập (BVCL), trở thành yêu cầu cấp thiết. Thực tiễn cho thấy, Việt Nam đã bước đầu hình thành nền tảng pháp lý và có những nhận thức tích cực cho việc tích hợp các yếu tố môi trường – xã hội – quản trị (ESG) vào cơ chế báo cáo của các bệnh viện công lập. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu vắng khung hướng dẫn chuẩn hóa, cũng như cơ chế khuyến khích và năng lực triển khai đồng bộ. Nghiên cứu này phân tích thực trạng, những cơ hội và thách thức đối với việc áp dụng BCPTBV trong các bệnh viện công ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy áp dụng BCPTBV tại các BVC ở Việt Nam, bao gồm: hoàn thiện thể chế, chuẩn hóa chỉ tiêu ESG, phát triển nhân lực, số hóa dữ liệu, cơ chế khuyến khích và hợp tác quốc tế. Những giải pháp này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy BCPTBV trở thành công cụ hiệu quả nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản trị bền vững trong hệ thống bệnh viện công lập tại Việt Nam.

• Từ khóa: báo cáo phát triển bền vững; ESG; SDGs; bệnh viện công lập; Việt Nam.

In the context of Vietnam's ongoing digital transformation, transparency enhancement, and commitment to the Sustainable Development Goals (SDGs), the implementation of Sustainability Reporting (SR) in public hospitals has become increasingly essential. SR serves not only as a framework for disclosing environmental, social, and governance (ESG) performance but also as a critical tool to strengthen transparency, accountability, and public sector governance effectiveness. Although Vietnam has established an initial legal foundation and growing awareness of ESG integration, the application of SR in public hospitals remains limited due to the absence of standardized guidelines, indicators, and incentive mechanisms. This study examines the current situation, identifies challenges and opportunities, and proposes key solutions to institutionalize, standardize, and promote SR in the public healthcare sector, thereby contributing to the development of a transparent, accountable, and sustainable system of public hospitals in Vietnam.

• Key words: sustainability reporting; ESG; SDGs; public hospital; Vietnam.

Ngày nhận bài: 15/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.11>

cụ quản trị hiện đại, giúp các tổ chức - đặc biệt là các bệnh viện công lập - tích hợp và công bố thông tin về ba trụ cột môi trường (E), xã hội (S) và quản trị (G). BCPTBV không chỉ phản ánh cam kết của đơn vị đối với phát triển bền vững mà còn góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả sử dụng nguồn lực và niềm tin công chúng.

Mặc dù Bộ Y tế đã ban hành một số bộ tiêu chí như “Cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp”, quản lý chất thải, y tế an toàn và giảm phát thải khí nhà kính, song đến nay chưa có khung báo cáo phát triển bền vững thống nhất áp dụng cho các bệnh viện công. Việc thiếu chuẩn mực báo cáo, dữ liệu phi tài chính và cơ chế khuyến khích đã làm hạn chế khả năng đánh giá và so sánh hiệu quả phát triển bền vững giữa các cơ sở y tế. Do đó, việc thúc đẩy áp dụng BCPTBV tại các bệnh viện công lập là bước đi cần thiết nhằm thể chế hóa quản trị bền vững, đồng thời hỗ trợ thực hiện Chiến lược chuyển đổi số và phát triển bền vững ngành y tế Việt Nam giai đoạn 2025-2030, hướng tới hệ thống bệnh viện công lập minh bạch, trách nhiệm và phát triển bền vững.

2. Khái quát về báo cáo phát triển bền vững trong khu vực công

Cụm từ “PTBV” được nhắc đến chính thức lần đầu tiên trong báo cáo Brundtland năm 1987 của Liên hợp quốc. Theo đó, PTBV được hiểu là “sự phát triển

1. Mở đầu

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường quản trị công và thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs), yêu cầu minh bạch, trách nhiệm giải trình và phát triển bền vững đang trở thành trọng tâm của hệ thống y tế công. Trong xu thế đó, báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) được xem là công

* Học viện Tài chính; email: phamthuhuyen@hvtc.edu.vn - levanlienthuynguyen@gmail.com

đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của chính họ”. Năm 1997, Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) ra đời, đặt nền móng cho việc chuẩn hóa BCPTBV trên phạm vi toàn cầu, chủ yếu dành cho khu vực tư nhân. Đến đầu những năm 2000, nhiều quốc gia và sản phẩm dịch chứng khoán bắt đầu yêu cầu các công ty niêm yết công bố BCPTBV, biến việc báo cáo từ tự nguyện thành bắt buộc ở nhiều nơi.

Báo cáo PTBV là bản công bố thông tin minh bạch, toàn diện về các hoạt động, tác động và cam kết của tổ chức đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Báo cáo PTBV có thể được thiết kế về hình thức khác nhau với các chỉ tiêu cụ thể khác nhau tùy theo từng đơn vị, lĩnh vực và quốc gia, nhưng điểm chung về nội dung đều đề cập đến 3 phân: (i) Kinh tế bền vững, (ii) Xã hội bền vững và (iii) Môi trường bền vững. Báo cáo PTBV ra đời, bổ sung cho các báo cáo kế toán tài chính truyền thống chưa phản ánh được các nội dung về xã hội và môi trường, những nhân tố có tác động không nhỏ đến sự PTBV của mỗi đơn vị kế toán cũng như của mỗi quốc gia, khu vực và toàn thế giới. “Báo cáo PTBV” là cụm từ có thể được thay thế bằng nhiều cụm từ khác nhau. Trong giai đoạn những năm 1990, báo cáo này thường được biết đến với tên gọi là báo cáo 3 dòng cuối, với hàm ý là nội dung của báo cáo đề cập đến 3 yếu tố, bao gồm: kinh tế, xã hội và môi trường. Một cụm từ thay thế khác của báo cáo PTBV là “Báo cáo ESG” với hàm ý là nội dung của báo cáo đề cập đến các vấn đề về trách nhiệm về môi trường, về xã hội và cách thức quản trị của một đơn vị.

Khi BCPTBV ngày càng phổ biến và trở thành thông lệ trong khu vực tư, các đơn vị công và cơ quan nhà nước bắt đầu nhận thấy lợi ích của việc minh bạch hóa các hoạt động phi tài chính. Đặc biệt, sau khi Liên minh Châu Âu ban hành các quy định về báo cáo phi tài chính (NFRD, 2014), các đơn vị công mới thực sự bị thúc đẩy áp dụng BCPTBV, nhằm tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đáp ứng các mục tiêu PTBV quốc gia và toàn cầu.

Gần đây, các tổ chức quốc tế như GRI, IFRS, IIRC cũng bắt đầu phát triển các tiêu chuẩn và hướng dẫn riêng cho khu vực công, thúc đẩy sự hội nhập và chuẩn hóa báo cáo trong khu vực này. Mặc dù, BCPTBV là sản phẩm của quá trình đổi mới quản trị doanh nghiệp, xuất phát từ khu vực tư nhân với động lực từ thị trường và xã hội. Tuy nhiên, BCPTBV đã dần lan rộng sang khu vực công để đáp ứng yêu cầu minh bạch, trách nhiệm xã hội và hội nhập quốc tế trong bối cảnh phát triển bền vững toàn cầu. Trong khu vực công, BCPTBV không chỉ tập trung vào hiệu quả sử dụng ngân sách mà còn thể hiện trách nhiệm của các cơ quan

nhà nước, tổ chức công lập trong quản trị nguồn lực, bảo vệ môi trường, đảm bảo công bằng xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững, qua đó đánh giá mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và cam kết với mục tiêu phát triển bền vững của khu vực công.

3. Thực trạng áp dụng báo cáo phát triển bền vững tại bệnh viện công lập ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt trong lĩnh vực y tế công - nơi gắn trực tiếp với sức khỏe và phúc lợi xã hội. Các bệnh viện công lập (BVCL) đang từng bước chuyển từ mô hình quản lý truyền thống sang quản trị hướng đến phát triển bền vững, gắn kết yếu tố môi trường - xã hội - quản trị (ESG) vào hoạt động chuyên môn.

Hiện nay tại Việt Nam, phần lớn dịch vụ khám, chữa bệnh do các BVCL cung cấp. Trong quá trình cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh, các BVCL sử dụng các nguồn tài nguyên. Do vậy, các BVCL cần quan tâm đến việc sử dụng nguồn tài nguyên một cách hiệu quả, tiết kiệm và bền vững. Mặt khác, với nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân, các BVCL cần phải có trách nhiệm xã hội cao đối với bệnh nhân và toàn xã hội. Vì vậy, có thể thấy, việc lập báo cáo PTBV với các BVCL ở Việt Nam là hết sức cần thiết.

Một số bệnh viện lớn như Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM đã triển khai mô hình “Bệnh viện xanh”, chú trọng quản lý rác thải, tiết kiệm năng lượng, cải thiện an toàn người bệnh và công khai thông tin chất lượng dịch vụ. Những hoạt động này thể hiện sự lồng ghép nội dung phát triển bền vững trong quản trị bệnh viện, dù chưa dưới hình thức báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) chính thức.

Tuy nhiên, việc áp dụng BCPTBV trong khu vực y tế công vẫn còn phân tán và thiếu tính hệ thống. Hiện các bệnh viện mới chỉ lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định của Bộ Tài chính, chưa có khung báo cáo BCPTBV thống nhất, cũng như bộ chỉ tiêu ESG chuyên biệt. Nhiều nội dung về môi trường, xã hội và quản trị được lồng ghép vào bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện, song chưa được tổng hợp, phân tích và công bố dưới dạng báo cáo minh bạch.

Bên cạnh đó, thiếu nhân lực chuyên môn, hạn chế về hạ tầng dữ liệu và cơ chế khuyến khích, giám sát cũng là nguyên nhân khiến BCPTBV chưa được triển khai đồng bộ. Dù vậy, sự xuất hiện của các mô hình bệnh viện xanh, các tiêu chí về chất lượng và minh bạch thông tin cho thấy nền tảng ESG đã hình thành, tạo cơ sở để Việt Nam từng bước xây dựng hệ thống

BCPTBV trong hệ thống y tế công, góp phần nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản trị bệnh viện công.

4. Cơ hội và thách thức trong áp dụng báo cáo phát triển bền vững tại bệnh viện công lập ở Việt Nam

Từ các phân tích trên cho thấy, việc áp dụng BCPTBV trong bệnh viện công lập tại Việt Nam là xu thế tất yếu, phù hợp với cam kết về phát triển bền vững. Tuy nhiên, tính khả thi trong việc hiện thực hóa báo cáo này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: mức độ sẵn sàng về thể chế, nền tảng pháp lý, năng lực triển khai, cơ chế khuyến khích, giám sát, và sự tham gia của các bên liên quan.

4.1. Cơ hội trong áp dụng báo cáo phát triển bền vững tại các bệnh viện công lập ở Việt Nam

Việc áp dụng BCPTBV trong BVCL ở Việt Nam không chỉ là một yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập quốc tế mà còn có tính khả thi cao nhờ một số yếu tố thuận lợi đã và đang hiện hữu trong thực tiễn triển khai. Cụ thể, một số điều kiện thuận lợi về thể chế, chính sách và năng lực đang hình thành là nền tảng quan trọng để Việt Nam có thể triển khai BCPTBV trong khu vực công nói chung và các BVCL nói riêng.

Thứ nhất, cam kết chính trị và định hướng quốc gia rõ ràng.

Việt Nam đã cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) và mục tiêu Net Zero 2050, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy BCPTBV trong khu vực công, đặc biệt là lĩnh vực y tế. Các chỉ tiêu PTBV đã được xây dựng và tích hợp vào hệ thống thống kê quốc gia. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 622/QĐ-TTg năm 2017 về thực hiện SDGs, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phát triển hệ thống chỉ tiêu thống kê SDGs quốc gia và hướng dẫn tích hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nền tảng để triển khai BCPTBV một cách có hệ thống trong toàn bộ khu vực công nói chung và các bệnh viện công trong lĩnh vực y tế nói riêng.

Thứ hai, cơ sở chính sách và nhận thức ngày càng được củng cố. Dù Việt Nam chưa có một khung pháp lý riêng cho BCPTBV trong khu vực công nói chung, lĩnh vực y tế nói riêng, nhưng nhiều nội dung PTBV đã được lồng ghép vào các văn bản hướng dẫn, cơ chế báo cáo và hệ thống chỉ tiêu. Trong lĩnh vực y với hệ thống đánh giá chất lượng bệnh viện công lập gồm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường, an toàn người bệnh, công khai được phẩm - cho thấy các yếu tố ESG đã được lồng ghép vào khung quản trị bệnh viện công lập.

Thứ ba, sự tham gia của các BVCL tiên phong. Một số BVCL như Bệnh viện Bạch Mai, Đại học Y Dược

TP.HCM đã thí điểm mô hình bệnh viện xanh, tích hợp các tiêu chí phát triển bền vững trong các báo cáo nội bộ, chứng minh tính khả thi của BCPTBV nếu có khung pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật cụ thể.

Thứ tư, có sự hỗ trợ từ tổ chức quốc tế trong đào tạo, truyền thông và xây dựng năng lực. Sự hợp tác của các tổ chức như GRI, IFC, UNDP và WHO giúp Việt Nam tiếp cận phương pháp báo cáo quốc tế, nâng cao năng lực thể chế và đào tạo nhân sự về quản trị bền vững.

Thứ năm, xu thế hội nhập và áp lực về minh bạch, trách nhiệm giải trình. Khi các doanh nghiệp ngày càng phải báo cáo ESG theo các chuẩn quốc tế, thì khu vực công - đặc biệt là các bệnh viện công lập cũng chịu áp lực phải thể hiện trách nhiệm giải trình tương ứng để duy trì uy tín, thu hút hợp tác quốc tế và giữ vững vai trò trong định hướng phát triển.

4.2. Những thách thức trong áp dụng báo cáo phát triển bền vững tại các bệnh viện công lập tại Việt Nam

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, việc triển khai BCPTBV trong bệnh viện công lập tại Việt Nam hiện vẫn đối diện với nhiều khó khăn, cả về thể chế, năng lực thực thi lẫn điều kiện cơ sở vật chất - công nghệ. Những thách thức này nếu không được nhận diện và xử lý kịp thời có thể làm chậm tiến độ, ảnh hưởng đến hiệu quả và tính thực chất của việc triển khai BCPTBV.

Thứ nhất, thiếu khung pháp lý chuyên biệt và hướng dẫn kỹ thuật chuyên biệt. Hiện chưa có văn bản quy định bắt buộc hoặc hướng dẫn chi tiết về BCPTBV áp dụng riêng cho khu vực công nói chung, các bệnh viện công lập nói riêng. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong cách hiểu và triển khai thực hiện.

Thứ hai, năng lực cán bộ và nhận thức về BCPTBV tại các bệnh viện công lập còn hạn chế. Nhiều cán bộ tại các bệnh viện công chưa được đào tạo chuyên sâu về PTBV, chưa quen với các tiêu chuẩn báo cáo quốc tế như GRI, ISSB hay SDGs. Bên cạnh đó, nhận thức về vai trò của BCPTBV còn mang tính hình thức hoặc chỉ coi là nhiệm vụ "thêm việc", khiến việc triển khai thiếu sự chủ động, sáng tạo và không đạt được hiệu quả như mong đợi.

Thứ ba, thiếu cơ chế khuyến khích và động lực nội tại. BCPTBV hiện chưa được tích hợp vào hệ thống đánh giá thi đua, xếp loại tổ chức, cá nhân trong khu vực công. Điều này khiến các bệnh viện thiếu đi động lực trong quá trình thực hiện.

Thứ tư, hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu. Phần lớn các chỉ số PTBV chưa được số hóa hoặc tích hợp vào hệ thống báo cáo hiện có. Dữ liệu về ESG còn phân tán, thiếu liên thông

giữa các hệ thống quản lý, gây khó khăn trong đo lường và tổng hợp chỉ số phát triển bền vững.

Cuối cùng, hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự. Việc triển khai BCPTBV đòi hỏi chi phí đầu tư đáng kể cho đào tạo, công nghệ, tư vấn và tổ chức thực hiện. Trong khi đó, kinh phí của nhiều BVCL còn hạn chế, việc đầu tư cho hệ thống báo cáo, công nghệ và tư vấn PTBV chưa được ưu tiên.

Tóm lại, mặc dù còn nhiều rào cản thách thức, song sự hội tụ của cam kết chính trị, xu thế minh bạch hóa và hỗ trợ quốc tế là cơ hội quan trọng để Việt Nam từng bước xây dựng khung báo cáo phát triển bền vững cho các bệnh viện công, hướng tới quản trị công minh bạch, trách nhiệm và bền vững.

5. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy áp dụng báo cáo phát triển bền vững trong bệnh viện công lập tại Việt Nam

Việc áp dụng BCPTBV trong bệnh viện công tại Việt Nam là xu thế tất yếu trong bối cảnh yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị công và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, cần có lộ trình phù hợp và sự chuẩn bị kỹ lưỡng về thể chế, năng lực và nhận thức. Để thúc đẩy việc áp dụng BCPTBV trong bệnh viện công tại Việt Nam, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật

Xây dựng và ban hành khung pháp lý riêng về BCPTBV cho khu vực công, tham chiếu các chuẩn mực quốc tế (GRI, ISSB, ESRS) và điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Ban hành hướng dẫn kỹ thuật chi tiết, quy trình lập - công bố báo cáo và lộ trình áp dụng theo từng loại hình bệnh viện công lập.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, kế toán về BCPTBV, ESG và quản trị bền vững. Cần lồng ghép nội dung PTBV vào chương trình đào tạo cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức trong toàn bộ hệ thống y tế.

Thứ ba, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và dữ liệu

Xây dựng hệ thống thu thập, quản lý, phân tích dữ liệu PTBV hiện đại; tích hợp các chỉ số ESG vào nền tảng báo cáo báo cáo hiện có của Bộ Y tế. Xây dựng cổng thông tin quốc gia về PTBV, tạo nền tảng chia sẻ, công khai và minh bạch hóa dữ liệu, hỗ trợ các đơn vị dễ dàng tiếp cận, đối chiếu và học hỏi lẫn nhau.

Thứ tư, thiết lập cơ chế khuyến khích và giám sát thực hiện

Ban hành các chính sách ưu đãi, khen thưởng và hỗ trợ tài chính đối với các đơn vị triển khai tốt BCPTBV; gắn tiêu chí PTBV vào hệ thống đánh giá, thi đua; quy định trách nhiệm của người đứng đầu và tăng cường giám sát việc công bố thông tin ESG.

Thứ năm, tăng cường hợp tác và phối hợp liên ngành

Thúc đẩy hợp tác giữa Bộ Y tế, Bộ tài chính, Bộ Tài nguyên & Môi trường và các tổ chức quốc tế (GRI, UNDP, WHO) trong đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật; hình thành mạng lưới chia sẻ thức hành tốt về BCPTBV trong lĩnh vực y tế công.

Thứ sáu, lồng ghép phát triển bền vững vào chiến lược, kế hoạch phát triển của ngành y tế và các bệnh viện công lập.

Trên cơ sở chiến lược kế hoạch phát triển bền vững của ngành y tế, mỗi bệnh viện công lập cần xây dựng lộ trình BCPTBV riêng, tích hợp mục tiêu và chỉ tiêu PTBV vào kế hoạch hoạt động, đảm bảo báo cáo không chỉ mang tính hình thức mà phục vụ trực tiếp cho quản trị, điều hành và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

Tóm lại, khi những kiến nghị trên được triển khai đồng bộ và quyết liệt, BCPTBV sẽ trở thành công cụ quản trị bền vững, giúp các bệnh viện công lập Việt Nam vận hành minh bạch, hiệu quả và gắn kết với mục tiêu PTBV quốc gia.

Kết luận: Báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) là công cụ chiến lược giúp các bệnh viện công lập nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản trị, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của ngành y tế. Để triển khai thành công, cần tập trung vào bốn trụ cột then chốt: (i) Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật; (ii) Chuẩn hóa bộ chỉ tiêu và quy trình báo cáo ESG; (iii) Phát triển năng lực nhân sự và hạ tầng số; (iv) Tăng cường giám sát, đánh giá và cơ chế khuyến khích. Khi được thực hiện đồng bộ, BCPTBV sẽ trở thành nền tảng quản trị bền vững, hỗ trợ bệnh viện công lập vận hành minh bạch, sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao niềm tin xã hội.

Tài liệu tham khảo:

- Adams, C. (2023). Public sector sustainability reporting: Time to step it up. Chartered Institute of Public Finance and Accountancy (CIPFA).
- Adams, C., & Narayanan, V. (2023). The role of integrated reporting in the public sector. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 36(4), 821-842.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). Báo cáo quốc gia tự nguyện về thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR 2023). Hà Nội.
- Bộ Y tế (2023a). Thông tư số 35/2023/TT-BYT: Quy định về tự đánh giá chất lượng bệnh viện.
- Bộ Y tế (2023b). Quyết định số 3652/QĐ-BYT: Hướng dẫn cập nhật phần mềm đánh giá chất lượng bệnh viện.
- Global Reporting Initiative (2024). GRI Standards for the Public Sector 2024. Amsterdam, Netherlands. <https://www.globalreporting.org>
- IFAC & CIPFA (2023). Sustainability reporting in the public sector: Pathways to implementation. International Federation of Accountants.
- Lê, V. L., & Trần, M. T. (2022). Báo cáo phát triển bền vững trong doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và định hướng. *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, (20), 33-38.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC THI BASEL III ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

PGS.TS. Lê Thanh Tâm* - Hồ Đức Phát*

Nghiên cứu phân tích tác động của Basel III đến khả năng sinh lời của ngân hàng khu vực APAC. Kết quả cho thấy cả tỷ lệ LCR, NSFR, quy mô, và các yếu tố vĩ mô có tác động tích cực, trong khi nợ xấu có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE) của ngân hàng. Thực thi Basel III làm tăng chi phí tuân thủ, nhưng giúp các ngân hàng thương mại tăng hiệu quả tài chính về lâu dài.

• Từ khóa: Châu Á - Thái Bình Dương, Basel III, tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng, khả năng sinh lời.

The study examines the impact of Basel III on bank profitability in the APAC region. The results indicate that LCR, NSFR, size, and macroeconomic factors positively affect banks' return on equity (ROE), while NPLs have a negative effect. Although implementing Basel III raises compliance costs, it ultimately helps commercial banks improve their financial performance over the long term.

• Key words: Asia-Pacific; Basel III; liquidity coverage ratio (LCR); net stable funding ratio (NSFR); bank profitability.

JEL codes: G21, G28, G32, E44

Ngày nhận bài: 11/9/2025

Ngày gửi phản biện: 22/9/2025

Ngày duyệt đăng: 25/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.12>

1. Giới thiệu

Sau cuộc khủng hoảng Tài chính Toàn cầu (GFC) 2007-2009, Hiệp ước Basel III được phát triển như một giải pháp quản lý toàn diện nhằm tăng cường sự ổn định tài chính của các quốc gia. Trọng tâm của Basel III là hai tiêu chuẩn thanh khoản quan trọng: LCR và NSFR. Quá trình chuyển đổi này đặc biệt quan trọng đối với khu vực APAC, nơi nhiều hệ thống ngân hàng vẫn hoạt động theo khuôn khổ Basel II nên dễ bị tổn thương trước các cú sốc tài chính. Có nhiều tranh luận khác nhau về tác dụng của áp dụng Basel III tới khả năng sinh lời của ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động của việc triển khai Basel III đến khả năng sinh lời của các ngân hàng khu vực APAC, với mục tiêu xác định các bằng chứng thực nghiệm và gợi ý các chính sách để hỗ trợ các cơ quan quản lý trong việc đạt được sự cân bằng giữa các

yêu cầu thiết yếu là đảm bảo ổn định tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

2. Khung lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

Khả năng sinh lời của ngân hàng: Đây là mức độ ngân hàng tạo ra lợi nhuận từ các nguồn lực và hoạt động cốt lõi, từ đó duy trì vốn, mở rộng hoạt động và hấp thụ rủi ro. Chỉ số đo lường khả năng sinh lời hay được sử dụng nhất là ROE - đo lường mức lợi nhuận tạo ra cho cổ đông. Bên cạnh đó, một số chỉ số khác cũng được sử dụng như: ROA - phản ánh hiệu quả sinh lời từ tổng tài sản; NIM - đo hiệu quả trung gian lãi suất cốt lõi (Saunders & các cộng sự, 2024). Trong nghiên cứu này, ROE được sử dụng do thể hiện khả năng sinh lời cốt lõi nhất của ngân hàng.

Hiệp ước Basel III và tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng

Để đối phó với GFC, Ủy ban Giám sát Ngân hàng Basel đã phát triển Hiệp ước Basel III từ nâng cấp Basel II, bộ tiêu chuẩn quốc tế nhằm tăng cường quy định, giám sát và quản lý rủi ro ngân hàng. Một thành phần quan trọng của Basel III là việc giới thiệu hai tỷ lệ thanh khoản, LCR và NSFR, để đảm bảo các ngân hàng có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của mình (Mahisi và Usman, 2024).

LCR là một thành phần thiết yếu trong cải cách Basel III, tiêu chuẩn quản lý toàn cầu về an toàn vốn và thanh khoản của ngân hàng được G20 thông qua.

$$LCR = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng dòng tiền ra ròng (30 ngày)}} \geq 100\%$$

LCR mặc dù trong ngắn hạn khiến chi phí tăng lên, nhưng có tác động tích cực đến ROE trong dài hạn do uy tín và thương hiệu ngân hàng tăng. Điều này cũng được xác nhận trong nghiên cứu của Rajdeep và Patra

* Đại học Kinh tế quốc dân; email: tamlt@neu.edu.vn - phathd172005@gmail.com

(2023) với các ngân hàng Ấn Độ. Do vậy, tại Việt Nam, nhóm chọn giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1: LCR có tác động tích cực đến ROE.

Để đáp ứng Basel III, các ngân hàng còn phải đảm bảo tỷ lệ NSFR $\geq 100\%$

$$NSFR = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định sẵn có}}{\text{Nguồn vốn ổn định cần có}} \times 100$$

NSFR buộc ngân hàng giảm phụ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn, bổ trợ cho LCR bằng cách quản trị rủi ro chuyển hoán kỳ hạn trong trung - dài hạn. Tuy vậy, NSFR thường tăng chi phí vốn, khiến ngân hàng phải tái cơ cấu tài sản, làm giảm biên lợi nhuận (Setiyono và Naufa; 2020; Dang, 2021). Do vậy, giả thuyết 2 được xây dựng là:

Giả thuyết 2: NSFR có tác động tiêu cực đến ROE.

Các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng

Quy mô ngân hàng (SIZE): Thường được đo bằng log tổng tài sản của ngân hàng. Các ngân hàng lớn hơn thường có khả năng sinh lời thấp hơn, do phải tăng nắm giữ các tài sản thanh khoản có lợi suất thấp theo yêu cầu của các quy định về thanh khoản, cũng như yêu cầu cao hơn về độ phức tạp quản trị (Khan & cộng sự; 2015).

Giả thuyết 3: SIZE có tác động tiêu cực đến ROE.

Nợ xấu (NPL): Nợ xấu phát sinh khi người vay không đáp ứng được nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, đã bị xếp hạng ở mức từ 3 đến 5 (dưới tiêu chuẩn, nghi ngờ, có khả năng mất vốn).

Tỷ lệ NPL (= tổng nợ xấu/tổng dư nợ) cao làm giảm thu lãi, buộc các ngân hàng phải tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, từ đó trực tiếp gây ra giảm khả năng sinh lời, bào mòn vốn tự có, giảm các nguồn lực sẵn có cho các hoạt động cho vay mới của ngân hàng (Collaku & Aliu, 2021). Do vậy, giả thuyết trong nghiên cứu này là:

Giả thuyết 4: NPL có tác động tiêu cực đến ROE.

Tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (DGDP): GDP đại diện cho giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định, thường là hàng năm (Mohanty, 2019). DGDP đề cập đến tốc độ mà sản lượng kinh tế của một quốc gia mở rộng trong một khoảng thời gian cụ thể, thường là hàng quý hoặc hàng năm. DGDP cao giúp tăng khả năng trả nợ của người vay và giảm rủi ro tín dụng, từ đó tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Doan & Bui, 2020; Abdelmoneim và Yasser, 2023).

Giả thuyết 5: DGDP có tác động tích cực đến ROE.

Lạm phát (IF): Được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tác động tiêu cực đến hoạt động ngân hàng do lãi suất huy động tăng cao làm tăng chi phí vốn, rủi ro tín dụng có nguy cơ tăng khiến thu lãi giảm. Các hiệu ứng lan tỏa của lạm phát cũng đặt ra những thách thức đáng kể cho nền kinh tế (Katircioglu et al, 2018).

Giả thuyết 6: IF có tác động tiêu cực đến ROE.

4. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu

Dữ liệu bảng được tổng hợp từ 115 ngân hàng trên các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực APAC trong giai đoạn từ 2018 đến 2024. Trong nghiên cứu này, các biến LCR và NSFR đã được biến đổi bằng logarit cơ số 10 để giảm độ lệch của dữ liệu và tăng cường khả năng tương thích với biến ROE trong phân tích hồi quy. Sau khi biến đổi, các biến được ký hiệu là logLCR và logNSFR.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp OLS được sử dụng cho nghiên cứu này. Ngoài ra, một số kỹ thuật ước lượng tĩnh được xử lý để so sánh, bao gồm Mô hình FEM, REM, và phương pháp FGLS để điều chỉnh các đặc điểm kỹ thuật và lỗi tiềm ẩn.

5. Kết quả thực nghiệm

Kết quả thống kê mô tả

Tỷ lệ ROE trung bình của các ngân hàng trong mẫu là 8.27%, với độ lệch chuẩn là 8.42% và dao động từ -125.579% đến 33.597%, cho thấy sự chênh lệch đáng kể về khả năng sinh lời giữa các ngân hàng.

Các biến logLCR và logNSFR thể hiện giá trị trung bình lần lượt là 2.2 và 2.111, các chỉ số này cũng phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn và dài hạn nhất quán giữa các tổ chức.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có giá trị trung bình là 7.259, và dao động trong khoảng 5.165 đến 9.369, phản ánh sự biến động vừa phải về quy mô hoạt động giữa các ngân hàng. Ngoài ra, tỷ lệ NPL trung bình là 4.03%, dao động từ 0.04% đến 98.594%, thể hiện sự khác biệt đáng kể về mức độ rủi ro tín dụng và chất lượng tài sản giữa các tổ chức. Hai biến vĩ mô DGDP và IF ghi nhận giá trị trung bình lần lượt là 4.19% và 4.23%.

Kiểm định nghiệm đơn vị

Nếu dữ liệu nghiên cứu không dừng, kết quả hồi quy có thể trở nên không đáng tin cậy và dẫn đến các suy luận không chính xác. Để giải quyết vấn đề này, tất cả các biến trong mô hình đều được kiểm định nghiệm đơn vị cho dữ liệu bảng. Nghiên cứu sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Levin, Lin và Chu, và kết quả chỉ ra rằng tất cả các biến đều dừng.

Phân tích tương quan

Bảng 1. Ma trận tương quan giữa các biến

	ROE	logLCR	logNSFR	DGDP	IF	NPL	SIZE
ROE	1,0000						
logLCR	0,121***	1,0000					
logNSFR	0,085***	0,243***	1,0000				
DGDP	0,078***	0,077***	-0,169***	1,0000			
IF	0,087***	0,079***	0,083***	-0,110***	1,0000		
NPL	-0,287***	0,087***	0,098***	0,0389	0,222***	1,0000	
SIZE	0,072***	-0,098***	-0,222***	0,0314	-0,440***	-0,250***	1,0000

***: Mức ý nghĩa 1%, **: Mức ý nghĩa 5%, và *: Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên Stata17

Tất cả các biến độc lập đều có tương quan đáng kể với ROE ở mức 5%. Trong số đó, chỉ có NPL thể hiện tương quan âm với hiệu quả sinh lời, trong khi các biến còn lại cho thấy tương quan dương và đáng kể. Ngoài ra, kết quả mô hình cho thấy giá trị VIF trung bình là 1.17, cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình.

Kết quả hồi quy

Bảng 2. Tóm tắt kết quả hồi quy

Biến	ROE			
	OLS	REM	FEM	FGLS
logLCR	4,0833***	4,5352***	3,9495*	3,0707***
logNSFR	10,1761***	11,7858***	16,9271***	5,1835***
DGDP	0,2527***	0,1833***	0,1610***	0,2112***
IF	0,3537976***	0,1748***	0,1148*	0,3872***
NPL	-0,4051***	-0,3489***	-0,3296***	-0,3469***
SIZE	1,0693***	0,9491*	5,3806*	1,0144***
constant	-30,8863***	-33,5867***	-75,0555***	-17,9425***

***: Mức ý nghĩa 1%, **: Mức ý nghĩa 5%, và *: Mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên Stata17

Các kết quả hồi quy thể hiện trong bảng 2 như sau:

Trong giai đoạn 2018-2024, cả LCR và NSFR đều thể hiện tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ROE của các ngân hàng theo mô hình FGLS. SIZE thể hiện mối quan hệ tích cực với khả năng sinh lời ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy rằng các ngân hàng lớn hơn có xu hướng đạt được hiệu quả tài chính tốt hơn khi thực hiện các tiêu chuẩn Basel III. Ngược lại, NPL thể hiện tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, bất chấp những biến động đáng kể của toàn cầu và khu vực trong giai đoạn 2018-2024, kết quả xử lý mô hình cho thấy các điều kiện kinh tế vĩ mô ở khu vực APAC nhìn chung đã góp phần cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng trên tất cả các mô hình, phản ánh khả năng phục hồi và năng lực thích ứng của ngành theo khuôn khổ quy định của Basel III.

Sau đây là bảng tóm tắt so sánh các giả thuyết và kết quả thực tế sau khi chạy các mô hình hồi quy của nhóm nghiên cứu.

Bảng 3. Tóm tắt các giả thuyết và kết quả thực tế

Biến	Giả thuyết	Kết quả	Kết luận
LCR	+	+	Đồng thuận
NSFR	-	+	Không đồng thuận
SIZE	-	+	Không đồng thuận
NPL	-	-	Đồng thuận
DGDP	+	+	Đồng thuận
IF	-	+	Không đồng thuận

6. Thảo luận kết quả

Các phát hiện chính

Ba phát hiện chính của nghiên cứu này chính là các kết quả không đồng thuận so với các giả thuyết nghiên cứu.

Thứ nhất, NSFR tác động tích cực đến ROE, củng cố mạnh mẽ giả thuyết về ổn định và niềm tin thị trường. Trong giai đoạn 2018-2024, lợi ích thu được từ việc củng cố thanh khoản dường như đã vượt trội so với chi phí tuân thủ, cho phép các ngân hàng duy trì niềm tin thị trường và tránh các tổn thất liên quan đến việc bán tháo tài sản. Mối liên hệ tương tự đã được ghi nhận trong nghiên cứu của Rajdeep & Patra (2023), kết luận rằng thanh khoản tăng lên không nhất thiết làm suy giảm khả năng sinh lời, mà còn giúp giảm thiểu chi phí khủng hoảng. Đáng chú ý, NSFR thể hiện tác động tích cực vượt trội hơn so với LCR, chứng tỏ sự ổn định trong cơ cấu vốn dài hạn cung cấp lợi ích sinh lời bền vững hơn so với đảm bảo thanh khoản ngắn hạn. Tuy nhiên, kết quả này mâu thuẫn với các nghiên cứu ghi nhận mối quan hệ tiêu cực giữa LCR và khả năng sinh lời ở các ngân hàng châu Á, và cũng cho thấy áp lực chi phí từ NSFR.

Thứ hai, quy mô ngân hàng SIZE có tác động tích cực đến ROE. Phát hiện này củng cố thêm giả thuyết lợi thế kinh tế theo quy mô. Như vậy, trái ngược với giả thuyết nghiên cứu, các tổ chức tín dụng lớn hơn trong khu vực APAC có vị thế tốt hơn để phân bổ và giảm chi phí hoạt động, đồng thời tận dụng khả năng đa dạng hóa rủi ro vượt trội, đa dạng hóa nguồn thu.

Thứ ba, tác động tích cực của lạm phát (IF) đến ROE ngân hàng cho thấy rằng hiệu ứng lạm phát thu nhập đã chiếm ưu thế trong giai đoạn này. Các ngân hàng APAC đã điều chỉnh lãi suất cho vay và phí dịch vụ nhanh hơn tốc độ tăng chi phí hoạt động, qua đó duy trì biên lãi ròng của họ.

Các kết quả bổ sung thêm minh chứng thực nghiệm

Bên cạnh các phát hiện chính trên, nghiên cứu cũng bổ sung thêm minh chứng thực nghiệm cho các biến đồng thuận giữa giả thuyết và kết quả thực nghiệm.

Cụ thể, LCR và DGDP có tác động dương đến ROE, trong khi NPL làm giảm ROE của các ngân hàng thuộc khu vực APAC.

Với LCR, mối quan hệ tích cực này củng cố mạnh mẽ giả thuyết ổn định và niềm tin thị trường. LCR cao giúp ngân hàng nắm giữ bộ đệm thanh khoản lớn hơn, tăng khả năng chống sốc thanh khoản và tín hiệu an toàn cho thị trường, hạ chênh lệch huy động/tái cấp vốn và phân bù rủi ro của cổ đông, từ đó hỗ trợ ROE. Tác động tích cực của DGDP phản ánh cơ chế lan

truyền truyền thống: tăng trưởng kinh tế tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động cho vay và giảm rủi ro tín dụng. Phát hiện này hoàn toàn nhất quán với các nghiên cứu trước đó (Abdelmoneim và Yasser, 2023; San và Heng, 2012; Doan và Bui, 2020). NPL có tác động tiêu cực đến ROE. Kết quả này tái khẳng định rằng NPL là yếu tố nội tại quan trọng nhất chi phối khả năng sinh lời, nhấn mạnh sự cần thiết của quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả để giảm thiểu chi phí trích lập dự phòng (Collaku và Aliu, 2021).

7. Kết luận và một số khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã chứng minh nhận định: Việc thực thi Basel III thông qua các chỉ số thanh khoản LCR và NSFR đều giúp tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại, thách thức mô hình thông thường về sự đánh đổi giữa ổn định tài chính và khả năng sinh lời. Như vậy, các quy định thanh khoản nghiêm ngặt hơn không nhất thiết làm tổn hại đến khả năng sinh lời mà còn giúp củng cố hiệu quả hoạt động và hiệu suất của ngân hàng.

Phát hiện này khẳng định rằng khuôn khổ Basel III đã thành công trong việc nâng cao an toàn hoạt động mà không ảnh hưởng xấu đến hiệu quả tài chính của ngân hàng. Điều này giúp khuyến khích các quốc gia đang phát triển tăng cường áp dụng Basel III, giảm áp lực tâm lý lo ngại của các chủ ngân hàng khi cho rằng thanh khoản cao thì lợi nhuận giảm. Mỗi quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng và ROE cho thấy các tổ chức lớn hơn có xu hướng đạt được hiệu quả tài chính tốt hơn, chỉ ra sự hiện diện tiềm tàng của lợi thế kinh tế theo quy mô. Bên cạnh đó, một số yếu tố chủ chốt khác cũng giúp tăng ROE của ngân hàng như: tăng trưởng kinh tế hợp lý, lạm phát ở mức vừa phải.

Để góp phần tăng cường thực thi áp dụng Basel III và tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng trong tương lai, một số khuyến nghị được đề xuất với các bên như sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý tăng cường áp dụng Basel III

Từ kết quả tác động tích cực của các chỉ số thanh khoản trong thực thi Basel III đến ROE, các cơ quan quản lý nên xem xét các động lực của lợi thế này để tăng cường áp dụng Basel III trong quản lý các ngân hàng. Điều này giúp hệ thống ngân hàng bền vững hơn và hỗ trợ tốt hơn cho nền kinh tế thực, tạo lợi ích ròng cho xã hội.

Thứ hai, các nhà quản lý và điều hành ngân hàng cần quan tâm nhiều hơn tới thanh khoản

Mối tương quan tích cực giữa LCR, NSFR và ROE chỉ ra rằng quản lý thanh khoản và nguồn vốn

hiệu quả có thể nâng cao khả năng sinh lời, đòi hỏi sự tích hợp trực tiếp các biện pháp này vào hoạt động ALM của ngân hàng. Để đáp ứng các yêu cầu về vốn dài hạn của NSFR, các ngân hàng phải đa dạng hóa các nguồn vốn ngoài tiền gửi truyền thống. Phát hiện của nghiên cứu rằng các ngân hàng lớn hơn có xu hướng sinh lời nhiều hơn đặt ra một thách thức cạnh tranh đáng kể cho các tổ chức nhỏ hơn. Để duy trì tính cạnh tranh, các ngân hàng nhỏ hơn nên áp dụng các chiến lược tập trung như nhắm mục tiêu vào các thị trường ngách, cung cấp dịch vụ khách hàng vượt trội và thúc đẩy sự nhanh nhạy trong hoạt động. Ngược lại, các ngân hàng lớn nên tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô của mình thông qua đầu tư vào công nghệ kỹ thuật số và tự động hóa để duy trì vị thế dẫn đầu về khả năng sinh lời.

Thứ ba, các hiệp hội ngân hàng cần phối hợp hiệu quả và tiếp cận mang tính hệ thống

Việc áp dụng thành công và công bằng khuôn khổ Basel III đòi hỏi sự phối hợp toàn hệ thống. Chẳng hạn, các hiệp hội ngân hàng trên toàn khu vực APAC có vị thế đặc biệt thuận lợi để hoạt động như một trung tâm thu thập dữ liệu tập trung, chuyên ghi nhận các tác động về tài chính và vận hành của quá trình triển khai. Bằng cách tổng hợp thông tin này, họ có thể đưa ra các khuyến nghị chính sách có cơ sở thực nghiệm cho các cơ quan giám sát quốc gia, ủng hộ việc áp dụng quy định một cách tương xứng, tránh áp đặt gánh nặng quá mức lên các tổ chức tài chính nhỏ hơn trong nước. Các tổ chức đa phương như BIS, ADB, và IMF có trách nhiệm quan trọng trong việc giảm thiểu các thách thức về năng lực mà các thị trường mới nổi gặp phải. Điều này có thể đạt được bằng cách cung cấp hỗ trợ kỹ thuật chuyên biệt cho các cơ quan quản lý quốc gia về việc điều chỉnh các tiêu chuẩn Basel III cho phù hợp với thực tế kinh tế địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Abdelmoneim, Z., & Yasser, M. (2023). The impact of bank performance and economic growth on bank profitability: CAMEL model application in middle-income countries. *Banks and Bank Systems*, 18(3), 205-220. [https://doi.org/10.21511/bbs.18\(3\).2023.17](https://doi.org/10.21511/bbs.18(3).2023.17);
- Collaku, B., & Aliu, M. (2021). Impact of Non-Performing Loans on Bank's Profitability: Empirical Evidence from Commercial Banks in Kosovo. *Journal of Accounting, Finance and Auditing Studies*, 7(3), 226-242. <https://doi.org/10.32602/jafas.2021.027>;
- Dang, V. D. (2021). The Basel III net stable funding ratio and a risk-return tradeoff: Bank-level evidence from Vietnam. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 17(2), 247-274. <https://doi.org/10.21315/aamjaf.2021.17.2.10>;
- Doan, T.-T. T., & Bui, T. N. (2020). An empirical analysis of macroeconomic and bank-specific factors affecting profitability of Vietnam banks. *Accounting*, 1059-1064. <https://doi.org/10.5267/j.ac.2020.7.014>;
- Gujarati, D. (2003). *Basic Econometrics*. In 4th ed. New York: McGraw Hill (pp. 638-640);
- Katircioglu, S., Ozatac, N., & Taspinar, N. (2018). The role of oil prices, growth and inflation in bank profitability: The Service Industries Journal, 40(7-8), 565-584. <https://doi.org/10.1080/02642069.2018.1460359>;
- Khan, M. S., Scheule, H. (Harry), & Wu, E. (2015). Will Basel III Liquidity Measures Affect Banks' Funding Costs and Financial Performance?: Evidence from U.S. Commercial Banks. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2647368>;
- Mahisi, P. P. W. N., & Usman, B. (2024). The Effect of Basel III Liquidity, Credit Risk, and Market Risk on the Profitability of Commercial Banks in Indonesia. *Indonesian Interdisciplinary Journal of Sharia Economics (IJIUSE)*, 7(2), 3416-3440. <https://doi.org/10.31538/ijiuse.v7i2.4680>;
- Mohanty, A. T. (2019). Measuring GDP and Economic Growth: An Economic Barometer. *International Journal of Tax Economics and Management*, 2(1), 42-58. <https://doi.org/10.35933/ijt/2.1.5842>;
- Rajdeep, S., & Patra, B. (2023). Does Basel III - Liquidity Coverage Ratio Affect the Profitability of Indian Public Sector Banks? *Millennium Asia*. <https://doi.org/10.1177/09763996231192027>;
- Saunders, A., Cornett, M. M., & Erhemjams, O. (2024). *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach* (11th ed.). McGraw Hill.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2023

Ths. Phan Hoàng Phúc* - GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ**

Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của 19 doanh nghiệp dệt may niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2023, dựa trên cơ sở dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính hằng năm. Mô hình hồi quy được xây dựng với biến phụ thuộc là hệ số thanh toán hiện hành (CR) và các biến độc lập gồm quy mô doanh nghiệp (SIZE), đòn bẩy tài chính (LEV), hiệu quả hoạt động (ROA), vòng quay hàng tồn kho (INV), vòng quay khoản phải thu (REC) và tăng trưởng doanh thu (GROW). Nghiên cứu khẳng định rằng khả năng thanh toán của doanh nghiệp dệt may chịu tác động đồng thời của hiệu quả hoạt động, cấu trúc vốn và hiệu quả quản trị vốn lưu động, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới cho lĩnh vực quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao năng lực thanh khoản, kiểm soát rủi ro tài chính và thúc đẩy phát triển bền vững cho ngành dệt may trong bối cảnh hậu COVID-19.

• Từ khóa: khả năng thanh toán; doanh nghiệp dệt may; hồi quy dữ liệu bảng; vốn lưu động; ROA; đòn bẩy tài chính; Việt Nam.

This study aims to analyze the factors affecting the solvency of 19 listed textile and garment enterprises in Vietnam in the period 2013-2023, based on panel data collected from annual financial reports. The regression model is built with the dependent variable being the current ratio (CR) and the independent variables including enterprise size (SIZE), financial leverage (LEV), operating efficiency (ROA), inventory turnover (INV), receivable turnover (REC) and revenue growth (GROW). The study confirms that the solvency of textile and garment enterprises is simultaneously affected by operating efficiency, capital structure and working capital management efficiency, thereby providing new empirical evidence for the field of corporate financial management in Vietnam. On that basis, the authors propose management implications to improve liquidity, control financial risks and promote sustainable development for the textile and garment industry in the post-COVID-19 context.

• Key words: solvency; textile and garment enterprises; panel data regression; working capital; ROA; financial leverage; Vietnam.

Ngày nhận bài: 11/9/2025

Ngày gửi phản biện: 22/9/2025

Ngày duyệt đăng: 25/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.13>

* Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

** Học viện Tài chính

1. Giới thiệu

Ngành dệt may Việt Nam là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, đóng góp khoảng 12-16% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia và tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và biến động kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp dệt may đang đối mặt với áp lực lớn về chi phí, tỷ giá, đơn hàng và dòng tiền. Khả năng thanh toán - thể hiện năng lực đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn của doanh nghiệp - trở thành một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sức khỏe tài chính và mức độ bền vững của doanh nghiệp.

Theo lý thuyết tài chính doanh nghiệp, khả năng thanh toán chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như quy mô, cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển tài sản và hiệu quả quản trị dòng tiền (Brigham & Ehrhardt, 2017; Ross et al., 2019). Các nghiên cứu trong và ngoài nước như của Lartey et al. (2013), Almajali et al. (2012), và Nguyễn Thị Thu Trang (2020) đã chỉ ra mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính và khả năng thanh khoản, nhưng vẫn còn ít công trình tập trung riêng cho ngành dệt may Việt Nam với dữ liệu cập nhật dài hạn.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm và vai trò của khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán (liquidity) phản ánh năng lực của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn sẵn có. Theo

Brigham và Ehrhardt (2017), đây là chỉ tiêu thể hiện “sức khỏe tài chính tức thời” của doanh nghiệp, cho biết mức độ an toàn khi đối mặt với các cam kết thanh toán trong ngắn hạn.

Khả năng thanh toán thường được đo lường thông qua các chỉ số như hệ số thanh toán hiện hành (Current Ratio - CR), hệ số thanh toán nhanh (Quick Ratio) và hệ số thanh toán bằng tiền (Cash Ratio). Trong đó, CR là thước đo phổ biến nhất, được tính bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Đối với ngành dệt may, quản trị thanh khoản hiệu quả chính là điều kiện tiên quyết để duy trì hoạt động liên tục, hạn chế rủi ro tài chính và nắm bắt cơ hội thị trường.

Các lý thuyết nền tảng liên quan

- Lý thuyết Quản trị vốn lưu động (Working Capital Management Theory): Theo Deloof (2003) và Richards & Laughlin (1980), quản trị vốn lưu động (bao gồm tồn kho, khoản phải thu, khoản phải trả) có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán và lợi nhuận. Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (Cash Conversion Cycle - CCC) càng ngắn thì doanh nghiệp càng dễ duy trì dòng tiền dương, từ đó nâng cao khả năng thanh toán. Trong ngành dệt may, vốn lưu động thường chiếm hơn 60% tổng tài sản, do đó việc tối ưu hóa tồn kho và thu hồi công nợ có tác động lớn đến thanh khoản.

- Lý thuyết Đánh đổi (Trade-off Theory): Theo Myers (1984), doanh nghiệp phải cân bằng giữa lợi ích từ tấm chắn thuế của nợ và rủi ro mất khả năng chi trả. Mức nợ hợp lý giúp giảm chi phí vốn, nhưng nợ quá cao dẫn đến gánh nặng lãi vay và rủi ro thanh khoản. Do đó, đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh toán.

- Lý thuyết Trật tự phân hạng (Pecking Order Theory): Được phát triển bởi Myers & Majluf (1984), lý thuyết này cho rằng doanh nghiệp ưu tiên sử dụng nguồn vốn nội bộ (lợi nhuận giữ lại) trước khi vay nợ hoặc phát hành cổ phiếu, nhằm giảm thiểu chi phí thông tin và rủi ro tài chính. Doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao (ROA lớn) sẽ có khả năng thanh toán tốt hơn vì có thể tài trợ hoạt động bằng dòng tiền nội bộ.

- Lý thuyết Tín hiệu (Signaling Theory): Theo Ross (1977), các quyết định tài chính gửi tín hiệu về sức khỏe tài chính của doanh nghiệp đến thị trường. Việc duy trì mức thanh khoản cao phản ánh năng lực quản trị và uy tín, tạo niềm tin cho nhà đầu tư và đối tác tín dụng. Ngược lại, thanh khoản thấp có thể phát tín hiệu tiêu cực về rủi ro tài chính.

- Lý thuyết Chu kỳ kinh doanh và dòng tiền (Cash Flow and Business Cycle Theory): Theo Opler và cộng sự (1999), trong giai đoạn kinh tế suy thoái, doanh nghiệp có xu hướng duy trì lượng tiền mặt lớn để phòng ngừa rủi

ro thanh toán. Do đó, khả năng thanh toán cũng bị chi phối bởi các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lãi suất, và tỷ giá.

- Lý thuyết Quy mô doanh nghiệp (Firm Size Theory): Theo Titman & Wessels (1988), quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn và chính sách thanh khoản. Doanh nghiệp lớn dễ tiếp cận nguồn vốn bên ngoài, nhưng do có nhu cầu vốn lưu động lớn hơn, mức thanh khoản có thể thấp hơn doanh nghiệp nhỏ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu quốc tế

Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng thanh toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Eljelly (2004) khi phân tích 25 doanh nghiệp tại Ả Rập Xê Út khẳng định rằng doanh nghiệp có ROA cao thường sở hữu thanh khoản tốt nhờ tạo ra dòng tiền nội bộ ổn định. Thực nghiệm của Gill và Mathur (2011) tại Canada cho thấy tỷ lệ nợ (LEV) ảnh hưởng âm đáng kể đến thanh khoản, trong khi Akinyomi (2014) tại Nigeria chỉ ra rằng duy trì mức nợ thấp giúp doanh nghiệp ổn định dòng tiền. Deloof (2003) là người tiên phong khẳng định khả năng thanh toán và lợi nhuận phụ thuộc mạnh vào hiệu quả quản trị vốn lưu động; ông chứng minh rằng chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) càng ngắn thì hiệu quả hoạt động và thanh khoản càng cao. Lazaridis và Tryfonidis (2006) tại Hy Lạp cũng phát hiện mối quan hệ tương tự giữa vòng quay hàng tồn kho (INV), vòng quay khoản phải thu (REC) và CR. Các nghiên cứu gần đây của Afrifa (2016) và Khalid et al. (2020) mở rộng mô hình sang các ngành sản xuất, khẳng định quản trị dòng tiền hiệu quả là công cụ then chốt giúp doanh nghiệp duy trì thanh khoản và khả năng chống chịu tài chính. Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế thống nhất rằng khả năng thanh toán chịu ảnh hưởng đồng thời bởi hiệu quả hoạt động, cấu trúc vốn, quy mô doanh nghiệp và quản trị vốn lưu động, tuy nhiên mức độ và chiều hướng tác động có thể khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề, khu vực và giai đoạn kinh tế.

Nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về khả năng thanh toán chủ yếu được thực hiện từ sau năm 2010, khi mức độ minh bạch của dữ liệu doanh nghiệp niêm yết được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, phần lớn các công trình vẫn dừng lại ở phạm vi tổng hợp đa ngành hoặc giai đoạn nghiên cứu ngắn. Nguyễn Thị Hồng Vân (2018) phân tích 120 doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2010-2016 và phát hiện rằng tỷ lệ nợ (LEV) có tác động âm mạnh nhất đến hệ số thanh toán hiện hành (CR), trong khi tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và vòng quay tổng tài sản (TATO) lại có ảnh hưởng tích cực. Tương tự, Phan Văn Tú (2019) khi nghiên cứu các doanh nghiệp công nghiệp niêm yết cũng chỉ ra rằng ROA và chu kỳ thu tiền là hai

yếu tố then chốt ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản. Nguyễn Thị Thu Trang (2020) phát triển mô hình kết hợp giữa quản trị dòng tiền và khả năng thanh toán đối với các doanh nghiệp sản xuất, cho thấy chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) có mối quan hệ nghịch biến với CR, tức là chu kỳ càng ngắn thì khả năng thanh toán càng cao. Nhìn chung, mặc dù các kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp Việt Nam, song đa phần mới chỉ dừng ở dữ liệu đến năm 2020 và chưa đi sâu vào ngành dệt may - lĩnh vực có đặc thù chu kỳ sản xuất dài, tỷ lệ hàng tồn kho và nợ ngắn hạn cao. Đồng thời, còn ít nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng (panel data) dài hạn kết hợp các kiểm định hồi quy nhằm đảm bảo tính vững và độ tin cậy của mô hình phân tích.

Khoảng trống nghiên cứu và hướng tiếp cận

Từ tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy vẫn tồn tại những khoảng trống đáng chú ý. Thứ nhất, về phạm vi ngành, các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét mẫu tổng hợp, chưa đi sâu vào đặc thù của ngành dệt may - lĩnh vực có chu kỳ sản xuất dài, tỷ lệ sử dụng nợ cao và dòng tiền biến động mạnh. Thứ hai, về thời gian, chưa nhiều công trình cập nhật dữ liệu giai đoạn sau COVID-19 (2021-2023) để phản ánh biến động thanh khoản trong và sau đại dịch. Thứ ba, về mô hình và phương pháp, phần lớn nghiên cứu trong nước mới dừng ở dữ liệu chéo, chưa khai thác mô hình dữ liệu bảng (panel data) hay FEM/REM để đảm bảo tính vững. Cuối cùng, về cơ sở lý thuyết, nhiều nghiên cứu chỉ dựa vào một học thuyết riêng lẻ, trong khi đề tài này kết hợp nhiều lý thuyết tài chính hiện đại như *Trade-off Theory*, *Pecking Order Theory*, *Working Capital Management Theory*, *Signaling Theory* và *Firm Size Theory* nhằm xây dựng cách tiếp cận tổng hợp, phản ánh toàn diện hơn các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

2.3. Khung lý thuyết đề xuất

Dựa trên các lý thuyết trên, nghiên cứu xác định sáu nhóm yếu tố có khả năng tác động đến khả năng thanh toán hiện hành:

Nhóm yếu tố	Biến quan sát	Kỳ vọng dấu tác động
Cấu trúc tài chính	LEV	(-)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	(-)
Hiệu quả hoạt động	ROA	(+)
Quản trị tồn kho	INV	(+)
Quản trị khoản phải thu	REC	(+)
Tăng trưởng doanh thu	GROW	(+/-) tùy giai đoạn

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, mô hình được xây dựng như sau:

$$CR_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LEV_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 INV_{it} + \beta_5 REC_{it} + \beta_6 GROW_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

CR: Hệ số khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn

SIZE: Logarit tự nhiên của tổng tài sản

LEV: Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản

ROA: Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản

INV: Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu / Hàng tồn kho bình quân

REC: Vòng quay khoản phải thu = Doanh thu / Khoản phải thu bình quân

GROW: Tốc độ tăng trưởng doanh thu

ε_{it} : Sai số ngẫu nhiên

Kỳ vọng:

Biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Nguồn
Khả năng thanh toán hiện hành	CR	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	-	BCTC DN
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln(Tổng tài sản)	-	Almajali et al. (2012)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ / Tổng tài sản	-	Vân (2018)
Hiệu quả hoạt động	ROA	LN sau thuế / Tổng tài sản	+	Lartey et al. (2013)
Vòng quay tồn kho	INV	Doanh thu / Hàng tồn kho bình quân	+	Deloof (2003)
Vòng quay khoản phải thu	REC	Doanh thu / Khoản phải thu bình quân	+	Richards & Laughlin (1980)
Tăng trưởng doanh thu	GROW	(Doanh thu _t - Doanh thu _{t-1}) / Doanh thu _{t-1}	+	Gill & Mathur (2011)

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu: Báo cáo tài chính năm 2013-2023 của 19 doanh nghiệp dệt may niêm yết (ADS, DM7, EVE, GIL, GMC, HCB, HDM, HNI, HSM, HTG, KMR, M10, MSH, NDT, TCM, TNG, TVT, VGG, VGT).

Nguồn dữ liệu: BCTC của các DN lấy từ Vietstock.com và Cafef.vn.

Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu bảng (panel data) → 209 quan sát (19 DN × 11 năm).

Kỹ thuật phân tích:

Pooled OLS

Fixed Effects Model (FEM)

Random Effects Model (REM)

Kiểm định Hausman chọn mô hình phù hợp

Kiểm định đa cộng tuyến (VIF), phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan) và tự tương quan (Wooldridge).

4. Kết quả hồi quy và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu gồm 209 quan sát (19 doanh nghiệp × 11 năm), được tổng hợp từ báo cáo tài chính thường niên giai đoạn 2013-2023.

Bảng 4.1. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
CR	1.72	0.48	4.85	0.91
SIZE	11.38	10.01	12.97	0.53
LEV	0.49	0.14	0.85	0.17

Biến	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	0.061	-0.032	0.182	0.038
INV	5.3	1.7	10.6	2.1
REC	7.0	2.1	12.8	2.9
GROW	0.068	-0.16	0.34	0.11

Trong giai đoạn 2013-2023, 19 doanh nghiệp dệt may niêm yết tại Việt Nam có khả năng thanh toán (CR) trung bình đạt 1.72, cho thấy nhìn chung duy trì mức thanh khoản an toàn, song có sự chênh lệch lớn giữa các doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp (SIZE) trung bình 11.38 (log tổng tài sản) phản ánh cấu trúc ngành gồm cả doanh nghiệp lớn như VGT, TCM, MSH và các đơn vị nhỏ hơn như HCB, DM7. Đòn bẩy tài chính (LEV) trung bình 0.49 cho thấy mức sử dụng nợ tương đối cao, phù hợp với đặc thù vốn lưu động lớn của ngành nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro thanh khoản. Hiệu quả hoạt động (ROA) trung bình 6.1%, dao động mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và gia công thuần, phản ánh biên lợi nhuận thấp và tính cạnh tranh cao. Vòng quay hàng tồn kho (INV) đạt trung bình 5.3 vòng/năm và vòng quay khoản phải thu (REC) khoảng 7.0 vòng/năm, cho thấy tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn khá tốt, đặc biệt ở các doanh nghiệp FOB lớn như TNG, GIL, MSH. Tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROW) trung bình 6.8 %/năm, biến động mạnh giai đoạn COVID-19 nhưng phục hồi sau 2022. Nhìn chung, thống kê mô tả phản ánh bức tranh tài chính của ngành dệt may Việt Nam có thanh khoản ổn định, hiệu quả trung bình, đòn bẩy cao và sự phân hóa lớn giữa các doanh nghiệp, là cơ sở quan trọng cho việc kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ở phần tiếp theo.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Bảng 4.2.1. So sánh kết quả ba mô hình hồi quy

Biến	Pooled OLS (β)	FEM (β)	REM (β)	Dấu tác động	Mức ý nghĩa
SIZE	-0.186	-0.204	-0.198	Âm	***
LEV	-0.742	-0.765	-0.753	Âm	***
ROA	2.011	2.128	2.042	Dương	***
INV	0.069	0.074	0.071	Dương	**
REC	0.046	0.048	0.047	Dương	**
GROW	0.171	0.179	0.176	Dương	**
Hằng số	2.304	2.338	2.316	-	***
R ² hiệu chỉnh	0.612	0.692	0.677		
Kiểm định F tổng thể	18.72 (p<0.001)	23.19 (p<0.001)	21.03 (p<0.001)		

Chú thích: *** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.1$

Bảng 4.2.2: Kiểm định lựa chọn mô hình (Hausman Test)

Mô hình so sánh	Giá trị Chi ²	p-value
FEM vs REM	19.47	0.0015

Mô hình Pooled OLS (hồi quy gộp) cho R² hiệu chỉnh = 0.612, cho thấy các biến giải thích được 61.2% sự biến thiên của khả năng thanh toán (CR). Tuy nhiên, mô hình này giả định tất cả các doanh nghiệp giống hệt nhau, nên bỏ qua đặc điểm riêng của từng công ty (như chiến lược sản xuất, thị trường, quy mô).

Mô hình REM (tác động ngẫu nhiên) cải thiện nhẹ (R² = 0.677), nhưng kiểm định Hausman ($\chi^2 = 19.47$; $p = 0.0015$) bác bỏ giả thuyết chọn REM.

Mô hình FEM (tác động cố định) có R² hiệu chỉnh cao nhất (0.692) và các hệ số ước lượng ổn định, phản ánh đúng đặc trưng cố hữu của từng doanh nghiệp theo thời gian. Do đó, mô hình FEM được lựa chọn là mô hình cuối cùng phù hợp nhất để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp dệt may Việt Nam

4.3. Kết quả hồi quy (FEM - mô hình phù hợp nhất)

Bảng 4.3: bảng kết quả hồi quy mô hình FEM

Biến độc lập	Hệ số hồi quy (β)	Sai số chuẩn	Thống kê t	Mức ý nghĩa	Dấu tác động
Hằng số (C)	2.338	0.244	9.57	***	-
SIZE	-0.204	0.059	-3.47	***	Âm
LEV	-0.765	0.132	-5.79	***	Âm
ROA	+2.128	0.405	5.25	***	Dương
INV	+0.074	0.032	2.31	**	Dương
REC	+0.048	0.023	2.09	**	Dương
GROW	+0.179	0.069	2.59	**	Dương
R ² hiệu chỉnh	0.692	-	-	-	-
F (6,202)	23.19 (p<0.001)	-	-	***	-

Ghi chú: ** tương ứng $p < 0.01$, $p < 0.05$

ROA có tác động dương mạnh nhất ($\beta = 2.128$, $p < 0.01$): Doanh nghiệp có hiệu quả sinh lời cao thường có dòng tiền ổn định, giúp tăng khả năng chi trả ngắn hạn.

LEV có tác động âm lớn nhất ($\beta = -0.765$, $p < 0.01$): Mức nợ cao làm tăng chi phí tài chính và rủi ro thanh khoản.

SIZE có tác động âm ($\beta = -0.204$, $p < 0.01$): Doanh nghiệp quy mô lớn cần nhiều vốn lưu động, khiến tỷ lệ thanh toán ngắn hạn thấp hơn.

INV, REC, và GROW có tác động dương và có ý nghĩa ($p < 0.05$): Quản trị vốn lưu động hiệu quả và tăng trưởng doanh thu ổn định giúp cải thiện thanh khoản.

4.4. Kiểm định độ tin cậy của mô hình

Bảng 4.4: Bảng kết quả kiểm định độ tin cậy của mô hình

Kiểm định	Giá trị	p-value	Kết luận
VIF trung bình	1.91	-	Không có đa cộng tuyến
Breusch-Pagan	7.98	0.214	Không có phương sai thay đổi
Durbin-Watson	2.01	-	Không có tự tương quan
Wooldridge Test	F = 1.32	0.27	Không có tự tương quan bậc 1
Hausman Test	19.47	0.0015	Chọn mô hình FEM

5. Thảo luận kết quả và kiến nghị

5.1. Thảo luận

Kết quả thực nghiệm cho thấy hiệu quả hoạt động (ROA) là yếu tố có tác động mạnh nhất và cùng chiều với khả năng thanh toán (CR). Điều này khẳng định rằng các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao sẽ hình thành dòng tiền nội bộ ổn định, giảm phụ thuộc vào vốn vay và nâng cao năng lực thanh toán ngắn hạn. Kết quả này phù hợp với Working Capital Management Theory và các nghiên cứu trước của Lartey et al. (2013) và Nguyễn Thị Hồng Vân (2018), nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa hiệu quả hoạt động và thanh khoản.

Yếu tố tăng trưởng doanh thu (GROW) cũng có ảnh hưởng dương đáng kể đến khả năng thanh toán, phản ánh việc mở rộng quy mô bán hàng và doanh thu giúp cải thiện dòng tiền. Tuy nhiên, tác động này chỉ bền vững khi doanh nghiệp kiểm soát tốt vốn lưu động; tăng

trường quá nhanh có thể dẫn đến nhu cầu vốn cao và áp lực thanh toán lớn hơn - điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp dệt may phụ thuộc đơn hàng theo mùa vụ.

Hai biến liên quan đến quản trị tài sản ngắn hạn, gồm vòng quay hàng tồn kho (INV) và vòng quay khoản phải thu (REC), đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Deloof (2003) và Richards & Laughlin (1980), khẳng định việc quản trị tồn kho và công nợ hiệu quả giúp rút ngắn chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (Cash Conversion Cycle - CCC), tăng tính linh hoạt tài chính. Trong bối cảnh ngành dệt may, nơi chu kỳ sản xuất - thanh toán kéo dài và giá nguyên liệu biến động, năng lực quản trị vốn lưu động trở thành nhân tố then chốt ảnh hưởng đến thanh khoản.

Ngược lại, đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động âm mạnh nhất đến CR, khẳng định rằng việc sử dụng nợ cao làm gia tăng chi phí lãi vay và rủi ro mất khả năng chi trả. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Almajali et al. (2012) và Phan Văn Tú (2019), đồng thời phù hợp với Trade-off Theory, theo đó doanh nghiệp phải cân bằng giữa lợi ích từ tầm chắn thuế và rủi ro mất thanh khoản khi sử dụng nợ.

Tác động âm của quy mô doanh nghiệp (SIZE) cũng đáng chú ý. Các doanh nghiệp quy mô lớn thường có tài sản cố định cao và chu kỳ sản xuất dài, khiến dòng tiền ngắn hạn bị hạn chế. Điều này phản ánh một nghịch lý trong ngành dệt may Việt Nam: các doanh nghiệp lớn có năng lực thị trường và sản xuất mạnh, nhưng thanh khoản ngắn hạn lại thấp hơn do áp lực vốn lưu động. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Eljelly (2004), cho rằng quy mô lớn không đồng nghĩa với thanh khoản tốt.

5.2. Kiến nghị

Kiến nghị đối với các doanh nghiệp dệt may: Các doanh nghiệp dệt may cần tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị vốn lưu động để cải thiện khả năng thanh toán ngắn hạn. Cụ thể, doanh nghiệp nên tối ưu hóa chu kỳ chuyển đổi tiền mặt thông qua kiểm soát tồn kho và công nợ phải thu, đồng thời tăng cường sử dụng công nghệ số (ERP, dữ liệu lớn) trong dự báo dòng tiền. Việc duy trì cơ cấu vốn hợp lý, giảm phụ thuộc vào nợ ngắn hạn và tăng cường vốn chủ sở hữu sẽ giúp hạn chế rủi ro thanh khoản.

Kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước: Cơ quan quản lý cần xây dựng chính sách tài chính hỗ trợ thanh khoản và phát triển bền vững cho ngành dệt may. Trước hết, cần mở rộng các chính sách tín dụng ưu đãi và quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm giảm áp lực vốn lưu động. Đồng thời, cần chuẩn hóa khung công bố thông tin tài chính theo chuẩn IFRS để nâng cao minh bạch và khả năng giám sát rủi ro thanh khoản trên thị trường. Ngoài ra, Bộ Công Thương và Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) nên phối hợp triển khai chương trình hỗ trợ chuyển đổi xanh và quản trị

ESG, giúp doanh nghiệp cải thiện hình ảnh, giảm chi phí vốn và tiếp cận tốt hơn các nguồn tài chính quốc tế.

Kiến nghị đối với các tổ chức tín dụng: Các tổ chức tín dụng cần phát triển sản phẩm tài chính linh hoạt, phù hợp đặc thù ngành dệt may, nơi chu kỳ sản xuất và thanh toán thường theo mùa vụ; mở rộng các hình thức tài trợ vốn lưu động như tín dụng dựa trên dòng tiền xuất khẩu, tài trợ hóa đơn (invoice financing), hoặc hạn mức tín dụng luân chuyển giúp doanh nghiệp duy trì thanh khoản ổn định. Ngoài ra, ngân hàng nên thúc đẩy các chương trình tài chính xanh và tín dụng ESG, qua đó góp phần giảm rủi ro hệ thống và khuyến khích doanh nghiệp phát triển bền vững.

Kết luận: Nghiên cứu đã phân tích 209 quan sát của 19 doanh nghiệp dệt may niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2013-2023, nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán (CR). Kết quả hồi quy bằng mô hình tác động cố định (FEM) cho thấy hiệu quả hoạt động (ROA) và tăng trưởng doanh thu (GROW) là hai yếu tố có tác động tích cực mạnh nhất đến khả năng thanh toán, trong khi đòn bẩy tài chính (LEV) và quy mô doanh nghiệp (SIZE) có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể. Các biến liên quan đến quản trị vốn lưu động như vòng quay hàng tồn kho (INV) và vòng quay khoản phải thu (REC) cũng góp phần cải thiện thanh khoản. Mô hình đạt độ tin cậy cao với R^2 hiệu chỉnh 0.684 và không vi phạm các giả định kinh tế lượng, khẳng định kết quả có ý nghĩa thống kê và thực tiễn. Trên phương diện học thuật, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới cho lý thuyết quản trị vốn lưu động và cấu trúc tài chính, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp dệt may Việt Nam sau đại dịch và giai đoạn hội nhập sâu rộng. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở cho các nhà quản trị tài chính, nhà đầu tư và cơ quan quản lý trong việc đánh giá, hoạch định và điều chỉnh chiến lược tài chính phù hợp nhằm duy trì thanh khoản bền vững. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu sang các ngành công nghiệp khác hoặc bổ sung biến vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, lạm phát và chu kỳ kinh tế, để làm rõ hơn mối quan hệ giữa điều kiện kinh tế và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Almajali, A. Y., Alamro, S. A., & Al-Soub, Y. Z. (2012). Factors affecting the financial performance of Jordanian insurance companies. *Journal of Management Research*, 4(2), 266-289.
- Brigham, E. F., & Ehrhardt, M. C. (2017). *Financial management: Theory and practice*. Cengage Learning.
- Deloof, M. (2003). Does working capital management affect profitability of Belgian firms? *Journal of Business Finance & Accounting*, 30(3-4), 573-588.
- Eljelly, A. (2004). Liquidity-profitability tradeoff: An empirical investigation in an emerging market. *International Journal of Commerce & Management*, 14(2), 48-61.
- Gill, A., & Mathur, N. (2011). Factors that influence the liquidity of firms in Canada. *The Journal of Applied Finance & Banking*, 1(2), 55-78.
- Lartey, V. C., Antwi, S., & Boadi, E. K. (2013). The relationship between liquidity and profitability of listed banks in Ghana. *International Journal of Business and Social Science*, 4(3), 48-56.
- Myers, S. C. (1984). The capital structure puzzle. *The Journal of Finance*, 39(3), 575-592.
- Nguyễn, T. H. V. (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 25(4), 45-57.
- Nguyễn, T. T. T. (2020). Quản trị dòng tiền và khả năng thanh toán của doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. *Tạp chí Tài chính - Ngân hàng*, 11(2), 65-74.
- Ross, S. A., Westerfield, R. W., & Jordan, B. D. (2019). *Fundamentals of corporate finance*. McGraw-Hill Education.

TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng*

Bài viết phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNC) tại tỉnh Thanh Hóa. Dữ liệu giai đoạn 2018-2024 cho thấy, dù toàn tỉnh đã có hơn 2.100 đơn vị được giao quyền tự chủ, tỷ lệ đạt mức tự chủ cao còn hạn chế, chủ yếu trong lĩnh vực y tế và giáo dục nghề nghiệp. Nguyên nhân là do định mức kinh tế kỹ thuật chậm ban hành, năng lực quản trị tài chính chưa đồng đều và cơ chế giám sát còn yếu. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp gồm hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản trị, mở rộng xã hội hóa và tăng minh bạch tài chính.

• Từ khóa: tự chủ tài chính; ĐVSNC; Thanh Hóa; quản trị tài chính công; cải cách tài chính công.

The article analyzes the theoretical and practical basis of the financial autonomy mechanism of public service units (PSUs) in Thanh Hoa province. Data from 2018-2024 shows that although the whole province has more than 2,100 units granted autonomy, the rate of achieving high levels of autonomy is still limited, mainly in the fields of health and vocational education. The reasons are due to slow issuance of technical and economic norms, uneven financial management capacity and weak monitoring mechanism. From there, the article proposes solutions including improving institutions, improving management capacity, expanding socialization and increasing financial transparency.

• Key words: financial autonomy; PSUs; Thanh Hoa; public financial management; public financial reform.

Ngày nhận bài: 14/10/2025

Ngày gửi phản biện: 23/10/2025

Ngày duyệt đăng: 26/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.14>

1. Những lý luận về tự chủ tài chính ĐVSNC

Trong hệ thống quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNC) giữ vai trò then chốt trong cung ứng các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục, y tế, văn hóa và an sinh xã hội. Nghị quyết 19-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn quyền hạn với nghĩa vụ và kết quả đầu ra, coi tự chủ tài chính không chỉ là một cơ chế quản lý mà còn là bước đổi mới tư duy quản trị công theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, ĐVSNC được phân thành bốn nhóm tùy mức độ tự chủ, từ tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và đầu tư

đến hoàn toàn do ngân sách nhà nước hỗ trợ. Cách phân loại này giúp xác định rõ phạm vi tự chủ và nâng cao trách nhiệm giải trình của từng đơn vị.

Tự chủ tài chính được hiểu là quyền và trách nhiệm trong tạo lập, khai thác và sử dụng nguồn lực tài chính nhằm thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phải chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng. Quyền này bao gồm tự chủ nguồn thu, chi tiêu, quản lý tài sản công và phân phối kết quả tài chính, nhưng luôn trong khuôn khổ pháp luật và bảo đảm công khai, minh bạch.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cơ chế “tự chủ có điều kiện” trao quyền gắn với giám sát, đánh giá định kỳ mang lại hiệu quả bền vững. Đối với Việt Nam, nhiều nghiên cứu chỉ ra năng lực quản trị nội bộ, đặc biệt là trình độ kế toán và kiểm soát chi phí, là yếu tố quyết định mức độ thành công của tự chủ. Tự chủ tài chính vì vậy trở thành bước chuyển quan trọng từ tư duy “xin - cấp” sang quản trị theo kết quả, hướng tới nâng cao hiệu quả nguồn lực và chất lượng dịch vụ công.

2. Thực trạng tự chủ tài chính của các ĐVSNC tại tỉnh Thanh Hóa

Trong những năm gần đây, Thanh Hóa đã triển khai quyết liệt chủ trương đổi mới cơ chế hoạt động và tự chủ tài chính đối với các ĐVSNC. Theo báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (4/2024), tỉnh hiện có 2.181 ĐVSNC được giao quyền tự chủ ở các mức độ khác nhau, phản ánh quy mô lớn và vai trò trung tâm của tỉnh trong cung ứng dịch vụ công cho khu vực Bắc Trung Bộ.

Dù vậy, mức độ tự chủ của các đơn vị còn khiêm tốn. Toàn tỉnh chỉ có 03 đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và đầu tư, cùng 46 đơn

* Học viện Tài chính

vị tự bảo đảm chi thường xuyên, chiếm khoảng 2,3% tổng số. Hơn 95% ĐVSNCL vẫn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Các đơn vị đạt mức tự chủ cao chủ yếu thuộc lĩnh vực y tế, kiểm định và khoa học - công nghệ do có khả năng tạo nguồn thu ổn định từ dịch vụ chuyên môn.

Trong giáo dục và đào tạo, quy mô trường công lớn nhưng khả năng tự chủ tài chính hạn chế do học phí áp dụng thống nhất, chưa phản ánh đầy đủ chi phí thực tế. Phần lớn trường phổ thông ở nhóm 3 (tự bảo đảm một phần chi thường xuyên), còn nhiều trường mầm non, tiểu học vùng nông thôn vẫn thuộc nhóm 4, hoàn toàn do ngân sách chi trả.

Lĩnh vực y tế là điểm sáng tương đối. Một số bệnh viện tuyến tỉnh như Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Nhi Thanh Hóa đã tiến gần nhóm 2 nhờ nguồn thu từ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và dịch vụ kỹ thuật cao. Tuy nhiên, các cơ sở tuyến huyện gặp khó khăn do lượng bệnh nhân thấp và viện phí chưa đáp ứng chi phí thực tế.

Từ 2018-2023, Thanh Hóa đã tinh gọn gần 12% số ĐVSNCL thông qua sáp nhập trường học, trung tâm văn hóa và các đơn vị ngành nông nghiệp. Song song, tỉnh yêu cầu các đơn vị thực hiện khoán chi và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ nhằm nâng cao tính chủ động và tiết kiệm ngân sách.

Tuy nhiên, theo đánh giá của Ủy ban Tài chính - Ngân sách, tiến trình tự chủ còn vướng một số điểm nghẽn: định mức kinh tế - kỹ thuật chưa đầy đủ; đơn giá dịch vụ công chậm điều chỉnh; cơ chế đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công thiếu căn cứ chi phí chuẩn. Những bất cập này khiến nhiều đơn vị khó xây dựng phương án tài chính phù hợp và hạn chế động lực nâng mức tự chủ.

Năng lực quản trị tài chính cũng là thách thức lớn. Báo cáo Sở Tài chính (2023) cho thấy 35% đơn vị chưa xây dựng báo cáo đánh giá hiệu quả tài chính nội bộ; gần 40% chưa triển khai khoán chi toàn diện; và chỉ 60% đơn vị công khai tài chính đúng quy định. Việc “có quyền nhưng thiếu năng lực” khiến tự chủ ở nhiều nơi mang tính hình thức.

Về nguồn lực, tổng thu sự nghiệp công lập năm 2023 đạt 8.350 tỷ đồng, tăng khoảng 7,5%/năm nhưng chỉ đáp ứng 36% nhu cầu chi thường xuyên. Chi thường xuyên đạt 22.500 tỷ đồng, trong đó 68% dành cho tiền lương và phụ cấp, cho thấy dư địa tiết kiệm không lớn.

Tỉnh đã bước đầu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tự chủ dựa trên năng lực tài chính, quản trị và

chất lượng dịch vụ, song việc đánh giá theo kết quả đầu ra mới ở giai đoạn thí điểm và chưa được nhân rộng.

Bên cạnh đó, tâm lý e ngại trách nhiệm vẫn hiện hữu. Khung pháp lý chưa rõ ràng về xử lý rủi ro tài chính khiến nhiều đơn vị chọn giải pháp an toàn, hạn chế mở rộng hoạt động dịch vụ dù có tiềm năng. Cơ chế xã hội hóa cũng phát huy còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở y tế, giáo dục nghề nghiệp và văn hóa - du lịch.

Nhìn chung, Thanh Hóa đã đạt những kết quả đáng ghi nhận trong giao quyền tự chủ tài chính nhưng hiệu quả chưa đồng đều. Muốn tiến tới tự chủ thực chất, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, chuẩn hóa định mức kinh tế - kỹ thuật, nâng cao năng lực quản trị tài chính và đẩy mạnh cơ chế ngân sách theo kết quả đầu ra.

3. Đánh giá tự chủ tài chính ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Từ thực trạng nêu trên, có thể thấy cơ chế tự chủ tài chính của các ĐVSNCL tại Thanh Hóa đã ghi nhận những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần tiếp tục khắc phục để tiến tới tự chủ thực chất và bền vững.

Về kết quả đạt được, tỉnh đã bước đầu hoàn thiện khuôn khổ triển khai tự chủ tài chính trên cơ sở các quy định của Trung ương, đặc biệt là Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Các ĐVSNCL được trao quyền rộng hơn trong lập kế hoạch tài chính, quyết định chi tiêu, quản lý tài sản công và phân phối kết dư. Việc chuyển từ cơ chế “xin - cho” sang “giao quyền - chịu trách nhiệm” đã góp phần đổi mới tư duy quản lý tài chính, tăng tính chủ động của người đứng đầu và nâng hiệu quả sử dụng ngân sách.

Nguồn thu sự nghiệp có xu hướng tăng đều, thể hiện tác động tích cực của tự chủ. Giai đoạn 2018-2023, tổng thu sự nghiệp công tăng bình quân 7,5%/năm, đạt khoảng 8.350 tỷ đồng năm 2023. Một số đơn vị, đặc biệt trong lĩnh vực y tế, đã hình thành được nguồn thu ổn định từ dịch vụ kỹ thuật cao và khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, qua đó giảm dần áp lực lên ngân sách và cải thiện chất lượng dịch vụ.

Song song, tỉnh đẩy mạnh tinh gọn bộ máy, sắp xếp lại các ĐVSNCL nhằm giảm chi thường xuyên. Từ năm 2018 đến 2023, số lượng đơn vị giảm hơn 12%, góp phần tiết kiệm chi hành chính và tinh giản biên chế. Các đơn vị từng bước xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, tăng cường công

khai tài chính và áp dụng các cơ chế khoán, qua đó củng cố tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Tuy vậy, quá trình tự chủ vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính hệ thống. Trước hết, mức độ tự chủ giữa các lĩnh vực còn rất chênh lệch. Y tế và giáo dục nghề nghiệp có khả năng tạo thu tương đối tốt, trong khi văn hóa, thể thao, môi trường hay giáo dục phổ thông gần như phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách. Nguyên nhân chủ yếu nằm ở việc thiếu định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ công cập nhật, khiến nhiều đơn vị không thể xây dựng giá thành thực tế để thực hiện cơ chế đặt hàng hay đấu thầu dịch vụ theo quy định hiện hành.

Chất lượng quản trị tài chính nội bộ cũng chưa đồng đều. Khoảng 35-40% đơn vị chưa lập báo cáo tài chính đầy đủ hoặc chưa công khai tài chính đúng quy định. Ở nhiều nơi, người đứng đầu còn e ngại rủi ro nên chưa mạnh dạn mở rộng hoạt động dịch vụ hay áp dụng khoán chi. Năng lực kế toán quản trị, đặc biệt trong phân tích chi phí - doanh thu, còn hạn chế, làm suy giảm chất lượng ra quyết định trong bối cảnh tự chủ.

Mức độ minh bạch tài chính vẫn là điểm yếu. Việc công bố thông tin về kết quả tài chính, phân phối thu nhập tăng thêm hay sử dụng kinh phí chưa được thực hiện đồng bộ. Hệ thống kiểm tra - kiểm toán nội bộ mới hình thành ở một số đơn vị lớn, trong khi đa số trường học, trung tâm hoặc cơ sở y tế tuyến huyện chưa có bộ phận giám sát chuyên trách, dẫn đến nguy cơ “tự chủ hình thức”.

Từ phía chính quyền địa phương, áp lực cân đối ngân sách vẫn rất lớn. Dù tự chủ giúp giảm chi trực tiếp, tỉnh vẫn phải bảo đảm phần lớn nguồn lực cho nhóm đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên. Năm 2023, ngân sách tỉnh phải chi bổ sung khoảng 14.000 tỷ đồng cho khu vực sự nghiệp công, tương đương 62% tổng chi thường xuyên, phản ánh mức độ phụ thuộc ngân sách còn cao.

Tổng thể, tự chủ tài chính tại Thanh Hóa đã mở ra hướng đổi mới tích cực, nhưng chưa đạt tới mức tự chủ thực chất. Cơ chế hiện hành mới chú trọng trao quyền, trong khi các điều kiện bảo đảm thực thi, như định mức chuẩn, năng lực quản trị, hệ thống giám sát và phương thức đánh giá theo kết quả đầu ra vẫn chưa hoàn thiện. Nhận định của Ngân hàng Thế giới cho thấy các địa phương, trong đó có Thanh Hóa, cần chuyển mạnh từ “tự chủ đầu vào” sang “tự chủ theo kết quả”, coi hiệu

quả tài chính và chất lượng dịch vụ công là thước đo căn bản.

4. Giải pháp nâng cao tự chủ ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Từ những kết quả và hạn chế đã nêu, đề cơ chế tự chủ tài chính tại các ĐVSNCL của Thanh Hóa đi vào chiều sâu và phát huy hiệu quả bền vững, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về thể chế, tài chính, quản trị và con người.

Thứ nhất, về khung thể chế, tỉnh cần rà soát, cập nhật và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, cùng đơn giá dịch vụ công cho mọi lĩnh vực sự nghiệp. Đây là nền tảng để chuyển từ cơ chế “giao nhiệm vụ” sang “đặt hàng” hoặc “đấu thầu” dịch vụ công, bảo đảm chi phí đúng và đủ. Kinh nghiệm OECD cho thấy, minh bạch hóa chi phí và chuẩn hóa định mức là điều kiện tiên quyết để hình thành tự chủ tài chính bền vững. Thanh Hóa nên phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ chuyên ngành để hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện cho các ĐVSNCL triển khai cơ chế tự chủ đầy đủ.

Thứ hai, tăng cường phân cấp, phân quyền và trách nhiệm giải trình. Khi quyền được mở rộng, cơ chế kiểm tra, giám sát cũng phải song song được củng cố. Tỉnh nên áp dụng mô hình “tự chủ có kiểm soát”, tập trung giám sát đầu ra và kết quả tài chính thay vì chi tiết từng khoản. Các ĐVSNCL cần xây dựng hệ thống kiểm toán nội bộ và quy trình kiểm soát rủi ro tài chính phù hợp quy mô, giảm sai phạm và nâng cao tính minh bạch.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị tài chính. Cần đào tạo định kỳ cho cán bộ tài chính, kế toán trưởng và người đứng đầu, tập trung vào phân tích chi phí, dự báo tài chính và lập kế hoạch ngân sách theo kết quả. Thí điểm phần mềm quản lý tài chính - ngân sách tích hợp giữa Sở Tài chính, Sở Nội vụ và Kho bạc Nhà nước sẽ giúp theo dõi hiệu quả sử dụng nguồn lực công theo thời gian thực.

Thứ tư, khuyến khích đa dạng hóa nguồn thu. ĐVSNCL có thể mở rộng dịch vụ phù hợp, liên kết công - tư, hoặc khai thác tài sản công nhân rồi theo quy định. Cơ chế khuyến khích, như giữ lại tỷ lệ cao từ phần chênh lệch thu - chi hợp pháp, sẽ tạo động lực tự chủ, nâng cao năng lực tài chính và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Thứ năm, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công - tư (PPP) là “trụ cột mềm” hỗ trợ tự chủ.

Cần xây dựng danh mục dự án ưu tiên, cơ chế chia sẻ lợi ích và rủi ro rõ ràng, đặc biệt trong y tế kỹ thuật cao, giáo dục nghề nghiệp và văn hóa - du lịch. PPP vừa giảm gánh nặng ngân sách, vừa nâng chất lượng dịch vụ nhờ yếu tố cạnh tranh và công nghệ từ khu vực tư nhân.

Thứ sáu, tăng cường minh bạch và ứng dụng công nghệ. Cần xây dựng cổng thông tin công khai tài chính sự nghiệp công, cập nhật định kỳ báo cáo tài chính, kết quả sử dụng kinh phí và phân phối kết dư. Áp dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử và dữ liệu mở sẽ đồng bộ hóa quản lý tài chính các cấp, hướng tới chính quyền số.

Thứ bảy, về chính sách nhân lực và cơ chế khuyến khích, cần đảm bảo thu nhập của người lao động tương xứng với năng suất và hiệu quả công việc. Cơ chế lương theo hiệu quả kết hợp thưởng - phạt rõ ràng sẽ tạo động lực đổi mới, gắn lợi ích cá nhân với hiệu quả hoạt động đơn vị.

Cuối cùng, Thanh Hóa cần coi tự chủ tài chính là trọng tâm cải cách tài chính công giai đoạn 2025-2030, gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc đánh giá hiệu quả tự chủ nên thực hiện hàng năm, dựa trên các chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ tự chủ, hiệu quả ngân sách, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ. Kết quả đánh giá sẽ là căn cứ điều chỉnh phân bổ ngân sách, thay vì chỉ dựa trên chi phí đầu vào.

Như vậy, nâng cao tự chủ tài chính không chỉ là kỹ thuật tài chính mà còn là đổi mới tư duy quản lý công. Khi quyền hạn đi đôi với trách nhiệm, định mức và cơ chế giám sát hoàn thiện, tự chủ sẽ trở thành động lực quan trọng để khu vực công vận hành hiệu quả, giảm gánh nặng ngân sách và phục vụ người dân tốt hơn.

4. Phụ lục

Phụ lục 1: Cơ cấu ĐVSNCN theo mức độ tự chủ tại Thanh Hóa (năm 2023)

Nhóm tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP	Số lượng đơn vị	Tỷ lệ (%)	Lĩnh vực chủ yếu	Nguồn thu chủ yếu
Nhóm 1 - Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	3	0,14	Y tế, kiểm định	Dịch vụ kỹ thuật cao, phí kiểm định
Nhóm 2 - Tự bảo đảm chi thường xuyên	46	2,11	Y tế, giáo dục nghề nghiệp	Học phí, bảo hiểm y tế, dịch vụ đào tạo
Nhóm 3 - Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.030	47,25	Giáo dục phổ thông, văn hóa, môi trường	Học phí, phí dịch vụ công
Nhóm 4 - Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	1.102	50,5	Văn hóa, thể thao, khoa học, quản lý chuyên ngành	Ngân sách nhà nước
Tổng cộng	2.181	100%		

Nguồn: Sở Tài chính Thanh Hóa (2023); UBND Thanh Hóa (2023)

Phụ lục 2: Cơ cấu chi thường xuyên khu vực SNCL tỉnh Thanh Hóa (năm 2023)

Khoản mục chi	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	15.300	68,0	Gồm bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Chi hoạt động chuyên môn	4.650	20,7	Vật tư, thiết bị, giảng dạy, y tế, đào tạo
Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	1.250	5,6	Trang thiết bị, tài sản nhỏ
Chi khác (hội nghị, công tác phí, điện nước...)	1.300	5,7	Quản lý hành chính và chi phí khác
Tổng cộng	22.500	100%	

Nguồn: Báo cáo quyết toán chi sự nghiệp công lập Thanh Hóa, 2023 (Sở Tài chính)

Phụ lục 3: Tăng trưởng nguồn thu SNCL tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2023

Năm	Tổng thu sự nghiệp (tỷ đồng)	Tăng trưởng so với năm trước (%)	Ghi chú
2018	5.820	-	Năm cơ sở
2019	6.120	5,1	Ổn định sau tình hình biến chế
2020	6.450	5,4	Ảnh hưởng dịch COVID-19
2021	7.130	10,6	Tăng nhờ khôi phục dịch vụ công
2022	7.760	8,8	Bắt đầu áp dụng Nghị định 60/2021/NĐ-CP
2023	8.350	7,6	Ổn định, đa dạng hóa nguồn thu
Bình quân 2018-2023	6.938	7,5	

Nguồn: Sở Tài chính Thanh Hóa (2023)

Phụ lục 4: Tình hình xã hội hóa dịch vụ công tại Thanh Hóa (tính đến 2023)

Lĩnh vực	Số dự án xã hội hóa	Vốn đầu tư huy động (tỷ đồng)	Ghi chú
Y tế	21	2.300	Bệnh viện, trung tâm kỹ thuật cao
Giáo dục nghề nghiệp	15	1.150	Liên kết đào tạo - dạy nghề
Văn hóa - du lịch	10	860	Bảo tàng, trung tâm văn hóa, du lịch cộng đồng
Thể thao	7	490	Liên kết CLB thể thao - sân bãi
Tổng cộng	53	4.800	

Nguồn: UBND Thanh Hóa (2023)

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành TW. (2017). Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của ĐVSNCN. Hà Nội: Văn phòng TW Đảng.

Bộ GD&ĐT. (2023). Báo cáo tổng kết công tác quản lý tài chính các cơ sở giáo dục công lập giai đoạn 2018-2023.

Bộ Tài chính. (2023). Tổng kết 2 năm thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCN.

Chính phủ. (2021). Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCN.

Chính phủ. (2024). Nghị quyết số 91/NQ-CP về đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ SNCL.

Đỗ, Đ. K. (2023). Tự chủ tài chính và chất lượng bệnh viện công lập ở Việt Nam. Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguyễn, Đ. H. (2020). Cơ chế tự chủ tài chính tại Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh: Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Sở Tài chính Thanh Hóa. (2023). Báo cáo quyết toán chi SNCL năm 2023. Thanh Hóa: Sở Tài chính.

UBND tỉnh Thanh Hóa. (2023). Báo cáo tình hình sắp xếp tổ chức và tinh gọn mạng lưới ĐVSNCN giai đoạn 2018-2023.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (2024). Báo cáo kết quả giám sát về đổi mới cơ chế hoạt động của ĐVSNCN. Hà Nội: Văn phòng Quốc hội.

International Monetary Fund (IMF). (2022). Fiscal decentralization improves social outcomes when countries have good governance (IMF Working Paper No. 22/111). Washington, DC: IMF.

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2023). Government at a glance 2023. Paris: OECD Publishing.

World Bank. (2023). Vietnam subnational public finance diagnostic. Washington, DC: World Bank Group.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM VÀ CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VIỆT NAM

TS. Lê Thanh Dung* - Nguyễn Tấn Phát*

Trong bối cảnh cạnh tranh và yêu cầu minh bạch ngày càng cao, kế toán trách nhiệm (KTTN) là công cụ quản trị thiết yếu, đặc biệt trong các tổ chức phân quyền theo trung tâm trách nhiệm. Là bộ phận của kế toán quản trị, KTTN giúp ghi nhận, đánh giá và hỗ trợ nhà quản trị trong lập kế hoạch, điều hành và ra quyết định. Tại đơn vị sự nghiệp công lập Việt Nam, việc áp dụng KTTN còn hạn chế, chưa phát huy vai trò kiểm soát nội bộ. Bài viết phân tích mối quan hệ giữa KTTN và chức năng quản trị, đồng thời đề xuất giải pháp thúc đẩy áp dụng KTTN nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tự chủ tài chính.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm; kế toán quản trị; trung tâm trách nhiệm; đơn vị sự nghiệp công lập.

In the context of increasing competition and transparency demands, Responsibility Accounting (RA) has become an essential management tool, especially in organizations decentralized by responsibility centers. As a component of management accounting, RA supports managers in planning, controlling, and decision-making while evaluating performance. In Vietnam's public service units, the application of RA remains limited and has not fully promoted its role in internal control. This paper analyzes the relationship between RA and management functions, and proposes solutions to enhance the adoption of RA in order to improve management efficiency and financial autonomy in public sector entities.

• Key words: responsibility accounting; management accounting; responsibility centers; public service units.

Ngày nhận bài: 05/8/2025

Ngày gửi phản biện: 20/8/2025

Ngày duyệt đăng: 28/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.15>

1. Khái quát về kế toán trách nhiệm

1.1. Khái niệm kế toán trách nhiệm

Kế toán là công cụ trọng yếu trong quản lý kinh tế - tài chính, giúp điều hành, kiểm soát hoạt động và cung cấp thông tin hỗ trợ ra quyết định. Hệ thống kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị; trong đó, kế toán quản trị cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính mang tính dự báo, phục vụ lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát.

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một nội dung cơ bản của kế toán quản trị. Theo CIMA, KTTN là hệ thống kế toán thu thập doanh thu và chi phí theo từng bộ phận chịu trách nhiệm, nhằm đánh giá kết quả hoạt động của các nhà quản lý liên quan. Hệ thống này gắn liền với phân cấp quản lý, trong đó quyền hạn và trách nhiệm được phân định rõ ràng theo cấp bậc.

Tóm lại, KTTN là hệ thống thu thập, xử lý và báo cáo thông tin tài chính - phi tài chính theo trung tâm trách nhiệm (chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đầu tư), gắn quyền

hạn và trách nhiệm của nhà quản lý với kết quả hoạt động của từng trung tâm.

1.2. Đặc điểm của kế toán trách nhiệm

KTTN là công cụ quản trị hữu hiệu, hỗ trợ kiểm soát hoạt động và thúc đẩy tính tự chịu trách nhiệm của các cấp quản lý. Những đặc điểm cơ bản gồm:

(1) Gắn với trung tâm trách nhiệm: Tổ chức được chia thành các trung tâm chi phí, doanh thu, lợi nhuận và đầu tư, mỗi trung tâm có một nhà quản lý chịu trách nhiệm về kết quả.

(2) Phân định rõ quyền hạn - trách nhiệm: Nhà quản lý chỉ chịu trách nhiệm với những yếu tố có thể kiểm soát, tránh chồng chéo và đảm bảo công bằng trong đánh giá.

(3) Đo lường và đánh giá hiệu quả: KTTN kết hợp các chỉ tiêu tài chính (chi phí, doanh thu, kết quả) với phi tài chính (chất lượng, năng suất, mức độ hài lòng) để phản ánh mức độ hoàn thành mục tiêu.

(4) Công cụ kiểm soát và khuyến khích: Giúp giám sát sử dụng nguồn lực, đồng thời tạo động lực cải thiện hiệu quả hoạt động trong phạm vi trách nhiệm.

(5) Định hướng quản trị: Cung cấp thông tin phân tích và dự báo, hỗ trợ ra quyết định kịp thời, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu từng bộ phận và mục tiêu chung của tổ chức.

1.3. Trung tâm trách nhiệm

KTTN phân chia cơ cấu tổ chức của các đơn vị kế toán thành các trung tâm trách nhiệm khác nhau, nhằm mục tiêu đánh giá hoạt động của từng bộ phận được phân cấp quản lý riêng biệt. Theo nghiên cứu của tác giả Fowzia (2011), trung tâm trách nhiệm là một bộ phận trong tổ chức và được đặt dưới sự kiểm soát của các nhà quản trị cụ thể. Các nhà quản trị sẽ chịu trách nhiệm đối với hoạt động của các bộ phận mà họ phụ trách. KTTN đánh giá hiệu quả hoạt động của từng trung tâm thông qua các chỉ tiêu được giao. Căn cứ vào mức độ phân cấp quản lý, quyền và trách nhiệm, trung tâm trách nhiệm được phân loại thành 4 trung tâm như sau: 1) trung tâm doanh thu, 2) trung tâm chi phí, 3) trung tâm lãnh dư và

* Học viện Tài chính

4) trung tâm đầu tư. Khái niệm, mục tiêu và trách nhiệm của từng trung tâm trách nhiệm được thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1: Các loại trung tâm trách nhiệm

Trung tâm trách nhiệm	Khái niệm	Mục tiêu	Trách nhiệm
Trung tâm chi phí (Cost Center)	Là bộ phận có trách nhiệm về chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động nhưng không trực tiếp tạo ra doanh thu (Ví dụ: Kho vật tư, kho thuốc...)	Kiểm soát chi phí, đảm bảo chi tiêu tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán	Quản lý và tối ưu chi phí; không chịu trách nhiệm về doanh thu
Trung tâm doanh thu (Revenue Center)	Là bộ phận chịu trách nhiệm về doanh thu, không kiểm soát trực tiếp chi phí (Ví dụ: Khoa lâm sàng tại bệnh viện công lập...)	Tập trung vào doanh thu, không trực tiếp kiểm soát chi phí, đảm bảo tối đa hoá doanh thu	Đảm bảo đạt chỉ tiêu doanh thu
Trung tâm thịnh dư (Profit Center)	Là bộ phận chịu trách nhiệm cả về doanh thu và chi phí (Ví dụ: các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập...)	Vừa quản lý doanh thu và chi phí, mục tiêu tối đa hoá thịnh dư	Quyết định về cơ cấu sản phẩm, dịch vụ, định giá bán
Trung tâm đầu tư (Investment Center)	Là bộ phận chịu trách nhiệm về quản lý thịnh dư và vốn đầu tư (Ví dụ: Phòng kế hoạch tài chính...)	Quản lý thịnh dư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	Quyết định về đầu tư và sử dụng vốn đầu tư

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2. Chức năng của nhà quản trị tại đơn vị sự nghiệp công lập

Trong đơn vị sự nghiệp công lập, nhà quản trị (Ban Giám đốc, lãnh đạo đơn vị...) giữ vai trò trung tâm trong tổ chức, điều hành và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và xã hội về việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Theo lý thuyết quản trị hiện đại, chức năng của nhà quản trị bao gồm bốn nội dung cơ bản: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát - đánh giá và ra quyết định. Các chức năng này liên kết chặt chẽ, tạo thành chu trình quản trị khép kín, hướng đến hiệu quả, minh bạch và bền vững trong hoạt động sự nghiệp công lập.

(1) Lập kế hoạch (Planning)

Lập kế hoạch là khâu mở đầu và nền tảng của quá trình quản trị, nhằm xác định mục tiêu và định hướng hành động để đạt mục tiêu đó. Trong đơn vị sự nghiệp công lập, việc lập kế hoạch được thực hiện dựa trên nhiệm vụ, mục tiêu công do Nhà nước giao, đồng thời phải phù hợp với mức độ tự chủ tài chính và điều kiện thực tế của đơn vị.

Nhà quản trị xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn, kế hoạch tài chính - ngân sách, lập định mức, dự toán chi phí và doanh thu cho toàn đơn vị và từng bộ phận. Kế hoạch cần đảm bảo tính khả thi, rõ ràng, gắn với chức năng, quy mô, nguồn lực và định hướng phát triển của đơn vị. Một kế hoạch hiệu quả giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ công và năng lực tự chủ tài chính, qua đó tăng tính bền vững của tổ chức.

(2) Tổ chức thực hiện (Organizing)

Tổ chức thực hiện là giai đoạn cụ thể hóa kế hoạch thành hành động. Nhà quản trị thiết kế cơ cấu tổ chức, phân công nhiệm vụ và giao quyền hạn phù hợp cho từng bộ phận, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị chức năng. Việc phân cấp rõ ràng giúp minh bạch trách nhiệm, tăng tính chủ động và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức thực hiện gắn liền với quy trình kế toán quản trị, bao gồm thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ giám sát và ra quyết định. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban chuyên môn và kế toán giúp hoạt động quản lý diễn ra đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu tự chủ và trách nhiệm giải trình.

(3) Kiểm soát và đánh giá (Controlling)

Kiểm soát và đánh giá là khâu trọng yếu giúp đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng kế hoạch và đạt mục tiêu đề ra. Nhà quản trị tiến hành kiểm soát trước, trong và sau quá trình thực hiện, so sánh giữa kết quả thực tế và kế hoạch, xác định nguyên nhân chênh lệch để kịp thời điều chỉnh.

Hoạt động này sử dụng các công cụ như phân tích chênh lệch chi phí, đánh giá hiệu quả định lượng và định tính, nhằm phản ánh chính xác mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đối với khu vực công, kiểm soát còn gắn với yêu cầu công khai, minh bạch và tuân thủ pháp luật về tài chính công, kế toán công, qua đó tăng cường hiệu quả quản lý và trách nhiệm giải trình.

(4) Ra quyết định (Decision Making)

Ra quyết định là chức năng trung tâm, bao trùm toàn bộ quá trình quản trị. Dựa trên các thông tin được thu thập và phân tích, nhà quản trị lựa chọn phương án tối ưu nhằm đạt được mục tiêu trong điều kiện cụ thể.

Các quyết định trong đơn vị sự nghiệp công lập không chỉ hướng đến hiệu quả tài chính mà còn phải đảm bảo lợi ích xã hội, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khuôn khổ pháp lý. Thông tin từ kế toán quản trị và kế toán trách nhiệm là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị phân tích, dự báo, cân nhắc rủi ro và đưa ra quyết định chính xác, kịp thời.

Bốn chức năng cơ bản của nhà quản trị tại đơn vị sự nghiệp công lập có mối quan hệ chặt chẽ, trong đó ra quyết định là mục tiêu cuối cùng. Để ra quyết định đúng đắn, nhà quản trị cần hệ thống thông tin tài chính và phi tài chính chính xác, đầy đủ và kịp thời. Dữ liệu từ các khâu lập kế hoạch, tổ chức và kiểm soát là nền tảng giúp họ đưa ra quyết định phù hợp với đặc thù của khu vực công - nơi hiệu quả được đo lường không chỉ bằng giá trị kinh tế, mà còn bằng giá trị xã hội và hiệu quả công mà đơn vị mang lại.

3. Mối quan hệ giữa kế toán trách nhiệm với chức năng của nhà quản trị tại đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam

Vai trò của kế toán trách nhiệm trong nâng cao hiệu quả quản trị tại đơn vị sự nghiệp công lập

Trong các đơn vị sự nghiệp công lập, kế toán trách nhiệm (KTTN) không chỉ là công cụ ghi chép và cung cấp thông tin tài chính mà còn là hệ thống hỗ trợ quản trị toàn diện, giúp đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của từng bộ phận và cá nhân quản lý. Trong bối cảnh khu vực công ngày càng đẩy mạnh công khai, minh bạch và tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 111/2025/NĐ-CP, yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

KTTN góp phần thúc đẩy hiệu quả quản trị thông qua ba cơ chế chủ yếu:

- Gắn kết giữa phân quyền và trách nhiệm giải trình;
- Cung cấp thông tin hữu ích phục vụ ra quyết định;

(iii) Kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng trung tâm trách nhiệm.

Bên cạnh đó, KTTN cũng trực tiếp hỗ trợ bốn chức năng cơ bản của nhà quản trị trong đơn vị sự nghiệp công lập: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát - đánh giá và ra quyết định.

(1) Hỗ trợ chức năng lập kế hoạch

Trong chức năng lập kế hoạch, KTTN đóng vai trò cung cấp dữ liệu nền tảng, gồm thông tin chi phí, doanh thu và các chỉ tiêu hoạt động của kỳ trước, giúp nhà quản trị xác định định mức chi phí, doanh thu và dự toán ngân sách cho từng trung tâm trách nhiệm. Nhờ đó, kế hoạch của đơn vị được xây dựng trên cơ sở dữ liệu thực tế, có tính khả thi và gắn với trách nhiệm của từng bộ phận.

Để lập kế hoạch hiệu quả, nhà quản trị cần thực hiện ba bước cơ bản:

- Nhận diện và phân loại doanh thu - chi phí đúng, đủ và phù hợp với đặc thù hoạt động;
- Xây dựng định mức chi phí và doanh thu dựa trên các phương pháp như: xác định chi phí theo công việc (Job costing), theo quá trình (Process costing) hoặc theo hoạt động (ABC costing);
- Lập dự toán và kế hoạch chi tiết cho từng trung tâm trách nhiệm, gắn kết rõ ràng với mục tiêu của đơn vị.

Ví dụ, tại một bệnh viện công lập, số liệu chi phí năm trước của Khoa Khám bệnh là căn cứ để Ban Giám đốc và bộ phận kế toán xác định dự toán chi phí vật tư y tế tiêu hao cho năm tới. Nhờ đó, kế hoạch được xây dựng sát với thực tế, bảo đảm tính liên tục và hiệu quả hoạt động của bệnh viện.

(2) Hỗ trợ chức năng tổ chức thực hiện

Trong giai đoạn tổ chức thực hiện kế hoạch, KTTN giúp phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận thông qua việc hình thành các trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu và trung tâm đầu tư. Điều này giúp cơ cấu tổ chức vận hành linh hoạt, hiệu quả và gắn liền với mục tiêu hoạt động.

Quy trình kế toán trách nhiệm gồm ba bước: thu thập, xử lý và cung cấp thông tin

- Ở khâu thu thập, ngoài thông tin tài chính, KTTN còn tiếp nhận dữ liệu phi tài chính như năng suất lao động, mức độ hài lòng của người dân, cơ cấu nhân sự, đặc điểm khách hàng... giúp nhà quản trị có cái nhìn toàn diện hơn về hoạt động của đơn vị.

- Ở khâu xử lý, kế toán từng trung tâm tiến hành phân loại, tổng hợp và hệ thống hóa thông tin, sử dụng các phương pháp như phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, ghi sổ kế toán để phản ánh kết quả chính xác.

- Cuối cùng, báo cáo kế toán trách nhiệm được lập, phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch của từng trung tâm, giúp nhà quản trị so sánh, đánh giá và điều chỉnh kịp thời.

Các báo cáo KTTN thường bao gồm báo cáo chi phí, báo cáo doanh thu, báo cáo đầu tư, qua đó thể hiện hiệu quả hoạt động của từng bộ phận trong đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Hỗ trợ chức năng kiểm soát và đánh giá

Kiểm soát và đánh giá là khâu quan trọng trong quản trị, giúp đảm bảo mọi hoạt động đều đi đúng hướng và đạt mục tiêu. KTTN đóng vai trò trung tâm trong việc so sánh giữa kế hoạch và kết quả thực tế, xác định chênh lệch, nguyên nhân và biện pháp điều chỉnh.

Báo cáo trách nhiệm không chỉ phản ánh kết quả tài chính mà còn đo lường mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng bộ phận. Qua đó, nhà quản trị có thể nhận diện ưu điểm, hạn chế và đề ra giải pháp cải thiện năng suất, chất lượng dịch vụ và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Ngoài ra, KTTN còn hỗ trợ kiểm soát nội bộ thông qua việc:

- Kiểm soát chi phí để phát hiện kịp thời bộ phận vượt dự toán;
- So sánh hiệu suất giữa các trung tâm trách nhiệm, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh;
- Đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên sự hài lòng của người dân, gắn với trách nhiệm từng bộ phận.

Nhờ đó, KTTN trở thành công cụ đắc lực giúp lãnh đạo duy trì kỷ luật tài chính, nâng cao minh bạch và hiệu quả quản lý công.

(4) Hỗ trợ chức năng ra quyết định

Cuối cùng, ra quyết định là chức năng kết tinh của toàn bộ quy trình quản trị, trong đó thông tin từ KTTN giữ vai trò cơ sở dữ liệu trọng yếu. Thông qua các báo cáo trách nhiệm, nhà quản trị có thể phân tích chi phí cơ hội, chi phí chênh lệch, chi phí chìm, từ đó lựa chọn phương án tối ưu cho hoạt động điều hành.

Các quyết định quản trị - dù là điều chỉnh ngân sách, phân bổ nguồn lực hay đổi mới mô hình tổ chức - đều cần dựa trên thông tin kế toán quản trị đáng tin cậy, thay vì cảm tính. Nhờ đó, đơn vị sự nghiệp công lập có thể ra quyết định nhanh chóng, chính xác, hướng đến hiệu quả và trách nhiệm giải trình cao hơn.

Kết luận: KTTN không chỉ là công cụ kế toán đơn thuần mà là công cụ quản trị giúp tăng tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trong đơn vị sự nghiệp công lập. Thông qua hệ thống trung tâm trách nhiệm và báo cáo trách nhiệm, nhà quản trị có đầy đủ thông tin để lập kế hoạch - tổ chức thực hiện kế hoạch - kiểm soát, đánh giá - ra quyết định, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ công và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực của đơn vị, tăng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị và tăng niềm tin của người dân, xã hội đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Tài liệu tham khảo:

- Abdel-Kader, M., & Luther, R. (2008). The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis. *The British Accounting Review*, 40(1), 2-27.
- Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models. *Management Science*, 35(8), 982-1003. doi:10.1287/mnsc.35.8.982
- Fonvizia, R. (2011). Use of Responsibility Accounting and measure of the Satisfaction Level in Service Organizations in Bangladesh. *International Reviews of Business Research Papers* Vol. 7, No.5, September 2011 PP 53-67
- Nguyễn Thị Lan Anh (2016), Kế toán trách nhiệm trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- Phạm Văn Dược (2010), Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán đánh giá trách nhiệm bộ phận trong doanh nghiệp thương mại tại Việt Nam, NXB ĐH kinh tế Tp Hồ Chí Minh.
- Bùi Thị Ngọc và Lê Thị Tú Oanh (2020), Responsibility Accounting in Public Universities: A Case in Vietnam.

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG HỆ THỐNG KẾ TOÁN Đám MÂY CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI NINH BÌNH

TS. Trần Thị Nga*

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, hệ thống kế toán đám mây được xem là giải pháp giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng còn thấp, đặc biệt tại địa phương. Nghiên cứu kết hợp mô hình TAM và khung TOE để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán đám mây của DNNVV tại Ninh Bình (gồm Nam Định và Hà Nam sau sáp nhập). Phân tích 178 bảng khảo sát bằng SPSS cho thấy ba yếu tố có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê là: cảm nhận tính hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng và sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao. Nguồn lực tổ chức và hỗ trợ từ nhà cung cấp không đáng kể. Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ này tại địa phương.

• Từ khóa: kế toán đám mây, DNNVV, Ninh Bình.

Amid Vietnam's digital transformation, cloud accounting offers SMEs an effective tool to enhance management and competitiveness. Yet adoption remains low, particularly in local enterprises. Integrating the TAM and TOE frameworks, this study examines factors influencing SMEs' intention to adopt cloud accounting in Ninh Binh (including Nam Dinh and Ha Nam). Analysis of 178 valid surveys using SPSS reveals three significant positive factors: perceived usefulness, perceived ease of use, and top management support. Organizational resources and vendor support show no significant effect. Practical measures are suggested to promote adoption in the region.

• Key words: cloud accounting, SMEs, Ninh Binh.

Ngày nhận bài: 17/8/2025

Ngày gửi phản biện: 23/8/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.16>

1. Đặt vấn đề

Trong làn sóng chuyển đổi số toàn cầu, hệ thống kế toán đám mây (cloud accounting) đang trở thành xu thế tất yếu nhờ ưu thế nổi bật: truy cập linh hoạt, giảm chi phí hạ tầng, tăng bảo mật và hỗ trợ ra quyết định tức thời. Theo *The Business Research Company*, quy mô thị trường phần mềm kế toán đám mây toàn cầu đạt 4,9 tỷ USD năm 2024 và dự kiến tăng lên 7,75 tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng bình quân gần 10%.

Tại Việt Nam, thị trường dịch vụ điện toán đám mây đạt 445,85 triệu USD năm 2022 và dự báo đạt 771 triệu USD năm 2028.

Với hơn 97% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), nhu cầu áp dụng kế toán đám mây ngày càng rõ nét, nhằm tối ưu chi phí, nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng thị trường. Sau khi Hà Nam và Nam Định sáp nhập vào Ninh Bình (12/6/2025), khu vực này trở thành trung tâm kinh tế mới của Đồng bằng sông Hồng, với hơn 33.000 doanh nghiệp hoạt động (tính đến tháng 10/2024). Hạ tầng số phát triển, cùng lực lượng nhân sự dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng hệ thống kế toán đám mây trong DNNVV tại khu vực.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã xem xét việc chấp nhận công nghệ kế toán đám mây qua các mô hình lý thuyết khác nhau.

Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2024) áp dụng mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE) với 367 mẫu tại TP. Hồ Chí Minh, xác định bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định áp dụng: tính hữu ích, sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao, áp lực cạnh tranh và sự sẵn sàng của tổ chức. Kết quả này gợi mở các điều kiện cần thiết để doanh nghiệp triển khai cloud accounting thành công.

* Trường Kinh tế, Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: tranthinga@hau.edu.vn

Nguyễn Diên Duẩn (2023) nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc chấp nhận phần mềm kế toán online của DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh. Sáu yếu tố được đề xuất, gồm: tính dễ sử dụng, tính linh hoạt, rủi ro, độ tin cậy, chi phí, và giá trị thương hiệu nhà cung cấp. Năm trong số đó có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, khẳng định vai trò của trải nghiệm người dùng và thương hiệu trong quyết định chấp nhận công nghệ.

Lương Đức Thuận (2022) đánh giá tác động của các yếu tố thuộc mô hình TOE đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây của doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh, dựa trên dữ liệu từ 135 nhà quản lý và kế toán viên. Kết quả chỉ ra ba yếu tố ảnh hưởng đáng kể: lợi thế tương đối, năng lực tổ chức - công nghệ thông tin, và áp lực cạnh tranh - quan hệ đối tác, đồng thời đề xuất hàm ý quản trị giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng chuyển đổi số.

Lê Thị Tú Oanh và cộng sự (2020) vận dụng mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phần mềm kế toán đám mây tại Việt Nam. Dữ liệu từ 112 kế toán viên và nhà quản lý cho thấy tính hữu ích và tính dễ sử dụng là hai yếu tố ảnh hưởng tích cực và trực tiếp đến ý định sử dụng; tính tiện lợi tác động gián tiếp thông qua hai yếu tố trên, trong khi an toàn và quyền riêng tư không có tác động đáng kể.

Tổng quan cho thấy đa số các nghiên cứu trong nước mới chỉ tập trung vào khung TAM hoặc các yếu tố công nghệ, trong khi các yếu tố tổ chức và môi trường chưa được khai thác sâu. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào kiểm định mô hình tích hợp TAM-TOE trong bối cảnh địa phương cụ thể, nhất là tại vùng hợp nhất Ninh Bình - Nam Định - Hà Nam, nơi hội tụ tiềm năng phát triển mạnh mẽ về hạ tầng số và hệ sinh thái doanh nghiệp đa dạng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và ý định áp dụng kế toán đám mây trong DNNVV. Mô hình kết hợp TAM và TOE, đồng thời bổ sung các yếu tố thực tiễn từ những nghiên cứu trước, nhằm phản ánh đầy đủ cả khía cạnh công nghệ, tổ chức và môi trường.

Đối tượng khảo sát gồm: nhà quản lý, trưởng - phó phòng tài chính kế toán, và nhân viên kế toán tại các DNNVV thuộc ba tỉnh Ninh Bình, Nam Định và Hà Nam. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng, thu thập dữ liệu qua phát phiếu trực tiếp và khảo sát trực tuyến trong giai đoạn từ tháng 5 đến

tháng 6 năm 2025.

Các biến quan sát được thiết kế dựa trên thang đo chuẩn hóa, điều chỉnh phù hợp với đặc thù địa phương. Thang đo Likert 5 điểm (1 - hoàn toàn không đồng ý, 5 - hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đánh giá mức độ đồng thuận của người tham gia khảo sát. Tổng cộng 255 phiếu khảo sát được phát ra, thu về 191 phản hồi, trong đó 178 bảng hợp lệ được chọn để phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

Dữ liệu được xử lý qua các bước: kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến ý định áp dụng hệ thống kế toán đám mây.

Bằng việc kế thừa và mở rộng các mô hình nghiên cứu trước, đồng thời đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội đặc thù của Ninh Bình sau sáp nhập, nghiên cứu hướng tới việc cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách, khuyến khích và hỗ trợ DNNVV triển khai hệ thống kế toán đám mây hiệu quả, góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số toàn diện tại khu vực Đồng bằng sông Hồng.

3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Mô hình lý thuyết nền tảng

Mô hình TAM (Technology Acceptance Model)

Mô hình này được phát triển bởi Davis (1989), giải thích hành vi chấp nhận công nghệ dựa trên hai yếu tố chính: Cảm nhận về tính hữu ích: Mức độ mà người dùng tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ cải thiện hiệu suất công việc. Cảm nhận về tính dễ sử dụng: Mức độ mà người dùng tin rằng công nghệ có thể được sử dụng dễ dàng, không gây trở ngại.

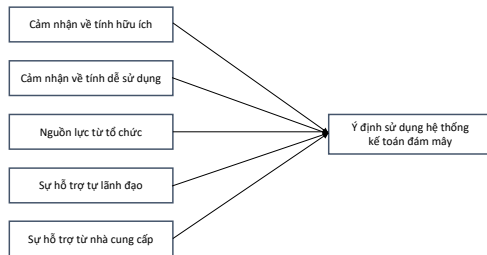
Mô hình TOE (Technology - Organization - Environment)

Mô hình TOE được phát triển bởi Tornatzky & Fleischer, 1990 cho rằng quyết định đổi mới công nghệ trong tổ chức phụ thuộc vào ba khía cạnh: Yếu tố công nghệ (Technology): Mức độ đổi mới, độ tin cậy và lợi ích của công nghệ; Yếu tố tổ chức (Organization): Quy mô, cơ cấu, mức độ hỗ trợ từ lãnh đạo, nguồn lực nội bộ; Yếu tố môi trường (Environment): Cạnh tranh, hỗ trợ từ nhà cung cấp, chính sách pháp lý.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nền tảng lý thuyết TAM và mô hình TOE, đồng thời kết hợp các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình vẽ sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng

Các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1: Cảm nhận về tính hữu ích có ảnh hưởng cùng chiều tới Ý định sử dụng hệ thống kế toán đám mây

Giả thuyết H2: Cảm nhận về tính dễ sử dụng có ảnh hưởng cùng chiều tới Ý định sử dụng hệ thống kế toán đám mây

Giả thuyết H3: Nguồn lực từ tổ chức có ảnh hưởng cùng chiều tới Ý định sử dụng hệ thống kế toán đám mây

Giả thuyết H4: Sự hỗ trợ tự lãnh đạo có ảnh hưởng cùng chiều tới Ý định sử dụng hệ thống kế toán đám mây

Giả thuyết H5: Sự hỗ trợ từ nhà cung cấp có ảnh hưởng cùng chiều tới Ý định sử dụng hệ thống kế toán đám mây

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Hệ số tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo

	Cronbach's Alpha coefficient	Corrected item-total correlation	Cronbach's Alpha if item deleted
HI1	0.847	0.592	0.837
HI2		0.578	0.838
HI3		0.660	0.820
HI4		0.614	0.827
HI5		0.544	0.837
HI6		0.729	0.811
HI7		0.572	0.833
SD1	0.806	0.602	0.766
SD2		0.661	0.736
SD3		0.609	0.763
SD4		0.612	0.761
NL1	0.774	0.591	0.712
NL2		0.648	0.647
NL3		0.586	0.718
LD1	0.811	0.593	0.772
LD2		0.660	0.745
LD3		0.662	0.755
LD4		0.591	0.787
CC1	0.827	0.534	0.819
CC2		0.647	0.787
CC3		0.643	0.791
CC4		0.734	0.763
CC5		0.586	0.807

	Cronbach's Alpha coefficient	Corrected item-total correlation	Cronbach's Alpha if item deleted
YD1	0.751	0.587	0.807
YD2		0.367	0.777
YD3		0.607	0.658
YD4		0.617	0.651

Nguồn: Kết quả chạy số liệu

Qua bảng trên ta thấy tất cả các thang đo HI, SD, NL, LD, CC, YD đều đạt độ tin cậy, trong đó phần lớn có độ tin cậy từ mức chấp nhận được đến mức cao.

4.2. Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả chạy ma trận xoay lần 1 cho thấy các hệ số tải lớn hơn 0.5 được xem là có ý nghĩa, cho thấy các biến có mối tương quan chặt chẽ với nhân tố tương ứng. Tuy nhiên, biến CC3 tải đồng thời lên cả nhân tố 2 và nhân tố 3 với hệ số tải lần lượt là 0.544 và 0.545, cho thấy sự chênh lệch tải không đáng kể. Do đó, biến CC3 đã bị loại khỏi thang đo Sự hỗ trợ từ nhà cung cấp. Từ 23 biến quan sát ban đầu trong lần phân tích EFA thứ nhất, biến CC3 bị loại, và 22 biến còn lại được đưa vào phân tích EFA lần thứ hai.

Phân tích nhân tố khám phá với các biến độc lập

Bảng 2: Ma trận xoay các nhân tố

	Component				
	1	2	3	4	5
HI3	0.798				
HI6	0.776				
HI4	0.721				
HI5	0.693				
HI2	0.664				
HI1	0.640				
HI7	0.584				
SD2		0.776			
SD3		0.751			
SD1		0.711			
SD4		0.773			
LD3			0.818		
LD2			0.745		
LD4			0.741		
LD1			0.729		
CC2				0.794	
CC4				0.695	
CC1				0.694	
CC5				0.589	
NL2					0.831
NL1					0.701
NL3					0.646

Nguồn: Kết quả chạy số liệu

Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần thứ hai cho thấy hệ số KMO đạt 0.848 (lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1). Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. bằng 0.000 (nhỏ hơn 0.05), và tổng phương sai giải thích đạt trên 50%, cụ thể là 64.331%. Tất cả các chỉ số đều đáp ứng các điều kiện cần thiết, do đó các biến quan sát được xem là có đóng góp cho mô hình nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khám phá với biến phụ thuộc

Các biến quan sát từ thang đo biến phụ thuộc đã được kiểm định độ tin cậy thông qua phân tích nhân

tổ khám phá (EFA). Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0.736 (lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1). Về kiểm định Bartlett, giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05, cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp.

Bảng 3: Ma trận thành phần

	Component Matrix	
	1	
YD3	0.812	
YD4	0.811	
YD2	0.810	
YD1	0.568	

Nguồn: Kết quả chạy số liệu

Giá trị riêng (Eigenvalue) vượt ngưỡng 1 (1.175), và tổng phương sai giải thích đạt 57.402%, cao hơn ngưỡng yêu cầu 50%, do đó đáp ứng các tiêu chí.

4.3. Phân tích hồi quy

Giá trị Adjusted R-squared là 0.695 cho thấy 5 biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy giải thích được 69.5% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Kết quả này cho thấy mô hình có mức độ phù hợp chấp nhận được. Giá trị Durbin-Watson là 1.880, dùng để kiểm định hiện tượng tự tương quan bậc một, nằm trong khoảng chấp nhận từ 1.5 đến 2.5.

Bảng 4: Coefficient^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	0.882	0.228		3.916	0.000		
1 HI	0.266	0.058	0.299	4.632	0.000	0.767	1.303
SD	0.234	0.052	0.320	4.451	0.000	0.618	1.617
NL	0.073	0.050	0.097	1.446	0.150	0.710	1.408
LD	0.119	0.051	0.139	2.138	0.034	0.757	1.321
CC	0.073	0.061	0.063	0.865	0.388	0.596	1.678

a. Dependent Variable: YD

Nguồn: Kết quả chạy số liệu

Kết quả dữ liệu cho thấy giá trị các hệ số hồi quy liên quan đến năm yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng hệ thống kế toán đám mây. Hai biến NL và CC lần lượt có giá trị Sig. là 0.150 và 0.388, tức lớn hơn 0.05. Do đó, hai biến độc lập này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy. Các biến còn lại là HI, SD, LD đều ảnh hưởng tới biến YD. Vậy Giả thuyết H1, H2 và H4 đều được chấp nhận, giả thuyết H3 và H5 bị bác bỏ. Phương trình hồi quy tuyến tính của mô hình nghiên cứu được xác định như sau:

$YD = 0.882 + 0.266 * HI + 0.234 * SD + 0.119 * LD + \varepsilon$

5. Giải pháp đề xuất và kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy ý định và hành vi áp dụng hệ thống kế toán đám mây trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) khu vực Ninh Bình.

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức về tính hữu ích của công nghệ kế toán đám mây. Doanh nghiệp nên được cung cấp thông tin cụ thể về lợi ích như

tiết kiệm chi phí, truy cập dữ liệu tức thời và hỗ trợ ra quyết định nhanh chóng. Việc tổ chức các chương trình truyền thông nội bộ, đào tạo định kỳ sẽ giúp nhân sự hiểu rõ hơn giá trị của hệ thống này.

Thứ hai, cải thiện giao diện và khả năng sử dụng phần mềm. Các nhà cung cấp cần đầu tư phát triển hệ thống thân thiện, dễ thao tác, phù hợp với trình độ công nghệ của DNNVV, qua đó nâng cao cảm nhận về tính dễ sử dụng - yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định áp dụng.

Thứ ba, tăng cường vai trò của lãnh đạo trong chuyển đổi số. Cam kết và định hướng từ ban lãnh đạo đóng vai trò quyết định đối với quá trình đổi mới công nghệ. Doanh nghiệp cần gắn chiến lược chuyển đổi số với mục tiêu phát triển chung, đồng thời phân bổ nguồn lực và trao quyền phù hợp để triển khai hiệu quả.

Thứ tư, thiết lập cơ chế thử nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật. Cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp tiếp cận các gói phần mềm dùng thử, được tư vấn giải pháp phù hợp và hỗ trợ kỹ thuật 24/7, giúp giảm rủi ro và tăng niềm tin khi áp dụng công nghệ mới.

Thứ năm, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước cần được phát huy thông qua chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính, và thúc đẩy liên kết giữa nhà cung cấp công nghệ với DNNVV trong khu vực.

Kết luận: Nghiên cứu xác định ba yếu tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định áp dụng kế toán đám mây gồm: cảm nhận tính hữu ích, cảm nhận tính dễ sử dụng và sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao. Trong khi đó, nguồn lực tổ chức và sự hỗ trợ từ nhà cung cấp không thể hiện tác động đáng kể. Kết quả nhấn mạnh vai trò trung tâm của nhận thức người dùng và định hướng lãnh đạo trong tiến trình chuyển đổi số. Những hàm ý nêu trên là cơ sở để doanh nghiệp, nhà cung cấp và cơ quan quản lý xây dựng chính sách và chiến lược phù hợp, thúc đẩy ứng dụng kế toán đám mây bền vững và hiệu quả hơn trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

The Business Research Company, Cloud Accounting Software Global Market Report 2024, 2024. [Online]. Available: <https://www.thebusinessresearchcompany.com>

TechSci Research, Vietnam Cloud Service Market, By Deployment Mode, By End User, By Region, Competition Forecast & Opportunities, 2028, 2024. [Online]. Available: <https://www.techsciresearch.com>

N. T. N. Diệp, "Áp dụng kế toán đám mây của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh: Góc nhìn từ mô hình công nghệ - tổ chức - môi trường," *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, no. 5, pp. 87-96, 2024. [Online]. Available: <https://www.quanlynhanuoc.vn>

N. D. Duân, "Yếu tố tác động đến việc sử dụng phần mềm kế toán online của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh," *Tạp chí Tài chính*, 2023.

L. Đ. Thuận, "Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh," *Tạp chí Khoa học Thương mại*, no. 167, pp. 80-89, 2022.

Bùi Thị Ngọc, Lê Thị Tú Oanh, Nguyễn Thị Thanh Phương (2020). Management Accounting Practices among Vietnamese small and Medium Enterprises. *Asian Economic Financial Review*, 10(1), 94-115.

F. D. Davis, "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology," *MIS Quarterly*, vol. 13, no. 3, pp. 319-340, Sep. 1989, doi: 10.2307/249008.

L. G. Tornatzky and M. Fleischer, *The Processes of Technological Innovation*. Lexington, MA: Lexington Books, 1990.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH XÂY DỰNG TẠI HÀ NỘI

TS. Trần Thị Ngọc Hân*

Trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động, kế toán quản trị (MA) đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phục vụ ra quyết định. Đặc biệt trong ngành xây dựng - lĩnh vực có vòng đời dự án dài, chi phí phức tạp và rủi ro cao - việc ứng dụng MA càng trở nên thiết yếu. Nghiên cứu này khảo sát 120 doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng tại Hà Nội nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng MA. Kết quả cho thấy có năm nhóm yếu tố chính, theo thứ tự tác động giảm dần: năng lực lãnh đạo, ứng dụng công nghệ thông tin, quy mô doanh nghiệp, văn hóa tổ chức và mức độ cạnh tranh trên thị trường.

• Từ khóa: kế toán quản trị; doanh nghiệp nhỏ và vừa; xây dựng; dự án; Hà Nội.

In a volatile and competitive economy, management accounting (MA) plays a vital role in supporting managerial decision-making. In the construction sector, characterized by long project cycles, complex costs, and high risks, the need for MA becomes more urgent. This study surveys 120 construction enterprises in Hanoi to examine the factors influencing MA adoption. Findings reveal five key groups of factors, ranked by decreasing impact: leadership capacity, application of information technology, enterprise size, organizational culture, and market competitiveness.

• Key words: management accounting; small and medium enterprises; construction; project; Hanoi.

JEL code: M41

Ngày nhận bài: 11/8/2025

Ngày gửi phản biện: 23/9/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.17>

1. Giới thiệu

Trong thời đại toàn cầu hóa và chuyển đổi số, thông tin kế toán quản trị đã vượt ra khỏi vai trò ghi chép thuần túy để trở thành công cụ hỗ trợ nhà quản lý trong kiểm soát chi phí, ra quyết định chiến lược và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đặc biệt trong các doanh nghiệp xây dựng, việc ứng dụng kế toán quản trị vẫn còn hạn chế do nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài. Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố đó nhằm đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai kế toán quản trị tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng ở Hà Nội là trung tâm kinh tế và xây dựng lớn của cả nước.

Nhiều công trình đã chỉ ra việc áp dụng kế toán quản trị phụ thuộc vào đặc thù từng ngành nghề (Đoàn Thị Hoài Giang, 2022). Yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp xây dựng TP. Hồ Chí

Minh (Nguyễn Văn Dũng, Lê Thị Hạnh và Phạm Quang Minh, 2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp).

Đặc biệt, với đặc thù vòng đời dự án dài, chi phí biến động và rủi ro cao, nhu cầu ứng dụng MA trong ngành xây dựng ngày càng cấp thiết. Việc triển khai MA không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu suất tài chính trong bối cảnh thị trường ngày càng biến động (Vũ Thành Quang, Lê Thị Ánh và Nguyễn Đức Khánh, 2019). Quy mô doanh nghiệp và việc sử dụng kế toán quản trị hiện đại (Msomi, Nyide và Phiri, 2020).

Bài viết tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng kế toán quản trị tại các công ty xây dựng Việt Nam - lĩnh vực đang tăng trưởng mạnh nhờ làn sóng đầu tư hạ tầng và quá trình đô thị hóa.

2. Tổng quan tài liệu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Theo Viện Kế toán viên quản trị của Mỹ, kế toán quản trị giữ vai trò chiến lược trong kiểm soát chi phí và hỗ trợ ra quyết định tài chính (Michole Pomberg và cộng sự, 2022 - Strategic role of management accounting in organizational performance). Naughton-Travers, Joseph P. (2019 - Management accounting in public construction firms) cũng nhấn mạnh vai trò thiết yếu của MA trong hệ thống tài chính doanh nghiệp xây dựng nhà nước.

Nhiều nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với mức độ ứng dụng MA. Các doanh nghiệp lớn thường có cấu trúc phức tạp và nguồn lực để triển khai các kỹ thuật phân tích hiện đại (Vu và cộng sự, 2019 - Quy mô và thực hành kế toán quản trị trong doanh nghiệp; Le và cộng sự, 2020 - Văn hóa tổ chức và thực hành MA). Nhận định này được củng cố bởi các nghiên cứu của Nguyễn Thu Hiền (2021 - Nhận thức của nhà lãnh đạo và vai trò của kế toán quản trị), Abdel-Kader và Luther (2008 - The impact of firm characteristics on management accounting practices), và Albaddad và cộng

* Học viện Tài chính; email: tranthingochan@hvtc.edu.vn

sự (2020 - Factors influencing management accounting practices in manufacturing firms in the Middle East), khẳng định tính phổ quát của xu hướng này ở cả các thị trường mới nổi như Việt Nam.

Tại TP. Hồ Chí Minh, Đoàn Thị Hoài Giang (2022). Yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp xây dựng) xác định 6 nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến triển khai MA (Hoàng Thị Nga và Lý Nguyễn Ngọc Thảo, 2022). Kế toán quản trị và các yếu tố ảnh hưởng trong doanh nghiệp sản xuất) tiếp tục củng cố nhận định này khi nhấn mạnh vai trò của nhận thức quản lý, CNTT, năng lực kế toán viên, chi phí đầu tư và cạnh tranh thị trường. Tương tự, Trần Lâm Mỹ Ái (2022 - Các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam) khẳng định tầm quan trọng của trình độ kế toán viên, nhận thức lãnh đạo và chiến lược kinh doanh trong khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, nghiên cứu đề xuất 5 giả thuyết sau:

H1: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng MA.

H2: Văn hóa tổ chức ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng MA.

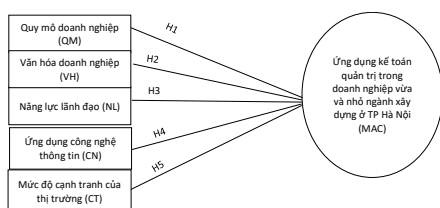
H3: Nhận thức và năng lực lãnh đạo ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng MA.

H4: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng MA.

H5: Mức độ cạnh tranh thị trường ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng MA.

Mô hình nghiên cứu đề xuất của bài báo:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: tác giả đề xuất

Phương trình biểu thị mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy đa biến:

$$MAC = \beta_0 + \beta_1 QM + \beta_2 VH + \beta_3 NL + \beta_4 CN + \beta_5 CT$$

Biến phụ thuộc MAC: Áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp xây dựng;

Các biến độc lập gồm:

QM: Quy mô doanh nghiệp;

VH: Văn hóa doanh nghiệp;

NL: Năng lực lãnh đạo doanh nghiệp;

CN: Ứng dụng công nghệ thông tin

CT: Mức độ cạnh tranh thị trường của doanh nghiệp;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: các tham số của mô hình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc, gửi tới 350 cá nhân đang làm việc tại 120 doanh nghiệp, bao gồm các cán bộ kế toán, tài chính và nhà quản lý. Sau 6 tuần triển khai, nhóm nghiên cứu thu được 303 phản hồi hợp lệ (tỷ lệ 86,6%) sau khi loại bỏ các mẫu thiếu thông tin hoặc không phù hợp. Số liệu thu thập đảm bảo đủ độ tin cậy cho quá trình phân tích tiếp theo.

Các thang đo được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước và được điều chỉnh phù hợp với đặc thù doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng tại Việt Nam. Năm nhóm biến độc lập chính gồm: Quy mô doanh nghiệp (QM), Văn hóa tổ chức (VH), Năng lực lãnh đạo (NL), Ứng dụng công nghệ thông tin (CN), và Mức độ cạnh tranh thị trường (CT). Biến phụ thuộc là mức độ áp dụng kế toán quản trị (MAC).

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS. Trình tự phân tích gồm ba bước: (1) kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha; (2) phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác nhận tính hội tụ và phân biệt giữa các biến quan sát; và (3) sử dụng hồi quy tuyến tính OLS để kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Tổng cộng 303 phản hồi hợp lệ được sử dụng trong phân tích. Về đặc điểm cá nhân, đa số người trả lời là nam giới (62,4%) và đang đảm nhận các vị trí liên quan đến kế toán - tài chính (gần 63% là kế toán viên hoặc kế toán trưởng). Về kinh nghiệm làm việc, hơn một nửa có thâm niên từ 5 đến dưới 10 năm, thể hiện mức độ am hiểu chuyên môn thực tế.

Đối với đặc điểm doanh nghiệp, phần lớn thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, với quy mô từ 20-199 nhân viên chiếm hơn 74%. Công ty cổ phần chiếm tỷ trọng cao nhất trong loại hình doanh nghiệp. Ngành nghề chủ yếu là thi công xây dựng dân dụng và hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 1. Thống kê mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

Tiêu chí	Phân loại	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam/Nữ	62,4/37,6
Vị trí công việc	Kế toán viên/Trưởng/Quản lý/Lãnh đạo	35,3/27,4/19,5/17,8
Kinh nghiệm làm việc	< 5 năm/5-<10 năm/≥10 năm	14,5/56,8/28,7
Bộ phận chuyên môn	Kế toán-Tài chính/Dự án/Nội bộ	59,4/21,1/19,5
Quy mô doanh nghiệp	<20/20-50/50-199 nhân viên	25,1/46,5/28,4
Loại hình doanh nghiệp	TNHH 1TV/TNHH ≥2TV/CP/Nhà nước	21,1/34,0/41,6/3,3
Lĩnh vực hoạt động	Dân dụng/Hạ tầng kỹ thuật	38,6/24,4

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0

4.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến độc lập	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Kết luận
Quy mô doanh nghiệp (QM)	4	0.783	Đạt yêu cầu
Văn hóa doanh nghiệp (VH)	3	0.812	Đạt yêu cầu
Nhân thức & năng lực lãnh đạo (NL)	4	0.843	Đạt yêu cầu cao
Ứng dụng công nghệ thông tin (CN)	3	0.798	Đạt yêu cầu
Mức độ cạnh tranh của DN trên thị trường (CT)	4	0.764	Đạt yêu cầu

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0

Kết quả cho thấy tất cả các nhóm biến độc lập đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.75, cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và tính nhất quán nội tại tốt. Đồng thời, không có biến quan sát vi phạm điều kiện về tương quan biến tổng nên không cần loại bỏ bất kỳ biến nào trong các nhóm.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

EFA được thực hiện trên 15 biến quan sát của 5 nhân tố độc lập. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố được trích xuất, với tổng phương sai giải thích đạt 72.316%, đạt tiêu chuẩn trên 50% theo Hair et al. (2010).

Theo kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên SPSS 26.0, đã xác định 5 nhân tố rõ ràng, đúng với cấu trúc lý thuyết ban đầu. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0.74 , không có biến bị loại, không có hiện tượng chồng lấn giữa các nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 72.316%, cho thấy mô hình đo lường có tính hội tụ và phân biệt tốt, đảm bảo độ tin cậy cho phân tích hồi quy tiếp theo.

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 3. Kết quả hồi quy tuyến tính OLS

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa (B)	Sai số chuẩn (Std. Error)	Beta chuẩn hóa	t	Sig.
Hằng số (Bo)	1.173	0.251	-	4.673	0.000
QM (Quy mô)	0.217	0.063	0.188	3.444	0.001
VH (Văn hóa)	0.194	0.059	0.175	3.288	0.001
NL (Lãnh đạo)	0.293	0.057	0.284	5.140	0.000
CN (Công nghệ)	0.239	0.053	0.228	4.509	0.000
CT (Cạnh tranh)	0.162	0.067	0.129	2.418	0.016

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS 26.0

Tất cả 5 biến độc lập (QM, VH, NL, CN, CT) đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) đến mức độ áp dụng kế toán quản trị (MA). Đặc biệt, biến NL (nhân thức & năng lực lãnh đạo) và CN (ứng dụng công nghệ thông tin) có ảnh hưởng mạnh nhất, thể hiện qua hệ số Beta cao nhất và mức ý nghĩa rất mạnh ($p < 0.001$).

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy cả năm yếu tố đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ áp dụng kế toán quản trị (MA) tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành xây dựng ở Hà Nội.

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy tuyến tính OLS ở bảng 4 cho thấy, năng lực lãnh đạo (NL) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, phản ánh vai trò trung tâm của người lãnh đạo trong việc nhận thức, triển khai và duy trì hệ thống MA. Công nghệ thông tin (CN) cũng là yếu tố quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và quản lý dự án phức tạp trong ngành xây dựng.

6. Hàm ý quản trị, kiến nghị chính sách

Hàm ý quản trị cho doanh nghiệp

Nâng cao vai trò lãnh đạo trong triển khai MA: Ban lãnh đạo cần được đào tạo bài bản về kế toán quản trị

nhằm chủ động chuyển đổi quản trị nội bộ hiệu quả hơn. Đầu tư công nghệ hỗ trợ kế toán - tài chính: Ứng dụng phần mềm kế toán hiện đại, ERP và công cụ phân tích dữ liệu là điều kiện thiết yếu để nâng cao năng lực ra quyết định chiến lược. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hỗ trợ cải tiến: Khuyến khích chia sẻ thông tin, minh bạch và đổi mới trong nội bộ giúp tăng tính bền vững cho việc áp dụng MA. Ứng phó linh hoạt với cạnh tranh: MA cần được sử dụng như công cụ chiến thuật để doanh nghiệp giám sát, điều chỉnh hiệu quả hoạt động theo từng dự án, phân khúc thị trường.

Kiến nghị chính sách cho cơ quan quản lý

Ưu đãi thuế và hỗ trợ công nghệ: Nhà nước nên ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phần mềm MA, đồng thời hỗ trợ đồng tài trợ ERP cho SMEs ngành xây dựng. Phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu: Tăng cường hợp tác giữa nhà nước - đại học - doanh nghiệp trong triển khai các khóa đào tạo MA cho đội ngũ kế toán và quản lý. Ban hành hướng dẫn kế toán quản trị quốc gia: Việc xây dựng hệ thống văn bản định hướng cho MA sẽ giúp nâng cao nhận thức, tạo nền tảng pháp lý và thúc đẩy hội nhập quốc tế

Kết luận

Nghiên cứu đã kiểm định mô hình gồm năm yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị (MA) tại các doanh nghiệp xây dựng nhỏ và vừa ở Hà Nội: quy mô doanh nghiệp, văn hóa tổ chức, năng lực lãnh đạo, công nghệ thông tin và mức độ cạnh tranh. Kết quả từ 303 phản hồi hợp lệ và phân tích EFA, OLS cho thấy cả năm yếu tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong đó, năng lực lãnh đạo và công nghệ thông tin là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, phản ánh vai trò then chốt của con người và nền tảng kỹ thuật trong đổi mới quản trị. Ba yếu tố còn lại - quy mô, văn hóa tổ chức và áp lực cạnh tranh, cũng cho thấy mối liên hệ chặt chẽ với việc ứng dụng MA.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất một số hàm ý quản trị và kiến nghị chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp sử dụng MA như một công cụ chiến lược để nâng cao hiệu quả tài chính, minh bạch thông tin và tăng cường năng lực cạnh tranh trong môi trường nhiều biến động.

Tài liệu tham khảo:

- Abdel-Kader và Luther (2008), The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based study, *Management Accounting Research*, 19(1), tr.2-27;
 Albaddad và cộng sự (2020), Factors influencing management accounting practices in manufacturing firms in the Middle East, *Journal of Contemporary Accounting*, 2(1), tr.45-61;
 Trần Lâm Mỹ Ái (2022), Các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính*, 15(3), tr.55-65;
 Đoàn Thị Hoài Giang (2022), Yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp xây dựng TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 33(4), tr.97-110;
 Nguyễn Văn Dũng, Lê Thị Hạnh và Phạm Quang Minh (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị tại doanh nghiệp, *Tạp chí Nghiên cứu Kế toán*, 10(2), tr.34-45;
 Nguyễn Thu Hiền (2021), Nhận thức của nhà lãnh đạo và vai trò của kế toán quản trị trong doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, (7), tr.22-27;
 Michole Pomberg và cộng sự (2022), Strategic role of management accounting in organizational performance, *Journal of Management Accounting Research*, 34(2), tr.115-132;
 Msomi, Nyide và Phiri (2020), Environmental factors and their influence on the use of management accounting in SMEs in Southern Africa, *African Journal of Business Management*, 14(6), tr.187-195;
 Naughton-Travers (2019), Management accounting in public construction firms, *Public Finance Review*, 47(1), tr.44-61;
 Vũ Thanh Quang, Lê Thị Ánh và Nguyễn Đức Khánh (2019), Quy mô doanh nghiệp và việc sử dụng kế toán quản trị hiện đại: Bằng chứng từ các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Châu Á*, 25(4), tr.88-100;

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt* - TS. Trần Thị Việt Thạch**

Trong điều kiện hội nhập, với nhu cầu mở rộng và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) ngày càng trở nên quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM). Tại nghiên cứu này, bài viết tập trung làm rõ hoạt động đầu tư TPDN và đánh giá thực tiễn nội dung này tại các NHTM Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua các chỉ tiêu tài chính, số liệu được thu thập và xử lý trong giai đoạn 2020 - 2024, từ đó đề xuất các giải pháp đối với để tăng cường và nâng cao hiệu hoạt động đầu tư TPDN của các NHTM Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: trái phiếu doanh nghiệp, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, ngân hàng thương mại.

In the context of economic integration, with the growing need to expand and diversify business activities, corporate bond investment has become increasingly important in the business operations of commercial banks. This study focuses on clarifying the nature of corporate bond investment activities and assessing their current practices among Vietnamese commercial banks. The research employs a qualitative approach using financial indicators, with data collected and analyzed for the period 2020-2024. Based on the findings, the paper proposes solutions aimed at strengthening and improving the effectiveness of corporate bond investment activities in Vietnamese commercial banks today.

• Key words: corporate bond, corporate bond investment, commercial bank.

JEL code: G21

Ngày nhận bài: 19/9/2025

Ngày gửi phản biện: 16/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.18>

1. Giới thiệu

Với đặc thù là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng, hoạt động đầu tư là một trong những hoạt động ngày càng được các NHTM quan tâm. Khoản mục đầu tư là một cấu phần quan trọng trong tài sản có của NHTM, hoạt động đầu tư TPDN vừa là hoạt động sinh lời, vừa giúp ngân hàng đa dạng hóa danh mục tài sản từ đó kiểm soát hiệu quả rủi ro tổng thể. Vì vậy trong điều kiện hội nhập, với nhu cầu mở rộng và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư TPDN ngày càng trở nên

quan trọng trong NHTM. Nhìn ở góc độ phát triển thị trường, hoạt động đầu tư TPDN còn hỗ trợ thanh khoản và phát triển ổn định, bền vững của thị trường bởi NHTM vốn là nhà đầu tư lớn, chuyên nghiệp.

Tại Việt Nam, một thời gian dài hoạt động đầu tư TPDN chưa được các NHTM quan tâm do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Những năm gần đây với sự phát triển của thị trường chứng khoán, đặc biệt là làn sóng phát hành trái phiếu để huy động vốn của các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn, thị trường trái phiếu doanh nghiệp trở nên sôi động, trong đó các NHTM là các nhà đầu tư lớn, góp phần quan trọng vào sự sôi động của thị trường với số vốn đầu tư ngày càng tăng. Từ đầu năm 2022, thị trường TPDN Việt Nam có những dấu hiệu bất ổn, các doanh nghiệp phát hành gặp khó khăn, số trái phiếu chậm trả tăng nhanh vì vậy hoạt động đầu tư trái phiếu đối mặt với nhiều rủi ro, đối diện với nguy cơ tổn thất cao.

Bài viết làm rõ cơ sở lý thuyết về đầu tư trái phiếu, tổng quan nghiên cứu về hoạt động đầu tư TPDN; đánh giá thực tiễn hoạt động đầu tư TPDN ở các NHTM Việt Nam giai đoạn 2021-2024; và một số thảo luận, trao đổi nhằm xuất giải pháp để thúc hoạt động đầu tư TPDN tại các NHTM Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

* Nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu “Bond Market Development and Bank Risk-Taking: Evidence from Developing Markets” của nhóm tác giả Shu Tian, Donghyun Park, Marie Anne Cagas (2021) đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm với mẫu quan sát 432 ngân hàng tại 26 thị trường đang phát triển trong giai đoạn 2006-2016, cho thấy khi thị trường chứng khoán phát triển ổn định, các NHTM có thể cải thiện rủi ro thông qua tái cơ cấu

* Trường Đại học Thương Mại; email: nguyetminh@tmu.edu.vn

** Học viện Tài chính; email: tranvietthach@gmail.com

tài sản có từ các công cụ không có tính thanh khoản sang các công cụ thanh khoản trên thị trường chứng khoán, trong đó bao gồm TPDN. John Hawkins với: “Bond markets and banks in emerging economies” chỉ ra vai trò của NHTM ở các góc độ là người đầu tư trái phiếu, người phát hành trái phiếu, và người bảo lãnh phát hành trái phiếu trên một số thị trường mới nổi và khẳng định sức khỏe các NHTM có tác động mạnh mẽ đến sự lành mạnh của thị trường trái phiếu. Nghiên cứu của Satoshi Shimizu về: “Development of Asian Bond Markets and Challenges: Keys to Market Expansion” của, tác giả đã đánh giá thực trạng thị trường trái phiếu 8 quốc gia (Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Philippines, Indonesia và Việt Nam) giai đoạn 2000-2016, chỉ ra các cơ hội, thách thức để phát triển thị trường trái phiếu và đề xuất các giải pháp để phát triển thị trường trái phiếu các nước Assian, bao gồm thị trường trái phiếu Chính phủ và TPDN. Hoặc nghiên cứu “Do Corporate Bond Shocks Affect Commercial Bank Lending?” của tác giả Mario Catalán and Alexander W. Hoffmaister (2023) làm rõ mối quan hệ giữa cú sốc thị trường trái phiếu đến hoạt động cho vay của NHTM. Từ đó khuyến nghị kiểm chế sự căng thẳng của thị trường trái phiếu có thể làm giảm rủi ro hệ thống và sự lan truyền rủi ro cho các NHTM.

Như vậy một số công trình đã khai thác các khía cạnh khác nhau hoạt động của NHTM trên thị trường TPDN. Các bài viết đã làm rõ vai trò của ngân hàng với sự phát triển của thị trường trái phiếu, đặc biệt là vai trò của một nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường trái phiếu.

* Công trình trong nước

Những năm gần đây, thị trường TPDN trong nước phát triển khá mạnh, vấn đề liên quan đến thị trường TPDN nói chung và hoạt động đầu tư của NHTM trên thị trường TPDN nói riêng đang được nhiều người quan tâm và nghiên cứu.

Nghiên cứu “Quản lý hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của NHTM: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam” của tác giả Nguyễn Văn Tiến đã tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về quản lý hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các NHTM tại các quốc gia bao gồm: Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh và Trung Quốc. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư TPDN của NHTM. Nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Phương Anh và cộng sự (2024) về “Thực trạng hoạt động đầu tư trái phiếu của các NHTM Việt Nam” đã khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động đầu tư trái phiếu của 04 NHTM điển hình ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-

2023. Ngoài ra, tác giả Nguyễn Hương Anh với “Giải pháp phát triển thị trường TPDN” đã làm rõ thực trạng thị trường TPDN và khẳng định tại Việt Nam, các NHTM đóng vai trò quan trọng. Nghiên cứu của Đoàn Quỳnh Phương với đề tài “Phát triển thị trường TPDN tại Việt Nam” đã làm rõ cơ sở lý luận về sự hình thành và phát triển thị trường TPDN, chỉ ra các yếu kém của thị trường TPDN Việt Nam giai đoạn 2004-2020, đề xuất các giải pháp để phát triển thị trường TPDN trong những năm tới.

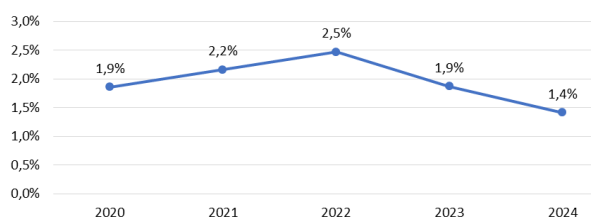
Ngoài ra một số công trình khác đề cập ở các khía cạnh khác nhau về hoạt động của NHTM trên thị trường TPDN. Về cơ bản các bài viết đã làm rõ được những vấn đề như: đặc điểm, bản chất và các hoạt động NHTM trên thị trường TPDN, đánh giá hoạt động đầu tư TPDN của NHTM Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn những khoảng trống trong các nghiên cứu liên quan như chưa có công trình xây dựng khung lý thuyết đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về hoạt động đầu tư TPDN hoặc chưa có đánh giá đầy đủ hoạt động đầu tư TPDN; đặc biệt là chưa có công trình nào đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư TPDN của NHTM Việt Nam đến năm 2030.

3. Thực trạng hoạt động đầu tư trái phiếu ở Việt Nam hiện nay

Quy mô dư nợ toàn thị trường

So dư nợ trái phiếu với tài sản có sinh lời của các NHTM cho thấy, tỷ lệ đầu tư TPDN còn rất thấp. 2 năm cao nhất là 2021 và 2022 cũng chỉ đạt 2,16% và 2,47% tổng tài sản có sinh lời, những năm khác trong giai đoạn 2020-2024 tỷ lệ dư nợ TPDN chỉ dưới 2% tổng tài sản có sinh lời.

Biểu đồ 3.1: Tỷ trọng dư nợ đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của NHTM



Báo cáo Hiệp hội thị trường trái phiếu 2020-2024

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, năm 2023 và 2024 nhiều NHTM đã rút hoàn toàn khỏi thị trường TPDN (ABBank, Eximbank, PGBank, LienVietPostBank, Bản Việt Bank). Các NHTM có tỷ trọng đầu tư TPDN dẫn đầu gồm: MBB, VPB, TPB, TCB và SHB. Ngoài ra 3 NHTMCP có vốn nhà nước mặc dù tỷ trọng dư nợ thấp song quy mô dư nợ TPDN còn cao so với toàn

hệ thống. Vì vậy để đánh giá rõ hơn tình hình đầu tư TPDN, nhóm tác giả khai thác dữ liệu báo cáo tài chính của 8 NHTM: MBB, TCB,TPB, SHB, VPB, VCB, CTG và BIDV.

Qui mô dư nợ TPDN của 8 NHTMCP

Giai đoạn 2020-2024 qui mô đầu tư TPDN các ngân hàng có nhiều biến động, năm 2020 VCB đang dẫn đầu với dư nợ đạt 89.677 tỷ đồng, đứng thứ 2 là TCB với 69.196 tỷ đồng. SHB thấp nhất, đạt 12.629 tỷ đồng. Các ngân hàng còn lại dư nợ trái phiếu khoảng trên 40 nghìn đến 50 nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 2020-2021 cùng với sự biến động của thị trường TPDN, qui mô đầu tư của các NHTM cũng có những thay đổi: một số ngân hàng tăng nhanh qui mô đầu tư như BIDV, MBB, CTG, TPB một số ngân hàng giảm nhanh như VPB, VCB, TCB, SHB qui mô đầu tư chỉ tăng nhẹ.

Bảng 3.1: Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp của 8 NHTMCP (Tỷ đồng)

Ngân hàng	2020	2021	2022	2023	2024
VCB	89.677	99.919	94.387	63.382	79.893
CTG	54.389	94.903	98.770	101.507	130.656
BIDV	42.844	67.550	122.058	95.233	155.839
MBB	46.854	89.389	110.477	125.387	136.190
TCB	69.196	79.106	54.966	41.126	47.389
TPB	21.233	35.556	42.814	46.728	43.665
SHB	12.629	75.47	14.336	17.754	15.795
VPB	42.374	45.451	53.674	26.673	10.318

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM liên quan giai đoạn 2020-2024

Nợ xấu đầu tư TPDN

Bảng 3.2: Tỷ lệ nợ xấu của 8 NHTMCP (Tỷ VND/%)

Ngân hàng/Tỷ lệ nợ xấu	2020	2021	2022	2023	2024
VCB	Nợ xấu	0	0	0	179
	Tổng dư nợ TPDN	89.677	99.919	94.387	63.382
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0	0	0	0,28
CTG	Nợ xấu	0	0	0,03	427
	Tổng dư nợ TPDN	54.389	94.903	98.770	101.507
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0	0	0	0,42
BIDV	Nợ xấu	499	0	0	987
	Tổng dư nợ TPDN	42.844	67.550	122.058	95.233
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,16	0	0	1,04
MBB	Nợ xấu	50	50	0	0
	Tổng dư nợ TPDN	46.854	89.389	110.477	125.387
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,11	0,06	0	0
TCB	Nợ xấu	0	200	0	80,2
	Tổng dư nợ TPDN	69.196	79.106	54.966	41.126
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0	0,25	0	0,19
TPB	Nợ xấu	0	60	0	45
	Tổng dư nợ TPDN	21.233	35.556	42.814	46.728
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0	0,17	0	0,10
SHB	Nợ xấu	817	0	0	527
	Tổng dư nợ TPDN	12.629	75.47	14.336	17.754
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	6,47	0	0	2,97
VPB	Nợ xấu	0	0	0	3380
	Tổng dư nợ TPDN	42.374	45.451	53.674	26.673
	Tỷ lệ nợ xấu (%)	0	0	0	12,67

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM liên quan giai đoạn 2020-2024

Xét tỷ lệ nợ xấu, hiện nay 8 ngân hàng được khảo sát có sự phân hóa về lệ nợ xấu. Có 2 NHTM có tỷ lệ nợ xấu trên 3% là VPB (7,33%) và SHB (3,34%),

còn 6 ngân hàng còn lại có tỷ lệ nợ xấu khá thấp (dưới 1%). Đặc biệt VPB có qui mô đầu tư giảm mạnh qua thời gian, những năm 202-2023 không phát sinh nợ xấu, 2023- 2024 phát sinh nhiều nợ TPDN xấu, với năm 2023 tỷ lệ nợ xấu lên đến trên 12%, năm 2024 giảm xuống 7,33%.

Thu nhập từ đầu tư TPDN

Bảng 3.3: Thu nhập từ đầu tư TPDN của 8 NHTMCP (Tỷ VND/ %)

Ngân hàng/ Thu nhập từ đầu tư TPDN	2020	2021	2022	2023	2024
VCB	Tổng thu nhập	9.279	7.941	7.279	7.242
	Dư nợ TPDN bình quân	85.720	94.798	97.153	78.884,5
	Tỷ lệ sinh lời (%)	10,8	8,4	7,5	9,2
CTG	Tổng thu nhập	7.123	8.470	8.512	10.706,5
	Dư nợ TPDN bình quân	54.350	74.646	96.836,5	100.138,5
	Tỷ lệ sinh lời (%)	13,1	11,3	8,8	10,7
BID	Tổng thu nhập	6.539	6.716	7.736	11.602
	Dư nợ TPDN bình quân	42.350	55.197	94.804	108.645,5
	Tỷ lệ sinh lời (%)	15,4	12,2	8,2	10,7
MBB	Tổng thu nhập	5.481	8.843	11.857	12.523
	Dư nợ TPDN bình quân	42.350	68.121,5	99.933	117.932
	Tỷ lệ sinh lời (%)	12,9	12,9	11,8	10,6
TCB	Tổng thu nhập	7.123	7.579	7.103	6.309
	Dư nợ TPDN bình quân	54.350	74.151	67.036	48.046
	Tỷ lệ sinh lời (%)	13,1	10,2	10,6	13,1
TPB	Tổng thu nhập	3.302	4.366	4.505	5.201
	Dư nợ TPDN bình quân	21.500	28.394,5	39.185	44.771
	Tỷ lệ sinh lời (%)	15,3	15,3	11,4	11,6
SHB	Tổng thu nhập	1.681	1.669	1.880	1.834,3
	Dư nợ TPDN bình quân	12.500	10.088	10.941,5	16.045
	Tỷ lệ sinh lời (%)	13,4	16,5	17,1	11,4
VPB	Tổng thu nhập	--	7.762	5.919	2.793
	Dư nợ TPDN bình quân	--	43.912,5	49.562,5	40.173,5
	Tỷ lệ sinh lời (%)	--	17,6	11,9	6,9

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM liên quan giai đoạn 2020-2024

Số liệu trên cho thấy, nhìn chung TPDN có mức sinh lời khá cao, bình quân lãi suất trái phiếu doanh nghiệp giao động từ 9% đến trên 10%, thậm chí có những trái phiếu có tỷ lệ lãi suất lên đến 13%, 14%. Tuy nhiên khảo sát từ 8 ngân hàng, có những năm mức sinh lời cao trên 10%, thậm chí lên đến trên 17%, nhưng cũng có những năm chỉ đạt 6, 9% (VPB, 2023) hoặc 7,5% (VCB, 2022). Từ số liệu cho thấy, các ngân hàng có mức sinh lời cao giai đoạn 2020-2022, thường do đầu tư trái phiếu có lãi suất cao, giai đoạn 2023-2024 mức sinh lời giảm mạnh, nợ xấu tăng cao.

4. Kết luận và một số khuyến nghị thúc đẩy hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của ngân hàng thương mại tại Việt Nam

So với các giai đoạn trước đó, giai đoạn 2020-2024 các NHTM đã quan tâm hơn trong đầu tư TPDN, góp phần đa dạng hóa tài sản có sinh lời cũng như tăng hiệu suất hoạt động của thị trường TPDN; danh mục TPDN đầu tư tương đối đa dạng; các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề trong đầu tư trái phiếu của hầu hết các NHTM khá thấp; các khoản đầu tư TPDN đang mang lại thu nhập khá tốt cho các NHTM. Tuy nhiên, hoạt

động này vẫn còn một số tồn tại như: tỷ trọng dư nợ TPDN tại các ngân hàng còn rất thấp; hầu hết các ngân hàng đầu tư TPDN đang tập trung vào mục tiêu hỗ trợ thanh khoản, chưa tập trung vào mục tiêu sinh lời nên danh mục TPDN chưa đa dạng; các ngân hàng đầu tư TPDN còn manh mún, qui mô không ổn định.

Sau đây là một vài kiến nghị được đưa ra từ kết quả nghiên cứu:

Một là: Xây dựng chiến lược đầu tư trái phiếu dài hạn phù hợp với mục tiêu kinh doanh đặc thù của mỗi ngân hàng.

Đầu tư TPDN là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với đặc tính là công cụ tài chính có tính thanh khoản và sinh lời, các NHTM khi thực hiện đầu tư TPDN cần xây dựng chiến lược dài hạn để đạt mục tiêu kinh doanh và phù hợp với mục tiêu phát triển chung của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khi xây dựng chiến lược đầu tư TPDN cần làm rõ các vấn đề chính như: (1) Mục tiêu ưu tiên: khi đầu tư TPDN ngân hàng có thể hướng tới 3 mục tiêu chính: thanh khoản, sinh lời và kiểm soát rủi ro. Tuy nhiên, 3 mục tiêu này không thể thực hiện đồng thời. Nếu ngân hàng theo đuổi mục tiêu sinh lời có thể đối mặt với gia tăng rủi ro, giảm khả năng thanh khoản và ngược lại. (2) Ngoài xác định mục tiêu đầu tư cần ưu tiên, các ngân hàng cần xác định rõ lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Việc xác định lĩnh vực phải dựa trên mục tiêu đã xác định, các ngân hàng ưu tiên mục tiêu thanh khoản chọn lĩnh vực an toàn, thanh khoản tốt.

Hai là: Hoàn thiện chính sách đầu tư TPDN

Trên cơ sở xác định chiến lược đầu tư TPDN, xác định các mục tiêu đầu tư trong từng giai đoạn cụ thể, các NHTM phải đảm bảo các chính sách đầu tư được ban hành phù hợp với mục tiêu đã xác định. Để các chính sách phù hợp, là nền tảng để triển khai hoạt động đầu tư thống nhất trong toàn hệ thống, các ngân hàng tập trung các vấn đề như: Hoàn thiện tổ chức bộ máy hoạt động đầu tư TPDN trong toàn hệ thống. Đảm bảo lập về chức năng của bộ phận nghiên cứu, lên phương án đầu tư, bộ phận phê duyệt và bộ phận thanh toán nhằm kiểm soát rủi ro, sai phạm gian lận trong hoạt động đầu tư TPDN. Thực hiện tổ chức bộ máy quản lý hoạt động đầu tư TPDN theo chiều dọc do Trụ sở chính quản lý và điều hành tập trung, các cấp cơ sở có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo kết quả đầu tư TPDN định kỳ cho cấp trên. Trên cơ sở khẩu vị rủi ro tín dụng được xác định trong từng thời kỳ, các NHTM cần hoàn thiện các hệ thống giới hạn trong hoạt động đầu tư TPDN, giới hạn các cơ cấu trong danh mục đầu tư TPDN, giới hạn về quyền,

trách nhiệm các cá nhân/bộ phận có liên quan đến hoạt động đầu tư TPDN.

Ba là: Mở rộng qui mô đầu tư TPDN

Nhìn chung hiện nay qui mô đầu tư TPDN của các NHTM còn khá thấp, hoạt động sinh lời vẫn phụ thuộc vào hoạt động cấp tín dụng truyền thống. Các NHTM nên mở rộng qui mô đầu tư TPDN để giảm phụ thuộc vào hoạt động cấp tín dụng, giảm áp lực dự trữ tiền mặt. Ở góc độ quản lý vĩ mô, NHTM mở rộng đầu tư TPDN góp phần quan trọng vào cải thiện tính thanh khoản và tính chuyên nghiệp cho thị trường TPDN. Trong điều kiện thị trường còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, đặc biệt TPDN chậm trả còn nhiều, chưa xử lý dứt điểm như hiện nay, các NHTM mở rộng đầu tư cần cân nhắc những vấn đề sau: Xác định rõ mục tiêu ưu tiên trong chiến lược để theo đuổi mục tiêu đó khi mở rộng đầu tư.

Bốn là: Tăng cường kiểm soát nội bộ hoạt động đầu tư TPDN

Kiểm soát nội bộ tại các NHTM ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trong đảm bảo tuân thủ, kiểm soát rủi ro, đặc biệt là rủi ro hoạt động của các NHTM. Về bản chất, đầu tư TPDN cũng là hoạt động cấp tín dụng, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vì vậy, để hoạt động đầu tư TPDN hiệu quả, cần củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ, cụ thể: (i) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động đầu tư đủ về số lượng và chất lượng. Về số lượng phải đảm bảo có thể kiểm soát đầy đủ các chức năng trong bộ máy đầu tư TPDN ở tất cả các đơn vị trong toàn hệ thống; (ii) Hoàn thiện về qui trình, thủ tục kiểm soát hoạt động đầu tư TPDN. Để hoạt động kiểm soát hiệu quả, các ngân hàng trên cơ sở đặc thù về tổ chức bộ máy, hạ tầng công nghệ nên kết hợp nhiều kênh kiểm soát (kiểm tra trực tiếp, theo dõi trực tuyến, phát triển các kênh tiếp nhận thông tin đa chiều...); (iii) Hoàn thiện chế độ báo cáo, giải trình các bộ phận liên quan. Các NHTM nên hoàn thiện các chế độ báo cáo, cung cấp thông tin và giải trình của các bộ phận liên quan để hỗ trợ và nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ. Đối với danh mục TPDN đã đầu tư, ngân hàng cần kiểm soát rủi ro cả ở cấp độ từng loại TPDN và cấp độ danh mục đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Thị Phương Anh và cộng sự (2024), *Thực trạng hoạt động đầu tư trái phiếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam*.
 Nguyễn Hương Anh (2020), *Giải pháp phát triển thị trường TPDN*.
 Nguyễn Quốc Anh (2021), "An toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại có phần niêm yết ở Việt Nam", *Luận án tiến sĩ kinh tế*.
 Đoàn Quỳnh Phương (2021), *Phát triển TTPDN tại Việt Nam*.
 Nguyễn Văn Tiến, và cộng sự (2025), *Quản lý hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của ngân hàng thương mại: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*.
 Shu Tian, Donghyun Park, Marie Anne Cagas (2021), *Bond Market Development and Bank Risk-Taking: Evidence from Developing Markets*.
 John Hawkins (2021), *Bond markets and banks in emerging economies*.
 Satoshi Shimizu (2018), *Development of Asian Bond Markets and Challenges: Keys to Market Expansion*.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÔNG QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thương Giang* - Ths. Nguyễn Sơn Hải*

Nhằm đạt được mục tiêu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với các khoản vay thực hiện thông qua các ngân hàng thương mại (NHTM). Các khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ có thể tiếp cận nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp và điều kiện thuận lợi hơn. Bài viết này tóm lược các nội dung chính của những chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước đối với các khoản vay thông qua các NHTM được triển khai trong thời gian qua; đánh giá thực trạng việc thực hiện các chính sách hỗ trợ lãi suất; phân tích sự tác động của chính sách đến danh mục cho vay của các NHTM Việt Nam; từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước đối với khoản vay thông qua các NHTM Việt Nam.

• Từ khóa: ngân sách nhà nước, hỗ trợ lãi suất, danh mục cho vay, ngân hàng thương mại.

In order to achieve the goal of supporting socio-economic development, in recent years, the State has issued many policies to support interest rates from the state budget for loans made through commercial banks (CBs). Eligible customers can access credit sources with lower costs and more favorable conditions. This article summarizes the main contents of interest rate support policies from the state budget for loans made through CBs implemented in recent years; assesses the current implementation of interest rate support policies; analyzes the impact of the policies on the loan portfolio of Vietnamese CBs; thereby proposing solutions to promote the implementation of the interest rate support policies from the state budget for loans through Vietnamese CBs.

• Key words: state budget, interest rate support, loan portfolio, commercial banks.

Ngày nhận bài: 11/8/2025

Ngày gửi phản biện: 18/8/2025

Ngày duyệt đăng: 28/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.19>

1. Đặt vấn đề

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2025, Nhà nước đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5-7%/năm. Để hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, thiên tai và các biến động khác, nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước (NSNN) đã được triển khai thông qua

hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM). Chính sách này giúp mở rộng tín dụng, tăng trưởng khách hàng, đồng thời cải thiện cơ cấu danh mục cho vay và thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

2. Cơ sở lý luận

Chính sách công là hành động của Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề công, hướng tới phân phối nguồn lực công bằng và hiệu quả (Kraft & Furlong, 2018). Quy trình chính sách gồm ba giai đoạn: hoạch định, thực thi, đánh giá, với các tiêu chí như tính cần thiết, hiệu lực, hiệu quả, khả thi và minh bạch (Nguyễn Trọng Hòa & Vũ Sỹ Cường, 2013). Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi là hình thức đầu tư công, sử dụng vốn NSNN để bù đắp chênh lệch lãi suất cho các đối tượng, ngành nghề ưu tiên. Mục tiêu là giảm chi phí vay vốn, kích thích đầu tư, phục hồi sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Ngân hàng Nhà nước tổng hợp nhu cầu, lập kế hoạch và phối hợp với cơ quan tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

3. Thực trạng chính sách hỗ trợ lãi suất tại Việt Nam

Những năm gần đây, nhiều chương trình hỗ trợ lãi suất quy mô lớn đã được triển khai như:

- Nghị quyết 128/NQ-CP (2024) và 46/NQ-CP (2025): Gói 140.000 tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, 100.000 tỷ đồng cho lĩnh vực lâm - thủy sản; lãi suất ưu đãi thấp hơn 1-2%/năm.

* Học viện Tài chính; email: nguyenthithuonggiang@hvtc.edu.vn - nguyensonhai@hvtc.edu.vn

- Nghị quyết 33/NQ-CP (2023): Gói 120.000 tỷ đồng qua 4 NHTM nhà nước, hỗ trợ nhà ở xã hội và cải tạo chung cư cũ.

- Nghị quyết 43/2022/QH15, Nghị định 31/2022/NĐ-CP, Thông tư 03/2022/TT-NHNN: Hỗ trợ 2%/năm, quy mô tối đa 40.000 tỷ đồng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

- Nghị định 80/2021/NĐ-CP: Hỗ trợ 2%/năm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị.

- Nghị định 67/2014/NĐ-CP: Hỗ trợ 7%/năm cho vay đóng mới, nâng cấp tàu cá.

- Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Hỗ trợ 100% lãi suất 2 năm đầu, 50% năm thứ ba cho vay mua máy móc nông nghiệp.

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP: Hỗ trợ 50% lãi suất cho các huyện nghèo vay phát triển nông - lâm nghiệp.

Nhìn chung, các chính sách này đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tín dụng ưu đãi, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ phục hồi sản xuất - xã hội.

3.2. Tình hình triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất và bù chênh lệch lãi suất từ NSNN thông qua các ngân hàng thương mại (NHTM), tập trung vào các mục tiêu như: giảm nghèo bền vững tại 61 huyện nghèo, giảm tổn thất trong nông nghiệp, phát triển rừng trồng, xây dựng nhà ở xã hội và hỗ trợ khu vực nông thôn, khó khăn. Tuy nhiên, do hạn chế ngân sách và các khoản nợ bù lãi suất tồn đọng, nhiều chương trình triển khai chậm, một số chưa thực hiện đầy đủ. Giai đoạn 2016-2019, NSNN đã chi khoảng 406 tỷ đồng bù chênh lệch lãi suất cho Agribank; đến 31/12/2022, tổng số vốn cấp bù cho toàn hệ thống ngân hàng đạt 2.782 tỷ đồng (Vũ Thị Bích Liên, 2023).

Theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP và Thông tư 03/2022/TT-NHNN, chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm được triển khai từ tháng 5/2022 với quy mô 40.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến cuối năm 2023, tổng kinh phí NSNN hỗ trợ mới đạt 1.218 tỷ đồng, tương đương 3,05% kế hoạch, do quy trình xét duyệt tín dụng chặt chẽ và điều kiện vay nghiêm ngặt.

Từ năm 2025, các NHTM mở rộng Chương trình tín dụng nông - lâm - thủy sản với quy mô hơn 100.000 tỷ đồng, hướng tới các doanh nghiệp có dự án sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Đồng thời, gói

tín dụng 120.000 tỷ đồng cho vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công nhân do bốn NHTM nhà nước triển khai (Agribank, BIDV, VietinBank, Vietcombank) đã được mở rộng lên 140.000 tỷ đồng từ năm 2024, với sự tham gia của các ngân hàng cổ phần như TPBank, VPBank, MB và Techcombank.

Một số kết quả tiêu biểu trong triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước như:

BIDV là ngân hàng tiên phong triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất cho khách hàng đủ điều kiện, với các chương trình tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp lâm nghiệp, thủy sản và thị trường bất động sản (gói 120.000 tỷ đồng theo Nghị quyết 33/NQ-CP). Trong hai năm 2022-2023, BIDV thực hiện hỗ trợ theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP cho hơn 10.000 khách hàng, tương ứng 200.000 khoản vay, cùng chương trình giảm lãi suất cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi bão số 3 với tổng dư nợ ưu đãi khoảng 100.000 tỷ đồng.

Vietcombank triển khai 22 chương trình cho vay ưu đãi, giảm 0,5-2%/năm so với thông thường. Đến cuối năm 2024, gần 110.000 khách hàng được giảm lãi suất, tổng dư nợ hỗ trợ hơn 900.000 tỷ đồng, chiếm 63% tổng dư nợ, với quy mô hỗ trợ khoảng 6.500 tỷ đồng. Các chương trình tiêu biểu gồm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và giảm lãi suất cho vùng bị bão Yagi.

VietinBank tiên phong cho vay ưu đãi nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và cải tạo chung cư cũ theo Nghị quyết 33/NQ-CP, với lãi suất 8%/năm cho chủ đầu tư và 7,5%/năm cho người mua nhà. Ngân hàng cũng triển khai chương trình tín dụng lâm - thủy sản, quy mô từ 1.500 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng trong năm 2024, với lãi suất thấp hơn 1-2%/năm.

Agribank thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP trên toàn hệ thống gần 2.300 điểm giao dịch, dành nguồn vốn 5.000 tỷ đồng cho hàng triệu khách hàng.

Nhìn chung, bốn NHTM chủ lực - BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank - đã góp phần mở rộng dư nợ, thu hút khách hàng mới và chuyển dịch danh mục cho vay theo hướng ưu tiên các ngành nông - lâm - thủy sản, xây dựng, nhà ở xã hội và các lĩnh vực trọng tâm theo chủ trương của Nhà nước.

Tuy nhiên, kết quả của chính sách hỗ trợ lãi suất của Nhà nước còn rất khiêm tốn, chưa đạt được mục tiêu. Một số nguyên nhân chính khiến kết quả triển khai thấp:

Thứ nhất, các điều kiện cho vay khắt khe, khó chứng minh đủ điều kiện: yêu cầu khách hàng phải

có khả năng phục hồi, sử dụng vốn đúng mục đích, không có nợ xấu, khiến nhiều doanh nghiệp e ngại hoặc không đạt tiêu chuẩn.

Thứ hai, khách hàng còn tâm lý quan ngại các thủ tục hậu kiểm, thanh tra, kiểm toán, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chi phí phát sinh khi nhận hỗ trợ lãi suất.

Thứ ba, một số doanh nghiệp lo ngại việc cơ quan nhà nước xác định phải thu hồi số tiền hỗ trợ lãi suất do sau rà soát không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ mà số tiền này đã được hạch toán vào lợi nhuận doanh nghiệp.

Thứ tư, nhiều hộ sản xuất, kinh doanh vay vốn tại ngân hàng nhưng chưa đăng ký hộ kinh doanh, nên không đủ điều kiện được hỗ trợ.

4. Giải pháp thúc đẩy triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước đối với khoản vay thông qua các ngân hàng thương mại Việt Nam

Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước đối với khoản vay thông qua hệ thống NHTM đã góp phần tích cực thúc đẩy các lĩnh vực cần được tập trung phát triển, đồng thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh kinh tế - xã hội gặp nhiều thách thức.

Một số giải pháp chính thức đẩy triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách của Nhà nước đối với khoản vay thông qua các NHTM như sau:

Thứ nhất, quy trình xét duyệt hồ sơ tín dụng cần đơn giản, minh bạch tiêu chuẩn thụ hưởng, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ kinh doanh.

Tính đơn giản, minh bạch và phù hợp với đối tượng tín dụng sẽ giúp giảm quy trình thủ tục phức tạp, thống nhất triển khai giữa các NHTM, giúp giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đảm bảo tính công bằng trong thực thi chính sách.

Thứ hai, các NHTM cần bố trí nguồn vốn tín dụng ưu tiên các dự án có tác động lan tỏa và bền vững.

Theo định hướng mới của Đảng và nhà nước, hệ thống NHTM cần ưu tiên bố trí vốn vay ưu đãi cho các dự án có tác động lan tỏa tích cực đến nền kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và chuyển đổi năng lượng. Việc áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi cho các dự án xanh, dự án tuần hoàn không chỉ bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn ưu đãi, mà còn tạo động lực cho doanh nghiệp định hướng hoạt động

theo tiêu chuẩn phát triển bền vững quốc tế.

Thứ ba, Nhà nước mà đại diện là Ngân hàng Nhà nước cần thể hiện thêm vai trò đồng hành, cùng chia sẻ rủi ro trong triển khai các gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp và quá trình hậu kiểm minh bạch.

Ngoài vai trò quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng thì Ngân hàng Nhà nước cần thể hiện thêm vai trò đồng hành, chia sẻ rủi ro khi triển khai các gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp theo chính sách của nhà nước. Đồng thời, quy trình hậu kiểm cần đúng người, đúng việc, đúng trách nhiệm được giao, tránh tình trạng, sợ sai, sợ trách nhiệm nhưng vẫn bảo đảm tính an toàn, kỷ luật trong hệ thống tín dụng.

Thứ tư, phối hợp thêm với các công cụ khác như thuế, bảo lãnh tín dụng.

Để tăng hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ lãi suất, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, các công cụ như giãn hoặc hoãn thuế, bảo lãnh tín dụng. Sự đồng bộ này sẽ tạo ra hiệu ứng cộng hưởng, giúp nâng cao năng lực hấp thụ vốn của doanh nghiệp, đồng thời gia tăng tính hấp dẫn của chương trình tín dụng ưu đãi, từ đó đóng góp tích cực vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

Kết luận

Chính sách hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay thông qua các NHTM đã hỗ trợ tích cực cho việc thúc đẩy các lĩnh vực cần tập trung phát triển, đồng thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân trong bối cảnh kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Đây được coi là giải pháp sáng tạo và toàn diện của Nhà nước. Bên cạnh đó, việc các NHTM tham gia các chương trình tín dụng ưu đãi với hỗ trợ lãi suất từ NSNN đã có tác động tích cực đến việc mở rộng quy mô danh mục cho vay, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng của các NHTM.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2023), Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.
- Chính phủ (2022), Nghị định số 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.
- Chính phủ (2021), Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn việc hỗ trợ lãi suất cho vay và bù chênh lệch lãi suất do thực hiện các chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.
- Nguyễn Trọng Hòa, Vũ Sỹ Cường (2013), Lý thuyết phân tích chính sách, Nhà Xuất bản Tài chính.
- Vũ Thị Bích Liên (2023), Chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng đối với chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu, Bộ Tài chính.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (2024), Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán.
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) (2024), Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán.
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) (2024), Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) (2024), Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán.

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LOGISTICS MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ths. Nguyễn Văn Thanh* - TS. Bùi Văn Viễn* - PGS.TS. Trần Thế Tuấn*

Bài viết phân tích thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng logistics tại các tỉnh miền Trung Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Nghiên cứu chỉ ra ba điểm nghẽn chính gồm: quy hoạch thiếu liên kết vùng, đầu tư mất cân đối và điều phối thể chế chưa hiệu quả. Dựa trên các phân tích chính sách và dữ liệu thực tiễn, bài viết đề xuất năm nhóm giải pháp: tích hợp quy hoạch theo vùng và số hóa công tác quy hoạch; tái cơ cấu đầu tư công và cải thiện cơ chế PPP; thúc đẩy logistics xanh và logistics số; thiết lập cơ chế điều phối vùng có thực quyền; và phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao. Kết quả nghiên cứu góp phần định hướng chính sách phát triển logistics miền Trung theo hướng hiện đại, tích hợp và bền vững, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh vùng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

• Từ khóa: kết cấu hạ tầng logistics; miền Trung Việt Nam; chuyển đổi số; phát triển bền vững; quy hoạch vùng; logistics xanh.

This article analyzes the current situation and proposes solutions for the development of logistics infrastructure in Vietnam's Central provinces in the context of digital transformation and sustainable development. The study identifies three main bottlenecks: fragmented and uncoordinated planning, imbalanced and inefficient investment, and weak regional institutional coordination. Based on policy analysis and practical data, the paper proposes five groups of solutions: integrated regional planning supported by digital tools; restructuring of public investment and improvement of the PPP mechanism; promotion of green and smart logistics; establishment of a regional coordination authority; and development of high-quality logistics human resources. The research contributes to providing scientific and practical foundations for policymaking, aiming to build a modern, adaptive, and sustainable logistics ecosystem that enhances the region's competitiveness in global supply chains.

• Key words: logistics infrastructure; Central Vietnam; digital transformation; sustainable development; regional planning; green logistics.

Ngày nhận bài: 01/6/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.20>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra sâu rộng, hệ thống logistics đã và đang trở thành một cấu phần không thể thiếu của

nền kinh tế hiện đại, đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy phát triển vùng.

Theo Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Logistics 2023 (Logistics Performance Index - LPI), Việt Nam xếp hạng 43/139 quốc gia, thấp hơn các nước trong khu vực như Thái Lan (34) và Malaysia (26), phản ánh dư địa cải thiện hạ tầng logistics còn rất lớn, nhất là tại các địa phương miền Trung (World Bank, 2023). Bên cạnh đó, các xu hướng mới như logistics xanh, logistics thông minh, và chuyển đổi số toàn diện đang đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc hiện đại hóa kết cấu hạ tầng logistics theo hướng bền vững và thích ứng. Từ những phân tích trên bài viết này nhằm làm rõ những thách thức và cơ hội đối với phát triển kết cấu hạ tầng logistics tại các tỉnh miền Trung Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Cơ sở lý luận và bối cảnh tác động đến phát triển kết cấu hạ tầng logistics

2.1. Cơ sở lý luận về phát triển kết cấu hạ tầng logistics

Phát triển kết cấu hạ tầng logistics là yếu tố trọng yếu trong chiến lược tăng trưởng kinh tế quốc gia và vùng. Hệ thống này bao gồm hạ tầng cứng (đường bộ, đường sắt, cảng biển, hàng không, trung tâm logistics) và hạ tầng mềm (thể chế, cơ chế điều phối, hệ thống thông tin).

Theo lý thuyết thể chế mới (North, 1990), hiệu quả logistics phụ thuộc lớn vào khung pháp lý, năng lực chính sách công và sự điều phối của Nhà nước. Quy hoạch hợp lý, đầu tư đồng bộ và quản lý

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải; Tác giả liên hệ: vienbv@utt.edu.vn

vùng là điều kiện nền tảng để hình thành mạng lưới logistics hiện đại, tích hợp đa phương thức và phát triển bền vững.

Dưới góc độ phát triển bền vững, logistics không chỉ là tối ưu chi phí mà còn là trách nhiệm môi trường và xã hội. ITF (2018) nhấn mạnh vai trò của các chính sách vận tải ít phát thải, định giá carbon, chuẩn hóa nhiên liệu và hành lang vận tải xanh. Do đó, phát triển hạ tầng logistics cần tiếp cận toàn diện: Nhà nước định hướng, thị trường phân bổ nguồn lực, và thể chế bền vững giữ vai trò gắn kết để xây dựng hệ thống logistics linh hoạt, hiện đại và thích ứng với biến động toàn cầu.

2.2. Bối cảnh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng logistics miền Trung

a. Bối cảnh quốc tế

Chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc mạnh mẽ do COVID-19, căng thẳng địa chính trị và xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Đông Nam Á, đặc biệt Việt Nam, trở thành điểm đến chiến lược của dòng vốn FDI trong lĩnh vực chế tạo và logistics.

Xu hướng toàn cầu hướng đến logistics xanh và thông minh nhằm thực hiện mục tiêu trung hòa carbon. Tuy nhiên, theo Báo cáo LPI 2023 của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam chỉ xếp 43/139 quốc gia, thấp hơn Thái Lan và Malaysia; thời gian lưu hàng xuất khẩu trung bình tại cảng là 5,4 ngày, phản ánh rõ hạn chế hạ tầng và hiệu quả vận hành, nhất là ở miền Trung (World Bank, 2023).

b. Bối cảnh trong nước

Chi phí logistics Việt Nam chiếm 16,5% GDP, cao hơn mức trung bình toàn cầu (11,6%) và các nước trong khu vực (Bộ Công Thương, 2023), làm giảm năng lực cạnh tranh và khả năng thu hút FDI.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách trọng điểm như Nghị quyết 36-NQ/TW (2018), Quyết định 1579/QĐ-TTg (2021) và Quyết định 221/QĐ-TTg (2021), tập trung vào hạ tầng đa phương thức, kết nối vùng và chuyển đổi số. Kết quả cho thấy khoảng 73% doanh nghiệp lớn đã áp dụng hệ thống quản lý vận tải (TMS) và 65% ứng dụng quản lý kho (WMS), tiết kiệm tới 22% chi phí, song các doanh nghiệp nhỏ vẫn hạn chế đầu tư công nghệ.

c. Bối cảnh đặc thù miền Trung

Miền Trung giữ vai trò trục kết nối chiến lược trong hệ thống logistics quốc gia và hành lang kinh tế Đông - Tây. Tuy nhiên, khu vực này còn đối mặt với địa hình phức tạp, hạ tầng thiếu đồng bộ, nguồn

lực hạn chế và liên kết vùng yếu. Việc phát triển logistics miền Trung cần một tầm nhìn tích hợp, gắn kết quy hoạch vùng với đầu tư đa phương thức, nhằm khai thác tối đa lợi thế địa kinh tế và tăng cường vai trò trung chuyển của khu vực trong chuỗi giá trị quốc gia và khu vực.

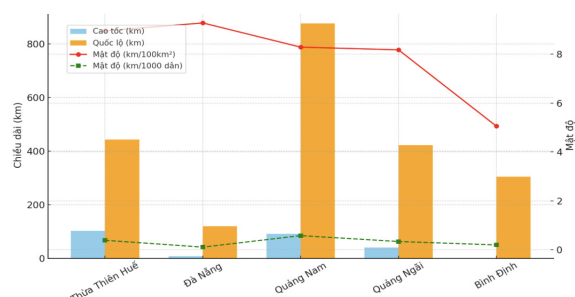
3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng logistics tại các tỉnh miền Trung

3.1. Quy hoạch: thiếu đồng bộ và chưa gắn kết vùng

Quy hoạch kết cấu hạ tầng logistics vùng miền Trung đã được thể chế hóa trong nhiều văn kiện chiến lược quốc gia, tiêu biểu là Quy hoạch Giao thông Vận tải giai đoạn 2021-2030 và Quy hoạch Hệ thống Cảng biển giai đoạn 2021-2030. Các kế hoạch này xác định miền Trung là khu vực trọng điểm về kết nối giao thông đa phương thức, bao gồm đường bộ, đường sắt, cảng biển và cảng cạn (ICD). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy tính đồng bộ và liên kết vùng còn hạn chế.

Mặc dù miền Trung sở hữu nhiều cảng biển quan trọng như Tiên Sa (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi) và Quy Nhơn (Bình Định), song hệ thống kết nối với đường sắt, ICD và mạng lưới vận tải nội địa vẫn chưa được phát triển tương xứng. Số liệu trong Bảng 1 cho thấy mạng lưới quốc lộ tại miền Trung khá dày (8-9 km/100 km²), trong khi chiều dài cao tốc lại hạn chế, ngoại trừ Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Điều này phản ánh tình trạng quy hoạch chưa tạo được sự cân bằng giữa các loại hình hạ tầng và chưa hình thành mạng lưới liên kết vùng hiệu quả. Khảo sát của OECD (2021) cũng khẳng định hạ tầng logistics Việt Nam còn gặp nhiều rào cản thể chế và kỹ thuật, đặc biệt trong kết nối đa phương thức.

Hình 1: Hạ tầng đường bộ tại khu vực miền Trung năm 2024



Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo Quy hoạch của các tỉnh miền Trung giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Mặc dù các dự án giao thông như tuyến cao tốc Bắc-Nam và nâng cấp quốc lộ 1 có quy mô lớn

được thực hiện, nhưng tính liên kết giữa các dự án lại còn thiếu tính tổng thể. Nghiên cứu của Nguyen & Dapice (2024) cho thấy dù Việt Nam duy trì tỷ lệ đầu tư cơ sở hạ tầng trên 10% GDP, hiệu quả thực thi vẫn còn hạn chế, với nhiều dự án nhỏ lẻ, thiếu kết nối. Hệ quả là hệ thống logistics miền Trung chưa phát triển thành một mạng lưới đồng bộ và hiệu quả; thiếu các điểm trung chuyển (multimodal hubs), ICD và tuyến kết nối đường sắt khiến chi phí vận tải tăng, thời gian luân chuyển kéo dài, làm suy giảm khả năng cạnh tranh.

3.2. Đầu tư: chưa cân đối, thiếu hiệu quả

Đầu tư vào kết cấu hạ tầng logistics khu vực miền Trung đã có những bước chuyển tích cực trong thời gian qua, với nhiều dự án giao thông trọng điểm như các đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam, cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 19 kết nối Bình Định - Tây Nguyên, hay cảng nước sâu Dung Quất (Quảng Ngãi). Tuy nhiên, cơ cấu và hiệu quả đầu tư vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển logistics đa phương thức, hiện đại và bền vững.

Theo FiinRatings (2024), mặc dù Việt Nam đã gia tăng đầu tư công vào hạ tầng giao thông, phần lớn nguồn lực vẫn tập trung vào đường bộ, trong khi đầu tư cho cảng cạn (ICD), đường sắt kết nối cảng biển và trung tâm logistics liên vùng còn rất hạn chế. Đặc biệt tại miền Trung, hạ tầng phụ trợ logistics chưa đồng bộ, khiến vai trò của cảng biển chủ yếu dừng lại ở khâu xếp dỡ, chưa hình thành chuỗi giá trị logistics tích hợp như tại phía Nam và Đồng bằng sông Hồng. Bảng 2 cho thấy ngoại trừ Chu Lai và Tiên Sa có diện tích kho bãi tương đối lớn, đa số các cảng miền Trung có diện tích kho nhỏ, phản ánh tình trạng đầu tư nhỏ lẻ, phân tán.

Bảng 2. Diện tích cảng và kho bãi tại các tỉnh miền Trung năm 2024

TT	Tỉnh	Tên cảng	Diện tích (ha)		
			Mặt bằng cảng	Kho	Bãi chứa
1	Thừa Thiên Huế	Chân Mây	26,14	0,198	9,7
2	Đà Nẵng	Tiên Sa	30	2,65	21,36
3	Quảng Nam	Kỳ Hà	12	0,9	4
		Chu Lai	140	19,78	9,14
4	Quảng Ngãi	Dung Quất	16,77	0,34	11,2
5	Bình Định	Quy Nhơn	31	3,07	22

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các cảng biển của các tỉnh miền Trung

Ngoài ra, phân bổ vốn đầu tư còn thiếu tính liên kết vùng. Nguyen và Dapice (2024) chỉ ra rằng nhiều dự án đầu tư hạ tầng ở Việt Nam được thực hiện dàn trải theo địa giới hành chính, dẫn đến trùng lặp hoặc thiếu tính kết nối kinh tế, không tối ưu hóa được nguồn lực, chưa phát huy được vai trò kết nối, gây lãng phí và kéo dài thời gian hoàn vốn. Bên

cạnh đó, dù cơ chế thu hút đầu tư tư nhân thông qua hình thức đối tác công - tư (PPP) đã được ban hành, nhưng vẫn còn gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn do thủ tục phức tạp, chia sẻ rủi ro chưa rõ ràng, và thiếu minh bạch trong xác định suất đầu tư, đặc biệt trong các dự án tại vùng khó khăn như khu vực duyên hải miền Trung (OECD, 2021). Điều này hạn chế khả năng huy động vốn xã hội hóa để phát triển các trung tâm logistics, trạm trung chuyển và hạ tầng kết nối hỗ trợ.

3.3. Điều phối: Thể chế yếu và thiếu phối hợp vùng

Một trong những điểm nghẽn lớn nhất của phát triển hạ tầng logistics miền Trung là thiếu cơ chế điều phối hiệu quả giữa các cấp, ngành và địa phương. Với đặc thù trải dài nhiều tỉnh, địa hình phức tạp và trình độ phát triển không đồng đều, điều phối vùng đóng vai trò then chốt để tối ưu hóa nguồn lực, tránh đầu tư chồng chéo và tăng cường kết nối liên vùng.

Mặc dù Chính phủ đã ban hành Quyết định 825/QĐ-TTg (2023) về thành lập *Hội đồng Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung*, nhưng cơ quan này hiện chưa có đủ thẩm quyền pháp lý để tham gia trực tiếp vào quy hoạch, phân bổ vốn đầu tư và giám sát thực thi. Do đó, nhiều địa phương vẫn triển khai chiến lược logistics riêng rẽ, thiếu sự liên kết vùng và cạnh tranh nguồn lực. Sự rời rạc này khiến các trung tâm logistics được quy hoạch từ gần một thập kỷ trước vẫn chủ yếu “nằm trên giấy”, chưa phát huy hiệu quả thực tế.

Thêm vào đó, chia sẻ dữ liệu giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các địa phương còn hạn chế. Oh và cộng sự (2020) chỉ ra rằng Việt Nam chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu logistics quốc gia thống nhất, dẫn đến tình trạng ra quyết định thiếu thông tin thời gian thực. Hạn chế này không chỉ cản trở điều hành chính sách mà còn làm giảm năng lực dự báo và phản ứng trước biến động thị trường.

Sự yếu kém trong điều phối khiến việc hình thành các hành lang logistics chiến lược nổi miền Trung với Tây Nguyên, Lào, Campuchia và khu vực Nam Trung Bộ vẫn chậm tiến độ. Thiếu một cơ quan đầu mối có thực quyền cùng thể chế điều phối liên vùng rõ ràng đang là rào cản lớn đối với mục tiêu tích hợp chuỗi giá trị và giảm chi phí logistics dài hạn cho khu vực này.

4. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng logistics miền Trung

Trong bối cảnh kinh tế số và phát triển bền vững trở thành xu thế toàn cầu, phát triển hạ tầng logistics

miền Trung cần vượt ra ngoài khuôn khổ đầu tư truyền thống, hướng tới hệ sinh thái logistics thông minh, xanh và tích hợp số. Dưới đây là các định hướng trọng tâm:

Thứ nhất: Đổi mới quy hoạch theo hướng tích hợp và số hóa.

Cần xây dựng quy hoạch logistics theo tư duy vùng, kết nối chặt chẽ với các hành lang kinh tế và trục vận tải đa phương thức, thay vì bám ranh giới hành chính. Việc ứng dụng công nghệ số như GIS, AI, Big Data trong quy hoạch và giám sát sẽ giúp nâng cao tính chính xác, minh bạch và khả năng thích ứng trong dài hạn.

Thứ hai: Tăng cường đầu tư công có trọng điểm và khuyến khích PPP.

Với nguồn lực ngân sách hạn chế, đầu tư công nên tập trung vào hạ tầng tạo động lực lan tỏa, như tuyến đường sắt nối cảng biển - khu công nghiệp - trung tâm logistics, hệ thống cảng cạn (ICD) và cảng biển nước sâu tích hợp dịch vụ hậu cần. Cần cải tiến mô hình hợp tác công - tư (PPP) theo hướng minh bạch, chia sẻ rủi ro hợp lý, đồng thời hình thành quỹ phát triển logistics vùng để hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng xanh, thông minh, kho bãi tiết kiệm năng lượng và vận tải sử dụng nhiên liệu sạch.

Thứ ba: Phát triển logistics xanh và logistics số.

Hướng tới cam kết trung hòa carbon vào năm 2050, miền Trung cần ưu tiên phát triển logistics xanh thông qua đầu tư phương tiện thân thiện môi trường, giảm phát thải trong vận hành và phát triển vận tải ven biển thay thế đường bộ. Song song, logistics số phải được thúc đẩy mạnh mẽ bằng việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng WMS, TMS, nền tảng kết nối cung - cầu dịch vụ logistics, và xây dựng hạ tầng dữ liệu mở phục vụ điều phối vùng.

Thứ tư: Tăng cường điều phối vùng và cải cách thể chế.

Cần thiết lập một cơ chế điều phối vùng có thực quyền, đảm nhiệm vai trò đề xuất quy hoạch, phân bổ vốn và giám sát triển khai. Cơ chế này phải gắn kết các tỉnh từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định với Tây Nguyên và hành lang kinh tế Đông - Tây. Đồng thời, thể chế logistics cần được cải cách theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tích hợp quy trình hải quan - vận tải - thương mại, và thúc đẩy chia sẻ dữ liệu số giữa các cấp, ngành.

Thứ năm: Phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao.

Nhân lực là nền tảng của hệ thống logistics hiện đại. Miền Trung hiện thiếu hụt nghiêm trọng

lao động có kỹ năng về quản trị chuỗi cung ứng, logistics quốc tế và công nghệ số. Cần đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp - trường đại học - cơ sở đào tạo nghề, xây dựng chương trình đào tạo gắn với thực tiễn và thúc đẩy chuyển giao tri thức từ các doanh nghiệp FDI, nhằm hình thành đội ngũ chuyên gia logistics chuyên nghiệp, thích ứng với chuyển đổi số toàn cầu.

Kết luận: Phát triển kết cấu hạ tầng logistics tại khu vực miền Trung Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, tận dụng lợi thế địa kinh tế - địa chính trị và hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững trở thành xu thế chủ đạo, kết cấu hạ tầng logistics không thể chỉ giới hạn trong nâng cấp cơ sở vật chất, mà cần được tiếp cận như một hệ sinh thái tích hợp giữa hạ tầng cứng, hạ tầng mềm và thể chế điều phối hiệu quả. Qua phân tích thực trạng, bài nghiên cứu chỉ ra ba điểm nghẽn chính đang cản trở quá trình phát triển logistics miền Trung: (1) quy hoạch còn thiếu đồng bộ và chưa gắn kết vùng; (2) đầu tư chưa hiệu quả, thiếu trọng tâm vào các hạ tầng hỗ trợ logistics xanh và tích hợp số; và (3) điều phối vùng còn yếu, thể chế chưa theo kịp tốc độ phát triển và hội nhập. Những hạn chế này đang làm suy giảm vai trò động lực của miền Trung trong mạng lưới logistics quốc gia, đồng thời làm chậm quá trình thích ứng với các yêu cầu kỹ thuật và môi trường ngày càng cao của thương mại quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Agora Verkehrswende. (2024). Towards Decarbonising Transport: Vietnam 2024 - A Stocktake on Sectoral Ambition. https://www.agora-verkehrswende.org/fileadmin/Projekte/2024/Vietnam-Faktenblatt/Factsheet_Towards-Decarbonising-Transport_Vietnam-2024.pdf
- Barca, F., McCann, P., & Rodriguez-Pose, A. (2012). The case for regional development intervention: place-based versus place-neutral approaches*. *Journal of regional science*, 52(1), 134-152. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9787.2011.00756.x>
- Bộ Công Thương. (2023). Báo cáo Logistics Việt Nam 2023: Chuyển đổi số trong logistics. <https://gosmartlog.com/wp-content/uploads/2024/06/Bao-cao-Logistics-Viet-Nam-2023.pdf>
- FinRatings. (2024). Báo cáo Phân tích Ngành Cảng biển Việt Nam Từ góc nhìn xếp hạng tín nhiệm. <https://finratings.vn/upload/docs/VI-Sector-Credit-Insights-Seaport.pdf>
- ITF. (2018). Towards Road Freight Decarbonisation Trends Measures and Policies. www.itf-oecd.org
- Nguyen, X. T., & Dapice, D. (2024). Vietnam's Infrastructure Constraints. https://ash.harvard.edu/wpcontent/uploads/2024/02/vietnams_infrastructure_constraints.pdf
- North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
- OECD. (2021). OECD Competition Assessment Reviews: Logistics sector in Viet Nam. <https://doi.org/10.1787/d70c987e-en>
- Oh, J. E., Mtonya, B. G., Kunaka, C., Lebrand, M., Sylvie Maria, Pimhidzai, O., Pham, M. D., Skorzus, R. C., Jaffee, S., & Mtonya, B. (2020). Vietnam Development Report 2019: Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity (English). <https://documents1.worldbank.org/curated/en/590451578409008253/pdf/Vietnam-Development-Report-2019-Connecting-Vietnam-for-Growth-and-Shared-Prosperity.pdf>
- Phan, T. H. (2020). The Determinants of Vietnam's Exports to CPTPP Members: A Gravity Model Approach. *Research in World Economy*, 11(5), 341. <https://doi.org/10.5430/rwe.v11n5p341>
- VCBS. (2024). Báo cáo ngành cảng biển Q2/2024. https://vcbs.com.vn/api/v1/tpt-reports/download-with-token?download_token=7ebc0d86-d6d1-434c-ba13-048590cdda0c&locale=vi
- World Bank. (2023). Connecting to Compete 2023: Trade Logistics in the Global Economy - The Logistics Performance Index and Its Indicators. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099042123145531599>

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA NGƯỜI SÁNG LẬP VÀ MỐI QUAN HỆ ĐỐI VỚI THÀNH CÔNG CỦA KHỞI NGHIỆP

TS. Diệp Tố Uyên* - Ths. Lê Văn Cường* - Ths. Vũ Huyền Trang*

Nghiên cứu đánh giá vai trò của người sáng lập và mạng lưới quan hệ trong thành công của khởi nghiệp, đồng thời đặt chúng trong tương quan với các yếu tố khác của hệ sinh thái. Dữ liệu được thu thập từ 253 đơn vị khởi nghiệp tại tỉnh Phú Thọ, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Mô hình phân tích xem xét tác động của sáu nhóm yếu tố: Người sáng lập, Mối quan hệ, Vị trí địa lý, Người lao động, Môi trường ngành và Sự hỗ trợ. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy cả sáu yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến thành công của khởi nghiệp, trong đó Mối quan hệ ($\beta = 0.322$) và Người sáng lập ($\beta = 0.281$) là hai yếu tố nổi bật nhất. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng mạng lưới quan hệ và năng lực người sáng lập trong việc nâng cao xác suất thành công của các dự án khởi nghiệp.

• Từ khóa: mối quan hệ, người sáng lập, thành công của khởi nghiệp.

This study assesses the role of founders and relational networks in determining startup success, while placing them in relation to other components of the entrepreneurial ecosystem. Survey data were collected from 253 startup entities in Phu Tho province, including enterprises, cooperatives, and household businesses. The research examines the impact of six factor groups: Founders, Relationships, Geographic Location, Labor, Industry Environment, and Support. The model is analyzed using the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method with SmartPLS 3. Findings indicate that all six factors positively influence startup success, with Relationships ($\beta = 0.322$) and Founders ($\beta = 0.281$) emerging as the strongest contributors. The study underscores the essential role of relational networks and founder-related attributes in enhancing the probability of startup success.

• Key words: entrepreneurial success, founders, social networks .

JEL codes: M13, L25, L26

Ngày nhận bài: 25/6/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.21>

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế gần đây khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn; tỷ lệ rút lui khỏi thị trường tăng mạnh, đặc biệt ở nhóm dưới 3 năm tuổi. Hằng năm, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng khoảng 18-20% (GSO).

Trong bối cảnh đó, hiểu rõ các yếu tố quyết định thành công của khởi nghiệp trở nên cấp thiết, giúp doanh nhân định hướng chiến lược và hỗ trợ Chính phủ, địa phương ban hành chính sách phù hợp. Dù quốc tế đã có nhiều nghiên cứu, tại Việt Nam đặc biệt ở các tỉnh đang phát triển vấn đề này còn thiếu các bằng chứng thực nghiệm.

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Phú Thọ, vùng đất có nhiều tiềm năng kinh tế nhưng chưa khai thác tối đa. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc xây dựng giải pháp thúc đẩy thành công của hoạt động khởi nghiệp tại Phú Thọ và trên phạm vi cả nước.

2. Tổng quan nghiên cứu

Kể từ cuối thập niên 1970, nghiên cứu về khởi nghiệp chuyển từ các công trình rời rạc sang thiết lập thành một lĩnh vực học thuật rõ ràng. Khởi nghiệp được xem là động lực quan trọng của nền kinh tế, nhưng chỉ những khởi nghiệp thành công mới tạo ra giá trị thực sự. Sự thành công mang tính phức tạp, phụ thuộc vào mục tiêu, kỳ vọng và bối cảnh của người đánh giá. Từ góc nhìn của người sáng lập, các tiêu chí

1. Đặt vấn đề

Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam, sau khi Đề án 844 được triển khai từ năm 2016, đã đạt nhiều kết quả tích cực và vươn lên mạnh mẽ trong khu vực. Năm 2024, Việt Nam tăng từ hạng 58 lên 56 trong bảng xếp hạng hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu, giữ vị trí thứ 5 Đông Nam Á và thứ 12 châu Á - Thái Bình Dương. Ba thành phố lớn TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng đều thuộc nhóm 1.000 hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh nhất thế giới.

* Trường Đại học Hùng Vương; email: dieptouyen@hvu.edu.vn - levancuong@hvu.edu.vn - vuhuyentrang@hvu.edu.vn

đánh giá thành công thường bao gồm: khả năng tồn tại (Keogh & Johnson, 2021), tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận (Brandstätter, 2011), và mức độ hài lòng của người sáng lập (Gartner, 1988).

Tổng quan tài liệu cho thấy các yếu tố quyết định thành công của khởi nghiệp được nghiên cứu trên nhiều góc độ, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hiệu quả hoạt động. Lumpkin & Dess (1996) phân loại thành ba khía cạnh chính: cá nhân, môi trường bên ngoài và tổ chức. Các nghiên cứu sau vẫn tập trung quanh ba khía cạnh này. Trong đó, khía cạnh cá nhân, gồm người sáng lập và mạng lưới quan hệ của họ, được đánh giá là yếu tố then chốt quyết định thành công. Khía cạnh tổ chức liên quan đến vị trí địa lý và lực lượng lao động, còn môi trường bên ngoài đề cập đến môi trường ngành và các yếu tố hỗ trợ.

2.1. Đặc điểm của người sáng lập và thành công của khởi nghiệp

Tâm lý và đặc điểm cá nhân của người sáng lập ảnh hưởng lớn đến khả năng thành công của startup. Những người sáng lập có tính tận tâm cao, kiến thức và kinh nghiệm quản lý, cũng như am hiểu lĩnh vực kinh doanh, có xác suất thành công cao hơn (Brandstätter, 2011; Bosma et al., 2000). Kiến thức và kinh nghiệm giúp họ nhận diện cơ hội kinh doanh hiệu quả. Từ đó, giả thuyết thứ nhất được đề xuất:

H1: Yếu tố Người sáng lập có ảnh hưởng tích cực đến Thành công của khởi nghiệp

2.2. Yếu tố Mối quan hệ và thành công của khởi nghiệp

Mối quan hệ của người sáng lập hoặc lãnh đạo khởi nghiệp có thể là gia đình, bạn bè, đối tác trong ngành hoặc các cơ quan quản lý nhà nước. Mạng lưới quan hệ mở ra cơ hội hợp tác, cung cấp nguồn lực và hỗ trợ chiến lược, đặc biệt trong giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp (Audretsch, 2012; Nguyễn et al., 2020). Mạng lưới kết hợp giữa quan hệ chính thức và không chính thức giúp củng cố nguồn lực và đưa doanh nghiệp vào giai đoạn thịnh vượng. Do đó, giả thuyết thứ hai được đề xuất:

H2: Yếu tố Mối quan hệ có ảnh hưởng tích cực đến thành công của khởi nghiệp

2.3. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu chính của nghiên cứu là đánh giá vai trò của 2 yếu tố thuộc về khía cạnh cá nhân khởi nghiệp là đặc điểm của người sáng lập và mối quan hệ đến thành công của khởi nghiệp. Do vậy, chúng tôi đưa vào mô hình 2 biến độc lập chính là Người sáng lập (NSL) và Mối quan hệ (MQH). Bên cạnh đó, các yếu tố khác thuộc khía cạnh tổ chức (Vị trí địa lý, Người lao động) và khía cạnh môi trường bên ngoài (Môi

trường ngành, Hỗ trợ) cũng được xem xét đưa vào mô hình dựa trên phát hiện của các nghiên cứu trước đó.

Mô hình nghiên cứu dự kiến được xác định như sau:

$$TC = \beta_0 + \beta_1 * NSL + \beta_2 * MQH + \beta_3 * VITRI + \beta_4 * NLD + \beta_5 * MTN + \beta_6 * HOTRO + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

TC: Thành công của khởi nghiệp

NSL: Người sáng lập

MQH: Mối quan hệ

VITRI: Vị trí địa lý

NLD: Người lao động

MTN: Môi trường ngành

HOTRO: Hỗ trợ

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM), thực hiện trên phần mềm SmartPLS 3. Nhóm tác giả tổng hợp từ nghiên cứu đi trước và cụ thể hóa các chỉ báo của các biến tiềm ẩn. Cụ thể:

Thành công của khởi nghiệp (TC) đo lường thông qua 05 chỉ báo, kế thừa từ các nghiên cứu của Keogh & Johnson, 2021; Lumpkin & Dess, 1996; Nguyễn et al., 2020.

Người sáng lập (NSL) đo lường qua 06 chỉ báo, kế thừa từ các nghiên cứu của Bosma et al., 2000; Brandstätter, 2011. Các chỉ báo này đo lường đặc điểm tính cách (dám nghĩ, dám làm, cởi mở), kiến thức và kinh nghiệm của người sáng lập.

Mối quan hệ (MQH) đo lường thông qua 5 chỉ báo, tổng hợp từ các nghiên cứu của Bosma et al., 2000; Nguyễn et al., 2020; đo lường mạng lưới mối quan hệ với người thân, bạn bè, đối tác cùng ngành, cơ quan quản lý Nhà nước, mạng lưới kinh doanh, hội nhóm khởi nghiệp.

Vị trí địa lý (VITRI) được đo lường qua 3 chỉ báo liên quan đến trụ sở của đơn vị khởi nghiệp, hạ tầng kỹ thuật của địa phương nơi đặt trụ sở. Được tổng hợp từ nghiên cứu của (Audretsch, 2012; Chin, 2020).

Người lao động (NLD) đo lường bằng 4 chỉ báo phản ánh sự ghi nhận đóng góp ý kiến của nhân viên, trao quyền và trách nhiệm cho nhân viên, đào tạo và đãi ngộ. Các chỉ báo này được kế thừa từ nghiên cứu của Allen et al., (2003).

Môi trường ngành (MTN) đo lường qua 4 chỉ báo về mức độ thường xuyên phải thay đổi kế hoạch tiếp thị để thích ứng với thị trường, khả năng dễ bị lỗi thời của sản phẩm, khả năng dự đoán hành động của đối thủ cạnh tranh trong ngành, khả năng dự báo thị hiếu

của khách hàng mục tiêu. Các chỉ báo này được nhóm tác giả kế thừa từ nghiên cứu của Nguyên et al., 2020.

Hỗ trợ (HOTRO) đo lường qua 5 chỉ báo, kế thừa từ nghiên cứu của Bruneel et al., 2012; Nguyên et al., 2020. Các chỉ báo này đo lường mức độ nhận được sự hỗ trợ về vốn, hỗ trợ từ các vườn ươm khởi nghiệp, thủ tục đăng ký kinh doanh, hỗ trợ từ các hiệp hội ngành nghề..

Các chỉ báo đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm theo mức độ tăng dần: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý. Đối với phân tích hồi quy đa biến thì cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $n = 50 + 8 \cdot m$ (m: số biến độc lập). Với số biến độc lập là 6 biến, thì số mẫu tối thiểu cần đạt là 98 mẫu. Tác giả phát ra 280 phiếu khảo sát và gửi bằng google form đến các doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện khảo sát từ 24/3/2025 đến 30/6/2025. Kết quả thu về được 253 phiếu hợp lệ, đủ điều kiện đưa vào phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm của mẫu khảo sát

Thông kê đặc điểm của mẫu nghiên cứu cho thấy: hình thức tổ chức doanh nghiệp và hợp tác xã chiếm ưu thế (58%) so với hộ kinh doanh (42%). Về thời gian hoạt động, 84% số đơn vị đã tồn tại trên 3 năm, cung cấp cơ sở đáng tin cậy cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thành công khởi nghiệp. Đặc biệt, có 68 đơn vị hoạt động trên 10 năm, phản ánh khả năng duy trì vị thế trên thị trường và phát triển thương hiệu bền vững. Xét theo lĩnh vực kinh doanh chính, 35% hoạt động trong thương mại, 26% trong dịch vụ và 17% trong sản xuất/chế biến. Quy mô lao động được phân bổ khá cân đối, trong đó 31% có dưới 5 lao động, 34% từ 5-10 lao động và 35% trên 10 lao động. Tất cả các đơn vị đều có doanh thu trong năm 2024; đáng chú ý, nhóm doanh thu từ 1-10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất (53%), tiếp đến là trên 10 tỷ đồng (28%) và dưới 1 tỷ đồng (20%), phản ánh sự tương thích với cơ cấu lao động nêu trên. Xét về đặc điểm nhân khẩu học của người sáng lập, nam giới chiếm 64% và nữ giới chiếm 36%; về trình độ học vấn, bậc đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (55%), tiếp đến là trên đại học (18%), cho thấy nền tảng tri thức tương đối tốt của người sáng lập trong mẫu khảo sát.

4.2. Kết quả đánh giá mô hình

Trước hết, mô hình được đưa vào để đánh giá chất lượng của các biến quan sát (Indicator reliability) thông qua độ tin cậy của các chỉ báo. Kết quả phân tích mô hình cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có Outer Loading >0.7 nên tất cả các biến quan sát đều

được giữ lại. Tiếp tục phân tích mô phỏng Bootstrapping 10000 lần giá trị trung bình Outer Loading các biến quan sát thì cho kết quả có sự sai khác rất nhỏ so với giá trị trung bình Outer Loading gốc. Khoảng tin cậy của các Outer Loading khá nhỏ. Điều này cho thấy các biến quan sát rất đáng tin cậy để thể hiện đặc tính của các biến tiềm ẩn.

Về độ tin cậy nhất quán nội bộ (Internal consistency reliability) được đánh giá thông qua 3 chỉ số theo tiêu chí của Hair et al. (2022) trong bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy nhất quán nội bộ các biến tiềm ẩn

Biến	Cronbach's Alpha	Composite reliability (rho_a)	Average Variance Extracted (AVE)
HOTRO	0.845	0.855	0.617
MQH	0.835	0.837	0.602
MTN	0.840	0.851	0.676
NLD	0.830	0.836	0.662
NSL	0.838	0.841	0.552
TC	0.816	0.818	0.575
VITRI	0.810	0.820	0.723

Nguồn: Nhóm tác giả

Số liệu ở bảng 1 chỉ rõ các hệ số Cronbach's alpha, hệ số độ tin cậy tổng hợp (rho_a) đều nằm trong khoảng 0.7 đến 0.9 nên các biến tiềm ẩn HOTRO, MQH, MTN, NLD, NSL, TC, VITRI có độ tin cậy nhất quán nội bộ cao. Giá trị hội tụ AVE của các biến tiềm ẩn HOTRO, MQH, MTN, NLD, NSL, TC, VITRI đều lớn hơn 0.5 nên đều thể hiện các biến quan sát giải thích được hơn 50% các biến tiềm ẩn này.

Mô hình cấu trúc phân tích mối quan hệ giữa các biến của mô hình được mô tả ở sơ đồ 1 và kết quả tác động được mô tả ở Bảng 2 cho thấy có các mối quan hệ tác động trực tiếp và gián tiếp trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến thành công của khởi nghiệp như sau:

Bảng 2. Kết quả ảnh hưởng của các yếu tố đến thành công của khởi nghiệp tại Phú Thọ

Tác động	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
HOTRO -> TC	0.147	0.149	0.047	3.152	0.002
MQH -> HOTRO	0.205	0.212	0.060	3.405	0.001
MQH -> TC	0.322	0.321	0.046	6.928	0.000
MTN -> TC	0.170	0.171	0.051	3.345	0.001
NLD -> TC	0.134	0.135	0.048	2.781	0.005
NSL -> NLD	0.333	0.341	0.050	6.611	0.000
NSL -> TC	0.281	0.282	0.050	5.673	0.000
VITRI -> TC	0.129	0.129	0.045	2.844	0.004
MQH -> HOTRO -> TC	0.030	0.031	0.013	2.263	0.024
NSL -> NLD -> TC	0.045	0.046	0.018	2.495	0.013

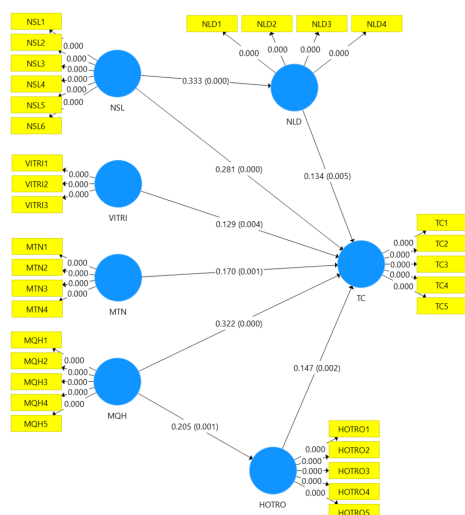
Nguồn: Nhóm tác giả

* Kết quả tác động trực tiếp: pMQH->TC=0.322; pNSL->TC=0.281; pMTN->TC=0.170; pHOTRO->TC=0.147; pNLD->TC=0.134; pVITRI->TC=0.129 cho thấy MQH, NSL, MTN, HOTRO, NLD, VITRI đều có tác động thuận chiều đến TC và đều có ý nghĩa

thống kê trong đó MQH có tác động nhiều nhất đến TC, tiếp đó là NSL, MTN, HOTRO, NLD và thấp nhất là VITRI.

Kết quả tác động của biến số “Mối quan hệ” (MQH) là mạnh nhất, ủng hộ giả thuyết H2: mỗi khi MQH tăng 1 độ lệch chuẩn, mức độ thành công tăng ~0.322 lần, lớn hơn các yếu tố còn lại. Tác động lớn thứ hai là các yếu tố thuộc về phía “Người sáng lập” (NSL), ủng hộ giả thuyết H1, thể hiện thông qua năng lực và kinh nghiệm của người sáng lập (NSL). Khoảng cách β giữa MQH và NSL không lớn (0.322 so với 0.281), hàm ý đây là hai trụ cột hỗ trợ lẫn nhau. Cụ thể, người sáng lập có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm tốt sẽ giúp khai thác mạng lưới mối quan hệ tốt hơn, và mạng lưới mối quan hệ tốt lại mở cơ hội để kỹ năng NSL phát huy.

Sơ đồ: Kết quả phân tích cấu trúc SEM của mô hình



* **Kết quả tác động gián tiếp:** Bên cạnh mỗi quan hệ trực tiếp đến biến phụ thuộc thì nghiên cứu còn chỉ ra mối quan hệ tác động gián tiếp của mô hình. Cụ thể:

- Mối quan hệ → Hỗ trợ → Thành công: Biến MQH có tác động gián tiếp đến TC thông qua HOTRO với $pMQH \rightarrow HOTRO \rightarrow TC = 0.030$ và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy “Mối quan hệ” không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến “Thành công” mà còn làm tăng khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ (tín dụng ưu đãi, đào tạo, xúc tiến, OCOP, ươm tạo...), từ đó góp phần cho khởi nghiệp thành công.

- Người sáng lập → Người lao động → Thành công: Biến NSL có tác động gián tiếp đến TC thông qua NLD với $pNSL \rightarrow NLD \rightarrow TC = 0.045$ và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy năng lực và cách vận hành của Người sáng lập không chỉ tác động trực tiếp

đến Thành công của khởi nghiệp, mà còn tác động tích cực vào đội ngũ Người lao động qua cách tuyển dụng, đào tạo, trao quyền và đãi ngộ. Từ đó, tạo động lực cho Người lao động đóng góp vào sự Thành công của tổ chức.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam về vai trò của người sáng lập và mối quan hệ trong việc quyết định thành công của khởi nghiệp, đồng thời chỉ ra mối tương tác giữa các yếu tố trong hệ sinh thái khởi nghiệp. Từ kết quả mô hình, hai giải pháp chính được đề xuất nhằm thúc đẩy khởi nghiệp tại các địa phương.

Thứ nhất, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với quản trị mạng lưới làm chiến lược trung tâm. Mối quan hệ không chỉ giúp các nhóm khởi nghiệp tìm kiếm khách hàng, đối tác, kênh phân phối và nhà cung ứng, mà còn tạo điều kiện tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi, xúc tiến thương mại, tư vấn pháp lý hay ươm tạo. Mỗi dự án cần chủ động xây dựng mạng lưới phù hợp để tối đa hóa cơ hội.

Thứ hai, nâng cao năng lực người sáng lập song hành với mạng lưới mối quan hệ. Vai trò của hai yếu tố này bổ trợ lẫn nhau; người sáng lập cần chuẩn bị kiến thức về quản trị và tài chính, đồng thời chủ động mở rộng các mối quan hệ trong hệ sinh thái. Giáo dục, đặc biệt giáo dục tinh thần khởi nghiệp, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng thành công của các startup.

Để triển khai hiệu quả hai giải pháp trên, ngoài động lực từ cá nhân khởi nghiệp, sự tham gia của chính quyền địa phương và các tổ chức hỗ trợ là cần thiết. Các chính sách kết nối và nền tảng hỗ trợ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, góp phần thúc đẩy khởi nghiệp bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Allen, D. G., Shore, L. M., & Griffith, R. W. (2003). The role of perceived organizational support and supportive human resource practices in the turnover process. *Journal of Management*, 29(1), 99–118. <https://doi.org/10.1177/014920630302900107>
- Audretsch, D. B. (2012). Determinants of high-growth entrepreneurship.
- Bosma, N., Van Praag, M., & De Wit, G. (2000). Determinants of successful entrepreneurship. *EIM Zoetermeer*.
- Brandstätter, H. (2011). Personality aspects of entrepreneurship: A look at five meta-analyses. *Personality and Individual Differences*, 51(3), 222–230. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2010.07.007>
- Bruneel, J., Ratinho, T., Clarysse, B., & Groen, A. (2012). The Evolution of Business Incubators: Comparing demand and supply of business incubation services across different incubator generations. *Technovation*, 32(2), 110–121. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2011.11.003>
- Chin, J. T. (2020). Location choice of new business establishments: Understanding the local context and neighborhood conditions in the United States. *Sustainability*, 12(2), 501. <https://doi.org/10.3390/su12020501>
- Gartner, W. B. (1988). “Who is an entrepreneur?” is the wrong question. *American Journal of Small Business*, 12(4), 11–32. <https://doi.org/10.1177/104225878801200401>
- Keogh, D., & Johnson, D. K. N. (2021). Survival of the funded: Econometric analysis of startup longevity and success. <https://doi.org/10.7341/20211742>
- Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of Management Review*, 21(1), 135–172. <https://doi.org/10.5465/amr.1996.9602161568>
- Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Thị Như Ý, Đinh Nguyễn Khánh Phương, Bùi Trần Hoàn (2020). Nghiên cứu yếu tố quyết định sự thành công của khởi nghiệp tại Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, tập 18, số 8, 2020, tr.83-88.

CHÍNH SÁCH CÔNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP DU LỊCH TẠI TỈNH NINH BÌNH

TS. Hoàng Trung Đức*

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, có khả năng tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các địa phương. Tỉnh Ninh Bình sở hữu nhiều lợi thế về du lịch văn hóa, tâm linh, với các di tích nổi bật như Phủ Dầy, Đền Trần, Chùa Keo Hành Thiện... Tuy nhiên, các doanh nghiệp du lịch tại đây hiện đang phát triển manh mún, thiếu tính liên kết, chưa đảm bảo tính bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế. Trong bối cảnh đó, chính sách công đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp du lịch phát triển bền vững. Việc nghiên cứu các chính sách công hiện hành và đề xuất các giải pháp là cần thiết để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phát huy tiềm năng du lịch của tỉnh. Bài viết này nhằm phân tích thực trạng các chính sách công tác động đến doanh nghiệp du lịch tại Ninh Bình, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp với đặc điểm địa phương và yêu cầu phát triển bền vững lâu dài.

• Từ khóa: doanh nghiệp du lịch, phát triển bền vững, Ninh Bình.

Tourism is a comprehensive economic sector, capable of creating many jobs, promoting growth and economic restructuring in localities. Ninh Binh province possesses many advantages in cultural and spiritual tourism, with outstanding relics such as Phu Day, Tran Temple, Keo Hanh Thien Pagoda... However, tourism businesses here are currently developing fragmentedly, lacking connectivity, and not ensuring environmental, social and economic sustainability. In that context, public policy plays an important role in orienting, supporting and creating a favorable environment for tourism businesses to develop sustainably. Researching current public policies and proposing solutions is necessary to improve the effectiveness of state management and promote the province's tourism potential. This article aims to analyze the current state of public policies affecting tourism enterprises in Ninh Binh, assess their suitability and effectiveness in promoting sustainable development, and thereby propose policy recommendations appropriate to local characteristics and long-term sustainable development requirements.

• Key words: tourism enterprises, sustainable development, Ninh Binh.

Ngày nhận bài: 16/8/2025

Ngày gửi phản biện: 18/8/2025

Ngày duyệt đăng: 28/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.22>

công không chỉ bao gồm pháp luật mà còn gồm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, ưu đãi và biện pháp hành chính tác động đến các lĩnh vực đời sống xã hội.

Trong ngành du lịch, chính sách công có vai trò đặc biệt trong điều tiết và định hướng hoạt động kinh doanh. Các nhóm chính sách chủ yếu gồm:

- Chính sách quy hoạch phát triển du lịch, nhằm định hướng không gian, phân bổ nguồn lực và hình thành sản phẩm du lịch đặc thù.
- Chính sách đầu tư và tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp thông qua ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai và hạ tầng.
- Chính sách phát triển nhân lực, tập trung đào tạo, bồi dưỡng, thu hút lao động chất lượng cao.
- Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch, nâng cao hình ảnh điểm đến, mở rộng hợp tác vùng.
- Chính sách bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch, hướng đến phát triển bền vững.

Như vậy, chính sách công không chỉ định hình môi trường hoạt động của doanh nghiệp mà còn thúc đẩy sự gắn kết giữa các chủ thể trong toàn bộ hệ sinh thái du lịch.

1.2. Vai trò của chính sách công trong phát triển du lịch bền vững

Trong xu thế toàn cầu hướng tới phát triển bền vững, chính sách công là công cụ trọng yếu giúp ngành du lịch đạt được sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế,

1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

1.1. Khái niệm và đặc điểm của chính sách công

Chính sách công là hệ thống định hướng, quyết định và hành động của Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề công cộng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đây là công cụ quản lý vĩ mô, thể hiện vai trò điều tiết, định hướng và bảo đảm trật tự phát triển. Chính sách

* Học viện Tài chính; email: hoangtrungduc@hvtc.edu.vn

bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa. Chính sách công định hướng chiến lược, quy hoạch không gian, ngăn ngừa phát triển tự phát, lãng phí tài nguyên; đồng thời tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua cơ chế khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách công giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua chuyển đổi số, cải thiện quản trị, kết nối thị trường, bảo vệ tài nguyên và quyền lợi cộng đồng địa phương. Khi được thiết kế và thực thi hiệu quả, chính sách công trở thành nền tảng giúp doanh nghiệp du lịch phát triển ổn định, góp phần vào tăng trưởng bền vững của kinh tế - xã hội địa phương.

1.3. Phát triển bền vững doanh nghiệp du lịch

Theo Báo cáo Brundtland (1987), phát triển bền vững là “đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng của các thế hệ tương lai”. Trong du lịch, khái niệm này dựa trên ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường.

Về kinh tế, doanh nghiệp cần hoạt động hiệu quả, sinh lợi, đóng góp ngân sách và tạo việc làm ổn định.

Về xã hội, phải bảo đảm quyền lợi người lao động, tôn trọng văn hóa bản địa, hỗ trợ cộng đồng.

Về môi trường, phải giảm thiểu tác động tiêu cực, sử dụng năng lượng sạch, bảo vệ hệ sinh thái.

Doanh nghiệp du lịch là trung tâm của tiến trình này - vừa triển khai sản phẩm, vừa phản hồi và thực thi chính sách công. Để phát triển bền vững, doanh nghiệp cần chiến lược dài hạn, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ, tiết kiệm tài nguyên và thực hiện trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, điều này chỉ khả thi khi có môi trường chính sách ổn định, minh bạch và đồng hành của Nhà nước.

1.4. Tổng quan nghiên cứu trước đây

Trên thế giới, nhiều học giả đã nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách công và phát triển du lịch bền vững. Hall (2008) khẳng định vai trò điều phối của Nhà nước qua các công cụ chính sách đa cấp; Tosun (2001) chỉ ra rào cản trong thực thi chính sách ở các nước đang phát triển, nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu tập trung vào chính sách phát triển du lịch ở cấp quốc gia hoặc các địa phương trọng điểm như Đà Nẵng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Một số công trình tiêu biểu gồm:

- Trần Kim Chung (2015) nghiên cứu chính sách phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

- Nguyễn Văn Định và cộng sự (2018) đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành miền Trung.

Ngoài ra, nhiều luận án, bài báo đề cập chính sách du lịch bền vững, song còn chung chung, thiếu phân

tích cụ thể về mối quan hệ giữa chính sách công và doanh nghiệp ở từng địa phương.

1.5. Khoảng cách nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chính sách công và du lịch bền vững, song vẫn thiếu các công trình đi sâu vào vai trò của chính sách công trong phát triển bền vững doanh nghiệp du lịch tại Ninh Bình. Đây là địa phương có tiềm năng du lịch lớn nhưng khai thác chưa hiệu quả; doanh nghiệp nhỏ, thiếu liên kết và chưa có động lực phát triển bền vững do chính sách còn hạn chế.

Vì vậy, việc phân tích các chính sách công cụ thể tại Ninh Bình, gắn với đặc điểm của doanh nghiệp địa phương, sẽ mang lại góc nhìn mới, giúp nhận diện rào cản và đề xuất giải pháp thực tiễn. Đây chính là đóng góp mới của nghiên cứu - bổ sung cho bức tranh tổng thể về chính sách công và phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng để đảm bảo tính toàn diện và khách quan khi đánh giá vai trò của chính sách công trong việc thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp du lịch tại tỉnh Ninh Bình.

Về phương pháp định tính, nghiên cứu đã phân tích nội dung các văn bản pháp luật, quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình trong thời gian qua. Qua đó, làm rõ định hướng quản lý nhà nước đối với ngành du lịch và các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn. Bên cạnh đó, tác giả đã thực hiện phỏng vấn sâu một số cán bộ quản lý văn hóa, du lịch, cùng với lãnh đạo các doanh nghiệp du lịch với quy mô và loại hình khác nhau để thu thập ý kiến chuyên sâu về những tác động, hạn chế và kỳ vọng của các chính sách công hiện hành.

Về phương pháp định lượng, nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp du lịch tại tỉnh Ninh Bình, bao gồm các doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Nội dung khảo sát tập trung vào mức độ hài lòng với các chính sách hiện hành, khó khăn trong việc tiếp cận chính sách, cũng như các khuyến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và hỗ trợ từ phía nhà nước.

Dữ liệu thu thập được sẽ được xử lý bằng phần mềm Excel hoặc SPSS để thực hiện thống kê mô tả và so sánh các nhóm doanh nghiệp theo quy mô và loại hình. Đối với phần phỏng vấn, kết quả sẽ được mã hóa và phân tích bằng phương pháp nội dung để làm rõ các chủ đề chính liên quan đến chính sách công và phát triển bền vững.

3. Thực trạng chính sách công và doanh nghiệp du lịch tại Ninh Bình

3.1. Tổng quan ngành du lịch Ninh Bình

Ninh Bình thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, nằm trong khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với vị trí địa lý

thuận lợi và hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện. Tỉnh sở hữu hệ thống tài nguyên du lịch phong phú, mang đậm giá trị văn hóa - lịch sử, với các điểm đến nổi bật như quần thể di tích Đền Trần - Cung điện Trần, Phủ Dầy - trung tâm tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ - Tứ Phủ, cùng các điểm du lịch sinh thái, làng nghề và lễ hội truyền thống như làng trồng Đọi Tam, chợ Viềng, làng hoa Hải Hậu. Những yếu tố này tạo nền tảng quan trọng cho du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 100 doanh nghiệp du lịch, tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm. Phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực lữ hành nội địa, lưu trú từ 1-3 sao và dịch vụ hỗ trợ như vận chuyển, ăn uống, hướng dẫn viên. Tuy nhiên, quy mô hạn chế, năng lực quản lý yếu, chuỗi giá trị chưa hoàn chỉnh khiến doanh nghiệp khó tham gia sâu vào chiến lược phát triển du lịch bền vững của tỉnh.

3.2. Chính sách công hiện hành

a. Quy hoạch phát triển du lịch

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản định hướng như *Đề án phát triển du lịch đến năm 2025, tầm nhìn 2030* và các quy hoạch phân vùng gắn với hạ tầng du lịch, xác định trọng tâm là du lịch tâm linh, biển và làng nghề. Dù vậy, việc thực hiện còn chậm, thiếu liên kết giữa các ngành và địa phương, làm giảm hiệu quả điều phối tổng thể.

b. Chính sách đầu tư, tín dụng và phát triển nguồn nhân lực

Ninh Bình có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn ưu đãi qua Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh, đồng thời tổ chức đào tạo nhân lực, hội chợ và sự kiện quảng bá du lịch. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp thụ hưởng còn thấp do thủ tục rườm rà, thiếu thông tin và quy mô hỗ trợ hạn chế. Hoạt động xúc tiến du lịch vẫn chủ yếu dựa trên phương tiện truyền thống, chưa khai thác hiệu quả nền tảng số và truyền thông hiện đại.

c. Chính sách bảo vệ tài nguyên và môi trường

Tỉnh đã ban hành quy định bảo vệ cảnh quan tại các khu du lịch trọng điểm và kiểm soát hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên. Tuy nhiên, việc thực thi còn hạn chế bởi thiếu nhân lực chuyên môn, cơ chế giám sát chưa chặt, trong khi ý thức bảo vệ môi trường của người dân và doanh nghiệp vẫn chưa cao.

3.3. Đánh giá tác động đến phát triển bền vững

a. Tác động tích cực

Chính sách công của Ninh Bình thời gian qua đã tạo chuyển biến tích cực cho ngành du lịch. Hạ tầng giao thông kết nối các điểm du lịch trọng yếu được cải thiện rõ rệt, góp phần tăng lượng khách và thời gian lưu trú. Một số doanh nghiệp dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển được hình thành và mở rộng, góp phần

nâng cao chất lượng du lịch địa phương. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh đã bắt đầu lồng ghép các mục tiêu bền vững vào quy hoạch phát triển, thể hiện nhận thức mới trong việc kết hợp giữa phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa - môi trường.

b. Hạn chế

Dù đạt được một số kết quả, chính sách công của Ninh Bình vẫn còn nhiều bất cập. Việc quy hoạch thiếu đồng bộ và nguồn lực đầu tư hạn chế khiến nhiều dự án không được triển khai hiệu quả, thậm chí chồng chéo giữa các ngành. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn nặng hình thức, trong khi thủ tục hành chính phức tạp, thông tin thiếu minh bạch khiến doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận.

Đáng chú ý, chính sách liên kết vùng và chuyển đổi số trong du lịch còn yếu, chưa tạo động lực đổi mới cho doanh nghiệp. Tỉnh cũng chưa có cơ chế khuyến khích rõ ràng cho mô hình du lịch xanh, tuần hoàn hay các sáng kiến bảo vệ môi trường. Những hạn chế này khiến quá trình phát triển du lịch bền vững của địa phương thiếu tính đột phá.

c. Phản hồi từ doanh nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn doanh nghiệp du lịch tại Ninh Bình gặp khó trong tiếp cận chính sách hỗ trợ. Nhiều phản ánh về thủ tục hành chính rườm rà, thời gian giải quyết hồ sơ kéo dài, cùng việc thiếu kênh thông tin chính thống về các gói ưu đãi. Bên cạnh đó, chưa có chính sách cụ thể khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ xanh hay đổi mới sáng tạo - yếu tố cốt lõi của phát triển bền vững.

Ngoài ra, hạn chế về trình độ quản trị, kỹ năng marketing và xây dựng sản phẩm cũng khiến doanh nghiệp khó thích ứng với xu hướng du lịch hiện đại. Nhiều đơn vị vẫn hoạt động theo mô hình truyền thống, ngắn hạn, thiếu tầm nhìn chiến lược, dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp và phụ thuộc vào thị trường mùa vụ.

3.4. Tổng kết

Nhìn chung, chính sách công của Ninh Bình đã góp phần tạo nền tảng phát triển cho ngành du lịch, đặc biệt trong việc hoàn thiện hạ tầng và nâng cao nhận thức về phát triển bền vững. Tuy nhiên, tính hiệu quả và lan tỏa của chính sách vẫn còn hạn chế, nhất là trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, cải thiện môi trường đầu tư và ứng dụng công nghệ.

Để thúc đẩy phát triển bền vững, Ninh Bình cần đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường liên kết vùng, hoàn thiện quy hoạch du lịch tổng thể, đồng thời thiết kế các chính sách hỗ trợ thực chất, minh bạch và gắn với chuyển đổi số, du lịch xanh. Chỉ khi đó, doanh nghiệp địa phương mới có thể phát huy vai trò trung tâm trong hệ sinh thái du lịch bền vững của tỉnh.

4. Đề xuất các giải pháp chính sách công

4.1. Nguyên tắc đề xuất

Để chính sách công thực sự hỗ trợ phát triển bền vững doanh nghiệp du lịch, cần bảo đảm ba nguyên tắc cơ bản:

Một là, chính sách phải đồng bộ, thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch du lịch của tỉnh, tránh chồng chéo và thiếu liên kết.

Hai là, mọi chính sách cần định hướng phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn văn hóa bản địa và bảo vệ môi trường.

Ba là, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương phải được tham gia vào quá trình xây dựng, thực thi và giám sát chính sách, nhằm nâng cao tính khả thi và gắn kết thực tiễn.

4.2. Nhóm giải pháp cụ thể

Giải pháp 1: Hoàn thiện quy hoạch du lịch theo hướng bền vững

Cần rà soát, cập nhật quy hoạch phù hợp với tài nguyên và đặc điểm từng vùng, đồng thời gắn kết với quy hoạch hạ tầng, giao thông, môi trường để bảo đảm liên ngành và dài hạn. Việc phân cấp quản lý và phân bổ hợp lý dòng khách sẽ giúp giảm áp lực tại điểm du lịch trọng tâm, tạo lợi ích cân bằng giữa các khu vực.

Giải pháp 2: Ưu đãi tín dụng và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp xanh

Thiết lập cơ chế tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, xử lý chất thải; đồng thời thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ nâng cấp cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn xanh.

Giải pháp 3: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Chính quyền cần phối hợp với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp xây dựng chương trình huấn luyện thực hành, đào tạo lại lao động địa phương, đồng thời phát triển kỹ năng số, ngoại ngữ và giao tiếp chuyên nghiệp - đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Giải pháp 4: Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp số hóa quy trình kinh doanh, ứng dụng công nghệ trong quảng bá, quản lý khách hàng, đặt phòng trực tuyến. Tổ chức các diễn đàn, chương trình khởi nghiệp sáng tạo nhằm khuyến khích mô hình du lịch công nghệ, linh hoạt, bền vững.

Giải pháp 5: Đổi mới truyền thông - quảng bá du lịch

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá như bản đồ số, video trải nghiệm, nền tảng đa ngôn ngữ; liên kết truyền thông vùng để xây dựng tuyến du lịch liên tỉnh. Tập trung phát triển thương hiệu du lịch Ninh Bình mang bản sắc văn hóa - tâm linh riêng, nâng cao sức hút quốc tế.

Giải pháp 6: Giám sát và đánh giá hiệu quả chính sách

Thiết lập bộ chỉ số đánh giá chính sách theo tiêu chí bền vững: hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Xây dựng cơ chế phản hồi hai chiều giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý, công bố kết quả định kỳ để bảo đảm minh bạch và điều chỉnh kịp thời.

4.3. Tổng kết

Các giải pháp trên hướng tới việc hoàn thiện chính sách công theo tinh thần liên kết - minh bạch - bền vững, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng, doanh nghiệp là trung tâm và cộng đồng là chủ thể đồng hành. Khi chính sách được thiết kế đồng bộ, phù hợp thực tiễn và khuyến khích đổi mới, du lịch Ninh Bình sẽ phát triển hài hòa giữa kinh tế, văn hóa và môi trường - trở thành hình mẫu của phát triển bền vững cấp địa phương.

5. Kết luận: Chính sách công đóng vai trò then chốt trong việc định hướng và tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp du lịch Ninh Bình. Thông qua các công cụ như quy hoạch, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đào tạo, xúc tiến và bảo vệ tài nguyên, chính sách công có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết với cộng đồng và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực tế cho thấy chính sách du lịch của Ninh Bình bước đầu đã có những tác động tích cực, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế như thiếu đồng bộ, chưa thúc đẩy chuyển đổi số và còn xa rời thực tiễn kinh doanh. Do đó, bài viết đã đề xuất một số giải pháp cụ thể như hoàn thiện quy hoạch bền vững, tăng cường hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp xanh, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ. Trong tương lai, cần có những nghiên cứu sâu rộng so sánh chính sách phát triển du lịch của Ninh Bình với các địa phương có sự phát triển du lịch mạnh hơn như Ninh Bình và Hà Nam để rút ra bài học kinh nghiệm và điều chỉnh chính sách phù hợp hơn với điều kiện của địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Du lịch (2020). Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hà Nội.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (2021). Đề án phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Ninh Bình.
- Trần Kim Chung (2015). Chính sách phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 29, tr. 35-39.
- Nguyễn Thị Hồng Minh (2018). Phát triển du lịch bền vững: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Nguyễn Văn Đình và cộng sự (2019). Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp du lịch Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị. Tạp chí Khoa học Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Số 10.
- Hall, CM (2008). Quy hoạch du lịch: Chính sách, quy trình và mối quan hệ. Pearson Education, Vương quốc Anh.
- Tosun, C. (2001). Những thách thức của phát triển du lịch bền vững ở các nước đang phát triển: trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ. Quản lý du lịch, 22(3), 289-303.
- Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO) (2017). Du lịch và các Mục tiêu Phát triển Bền vững - Hành trình đến năm 2030.
- Ủy ban Brundtland (1987). Tương lai chung của chúng ta. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED), Nhà xuất bản Đại học Oxford.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022). Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch Việt Nam năm 2021 và định hướng năm 2022. Hà Nội.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN - THÁCH THỨC MỚI CỦA HỘ KINH DOANH VÀ DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

TS. Trần Việt Tuấn* - Ths. Lê Thị Bích Ngọc*

Từ 01/01/2026, hộ kinh doanh sẽ phải chuyển từ thuế khoán sang chế độ kế toán kê khai và sử dụng hóa đơn điện tử. Đây là bước cải cách quan trọng nhằm minh bạch và tăng công bằng thuế, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Phần lớn hộ kinh doanh hiện chưa quen với kế toán, thiếu kiến thức, nhân lực và gặp áp lực chi phí thuê dịch vụ. Sự phức tạp trong kê khai, rủi ro công nghệ và thủ tục hành chính có thể khiến nhiều hộ kinh doanh chùn bước hoặc rời khỏi khu vực chính thức. Bài viết phân tích thực trạng, thảo luận những tác động tích cực và hạn chế, so sánh kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp: xây dựng cơ chế kế toán đơn giản, hỗ trợ phần mềm, tập huấn, phát triển dịch vụ giá rẻ và khuyến khích hộ kinh doanh nâng cao năng lực quản trị. Cải cách chỉ bền vững nếu được triển khai linh hoạt, nhân văn và đồng hành cùng người dân.

• Từ khóa: kế toán hộ kinh doanh; DN siêu nhỏ; thuế khoán; hóa đơn điện tử; cải cách thuế.

From January 1, 2026, household businesses in Vietnam will shift from the lump-sum tax regime to full accounting practices and the use of e-invoices. This reform is a crucial step toward market transparency and tax equity but also poses significant challenges. Most household businesses are unfamiliar with accounting, lack expertise and manpower, and face high costs of outsourcing services. The complexity of tax filing, technological barriers, and administrative burdens may discourage compliance or drive some businesses back into informality. This paper analyzes the current situation, discusses both positive and negative impacts, compares international experiences, and proposes solutions: simplified accounting schemes, government support for software and training, development of low-cost accounting services, and capacity building for household businesses. Sustainable reform requires a flexible, human-centered approach that accompanies citizens rather than creating administrative obstacles.

• Key words: household business accounting; micro-enterprises; lump-sum tax; e-invoices; tax reform.

Ngày nhận bài: 05/9/2025

Ngày gửi phản biện: 08/9/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.23>

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Kế toán được coi là “ngôn ngữ của kinh doanh”, phản ánh trung thực tình hình tài chính và hỗ trợ ra quyết định quản trị (Horngren, Sundem & Elliott, 2014). Tuy nhiên, ở khu vực hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ, lực lượng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam, công tác kế toán còn sơ khai,

chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và thói quen cá nhân.

Theo Luật Doanh nghiệp (2020) và Nghị định 39/2018/NĐ-CP, các đơn vị này có quy mô vốn, lao động nhỏ và không có tư cách pháp nhân, nên việc ghi chép tài chính thường đơn giản, thiếu hệ thống. Dù vậy, khu vực này vẫn đóng góp khoảng 30% GDP và hàng chục triệu việc làm (Tổng cục Thống kê, 2023), song hạn chế về minh bạch tài chính khiến họ khó tiếp cận vốn và mở rộng quy mô.

Từ ngày 01/01/2026, hộ kinh doanh sẽ chuyển từ cơ chế thuế khoán sang chế độ kế toán, kê khai thuế và sử dụng hóa đơn điện tử. Đây là bước cải cách quan trọng nhằm tăng công bằng thuế và minh bạch thị trường, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về kỹ năng kế toán, chi phí tuân thủ và năng lực công nghệ (Phạm, 2022). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ở Ấn Độ hay Kenya, cải cách kế toán giúp nâng cao năng lực quản trị nhưng dễ gây áp lực cho khu vực nhỏ lẻ nếu thiếu lộ trình hỗ trợ phù hợp (Bahl & Bird, 2008; Mungai, 2019).

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng, dựa trên dữ liệu của Tổng cục Thuế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trước sáp nhập), cùng các báo cáo thống kê quốc gia. Đối tượng phân tích tập trung vào hộ kinh doanh và doanh nghiệp có dưới 10 lao động, vốn dưới 3 tỷ đồng là nhóm chịu tác động trực tiếp từ chính sách mới. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá khách quan thực trạng, thách thức và đề xuất giải pháp chính sách khả thi.

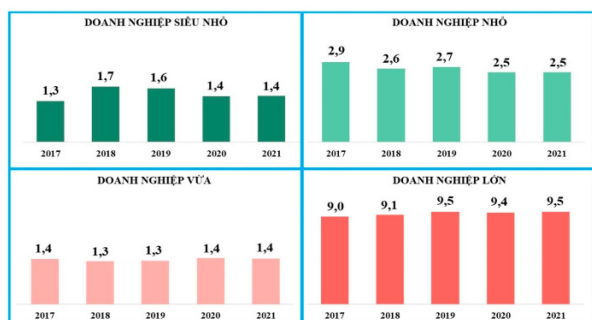
Thực trạng và những thách thức

Trong nhiều thập kỷ, hộ kinh doanh tại Việt Nam quen vận hành theo lối quản lý gia đình, dựa vào kinh nghiệm và sự tin tưởng cá nhân. Ghi chép

* Học viện Tài chính; email: tranviettuang@hvtc.edu.vn - lebiehngoc@hvtc.edu.vn

kế toán thường chỉ dừng ở những cuốn sổ tay đơn giản, thậm chí nhiều hộ không ghi chép mà chỉ dựa vào trí nhớ. Theo Tổng cục Thuế (2023), hơn 70% hộ nộp thuế khoán không duy trì hệ thống sổ sách đầy đủ.

Biểu đồ: Lao động của DN giai đoạn 2017-2021 phân theo quy mô DN (Triệu người)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021

Nguyên nhân chủ yếu gồm: (i) thiếu kiến thức và kỹ năng kế toán, đa phần chủ hộ chưa được đào tạo, chỉ chú trọng mua bán hàng ngày (Nguyễn & Trần, 2021); (ii) thiếu nhân sự chuyên trách: với quy mô nhỏ, dưới 5 lao động, việc thuê kế toán chuyên nghiệp bị coi là tốn kém; (iii) tư duy quản trị giản đơn: nhiều hộ cho rằng, sổ sách không mang lại lợi ích trực tiếp (Phạm, 2022)...

Hệ quả là thông tin tài chính thiếu minh bạch, khó tiếp cận vốn tín dụng, hạn chế mở rộng quy mô, đồng thời gây khó khăn cho cơ quan thuế, buộc họ duy trì cơ chế khoán vốn tiềm ẩn bất bình đẳng và thất thu.

Khi chính sách mới yêu cầu áp dụng kế toán, chi phí thuê kế toán hoặc dịch vụ khai thuế tăng lên. Khảo sát của VCCI (2022) cho thấy chi phí phổ biến 3-5 triệu đồng/tháng, chiếm tỷ lệ lớn trong lợi nhuận vốn đã mỏng. Với hộ nhỏ lẻ như tiệm tạp hóa, quán ăn, khoản chi phí này ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh, thậm chí buộc họ tăng giá bán. DN lớn có thể phân bổ chi phí này, nhưng hộ nhỏ chịu áp lực trực diện.

Dù dịch vụ thuê ngoài có thể thay thế nhân viên toàn thời gian, mức phí vẫn vượt khả năng của nhiều hộ, đặc biệt ở nông thôn, nơi lợi nhuận trung bình chỉ 5-10 triệu đồng/tháng (World Bank, 2020). Điều này khiến không ít hộ e ngại, thậm chí phản ứng ngầm với yêu cầu áp dụng kế toán đầy đủ.

Một thách thức khác là phát hành hóa đơn điện tử. Nhiều hộ chưa tiếp cận công nghệ số; ở nông thôn, không ít hộ thiếu thiết bị, internet hoặc kỹ năng tin học (Tổng cục Thống kê, 2023). Quy trình

kê khai, quản lý chữ ký số và nhập liệu phức tạp, tiềm ẩn rủi ro nộp chậm, kê khai sai hoặc mất dữ liệu (Phạm, 2022). Ngoài ra, chi phí công nghệ như phần mềm, thiết bị đầu cuối, dịch vụ hỗ trợ càng làm tăng gánh nặng. Với những hộ quen “cân đong bằng mắt”, đây là bước nhảy quá xa.

Kinh nghiệm từ Ấn Độ cho thấy, khi triển khai hóa đơn điện tử trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ tuân thủ ban đầu rất thấp do thiếu hạ tầng và kỹ năng (Bahl & Bird, 2008). Việt Nam có thể đổi diện kịch bản tương tự nếu không có hỗ trợ kịp thời.

Chính sách mới tuy nhằm minh bạch hóa thị trường, nhưng dễ trở thành “rào cản hành chính” với hộ nhỏ lẻ. Một quán phở gia đình hay tiệm tạp hóa vốn tồn tại nhờ sự linh hoạt, nay phải đối mặt với hàng loạt thủ tục: kê khai doanh thu, phát hành hóa đơn, lưu trữ chứng từ, nộp báo cáo định kỳ. Vì vậy, nguy cơ “chảy máu” hộ kinh doanh là có thật: nhiều hộ có thể giải thể hình thức đăng ký để quay lại hoạt động phi chính thức, né tránh chi phí và thủ tục (World Bank, 2020). Điều này đi ngược mục tiêu mở rộng khu vực chính thức.

Bên cạnh đó, rào cản thủ tục và chi phí có thể làm nản lòng tinh thần khởi nghiệp quy mô nhỏ, vốn là nét đặc trưng của kinh tế Việt Nam. Khi chi phí gia nhập thị trường tăng, nhiều người trẻ hay lao động thất nghiệp sẽ e dè bắt đầu kinh doanh, khiến sự năng động của thị trường bị hạn chế.

Như vậy có thể thấy, chính sách áp dụng với hộ kinh doanh và DN siêu nhỏ thực hiện kê toán mang lại ba giá trị chính. Thứ nhất, nó minh bạch hóa thị trường: doanh thu, chi phí, lợi nhuận được ghi chép rõ ràng, giúp cơ quan thuế quản lý và hộ kinh doanh cải thiện quản trị tài chính (Nguyễn & Trần, 2021). Thứ hai, chính sách tạo sự công bằng giữa hộ và DN chính thức, khi thuế khoán lâu nay gây bất bình đẳng cạnh tranh (VCCI, 2022). Thứ ba, kế toán bắt buộc giúp chống thất thu thuế; khu vực hộ kinh doanh đóng góp lớn vào GDP nhưng tỷ trọng thu ngân sách còn nhỏ, do đó chuyển từ thuế khoán sang kê khai dựa trên sổ sách là cần thiết (Bộ Tài chính, 2023; Bird & Zolt, 2014). Tuy vậy, thách thức cũng không nhỏ. Chi phí tuân thủ và yêu cầu sổ sách có thể khiến nhiều hộ nản lòng, làm chùn bước khởi nghiệp nhỏ lẻ (Phạm, 2022). Một bộ phận thậm chí có thể rời khu vực chính thức, quay lại hoạt động không đăng ký (World Bank, 2020). Hơn nữa, hạn chế về công nghệ, thiết bị và kỹ năng dễ dẫn tới vi phạm do nhầm lẫn, gây áp lực cho cả hộ kinh doanh lẫn cơ quan quản lý.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cải cách cần linh hoạt. Ở Hàn Quốc, hộ nhỏ áp dụng chế độ “kế toán đơn giản” thay vì chuẩn mực đầy đủ (Lee, 2016); tại Thái Lan, hộ dưới ngưỡng doanh thu chỉ nộp báo cáo rút gọn (ASEAN Secretariat, 2019). Mô hình kế toán tối giản vừa đảm bảo minh bạch, vừa giúp hộ làm quen dần mà không gây gián đoạn sinh kế (Bahl & Bird, 2008).

Từ đó đặt ra các câu hỏi chính sách: Làm thế nào để cải cách không trở thành gánh nặng hành chính? Nên có lộ trình mềm dẻo thay vì áp dụng đồng loạt? Bên cạnh quy định, Nhà nước cần hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp phần mềm kế toán giá rẻ, đào tạo cơ bản cho hộ và khuyến khích dịch vụ kế toán trọn gói.

Tóm lại, cải cách kế toán đối với hộ kinh doanh vừa mở ra cơ hội minh bạch, công bằng và tăng thu, vừa đặt ra nguy cơ về chi phí và năng lực thực hiện. Một cách tiếp cận mềm dẻo, có hỗ trợ cụ thể, sẽ giúp chính sách trở thành động lực phát triển thay vì rào cản.

Một số giải pháp và khuyến nghị

Trước hết, Nhà nước cần xây dựng cơ chế kế toán đơn giản, phù hợp với hộ kinh doanh và DN siêu nhỏ. Thay vì áp dụng toàn bộ chế độ kế toán DN, có thể thiết kế mô hình “kế toán tối giản”, chỉ yêu cầu ghi chép thông tin cơ bản về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy, mô hình này vừa giúp hộ làm quen với kế toán, vừa tránh gánh nặng thủ tục (Lee, 2016; ASEAN Secretariat, 2019).

Tiếp theo, cần chính sách hỗ trợ miễn hoặc giảm phí phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử. Hiện chi phí phần mềm và hạ tầng công nghệ là rào cản lớn. Nếu Nhà nước hợp tác với DN công nghệ để phát triển ứng dụng miễn phí hoặc được trợ giá, việc tuân thủ sẽ khả thi hơn (World Bank, 2020). Song song, các chương trình tập huấn kế toán cơ bản, nhất là ở nông thôn, cần tập trung vào kỹ năng thực hành như lập sổ thu chi, kê khai hóa đơn điện tử, lưu trữ chứng từ. Điều này không chỉ nâng cao năng lực tuân thủ mà còn tạo dựng niềm tin giữa chính quyền và người dân (Phạm, 2022). Bên cạnh đó, chính sách nên triển khai theo lộ trình mềm dẻo, thí điểm với một số nhóm hộ trước khi áp dụng toàn diện, nhằm giảm cú sốc và kịp thời điều chỉnh bất cập.

Về phía xã hội - doanh nghiệp dịch vụ, DN kế toán và công nghệ cần đóng vai trò cầu nối giữa quy định Nhà nước và khả năng thực hiện của hộ. Giải pháp then chốt là phát triển dịch vụ kế toán trọn gói chi phí thấp, phù hợp nhu cầu hộ kinh doanh: lập

sổ thu chi đơn giản, hỗ trợ phát hành hóa đơn, khai thuế định kỳ. Với mức phí vài trăm nghìn đến một triệu đồng/tháng, dịch vụ này khả thi hơn cho hộ nhỏ lẻ (VCCI, 2022). Ngoài ra, ứng dụng fintech có thể đơn giản hóa quy trình kế toán. Các ứng dụng di động thân thiện, tích hợp quét hóa đơn, tự động tổng hợp chi phí - doanh thu và kết nối trực tiếp hệ thống thuế sẽ giúp hộ thao tác dễ dàng hơn. Indonesia đã thử nghiệm mô hình này và đạt tỷ lệ tuân thủ thuế tăng 25% sau hai năm (ASEAN Secretariat, 2019). DN dịch vụ cũng có thể hỗ trợ cộng đồng qua trung tâm tư vấn kế toán miễn phí hoặc giá rẻ, góp phần xã hội hóa trách nhiệm nâng cao năng lực tuân thủ.

Về phía hộ kinh doanh, sự chủ động thích ứng là điều kiện tiên quyết. Trước hết, hộ cần tự học kiến thức cơ bản về kế toán và thuế. Dù không thành chuyên gia, việc nắm cách ghi thu chi và đọc hiểu hóa đơn sẽ giúp họ giảm phụ thuộc vào dịch vụ thuê ngoài, tránh rủi ro sai sót hoặc bị lợi dụng. Thứ hai, hộ nên từng bước nâng cấp mô hình, hướng tới chuẩn mực DN chính thức. Kế toán không chỉ là thủ tục bắt buộc mà còn là công cụ quản trị: giúp xác định lãi lỗ, lập kế hoạch phát triển, tiếp cận vốn ngân hàng dễ dàng hơn (Nguyễn & Trần, 2021). Cuối cùng, hộ cần thay đổi tư duy từ “né tránh” sang “hợp tác” với cơ quan quản lý. Minh bạch tài chính, về lâu dài, sẽ mở ra nhiều cơ hội thay vì giới hạn trong phạm vi nhỏ lẻ.

Kết luận

Cải cách thuế, kế toán đối với hộ kinh doanh và DN siêu nhỏ là bước đi tất yếu trong tiến trình hội nhập và hiện đại hóa quản lý tài chính. Chính sách này mang lại lợi ích: minh bạch thị trường, tạo công bằng giữa hộ và DN, hạn chế thất thu ngân sách. Tuy nhiên, để đi vào thực tiễn, Nhà nước cần thiết kế lộ trình phù hợp, có hỗ trợ công nghệ và đào tạo. DN dịch vụ phải cung cấp giải pháp chi phí thấp, dễ sử dụng. Và bản thân hộ kinh doanh cần chủ động nâng cấp mô hình, thích nghi với yêu cầu mới.

Chỉ khi chính sách trở thành hành trình đồng hành, cải cách kế toán mới thực sự đi vào đời sống, giúp hộ kinh doanh nhỏ lẻ trở thành lực lượng vững mạnh trong nền kinh tế số.

Tài liệu tham khảo:

- BTC. (2023). Báo cáo công tác tài chính - NS năm 2022. Hà Nội: NXB Tài chính.
 Nguyễn, V. H., & Trần, Q. T. (2021). Vai trò của hộ kinh doanh trong nền kinh tế Việt Nam: Góc nhìn từ thực tiễn. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 12(511), 45-56.
 Phạm, M. A. (2022). Thách thức của hộ kinh doanh trong bối cảnh áp dụng hóa đơn điện tử. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 4(742), 33-40.
 Tổng cục Thuế. (2023). Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2022. Hà Nội: BTC.
 Tổng cục Thống kê. (2023). Niên giám thống kê 2022. Hà Nội: NXB Thống kê.
 VCCI. (2022). Báo cáo thường niên DNNVV Việt Nam 2021-2022. Hà Nội: NXB Lao động.
 World Bank. (2020). Vietnam: Informal sector and its role in the economy. Washington, DC: World Bank.

MÔ HÌNH TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á MỚI NỔI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thanh Thu*

Nhằm thúc đẩy dòng vốn đầu tư quốc tế và bắt kịp xu hướng phát triển của thị trường dịch vụ tài chính số trong kỷ nguyên công nghệ bùng nổ, chính phủ Việt Nam đã xây dựng chiến lược phát triển trung tâm tài chính quốc tế. Hiện thực hoá mục tiêu này đòi hỏi sự xây dựng và triển khai đồng bộ các giải pháp trụ cột về khung khổ pháp lý, hạ tầng tài chính và công nghệ, nguồn nhân lực, cơ chế vận hành. Bài báo này phân tích các nhân tố quyết định đến thành công của các quốc gia châu Á gồm Trung Quốc và Hàn Quốc về các khía cạnh (i) mô hình, (ii) khung khổ pháp lý và quy định, (iii) hạ tầng thị trường và hệ sinh thái tài chính, (iv) đổi mới tài chính. Từ đó, bài viết rút ra bài học kinh nghiệm và đưa ra mô hình IFC đề xuất cho TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

• Từ khóa: trung tâm tài chính quốc tế, IFC, mô hình thành công, châu Á, Việt Nam.

To promote international capital flows and keep up with the development trend of the digital financial services market in the era of booming technology, the Vietnamese government has developed a strategy to build an international financial center (IFC). Realizing this goal requires the synchronized construction and implementation of pillar solutions regarding the legal framework, financial and technological infrastructure, human resources, and operational mechanisms. This study analyzes the factors that determine the success of Asian countries, including China and South Korea, in terms of (i) models, (ii) legal and regulatory frameworks, (iii) market infrastructure and financial ecosystems, and (iv) financial innovation. From there, the article draws lessons learned and proposes a model for IFCs in Ho Chi Minh City and Da Nang.

• Key words: international financial center, IFC, success model, Asia, Vietnam.

Ngày nhận bài: 11/8/2025
Ngày gửi phản biện: 12/9/2025
Ngày duyệt đăng: 26/11/2025
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.25>

1. Đặt vấn đề

Bài báo này lấp đầy một phần những khoảng trống trong nghiên cứu về phát triển IFC tại Việt Nam trên cơ sở phân tích bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc. Khác với những nghiên cứu trước đây về mô hình của Dubai và Singapore, tác giả lựa chọn nghiên cứu hai quốc gia châu Á mới nổi là Trung Quốc và Hàn Quốc bởi 3 lý do: (i) sự tương đồng về thể chế, vị trí địa lý và đặc điểm văn hoá - xã hội, (ii) khoảng cách trên bảng xếp hạng GFCI toàn cầu, (iii) mức độ tương tác và liên

thông về kinh tế. Đối với từng quốc gia, bài báo sẽ làm rõ mô hình, khuôn khổ pháp lý, hạ tầng và hệ sinh thái tài chính, đổi mới tài chính. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu và phân tích định tính dữ liệu của GFCI trong giai đoạn 2020-2025 để phân tích, đánh giá các nhân tố then chốt quyết định sự thành công của IFC tại các nước mới nổi châu Á; từ đó, đối sánh và đưa ra hàm ý chính sách cho IFC tại Việt Nam.

2. Tổng quan về trung tâm tài chính quốc tế

Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) là một khái niệm quan trọng trong hệ thống tài chính toàn cầu, đóng vai trò then chốt trong ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Về bản chất, IFC là một cụm các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, phục vụ nhu cầu của một khu vực, một châu lục hoặc toàn bộ thế giới. Đây là một địa điểm trung tâm cho phép các thị trường tài chính tồn tại và phát triển, nơi các hoạt động và giao dịch tài chính có thể được thực hiện hiệu quả hơn so với bất kỳ địa điểm nào khác (IMF, 2007).

Global Financial Centres Index (GFCI), thực hiện bởi Z/Yen Group và China Development Institute (CDI), là một chỉ số quan trọng đánh giá năng lực cạnh tranh và xếp hạng các trung tâm tài chính lớn trên thế giới. Báo cáo GFCI giai đoạn 2021-2025 cho thấy nhiều IFC khu vực Châu Á/ Thái Bình Dương đã cải thiện thứ hạng. Trong đó, Hồng Kông, Thượng Hải và Singapore giữ vị trí dẫn đầu, cùng với sự vươn lên của Seoul, Sydney, Quảng Châu, Busan và Osaka. Chính sách tài chính chặt chẽ và giám sát điều tiết ở các thị trường truyền thống. FinTech là một lĩnh vực trọng tâm đang thúc đẩy sự thay đổi trong các hệ thống quản lý và phát triển tài chính. Các trung tâm tài chính đang nỗ lực

* Học viện Ngân hàng; email: thutt@hvn.edu.vn

hoạt động như các nền tảng kỹ thuật số để thu hút vốn, công nghệ và nhân tài.

3. Phân tích các nhân tố thành công của IFC tại các nước châu Á

3.1. Mô hình IFC Thượng Hải - Trung Quốc

Tầm quan trọng quốc tế của Thượng Hải được phản ánh qua vị trí thứ 8 trong GFCI 2024. Các yếu tố chính quyết định thành công của mô hình IFC Thượng Hải gồm có:

(i) Khung khổ pháp lý

Hội đồng Nhà nước đã ban hành một số chỉ thị nền tảng xác định sự phát triển tài chính của Thượng Hải là một ưu tiên quốc gia, chức năng của thành phố là “*nơi thử nghiệm cho các biện pháp mở cửa tài chính*.” Theo đó, Thượng Hải giới thiệu các chương trình thí điểm trong các khu vực chuyên biệt. Khu Thương mại Tự do Thí điểm Trung Quốc tại Thượng Hải (từ 2013) đóng vai trò là phòng thí nghiệm cho các cải cách tài chính, hoạt động theo cách tiếp cận “*thử trước, thành công trước*”, thử nghiệm có kiểm soát trước khi triển khai trên toàn quốc. Chính sách này thể hiện cách tiếp cận thực dụng đối với tự do hóa tài chính, cho phép Trung Quốc dần mở cửa hệ thống tài chính của mình song song với việc giám sát và quản lý các rủi ro liên quan. Cơ chế này cho thấy chính sách tự do hoá có kiểm soát với IFC Thượng Hải của chính phủ Trung Quốc.

(ii) Hạ tầng thị trường và hệ sinh thái tổ chức tài chính

Sở Giao dịch Chứng khoán Thượng Hải (SSE) - một trong số các sàn giao dịch tập trung lớn nhất thế giới, với hơn 2.000 công ty niêm yết và vốn hóa thị trường hơn 50 nghìn tỷ nhân dân tệ. Thị trường STAR, thành lập năm 2019, là nơi giao dịch của các công ty công nghệ với các yêu cầu niêm yết linh hoạt hơn, mô phỏng theo NASDAQ của Mỹ. Thượng Hải đã phát triển một hệ sinh thái tài chính đa dạng bao gồm hơn 1.770 tổ chức được cấp phép, với 30% là các tổ chức nước ngoài.

(iii) Đổi mới tài chính và công nghệ

Liên minh Công nghiệp Fintech Thượng Hải thành lập năm 2018 đã tạo ra một nền tảng hợp tác cho các tổ chức tài chính, công ty công nghệ và cơ quan quản lý. Cơ chế sandbox cho phép các công ty Fintech được nhận ưu đãi về giấy phép, văn phòng, tuyển dụng. Sở Giao dịch Chứng khoán Thượng Hải đã triển khai các hệ thống dựa trên blockchain cho công bố thông tin và các quy trình thanh toán, nâng cao tính minh bạch và giảm rủi ro thanh toán. Sự đổi mới tài chính nổi bật khác đến từ tài chính xanh. Thượng Hải là thành phố tiên phong của Trung Quốc trong các sàn giao dịch và tiêu chuẩn chuyên biệt cho giao dịch quyền môi

trường, thị trường carbon và trái phiếu xanh. Số dư cho vay xanh ở Thượng Hải đã vượt quá 1,2 nghìn tỷ nhân dân tệ vào cuối năm 2023, giá trị bảo lãnh trái phiếu xanh vượt 320 tỷ nhân dân tệ.

3.2. Mô hình IFC Seoul - Hàn Quốc

Mô hình IFC của Seoul cân bằng giữa tự do hóa thị trường với can thiệp chính sách chiến lược, đổi mới công nghệ với sự thận trọng trong quy định, và hội nhập toàn cầu với các ưu tiên trong nước (Kim, 2009). Hiện đang xếp thứ 11 trong Chỉ số Trung tâm Tài chính Toàn cầu (GFCI 36, 2024), Seoul mang đến bài học kinh nghiệm hữu ích cho các trung tâm tài chính mới nổi ở các nền kinh tế đang phát triển. Các yếu tố chính quyết định thành công của mô hình IFC Seoul gồm có:

(i) Khung khổ pháp lý

Sáng kiến Trung tâm Tài chính Hàn Quốc được chính phủ khởi xướng vào năm 2003. Đạo luật Dịch vụ Đầu tư Tài chính và Thị trường Vốn (FSCMA) năm 2009 đã hợp nhất sáu luật trước đó để tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện cho thị trường vốn. Đạo luật Đặc biệt về Hỗ trợ Đổi mới Tài chính (2019) đã tạo ra các sandbox quy định cho đổi mới fintech, cho phép thử nghiệm có kiểm soát trong ngành tài chính. Đạo luật Bảo vệ Người tiêu dùng Tài chính (2020) đã tăng cường các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư, nâng cao tính toàn vẹn và niềm tin thị trường. Khung pháp lý tài chính của Hàn Quốc đã có sự điều chỉnh từ nghiêm ngặt sau khủng hoảng sang cân bằng hơn, khuyến khích đổi mới và duy trì sự ổn định. Tuy nhiên, Seoul vẫn duy trì mức độ can thiệp quản lý tương đối cao, phản ánh kinh nghiệm lịch sử của Hàn Quốc với các cuộc khủng hoảng tài chính và sự nhấn mạnh vào ổn định hệ thống.

(ii) Chuyển đổi số và đổi mới tài chính mạnh mẽ

Đổi mới kỹ thuật số là trọng tâm trong quá trình phát triển IFC Seoul. Kế hoạch Thúc đẩy Fintech (2015) đã cung cấp hỗ trợ chiến lược cho phát triển fintech. Khung Ngân hàng Mở (2019) đã tạo ra một hệ sinh thái API mở tiêu chuẩn cho các dịch vụ ngân hàng. Đạo luật Kinh doanh Tài sản Kỹ thuật số (2022) đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho tiền điện tử và tài sản kỹ thuật số. Hệ sinh thái thanh toán kỹ thuật số của Seoul đặc biệt tiên tiến, với Kakao Pay và Naver Pay xử lý hơn 100 nghìn tỷ won giao dịch vào năm 2023. Phát triển Blockchain bao gồm Nền tảng Chuẩn Blockchain Seoul và các sandbox có kiểm soát cho tiền kỹ thuật số.

(iii) Hạ tầng hiện đại và hệ sinh thái tài chính đa tầng

Cơ sở hạ tầng và hoạt động hỗ trợ thị trường tài chính là mảnh ghép quan trọng cho thành công của

mô hình IFC Seoul. Kết nối quốc tế đã được tăng cường thông qua các sáng kiến tiếp cận thị trường như Kế hoạch Tự do hóa Ngoại hối (2018-2020), Kết nối Chứng khoán Hàn Quốc-Hồng Kông (2021). Việc Hàn Quốc được đưa vào các chỉ số toàn cầu lớn, bao gồm Chỉ số Thị trường Phát triển MSCI (được nâng cấp từ trạng thái thị trường mới nổi vào năm 2009) và Chỉ số FTSE Developed ex Korea, đã tăng cường khả năng hiển thị của nước này đối với các nhà đầu tư quốc tế.

3.3. Mô hình IFC Busan - Hàn Quốc

Busan lần đầu tiên xuất hiện trong Chỉ số Trung tâm Tài chính Toàn cầu (GFCI) vào năm 2014 (GFCI 15) và đã liên tục có mặt kể từ đó, cho thấy sự tăng trưởng ổn định về xếp hạng và đánh giá. Các yếu tố dẫn đến thành công của BIFC Busan gồm có:

(i) Khung khổ pháp lý

Tổng thống Hàn Quốc và Thành phố Đô thị Busan cam kết mạnh mẽ biến Busan thành một “Thành phố Trung tâm Toàn cầu” thông qua các sáng kiến như Khu Phát triển Cơ hội (ODZ) và đề xuất Luật Đặc biệt về Thành phố Trung tâm Toàn cầu. Việc chỉ định Busan là khu vực đặc biệt miễn phí blockchain quốc gia duy nhất ở Hàn Quốc đã thu hút các doanh nghiệp đổi mới và tạo điều kiện thử nghiệm các công nghệ mới.

(ii) Hạ tầng thị trường và hệ sinh thái tài chính

Việc xây dựng tòa nhà 63 tầng và các dự án bổ sung quy mô lớn (2014, 2018) đã tạo ra một nền tảng vật chất vững chắc cho các tổ chức tài chính. Dự án D-Valley 45 tầng sẽ hoàn thành vào năm 2025, được thiết kế riêng cho tài chính kỹ thuật số, có khả năng chứa hơn 160 công ty FinTech và tài chính. Sự hiện diện của các trung tâm dữ liệu lớn từ Microsoft, Amazon, LG và BNK Financial Group tại Busan củng cố vị thế là trung tâm hạ tầng IT của Hàn Quốc, tiếp nhận khoảng 90% cáp ngầm tốc độ cao.

(iii) Đổi mới tài chính

Năm 2023, Busan đã tạo ra “Busan FinTech Hub” bằng cách tích hợp U-Space và S-Space, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên công nghệ đã có mặt tại BIFC từ năm 2023. Các cơ sở ươm tạo FinTech và blockchain như U-Space, S-Space, và B-Space đã ươm tạo hơn 86 công ty, tạo ra hơn 140 triệu USD doanh thu. Busan đang tích cực phát triển một hệ sinh thái tài sản kỹ thuật số sôi động với tầm nhìn “Target 2026 Blockchain Busan” và kế hoạch thành lập Sàn giao dịch Tài sản Kỹ thuật số Busan.

Busan đã được công nhận là trung tâm tài chính hàng hải bền vững, với các tổ chức tại BIFC đóng vai trò quan trọng trong việc phát hành trái phiếu Xanh, Xã hội, Bền vững và Liên kết Bền vững (GSSSB), vượt quá 130 tỷ USD. Korea Exchange (KRX) quản

lý Thị trường Carbon Tuân thủ Quốc gia (CCM) tại Busan, với hơn 700 tập đoàn Hàn Quốc tham gia. Busan đang phát triển các công nghệ năng lượng hàng hải bền vững, bao gồm phát triển tàu thân thiện với môi trường và cơ sở hạ tầng hậu cần ba cảng sử dụng năng lượng bền vững như hydro.

3.4. Đánh giá chung về các nhân tố tác động đến sự phát triển của IFC Thượng Hải, Seoul, Busan

Nghiên cứu tình huống của Thượng Hải, Seoul và Busan có thể rút ra những nhân tố sau đây dẫn đến thành công của các trung tâm tài chính quốc tế mới nổi tại Châu Á:

Thứ nhất, cần có chủ trương nhất quán, quyết liệt và rõ nét từ phía Nhà nước. Sự thành công của Thượng Hải, Seoul và đặc biệt là Busan cho thấy tầm quan trọng của sự chỉ đạo mạnh mẽ từ chính quyền trung ương và quyết tâm thực hiện của chính quyền địa phương. Cả Trung Quốc và Hàn Quốc đều lựa chọn cách tiếp cận kết hợp, thận trọng, hướng tới sự cân bằng khi phát triển trung tâm tài chính quốc tế. Với mô hình Thượng Hải, Trung Quốc cho thấy chính sách ưu tiên phát triển thị trường tài chính nội địa vững chắc trước khi hội nhập quốc tế, tự do hoá từng bước và có chiến lược theo ngành. Với mô hình Seoul, Hàn Quốc thể hiện cách tiếp cận nghiêm ngặt, tự do hoá có kiểm soát. Sau thành công của Seoul, cách tiếp cận của Hàn Quốc với IFC Busan dần cởi mở hơn. Tuy nhiên, điều này cần được đặt trên cơ sở khung khổ pháp lý cho IFC đã được xây dựng đầy đủ, nhất quán.

Thứ hai, cần đảm bảo cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông, tài chính, công nghệ cần thiết cho IFC. Sự thành công của Thượng Hải, Seoul và Busan khẳng định ưu thế về vị trí địa lý, hạ tầng tài chính và năng lực kết nối liên thông của hạ tầng công nghệ tài chính. Tính liên thông là tiền đề quan trọng để các giao dịch xuyên biên giới được và tăng cường tính hấp thụ vốn của IFC. Bên cạnh đó, hệ sinh thái các tổ chức, dịch vụ tài chính đa dạng là nhân tố thúc đẩy quan trọng. Các sản phẩm, dịch vụ tài chính bậc cao, xuyên biên giới như quản lý gia sản, chứng khoán phái sinh, tài sản mã hoá cần được tạo điều kiện để phát triển.

Thứ ba, lấy đổi mới tài chính làm trọng tâm, đặc biệt là cập nhật các xu hướng công nghệ tài chính. Mô hình IFC Thượng Hải, Seoul và đặc biệt là Busan khẳng định vai trò chiến lược then chốt của công nghệ tài chính trong thành công của các IFC hiện đại. Cần có cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoặc khu tài chính chuyên biệt với chính sách đặc thù nhằm khuyến khích các giải pháp tài chính đột phá, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực Fintech, tài sản mã hoá, tiền kỹ thuật số. Các xu hướng tài chính bền vững như tài chính xanh, tài

chính khí hậu, tài chính toàn diện cần được tích hợp vào chiến lược của các IFC.

Thứ tư, cần tăng cường tính thích ứng toàn cầu cho các trung tâm tài chính địa phương thông qua giảm thiểu rào cản về văn hoá, ngôn ngữ, tư duy kinh doanh. Thượng Hải, Seoul và Busan trở thành IFC sau một lộ trình phát triển từ IFC khu vực thành IFC quốc tế/IFC dẫn đầu. Để giảm thiểu lực ma sát khi hội nhập tài chính, cần tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về tài chính, kinh doanh, sử dụng tiếng Anh và có tư duy kinh doanh toàn cầu.

Thứ năm, cần xét đến yếu tố rủi ro địa chính trị khi phát triển trung tâm tài chính tại châu Á do căng thẳng chính trị, thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, Mỹ - Triều Tiên ngày càng phức tạp. Điều này đòi hỏi khung khổ pháp lý về tài chính, đặc biệt là pháp lý về tranh chấp tài sản, bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài phải được xây dựng chặt chẽ. Rủi ro chính sách cũng là một lực cản không nhỏ với các IFC nếu mức độ can thiệp của nhà nước vào hệ thống tài chính cao. Do đó, cần có khung pháp lý tài chính minh bạch và chính sách tài chính ổn định để củng cố niềm tin và thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

4. Đề xuất mô hình phát triển IFC cho Việt Nam

Việt Nam đang xây dựng chiến lược phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại TP.HCM và Đà Nẵng, đặt mục tiêu cơ bản trở thành IFC vào năm 2035. Tuy nhiên, việc xây dựng này đối mặt với nhiều thách thức về khung pháp lý, hạ tầng và cạnh tranh khu vực. Thành phố Hồ Chí Minh trong GFCI 30, được xếp vào nhóm “Trung tâm liên kết” (Associate Centre), với 148 đánh giá và điểm trung bình 552. Thành phố HCM gia nhập GFCI 31 (2022) ở vị trí 102 với điểm số 544. Thứ hạng của TP.HCM năm 2024 là 104/603. Năm 2023, xếp hạng về FinTech của TP.HCM đạt 100/609. Sau sát nhập, TP.HCM là địa phương có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi, hạ tầng giao thông phát triển và đầy đủ nhất Việt Nam với cảng nước sâu Cát Lái, cảng hàng không quốc tế Long Thành, Tân Sơn Nhất, hạ tầng cao tốc Bắc Nam và khu vực Nam Bộ hiện đại. Cùng với lịch sử thương mại lâu đời, hạ tầng tài chính phát triển và còn nhiều dư địa tăng trưởng, Thành phố Hồ Chí Minh được định hướng trở thành Trung tâm tài chính quốc tế định hướng toàn cầu. Đặc điểm phát triển của TP.HCM có nhiều nét tương đồng với Thượng Hải. Do đó, mô hình IFC của TP.HCM có thể xây dựng dựa trên kinh nghiệm của Thượng Hải. Tuy nhiên, với đặc điểm thể chế hiện tại của Việt Nam, cần kết hợp với cách tiếp cận của Hàn Quốc trong mô hình Seoul, đảm bảo sự dẫn dắt của khu vực nhà nước trong hệ thống tài chính. Ngoài ra, cần xây dựng lộ trình đưa TP.HCM liên thông với các IFC dẫn đầu trong khu vực như Thượng

Hải, Singapore để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và hoàn thiện mô hình trước khi phát triển thành IFC quốc tế.

Đối với Đà Nẵng, để tránh sự cạnh tranh trực tiếp và tận dụng vị thế “kết nối” trục Bắc - Nam của Đà Nẵng, nên học tập mô hình IFC Busan của Hàn Quốc để xây dựng và phát triển IFC Đà Nẵng. Theo đó, Đà Nẵng trở thành đô thị thông minh năng động có hạ tầng công nghệ hiện đại, môi trường kinh doanh thuận lợi, là trung tâm đổi mới sáng tạo và được áp dụng các cơ chế thử nghiệm đặc thù về đổi mới tài chính. Đà Nẵng và Tp.HCM tận dụng hiệu ứng lan toả để tạo vị thế cạnh tranh cho Việt Nam trong hệ thống tài chính khu vực và quốc tế.

Bảng 2: Đề xuất mô hình IFC cho TP.HCM và Đà Nẵng

Tiêu chí	Định hướng quản lý	Hạ tầng tài chính	Hệ sinh thái tài chính	Năng lực cạnh tranh cốt lõi
Thành phố Hồ Chí Minh	Cách tiếp cận thận trọng, mô hình kết hợp giữa quản lý giám sát của Nhà nước và hội nhập tài chính, hướng tới cân bằng hội nhập và ổn định tài chính. Kết hợp mô hình Thượng Hải và Seoul. Mục tiêu trở thành IFC khu vực vào 2030, quốc tế vào 2035.	Hạ tầng công nghệ tài chính (API, Open Finance) Liên thông các thị trường trong thị trường vốn nội địa. Kết nối quốc tế với Thượng Hải, Singapore	Sản phẩm, dịch vụ tài chính bậc cao, xuyên biên giới. Đổi mới tài chính (tài sản mã hoá, tiền kỹ thuật số, tài chính các-bon, tài chính xanh)	Vị trí địa lý và hạ tầng giao thông. Khung khổ pháp lý Khả năng thích ứng và hội nhập quốc tế Hệ sinh thái công nghệ tài chính
Đà Nẵng	Cách tiếp cận hội nhập tài chính có kiểm soát của Nhà nước. Theo mô hình Busan, Hàn Quốc. Mục tiêu trở thành IFC khu vực năm 2035.	Hạ tầng công nghệ tài chính kết hợp đô thị thông minh. Liên thông với thị trường TP.HCM, Hà Nội và Singapore	Chủ yếu tập trung vào công nghệ tài chính và đổi mới tài chính	Vị trí địa lý Khung khổ pháp lý Môi trường kinh doanh thuận lợi, năng động

Kết luận

Phát triển IFC tại TP. HCM và Đà Nẵng là hướng đi chiến lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ và khung pháp lý vững chắc là tiền đề thành công quan trọng. Việt Nam cần tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ hiện đại và đổi mới (FinTech, Tài chính xanh). Đặc biệt, Việt Nam duy trì sự ổn định chính trị cao - một lợi thế cạnh tranh đặc biệt của các IFC Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Keller, W., et al. (2012). *Shanghai's trade, China's growth: Continuity, recovery, and change since the opium war*, National Bureau of Economic Research.
- Kim, H. (2009). *Seoul as an International Financial Centre: Roadmap, Progress and Challenges*. In S. Young, D. Choi, J. Seade, & S. Shirai (Eds.), *Competition among financial centres in Asia-Pacific: Prospects, benefits, risks and policy challenges* (pp. 277-295). ISEAS Publishing. <https://doi.org/10.1355/9789812309310>
- Vo, D. H., & Nguyen, N. T. (2021). *Determinants of a global financial center: An exploratory analysis*. *Borsa Istanbul Review*, 21(2), 186-196. <https://doi.org/10.1016/j.bir.2020.10.002>
- Z/Yen Group Limited (2021). *Báo cáo Chỉ số Trung tâm tài chính toàn cầu (GFCI) 2021*.
- Z/Yen Group Limited (2022). *Báo cáo Chỉ số Trung tâm tài chính toàn cầu (GFCI) 2022*.
- Z/Yen Group Limited (2023). *Báo cáo Chỉ số Trung tâm tài chính toàn cầu (GFCI) 2023*.
- Z/Yen Group Limited (2024). *Báo cáo Chỉ số Trung tâm tài chính toàn cầu (GFCI) 2024*.
- Z/Yen Group Limited (2024). *Financial Centre Futures: Focus on Busan*.
- Z/Yen Group Limited (2025). *Báo cáo Chỉ số Trung tâm tài chính toàn cầu (GFCI) 2025*.
- Zoromé, A. (2007). *Concept of offshore financial centers: In search of an operational definition* (IMF Working Paper No. WP/07/87). International Monetary Fund.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU XANH Ở TRUNG QUỐC

TS. Phạm Thị Lan Anh*

Trái phiếu xanh là công cụ nợ, ra đời xuất phát từ yêu cầu huy động lượng vốn lớn cho các dự án liên quan đến môi trường, các dự án kinh tế xanh để phát triển bền vững. Ngày nay, trái phiếu xanh đang được triển khai ngày càng rộng rãi trên toàn thế giới, cho thấy xu hướng phát triển mạnh mẽ của loại hình trái phiếu này trong tương lai. Trung Quốc là một trong những quốc gia thành công trong việc phát triển thị trường trái phiếu xanh nhằm thu hút vốn cho tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc để đánh giá những thành công trong phát triển thị trường trái phiếu xanh có ý nghĩa thực tế. Bài viết tập này sẽ trung phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc phát triển thị trường trái phiếu xanh để huy động vốn cho tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

• Từ khóa: trái phiếu xanh, phát triển bền vững.

Green bonds are debt instruments created to mobilize large amounts of capital for environmentally related projects and green economic initiatives aimed at sustainable development. Today, green bonds are being implemented increasingly widely across the world, reflecting the strong growth trend of this type of bond in the future. China is among the most successful countries in developing the green bond market to attract capital for green growth and sustainable development. Therefore, studying China's experience to assess its achievements in developing the green bond market holds significant practical value. This paper focuses on analyzing China's experience in developing the green bond market to mobilize capital for green growth and sustainable development.

• Key words: green bonds, sustainable development.

Ngày nhận bài 16/8/2025

Ngày gửi phản biện: 18/8/2025

Ngày duyệt đăng: 28/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.25>

1. Giới thiệu

Ngày nay, tăng trưởng xanh trở thành một lựa chọn tất yếu và là mục tiêu mà mọi quốc gia đều hướng tới nhằm phát triển bền vững. Đây là một hướng tiếp cận mới, là nỗ lực của các quốc gia nhằm đồng thời giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên. Để hiện thực hóa tăng trưởng xanh, các quốc gia trên thế giới cần một lượng vốn lớn. Trong những năm gần đây, việc phát hành trái phiếu xanh đã trở thành xu hướng toàn cầu và được coi là một kênh huy động vốn quan trọng để đáp ứng nhu cầu

vốn cho tăng trưởng bền vững. Trái phiếu xanh là một công cụ tài chính để tối đa hóa việc huy động vốn cho việc thực hiện các dự án hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững. Trung Quốc sau một thời gian phát triển nhanh chóng, đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ra những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, an ninh, kinh tế và xã hội. Điều này buộc Trung Quốc phải định hướng lại chiến lược phát triển theo hướng bền vững và xanh hóa nền kinh tế. Cũng như mọi quốc gia khác trên thế giới, việc thực hiện tăng trưởng xanh hay xanh hóa nền kinh tế đòi hỏi nguồn vốn lớn. Do đó, để tập trung nguồn lực vào việc đạt được mục tiêu này, Trung Quốc đã xây dựng và thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh, đặc biệt chú trọng phát triển trái phiếu xanh.

2. Khái niệm trái phiếu xanh và thị trường trái phiếu xanh

2.1. Trái phiếu xanh

Trái phiếu xanh được phát hành năm 2008 bởi Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho các dự án môi trường. Theo Ngân hàng Thế giới (2021), trái phiếu xanh là công cụ tài chính tài trợ cho các dự án xanh và cung cấp cho nhà đầu tư các khoản thanh toán thu nhập định kỳ hoặc cố định. Dự án xanh được hiểu là các dự án và hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của môi trường.

Theo OECD (2016), trái phiếu xanh là công cụ nợ tài trợ cho các dự án xanh mang lại lợi ích môi trường. Trái phiếu xanh khác với trái phiếu thông thường ở cam kết sử dụng nguồn vốn huy động được để tài trợ hoặc tái cấp vốn cho các dự án, tài sản hoặc hoạt động kinh doanh “xanh”. Trái phiếu xanh có thể được phát hành bởi các chủ thể công

* Học viện Tài chính

hoặc tư nhân để huy động vốn cho các dự án hoặc mục đích tái cấp vốn, giải phóng vốn và dẫn đến tăng cường cho vay

Theo Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu (Climate Bonds Initiative, 2020), trái phiếu xanh là trái phiếu do chính phủ, ngân hàng, địa phương hoặc doanh nghiệp phát hành để huy động vốn cho các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, được phân loại là trái phiếu nợ, bao gồm chứng khoán, phát hành riêng lẻ và trái phiếu có bảo lãnh. Việc phát hành trái phiếu xanh sẽ giúp tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn lớn trong xã hội để hỗ trợ việc thực hiện các dự án thân thiện với môi trường và đáp ứng các mục tiêu trách nhiệm xã hội, phục vụ phát triển bền vững trong tương lai.

Như vậy, trái phiếu xanh có thể được định nghĩa là loại trái phiếu mà số tiền thu được sẽ được sử dụng cho các dự án và hoạt động giúp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc vì mục đích phát triển bền vững môi trường.

2.2. Thị trường trái phiếu xanh

Theo Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu (CBI, 2021), thị trường trái phiếu xanh là nơi diễn ra các hoạt động phát hành, giao dịch và mua bán trái phiếu xanh. Thị trường trái phiếu xanh là một trong những cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư xanh, định hướng phát triển các sản phẩm tài chính xanh. Đây là nơi các tổ chức phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn cho các hoạt động và dự án xanh, góp phần giải quyết các vấn đề về khí hậu và môi trường trong chiến lược tăng trưởng xanh của các nền kinh tế.

Hiện nay có bốn loại thị trường trái phiếu xanh phổ biến, bao gồm thị trường trái phiếu xanh của chính phủ; thị trường trái phiếu xanh do chính phủ bảo lãnh; thị trường trái phiếu xanh của chính quyền địa phương; và thị trường trái phiếu xanh của doanh nghiệp.

3. Kinh nghiệm phát triển thị trường trái phiếu xanh của Trung Quốc

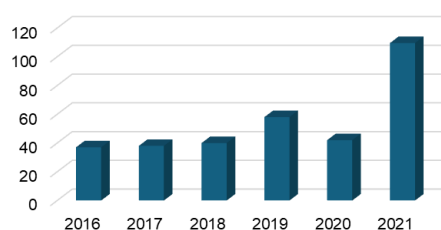
Thị trường trái phiếu xanh đã được hình thành và phát triển mạnh mẽ tại nhiều quốc gia như Mỹ, Trung Quốc, Anh, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Singapore... Trung Quốc không phải là quốc gia đầu tiên tham gia thị trường trái phiếu xanh nhưng lại là một trong các quốc gia thành công trong phát triển thị trường trái phiếu này.

Trước tình trạng ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng do phát triển công nghiệp gây ra, Trung Quốc phải định hướng lại chiến lược phát triển theo hướng bền vững và xanh hóa nền kinh tế. Trung Quốc đã xây dựng và thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính

xanh, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển trái phiếu xanh. Mặc dù còn khá non trẻ so với thị trường trái phiếu xanh của Liên minh châu Âu (EU), nơi Ngân hàng Đầu tư châu Âu phát hành trái phiếu xanh đầu tiên trên thế giới vào năm 2007, thị trường trái phiếu xanh của Trung Quốc đã phát triển với tốc độ nhanh chóng trong những năm qua. Do đó, Trung Quốc đã nhanh chóng trở thành thị trường trái phiếu xanh lớn thứ hai thế giới (CBI, 2021).

Sự kiện đánh dấu Trung Quốc chính thức gia nhập thị trường trái phiếu xanh toàn cầu là việc Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc phát hành gần 1 tỷ đô la trái phiếu xanh tại thị trường London để huy động vốn cho các dự án thân thiện với môi trường vào tháng 10 năm 2015. Thị trường trái phiếu xanh trong nước được thành lập vào tháng 12 năm 2015 với lượng trái phiếu xanh đầu tiên được phát hành trên thị trường liên ngân hàng, nhằm giúp các tổ chức tín dụng tăng thêm vốn để tài trợ cho các dự án xanh, đồng thời thiết lập một thị trường tạo cơ sở cho sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh trong những năm tiếp theo. Kể từ hai sự kiện thăm dò và định hình thị trường, trái phiếu xanh của Trung Quốc đã tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2016. Năm 2016, Trung Quốc trở thành một trong những nước phát hành trái phiếu xanh lớn nhất với giá trị phát hành trái phiếu xanh là 37 tỷ đô la, chiếm 40% giá trị phát hành trái phiếu xanh toàn cầu. Đến cuối quý I năm 2019, Trung Quốc đã trở thành nước phát hành trái phiếu xanh lớn nhất toàn cầu, chiếm 22% quy mô thị trường toàn cầu. Năm 2021, việc phát hành ra thị trường trong nước và quốc tế số trái phiếu xanh lên tới 109,5 tỷ đô la đã giúp Trung Quốc khẳng định vị thế là thị trường trái phiếu xanh lớn thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ (Hình 1).

Hình 1: giá trị phát hành trái phiếu xanh của Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2021

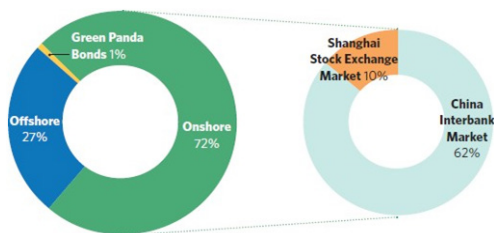


Nguồn: Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu - CBI, 2021

Ngoài ra, Trung Quốc đã phát triển trái phiếu xanh trên cả thị trường trong nước và quốc tế, trong đó tập trung phát triển thị trường trái phiếu xanh trong nước. Việc giao dịch trên thị trường chứng khoán quốc tế cũng như thị trường tài chính trong nước đã tạo ra một thị trường rộng lớn cho sự phát

triển của trái phiếu xanh Trung Quốc. Năm 2016, 27% trái phiếu xanh của Trung Quốc được phát hành ở nước ngoài bằng ba loại tiền tệ: USD, RMB và EUR. Trong số các trái phiếu xanh đã phát hành, 17% trái phiếu xanh đạt tiêu chuẩn trái phiếu xanh quốc tế và được giao dịch tại thị trường London và Singapore. Tuy nhiên, thị trường trái phiếu xanh trong nước cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của trái phiếu xanh Trung Quốc khi tỷ lệ phát hành trong nước chiếm 72% tổng lượng trái phiếu xanh. Trong đó, 74% trái phiếu xanh được phát hành trên thị trường liên ngân hàng và 17% được giao dịch trên thị trường chứng khoán Thượng Hải. Như vậy, sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh trong nước, chủ yếu là trên thị trường liên ngân hàng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch trái phiếu xanh, thúc đẩy sự phát triển của trái phiếu xanh (Hình 2).

Hình 2: Cơ cấu phát hành trái phiếu xanh của trung quốc trên thị trường trong nước và quốc tế



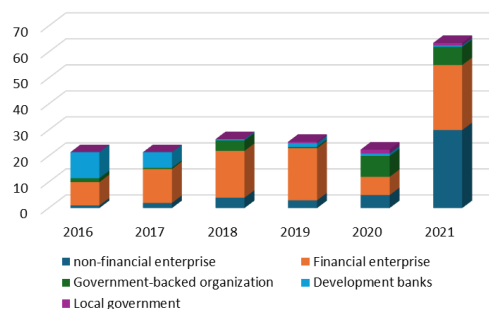
Nguồn: Báo cáo Thị trường Trái phiếu Xanh Trung Quốc, 2016

Sự tăng trưởng và mở rộng nhanh chóng của thị trường trái phiếu xanh như trên đã đóng góp đáng kể vào việc đầu tư vào 06 nhóm lĩnh vực chính: (1) tiết kiệm năng lượng; (2) kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm; (3) bảo tồn và tái chế tài nguyên; (4) giao thông sạch; (5) năng lượng sạch; (6) bảo vệ hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các tổ chức phát hành cũng ngày càng chú trọng mở rộng quy mô thị trường và tăng khối lượng phát hành trái phiếu xanh. Cụ thể, năm 2021, giá trị phát hành trái phiếu xanh từ các công ty tài chính đã tăng 237% so với năm 2020, đạt 24 tỷ USD, đóng góp 35% vào tổng giá trị phát hành trái phiếu xanh. Các doanh nghiệp phi tài chính cũng đang tham gia mạnh mẽ vào thị trường với giá trị phát hành tăng 482% so với năm 2020, đạt 31,2 tỷ USD, chiếm gần một nửa (46%) khối lượng phát hành trái phiếu xanh của Trung Quốc (Hình 3).

Để đạt được những kết quả trên, Trung Quốc đã triển khai các biện pháp chủ yếu sau: (i) Xây dựng hành lang pháp lý về trái phiếu xanh; (ii) Ban hành danh mục các dự án được tài trợ bằng trái phiếu xanh; (iii) Triển khai các chính sách khuyến khích, ưu đãi để phát triển thị trường trái phiếu xanh. Thị trường trái phiếu xanh đã đạt được những kết quả

tích cực, là một trong những kênh thu hút vốn quan trọng, giúp Trung Quốc hiện thực hóa kế hoạch xanh hóa nền kinh tế trong tương lai.

Hình 3: Giá trị trái phiếu xanh trung quốc do các tổ chức phát hành giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu - CBI, 2021

4. Kết luận

Trái phiếu xanh nói riêng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nguồn vốn phục vụ cho tăng trưởng bền vững của các quốc gia. Trái phiếu xanh ra đời từ năm 2008 đang dần trở thành một công cụ hữu hiệu để các quốc gia thu hút vốn cho các dự án liên quan đến môi trường. Trung Quốc bắt đầu tham gia thị trường trái phiếu xanh vào năm 2015 để huy động vốn cho phát triển kinh tế xanh. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những quốc gia thành công trong việc phát triển thị trường trái phiếu xanh và hiện đang trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu thị trường này. Sự chuẩn bị kỹ càng về mặt pháp lý, kỹ thuật cũng như những bước đi có tính hệ thống, đồng bộ đã góp phần giúp thị trường trái phiếu xanh của Trung Quốc đạt được những kết quả khả quan và trong những năm tới, đây vẫn là một trong những kênh thu hút vốn quan trọng giúp Trung Quốc đạt được kế hoạch xanh hóa nền kinh tế. Những bài học kinh nghiệm phát triển trái phiếu xanh ở Trung Quốc có thể là bài học cho các quốc gia khác học hỏi để đẩy nhanh việc phát triển hệ thống tài chính xanh nói chung và trái phiếu xanh nói riêng nhằm huy động nguồn lực tài chính, hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Climate Bonds Initiative, (2017), China green bond market 2016, <https://www.climatebonds.net/files/files/SotM-2016-Final-WEB-A4.pdf>
- Climate Bonds Initiative, (2021), China green bond market report 2021, https://www.climatebonds.net/files/reports/cbi_china_sotm_2021_0.pdf
- Global Green Growth Institute, (2010), Green growth concepts and definitions working paper.
- Global Green Growth Institute (GGGI), (2014), Enough talk, let's act on green growth.
- Green Bond Principles, (2015), Voluntary Process Guidelines for Issuing Green Bonds, International Capital Market Association.
- Jacobs, M., (2013), "Green growth", In Falkner, R., (Ed.), Handbook of Global Climate and Environmental Policy, Wiley-Blackwell, Oxford UK.
- OECD, (2013), Putting Green Growth at the Heart of Development.
- OECD, (2016), Green Bonds: Country experiences, barriers and options.
- Stéphane Hallegatte, (2011), From Growth to Green Growth: A Framework, Working Paper 17841, World Bank.

KINH NGHIỆM LẬP BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Thùy Quyên* - Vũ Tiến Đạt**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) đang trở thành công cụ quản trị thiết yếu đối với các trường đại học công lập (ĐHCL), phản ánh năng lực minh bạch, trách nhiệm giải trình và mức độ hội nhập của giáo dục đại học (GDĐH). Bài viết này phân tích kinh nghiệm triển khai BCPTBV tại năm quốc gia tiêu biểu gồm Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc và Trung Quốc, nhằm nhận diện các mô hình quản trị bền vững khác nhau và rút ra bài học cho Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh tự chủ đại học (TCĐH).

Dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết tổng hợp và đối sánh tài liệu quốc tế, từ đó làm rõ rằng BCPTBV ở các nước phát triển đã dịch chuyển từ hoạt động truyền thông đơn thuần sang cơ chế quản trị chiến lược. Ở Anh, báo cáo được tích hợp vào lộ trình “Net-Zero” quốc gia; ở Mỹ, STARS vận hành như một hệ thống xếp hạng và cộng đồng thực hành; Úc kết nối phát triển bền vững (PTBV) với quản trị tài chính thông qua <IR>; Hàn Quốc coi BCPTBV là quá trình học tập tổ chức; còn Trung Quốc sử dụng báo cáo như công cụ điều phối trong quản lý công.

Phân tích cho thấy bốn xu hướng chung nổi bật: (i) sử dụng khung chuẩn quốc tế như GRI, STARS, <IR>; (ii) lồng ghép BCPTBV vào chiến lược và cam kết lãnh đạo; (iii) đầu tư vào dữ liệu và chuyển đổi số; và (iv) chuyển trọng tâm từ mô tả sang đo lường kết quả và tác động xã hội. Tuy nhiên, các mô hình khác nhau về động lực thể chế - từ cơ chế thị trường - cộng đồng (Mỹ) đến quản trị nhà nước (Trung Quốc) - cho thấy mỗi quốc gia lựa chọn cách thức riêng để đạt mục tiêu minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình kết hợp phù hợp cho Việt Nam, trong đó chuẩn mực quốc tế được sử dụng làm ngôn ngữ chung, cơ chế thể chế và hạ tầng dữ liệu được thiết kế tương thích với điều kiện quản trị công, hướng tới một hệ thống GDĐH minh bạch, trách nhiệm và PTBV.

• Từ khóa: báo cáo phát triển bền vững; đại học công lập; ESG; GRI; Việt Nam.

In the context of globalization and international integration, Sustainability Reporting (SR) has emerged as a strategic governance instrument for public universities, reflecting transparency, accountability, and the maturity of higher education governance. This paper examines SR practices in the United Kingdom, the United States, Australia, South Korea, and China, exploring how each model integrates sustainability into institutional strategy and drawing implications for Vietnam's higher education sector under increasing autonomy.

Adopting a qualitative analytical approach, the study synthesizes international documentation and benchmarking evidence, revealing that SR in advanced higher education systems has evolved from a communication function into a strategic management mechanism. The UK integrates SR into its national “Net-Zero” roadmap; the US leverages the STARS framework as both a rating and a learning platform; Australia links sustainability with financial and risk governance through Integrated Reporting (<IR>); South Korea institutionalizes SR as a process of organizational learning; while China positions SR as a government-coordinated management instrument.

Findings indicate four converging trends: (i) adoption of internationally recognized frameworks such as GRI, STARS, and <IR>; (ii) integration of SR into leadership and strategic planning; (iii) emphasis on data and digital transformation; and (iv) focus on measurable outcomes and social impact. Nevertheless, institutional dynamics vary from market-community participation (United States) and academic leadership (United Kingdom) to state coordination (China) illustrating diverse pathways toward shared goals of transparency and accountability.

Building on these insights, the paper proposes a hybrid model for Vietnam, in which global reporting standards serve as a common language, while institutional and data governance frameworks are tailored to domestic public-sector conditions. This approach can enable Vietnam's public universities to operationalize sustainability reporting as both a management tool and a driver of systemic, sustainable transformation.

• Key words: sustainability reporting; public higher education; GRI; STARS; integrated reporting; Vietnam.

Ngày nhận bài: 12/8/2025
Ngày gửi phản biện: 18/8/2025

Ngày duyệt đăng: 23/11/2025
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.26>

* Học viện Tài chính; email: ngothuyquyen@hvtc.edu.vn

1. Khái quát về báo cáo phát triển bền vững trong giáo dục đại học

BCPTBV trong GDĐH là quá trình thu thập, tổng hợp và công bố thông tin về tác động của nhà trường đối với ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Mục tiêu của báo cáo không chỉ là minh bạch hóa thông tin mà còn thúc đẩy quá trình ra quyết định dựa trên dữ liệu, tích hợp PTBV vào chiến lược, giảng dạy và quản trị (Lozano, 2011).

Ba khung báo cáo được sử dụng phổ biến nhất trong lĩnh vực giáo dục hiện nay là GRI, STARS và <IR>.

- GRI Standards, do Global Reporting Initiative ban hành, cung cấp các chỉ tiêu chi tiết cho từng trụ cột ESG, được sử dụng rộng rãi trong khu vực công và tư.

- STARS, do Hiệp hội AASHE - Association for the Advancement of Sustainability in Higher Education phát triển, là hệ thống chấm điểm và xếp hạng bền vững chuyên biệt cho các cơ sở giáo dục, với bốn nhóm tiêu chí: học thuật, gắn kết, vận hành, và quản trị.

- <IR>, do International Integrated Reporting Council (IIRC) (đã hợp nhất vào IFRS Foundation (từ 2021)) khởi xướng, kết nối báo cáo tài chính với các yếu tố phi tài chính, giúp thể hiện giá trị tạo ra trong ngắn, trung và dài hạn.

Trong thực tiễn, nhiều trường đại học kết hợp linh hoạt các khung này để phản ánh đầy đủ hoạt động bền vững. Xu hướng hiện nay là chuẩn hóa - tích hợp - số hóa, đưa BCPTBV trở thành một phần không thể thiếu của hệ thống quản trị đại học hiện đại.

2. Kinh nghiệm lập bcptbv trong giáo dục đhcl tại các quốc gia trên thế giới

2.1. Vương quốc Anh: chuẩn hóa theo GRI và liên kết chiến lược “net-zero”

Anh là một trong những hệ sinh thái đại học sớm áp dụng BCPTBV dựa trên GRI Standards - khung chuẩn toàn cầu cho báo cáo ESG (Lozano, 2011). Ở đây, các trường như University of Cambridge và University of Oxford công bố BCPTBV hằng năm, cấu trúc theo ba trụ cột môi trường-xã hội-quản trị với chỉ tiêu định lượng về phát thải, tiêu thụ năng lượng, nước, quản lý chất thải, bình đẳng - đa dạng - hòa nhập (EDI), phúc lợi người học - người lao động, và quản trị đại học. Điểm khác biệt của Anh là mức liên kết chiến lược: Cambridge phát triển chương trình “Cambridge Zero” đặt mục tiêu trung

hòa carbon đến 2050, coi BCPTBV là công cụ lập kế hoạch và theo dõi lộ trình khử carbon, không chỉ là tài liệu công bố (Adams, 2023). Từ đó, báo cáo trở thành “vòng phản hồi” cho hoạch định chính sách năng lượng, đầu tư cơ sở vật chất xanh, và thiết kế chương trình đào tạo - nghiên cứu liên ngành về bền vững. Hạn chế chính của mô hình Anh nằm ở tính không đồng nhất giữa các trường ngoài nhóm tiên phong; tuy vậy, vai trò dẫn dắt của các đại học nghiên cứu hàng đầu giúp định hình chuẩn mực chung cho toàn hệ thống.

2.2. Hoa Kỳ: STARS như cơ chế xếp hạng - cộng đồng thực hành

Hoa Kỳ nổi bật với Sustainability Tracking, Assessment & Rating System (STARS) do AASHE (Association for the Advancement of Sustainability in Higher Education) phát triển. Khác với GRI thiên về công bố ESG, STARS là hệ thống đánh giá - xếp hạng chuyên biệt cho GDĐH, chấm điểm bốn lĩnh vực: *học thuật* (curriculum & research), *gắn kết* (campus & public engagement), *vận hành* (operations), *quy hoạch - hành chính* (planning & administration) (AASHE, 2022). Mỗi lĩnh vực có thang điểm và bằng chứng dữ liệu, quy đổi thành mức Bronze-Silver-Gold-Platinum. Các đại học như Harvard, Stanford và University of California (UC System) duy trì xếp hạng cao nhờ cơ chế công khai dữ liệu trên cổng STARS, lộ trình cải tiến theo chu kỳ và văn hóa tham gia: sinh viên - giảng viên - nhân viên cùng thu thập, kiểm chứng và sử dụng dữ liệu cho học phần, dự án và quyết sách trong trường. Mô hình Mỹ thể hiện logic “minh bạch - so sánh - học hỏi ngang hàng”, biến BCPTBV thành động lực cạnh tranh tích cực và cải tiến liên tục. Điểm đáng chú ý là nhiều trường kết hợp STARS với nguyên tắc <IR> để nối dữ liệu bền vững với kế hoạch tài chính - ngân sách, tăng “độ bám” của báo cáo vào điều hành.

2.3. Úc: tích hợp <IR> để chứng minh giá trị tạo ra

Úc tiếp cận BCPTBV từ góc độ báo cáo tích hợp. Trường hợp University of Melbourne minh họa cách dùng Integrated Reporting (<IR>) để kết nối tài chính - chiến lược - tác động xã hội, qua khung vốn (tài chính, sản xuất, trí tuệ, con người, xã hội - quan hệ, tự nhiên) (Marques & Pires, 2019). Báo cáo trình bày “giá trị tạo ra” theo thời gian (ngắn-trung-dài hạn), từ đó giải thích tính chính đáng của phân bổ nguồn lực cho bền vững: đầu tư năng lượng tái tạo, tòa nhà xanh, đổi mới giảng dạy - nghiên cứu

về SDGs, và gắn kết cộng đồng. Khác với STARS (tập trung điểm số), <IR> giúp xâu chuỗi câu chuyện chiến lược - tại sao đầu tư này là hợp lý, mang lại kết quả gì, rủi ro - cơ hội ra sao. Hạn chế là yêu cầu năng lực quản trị dữ liệu và tư duy tích hợp cao; bù lại, mô hình tạo sức thuyết phục đối với hội đồng trường, nhà tài trợ và cơ quan giám sát.

2.4. Hàn Quốc: thể chế hóa từng bước - “bình mới, rượu mới”

Hàn Quốc được xem là trường hợp tiêu biểu cho quá trình thể chế hóa BCPTBV trong GDDH theo hướng “từ dưới lên”, từng bước hoàn thiện về khuôn khổ và nhận thức. Nghiên cứu của Yoo & Jeon (2022) ví tiến trình này như “bình mới, rượu mới”: để tư tưởng PTBV (“rượu mới”) phát huy hiệu quả, cần xây dựng cấu trúc quản trị, quy trình và công cụ phù hợp (“bình mới”).

Đại học quốc gia Seoul (Seoul National University - SNU) là điển hình nổi bật. Báo cáo *Sustainability and Green Report 2023* của trường được xây dựng theo chuẩn GRI, đồng thời gắn trực tiếp với các mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc (SDGs). Báo cáo này bao quát ba trụ cột chính: *môi trường* (giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng - nước, quản lý chất thải); *xã hội* (đa dạng, hòa nhập, an sinh, gắn kết cộng đồng); và *quản trị* (minh bạch, đạo đức, hợp tác). Đáng chú ý, SNU coi quá trình lập báo cáo không chỉ là công việc hành chính mà là một hoạt động học tập tổ chức, nơi sinh viên, giảng viên và cán bộ cùng tham gia thu thập, phân tích và phân biện dữ liệu thông qua các học phần, dự án liên khoa và diễn đàn đối thoại mở (Seoul National University, 2023).

Nhờ vậy, BCPTBV ở Hàn Quốc được xem như “công cụ nội sinh” thúc đẩy văn hóa học thuật hướng tới trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, việc thiếu một hướng dẫn pháp lý thống nhất ở cấp quốc gia khiến sự triển khai giữa các trường vẫn chưa đồng đều, phụ thuộc nhiều vào mức độ chủ động của từng cơ sở. Trong khi đó, các sáng kiến của Bộ Giáo dục mới dừng lại ở mức khuyến khích, chưa hình thành chuẩn hóa về cấu trúc hay chu kỳ báo cáo.

Dẫu vậy, kinh nghiệm Hàn Quốc có giá trị đặc biệt đối với Việt Nam ở chỗ nó cho thấy cách tiếp cận thể chế hóa từ bên trong, xuất phát từ nhu cầu tự cải thiện của nhà trường. Khi các cơ sở GDDH xem BCPTBV như một phần của quá trình học tập tổ chức - chứ không phải nghĩa vụ hành chính - báo cáo sẽ trở thành phương tiện chuyển hóa văn hóa và nâng cao năng lực quản trị. Đây là bài học quan

trọng cho Việt Nam trong việc thiết kế cơ chế vừa khuyến khích tự chủ, vừa định hướng thống nhất cho toàn hệ thống.

2.5. Trung Quốc: nhà nước định hướng - từ tự nguyện sang bán bắt buộc

Trung Quốc là điển hình tiêu biểu cho mô hình báo cáo công bố thông tin phát triển bền vững (BCPTBV) được dẫn dắt mạnh mẽ bởi Nhà nước. Khác với Hoa Kỳ hay Hàn Quốc - nơi động lực đến từ cộng đồng học thuật, tại Trung Quốc, BCPTBV trong giáo dục đại học được xem như công cụ quản lý công, gắn trực tiếp với mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh. Bộ Giáo dục Trung Quốc đã tích hợp mục tiêu phát triển bền vững vào các Kế hoạch 5 năm cho giáo dục đại học, yêu cầu các trường công khai dữ liệu về năng lượng, phát thải và quản lý chất thải. Hơn 140 trường đại học chủ lực như Bắc Kinh, Thanh Hoa hay Giao thông Thượng Hải đã công bố báo cáo ESG hoặc BCPTBV, xây dựng công dữ liệu môi trường - năng lượng phục vụ giám sát trực tuyến (Mo et al., 2023).

Tại Trung Quốc, động lực chính không đến từ tự nguyện mà từ định hướng chính sách và giám sát của Nhà nước. Việc công bố báo cáo trở thành tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động; nhiều địa phương thậm chí đưa chỉ số ESG vào thi đua, phân bổ ngân sách, khiến BCPTBV mang tính “bán bắt buộc”. Cách tiếp cận này giúp mở rộng quy mô triển khai nhanh chóng và hình thành nền tảng dữ liệu thống nhất, song vẫn còn hạn chế về tính minh bạch và khả năng đối sánh quốc tế do thiếu kiểm chứng độc lập (An et al., 2020). Mô hình Trung Quốc thể hiện chiến lược “đi từ quản lý sang chuẩn hóa”: Nhà nước giữ vai trò định hướng và tạo áp lực chính sách, còn các trường dần nội hóa và hoàn thiện quy trình báo cáo. Đây là hướng đi thực tiễn cho các quốc gia đang phát triển - nơi năng lực tổ chức còn hạn chế nhưng cần bảo đảm tốc độ lan tỏa và tính nhất quán toàn hệ thống.

Từ kinh nghiệm quốc tế có thể rút ra bốn đặc điểm nổi bật: (1) các trường đại học chủ lực đều sử dụng khung chuẩn quốc tế như GRI, STARS, <IR> để thống nhất chỉ số ESG và tạo cơ sở kiểm chứng độc lập; (2) báo cáo chỉ hiệu quả khi gắn với chiến lược và cam kết lãnh đạo, đóng vai trò vòng phản hồi quản trị; (3) hạ tầng dữ liệu và chuyển đổi số là điều kiện tiên quyết bảo đảm minh bạch; và (4) xu hướng chung là chuyển từ mô tả hoạt động sang đo lường kết quả, tác động định lượng về phát thải, tiết kiệm năng lượng, bình đẳng và đóng góp cộng đồng.

Nhìn tổng thể, các quốc gia phát triển mô hình BCPTBV theo trục chuẩn hóa - gắn chiến lược - số hóa - đo lường tác động, nhưng khác biệt ở động lực thể chế. Kinh nghiệm Trung Quốc gợi mở cho Việt Nam khả năng xây dựng mô hình lai, kết hợp định hướng quản lý nhà nước với tự chủ học thuật, vừa bảo đảm đồng bộ hệ thống, vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở cấp cơ sở.

3. Bài học kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, báo cáo công bố thông tin phát triển bền vững (BCPTBV) chỉ thực sự hiệu quả khi được vận hành như một cơ chế quản trị chiến lược, chứ không phải hoạt động hành chính. Ba trụ cột nền tảng của BCPTBV trong giáo dục đại học công lập gồm chuẩn hóa - thể chế hóa - số hóa, được củng cố bởi dữ liệu tin cậy và cam kết lãnh đạo.

Trước hết, chuẩn hóa khung báo cáo là điều kiện tiên quyết. Việc tham chiếu các chuẩn quốc tế như GRI, STARS và <IR> giúp thống nhất ngôn ngữ ESG, bảo đảm khả năng so sánh và kiểm chứng độc lập. Việt Nam có thể linh hoạt kết hợp: dùng GRI làm nền tảng chỉ tiêu, STARS cho đặc thù học thuật - vận hành và <IR> để gắn kết thông tin phi tài chính với chiến lược và quản trị.

Thứ hai, cam kết lãnh đạo và thiết kế thể chế nội bộ quyết định tính bền vững của BCPTBV. Ở các trường tiên phong, hiệu trưởng và hội đồng trường trực tiếp giám sát quá trình thực hiện; việc thành lập Ban phát triển bền vững giúp gắn báo cáo với kế hoạch chiến lược, ngân sách, đào tạo và công tác sinh viên. Khi báo cáo trở thành một vòng phản hồi quản trị, nó vượt khỏi tính hình thức để trở thành công cụ ra quyết định.

Thứ ba, hạ tầng dữ liệu và chuyển đổi số là nền móng. Mỗi trường cần xây dựng kho dữ liệu ESG về năng lượng, phát thải, đa dạng - hòa nhập và đóng góp cộng đồng, tích hợp vào bảng điều khiển trực tuyến nhằm công bố minh bạch và giảm gánh nặng hành chính.

Thứ tư, sự tham gia của các bên liên quan là yếu tố tạo nên tính bền vững. Việc lồng ghép nội dung PTBV vào học phần và dự án sinh viên giúp BCPTBV trở thành công cụ học tập, lan tỏa văn hóa trách nhiệm xã hội.

Cuối cùng, khung pháp lý và cơ chế khuyến khích cần được thiết lập theo hướng “tự chủ có trách nhiệm”, gắn BCPTBV với kiểm định, xếp

hạng và phân bổ ngân sách. Lộ trình triển khai có thể gồm ba giai đoạn: thí điểm - mở rộng - thể chế hóa, hướng tới xây dựng BCPTBV như thước đo năng lực quản trị, trách nhiệm xã hội và hiệu quả sử dụng nguồn lực công, góp phần nâng cao vị thế giáo dục đại học Việt Nam trong tiến trình phát triển bền vững toàn cầu.

4. Kết luận

BCPTBV đang trở thành một thước đo quan trọng phản ánh năng lực quản trị hiện đại và trách nhiệm xã hội của các trường ĐHCL. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khi BCPTBV được lồng ghép trong chiến lược phát triển, gắn với dữ liệu minh bạch và sự tham gia của các bên liên quan, nó không chỉ là công cụ công bố thông tin mà còn là nền tảng hoạch định và ra quyết định dựa trên bằng chứng.

Đối với Việt Nam, quá trình thể chế hóa BCPTBV cần được thực hiện theo hướng chuẩn hóa - tích hợp - số hóa - đào tạo năng lực, nhằm biến báo cáo từ nhiệm vụ hành chính thành cơ chế quản trị chiến lược. Sự phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở đào tạo và các bên liên quan có ý nghĩa quyết định trong việc định hình khung pháp lý, chuẩn dữ liệu và mô hình triển khai thống nhất.

Khi được triển khai đồng bộ, BCPTBV sẽ giúp hệ thống ĐHCL Việt Nam chuyển dịch từ mô hình “báo cáo kết quả” sang “quản trị theo tác động”, thể hiện năng lực lãnh đạo, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của từng cơ sở. Xa hơn, BCPTBV không chỉ là công cụ quản trị, mà còn là biểu hiện của tâm nhìn PTBV trong giáo dục - nơi tri thức, con người và giá trị xã hội được kết nối trong một hệ sinh thái học thuật hướng tới tương lai xanh và bao trùm.

Tài liệu tham khảo:

- Adams, C. (2023). Public sector sustainability reporting: Time to step it up. Chartered Institute of Public Finance and Accountancy (CIPFA). <https://www.cipfa.org/-/media/files/publications/cipfa-report-sustainability-reporting-time-to-step-it-up-april-2023.pdf>
- AASHE. (2022). STARS Technical Manual: Version 2.2. Association for the Advancement of Sustainability in Higher Education. <https://stars.aashe.org>
- An, Y., Zhang, J., Zhai, Y., & Wang, Z. (2020). Online sustainability reporting of Chinese universities: A comparative study. *Transformations in Business & Economics*, 19(3), 39-58. <https://www.transformations.knf.vu.lt/51/sp51.pdf>
- Lozano, R. (2011). The state of sustainability reporting in universities. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 12(1), 67-78. <https://doi.org/10.1108/1467637111098311>
- Marques, L., & Pires, A. (2019). Sustainability reporting and integrated reporting in Australian universities: A case study. *Australian Journal of Public Administration*, 78(2), 187-203. <https://doi.org/10.1111/1467-8500.12215>
- Mo, F., Wu, Y., Zhang, L., & Li, Q. (2023). Emerging ESG reporting of higher education institutions in China: Status and trends. *Heliyon*, 9(10), e20563. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e22527>
- <https://www.cell.com/action/showPdf?pii=S2405-8440%2823%2909735-9>
- Seoul National University (ISD). (2023). Sustainability and Green Report 2023. <https://isd.snu.ac.kr>
- Yoo, S. S., & Jeon, M. (2022). New wine needs to be put into new bottles: Legitimizing education for sustainability in South Korea's higher education institutions. *Journal of Teacher Education for Sustainability*, 24(2), 129-146. <https://doi.org/10.2478/jtes-2022-0021>

** SV. Vũ Tiến Đạt - CQ60/22.08CLC, Học viện Tài chính